

Trần Việt Thanh

2009



# TIẾNG NHẬT

## DÀNH CHO NGƯỜI MỚI BẮT ĐẦU

Tập 2  
(CÓ BĂNG CASSETTE & CD)

初心者のための日本語



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

TRẦN VIỆT THANH



# 初心者のための日本語

*Tiếng Nhật*

*Dành Cho Người Mới Bắt Đầu*

(Tập II)

# **TÌNG NHẬT DÀNH CHO NGƯỜI MỚI BẮT ĐẦU HỌC (TẬP 2)**

---

**Trần Việt Thanh**

---

Chiệu trách nhiệm xuất bản  
**TS. QUÁCH THU NGUYỆT**

Biên tập : **KIẾN HUY**  
Sửa bản in : **VŨ QUANG LUÂN**  
Trình bày bìa : **Công ty Quảng cáo DOAD**  
Đơn vị liên doanh : **Nhà sách AN DƯƠNG VƯƠNG**

---

## **NHÀ XUẤT BẢN TRẺ**

161 B Lý Chính Thắng - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT : 9316289 - 9316211 - 8465596

Fax : 08.8437450

E-mail : [nxbtre@hcm.vnn.vn](mailto:nxbtre@hcm.vnn.vn)

Website : <http://www.nxbtre.com.vn>

## **CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI**

Số 20 ngõ 91 Nguyễn Chí Thanh - Quận Đống Đa - Hà Nội

ĐT : (04) 7734544 - Fax : (04) 7734544

E-mail : [vanphongnxbtrehn.vnn.vn](mailto:vanphongnxbtrehn.vnn.vn)

---

In 1000 cuốn, khổ 13 x 19 cm, tại Xưởng in Chi nhánh NXB  
Giao Thông Vận Tải. Số đăng ký kế hoạch xuất bản 247/150 do  
Cục Xuất Bản cấp ngày 11/03/2003 và giấy trích ngang KHXB  
số 1874/2004.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 09 năm 2004.

## *Lời nói đầu*

Tập sách này chúng tôi biên soạn thuận tự từ những bài học đơn giản nhất đến những bài khó dần. Mặc dù đây là những phần cơ bản nhất trong việc học tiếng Nhật nhưng nếu hiểu một cách thấu đáo những điểm cơ bản này thì chúng tôi nghĩ rằng đó là một nền tảng vững chắc để các bạn có thể tiếp tục tự nâng cao trình độ của mình. Ban đầu các bạn cần phải học thuộc hai bộ chữ Hiragana và Katakana thật kỹ. Trong bộ sách này chúng tôi có hướng dẫn cách viết và cách đọc của những chữ Hán. Nhằm giúp người học không cảm thấy khó khăn trong việc học và viết chữ Hán chúng tôi sắp xếp thứ tự từ những chữ Hán ít nét, dễ viết đến những chữ Hán nhiều nét khó viết. Ngoài ra chúng tôi còn hướng dẫn cách viết từng nét những chữ Hán để giúp các bạn có thể viết đúng cách. Các bạn cần chú ý những cách viết này để sau này sẽ không cảm thấy khó khăn khi viết bất kỳ một chữ Hán nào khác.

Chúng tôi mong rằng bộ sách này sẽ giúp ích nhiều trong việc học tiếng Nhật cũng như việc học cách viết chữ Hán của các bạn.

Cuối đông, Ngày 30 tháng 12 năm 2001

TRẦN VIỆT THANH

# MỤC LỤC

Lời nói đầu

Mục lục

第十六課 : 雨が降っています Trang 9

Bài 16 : Trời đang mưa

第十七課 : ラタナーさんは白い靴をはいて Trang 30  
います

Bài 17 : Cô Ratana đang mang đôi giày trắng

第十八課 : 壁に地図が貼ってあります Trang 56

Bài 18 : Trên tường có dán tấm bản đồ

第十九課 : 日本へ行こうと思っています Trang 85

Bài 19 : Tôi tính đi Nhật

第二十課 : 肉と野菜で料理を作ります Trang 122

Bài 20 : Nấu món ăn bằng rau và thịt

第二十一課 : 今日には雨が降るそうです Trang 158

Bài 21 : Hôm nay nghe nói trời sẽ mưa

第二十二課 : 私はスポーツが好きです Trang 193

Bài 22 : Tôi thích thể thao

第二十三課 : あなたは日本語が話せますか Trang 225

Bài 23 : Anh có thể nói chuyện tiếng Nhật phải không?

第二十四課 : 兄は子供が二人あります Trang 267

Bài 24 : Anh trai tôi có 2 đứa con

第二十五課 : 発音は日本語のほうが Trang 310



## 第十六課

### Bài 16

<sup>あた</sup><sup>ら</sup> <sup>こと</sup><sup>ば</sup>  
**A- 新しい言葉 (Atarashii kotoba): Từ vựng mới**

<sup>めい</sup><sup>し</sup>  
**1- 名詞 (Meishi): Danh từ**

- 食堂 (しょくどう) = Shokudoo = Nhà ăn, quán ăn, phòng ăn.
- 食事 (しょくじ) = Shokuji = Bữa ăn.
- シャワー = Shawaa = Vòi hoa sen.
- 社長 (しゃちょう) = Shachoo = Giám đốc.
- お母さん (おかあさん) = Okaasan = Mẹ (của người khác).
- 商売 (しょうばい) = Shoobai = Sự buôn bán.
- 研究 (けんきゅう) = Kenkyuu = Nghiên cứu.
- お兄さん (おにいさん) = Oniisan = Anh (của người khác).
- 兄 (あに) = Ani = Anh trai (của mình).
- 政府 (せいふ) = Seifu = Chính phủ.
- 役人 (やくにん) = Yakunin = Công nhân viên.
- 中学校 (ちゅうがっこう) = Chuugakkoo = Trường trung học cấp 2.
- 校長 (こうちょう) = Koochoo = Hiệu trưởng.
- お姉さん (おねえさん) = Oncesan = Chị (của người khác).

|              |                                    |
|--------------|------------------------------------|
| — 姉 (あね)     | = Ane = Chị gái (của mình).        |
| — 看護婦 (かんばん) | = Kangofu = Y tá.                  |
| — 弟 (おとうと)   | = Ootoo = Em trai (của mình).      |
| — 高校 (こうこう)  | = Kookoo = Trường trung học cấp 3. |
| — 妹 (いもうと)   | = Imooto = Em gái (của mình).      |

## 2-動詞 (Dooshi): Động từ

|              |                                      |
|--------------|--------------------------------------|
| — さす         | = Sasu = Che (dù).                   |
| — 打つ (うつ)    | = Utsu = Đánh, gõ.                   |
| — 浴びる (あびる)  | = Abiru = Tắm gội.                   |
| — 立つ (たつ)    | = Tatsu = Đứng lên, dựng lên.        |
| — 勤める (つとめる) | = Tsutomeru = Phục vụ.               |
| — 走る (はしる)   | = Hashiru = Chạy (động từ ngoại lệ). |
| — 飛ぶ (とぶ)    | = Tobu = Bay.                        |

## B-会話 (Kaiwa): Đàm thoại

雨が 降っています。

Ame ga futte imasu.

*Trời đang mưa.*

— 今日は 天気が 悪いです。

Kyoo wa tenki ga warui desu.

*Hôm nay thời tiết xấu.*

— 朝から 雨が 降っています。

Asa kara ame ga futte imasu.

*Trời mưa từ sáng.*

一朝から 風も ふいています。

Asa kara kaze mo fuite imasu.

*Gió cũng thổi từ sáng.*



—まだ 雨が 降っていますか。

Mada ame ga futte imasu ka?

*Trời vẫn còn mưa phải không?*

—はい、まだ 雨が 降っています。

Hai, mada ame ga futte imasu.

*Vâng, Trời vẫn còn mưa.*

—まだ 風も ふいていますか。

Mada kaze mo fuite imasu ka/

*Gió cũng vẫn còn thổi phải không?*

—いいえ、もう 風は ふいていません。

*Iie, moo kaze wa fuite imasen.*

*Không, gió không còn thổi nữa.*

\*\*\*\*\*

—人が 歩いていますか。

*Hito ga aruite imasu ka?*

*Người ta đang đi bộ phải không?*

—はい、人が 歩いています。

*Hai, hito ga aruite imasu.*

*Vâng, Người ta đang đi bộ.*

—みんな 傘を さして、歩いていますか。

*Minna kasa o sashite, aruite imasu ka?*

*Mọi người đang che dù đi bộ phải không?*

—はい、みんな 傘を さして、歩いています。

*Hai, minna kasa o sashite, aruite imasu.*

*Vâng, mọi người đang che dù đi bộ.*

—ジョンさんは 今 家に いますか。

*Jonsan wa ima uchi ni imasu ka?*

*Anh Jon hiện nay có ở nhà không?*

—はい、います。

*Hai, imasu.*

*Vâng, có.*

—ジョンさんは 今 何を していますか。

*Jonsan wa ima nani o shite imasu ka?*

*Anh Jon hiện giờ đang làm gì?*

—ジョンさんは 今 食堂で 食事を しています。

*Jonsan wa ima shokudoo de shokuji o shite imasu.*

*Anh Jon hiện giờ đang ăn cơm ở phòng ăn.*

—ラタナーさんは 今 何を していますか。

*Ratanaasan wa ima nani o shite imasu ka?*

*Cô Ratana hiện giờ đang làm gì?*

—ラタナーさんは 部屋で タイプライターを 打っています。

*Ratanaasan wa heya de taipuraitaa o utte imasu.*

*Cô Ratana hiện giờ đang đánh máy đánh chữ ở trong phòng.*



—チンさんは 今 何を していますか。

*Chinsan wa ima nani o shite imasu ka?*

*Anh Chìn hiện giờ đang làm gì?*

—チンさんは シャワーを 浴びています。

*Chinsan wa shawaa o abite imasu.*

*Anh Chín hiện giờ đang tắm vòi sen.*



—アリさんは 今 何を していますか。

*Arisan wa ima nani o shite imasu ka?*

*Anh Ari hiện giờ đang làm gì?*

—アリさんは 何を しているか、知りません。

*Arisan wa nani o shite iru ka, shirimasen.*

*Anh Ari hiện giờ đang làm gì tôi không biết.*

\*\*\*\*\*

—食事を している人は 誰ですか。

*Shokuji o shite iru hito wa dare desu ka?*

*Người đang ăn cơm là ai?*

—食事を している人は ジョンさんです。

*Shokuji o shite iru hito wa Jonsan desu.*

*Người đang ăn cơm là anh Jon.*

—タイプライターを 打っている人は 誰ですか。

Taipuraitaa o utte iru hito wa dare desu ka?

*Người đang đánh máy đánh chữ là ai?*

— タイプライターを 打っている人はラタナーさんです。

Taipuraitaa o utte iru hito wa Ratanaasan desu.

*Người đang đánh máy đánh chữ là cô Ratana.*

— シャワーを 浴びている人は 誰ですか。

Shawaa o abite iru hito wa dare desu ka?

*Người đang tắm vòi sen là ai?*

— シャワーを 浴びている人は チンさんです。

Shawaa o abite iru hito wa Chinsan desu.

*Người đang tắm vòi sen là anh Chin.*

— あそこに 立っている人は 誰ですか。

Asoko ni tatte iru hito wa dare desu ka?

*Người đang đứng ở đằng kia là ai?*

— あそこに 立っている人は 誰だか、知りません。

Asoko ni tatte iru hito wa dare da ka, shirimasen.

*Người đang đứng ở đằng kia là ai, tôi không biết.*

\*\*\*\*\*

— あなたは 毎日 何を していますか。

Anata wa mainichi nani o shite imasu ka?

*Mỗi ngày anh làm gì?*

— 私は 毎日 工場へ 行っています。

Watashi wa mainichi koojoo e itte imasu.

*Mỗi ngày tôi đi đến nhà máy.*

— あなたの お父さんは 何を していますか。

Anata no otoosan wa nani o shite imasu ka?

*Cha của anh đang làm gì?*

— 父は 会社の 社長を しています。

Chichi wa kaisha no shachoo o shite imasu.

*Cha tôi đang làm giám đốc công ty.*

—あなたのお母さんは 何を していますか。

Anata no okaasan wa nani o shite imasu ka?

*Mẹ của anh đang làm gì?*

—母は 小学校の先生を しています。

Haha wa shoogakkoo no sensei o shite imasu.

*Mẹ của tôi đang làm giáo viên trường tiểu học.*

れんしゅう

### C- 練習 (Renshuu): Luyện tập

#### I -

1- 私は 会社に 勤めています。

Watashi wa kaisha ni tsutomete imasu.

*Tôi đang phục vụ ở công ty.*

2- 私は 工場で 働いています。

Watashi wa koojoo de hataraitte imasu.

*Tôi đang làm việc ở nhà máy.*

3- 私は 商売を しています。

Watashi wa shoobai o shite imasu.

*Tôi đang buôn bán.*

4- 私は 大学で 研究を しています。

Watashi wa daigaku de kenkyuu o shite imasu.

*Tôi đang nghiên cứu ở trường đại học.*

#### II -

1- お父さんは 何を していますか。

Otoosan wa nani o shite imasu ka?

*Cha của anh đang làm gì?*

父は 医者を しています。

Chichi wa isha o shite imasu.

*Cha tôi đang làm bác sĩ.*

- 2- お兄さんは 何を していますか。

Oniisan wa nani o shite imasu ka?

*Anh trai của anh đang làm gì?*

兄は 政府の役人を しています。

Ani wa seifu no yakunin o shite imasu.

*Anh trai tôi đang làm công nhân viên nhà nước.*

- 3- お母さんは 何を していますか。

Okaasan wa nani o shite imasu ka?

*Mẹ của anh đang làm gì?*

母は 中学校の校長を しています。

Haha wa chuugakkoo no koochoo o shite imasu.

*Mẹ của tôi đang làm hiệu trưởng trường trung học cấp 2.*

- 4- お姉さんは 何を していますか。

Oneesan wa nani o shite imasu ka?

*Chị gái của anh đang làm gì?*

姉は 病院で 看護婦をしています。

Ane wa byooiin de kangofu o shite imasu.

*Chị gái của tôi đang làm y tá ở bệnh viện.*

### III-

- 1- 私は 大学へ 行っています。

Watashi wa daigaku e itte imasu.

*Tôi đang học ở trường đại học.*

- 2- 私の弟は 高校へ 行っています。

Watashi no ototoo wa kookoo e itte imasu.

*Em trai tôi đang học ở trường trung học cấp 3.*

- 3- 私の妹は 中学校へ 行っています。

Watashi no imooto wa chuugakkoo e itte imasu.

*Em gái tôi đang học ở trường cấp trung học cấp 2.*

- 4- 私の下の弟は 小学校へ 行っています

Watashi no shita no ootoo wa shoogakkoo e itte imasu.

*Em trai dưới tôi đang học ở trường tiểu học.*

IV-

- 1- 車が 走っています。

Kuruma ga hashitte imasu.

*Xe hơi đang chạy.*

- 2- 飛行機が 飛んでいます。

Hikooki ga tonde imasu.

*Máy bay đang bay.*

- 3- 鳥が 飛んでいます。

Tori ga tonde imasu.

*Con chim đang bay.*

- 4- 猫が 鳴いています。

Neko ga naite imasu.

*Con mèo đang kêu.*

- 5- 鳥が 鳴いています。

Tori ga naite imasu.

*Con chim đang hót.*

V-

- 1- あれは 何ですか。

Are wa nan desu ka?

*Cái kia là cái gì?*

なんだか 知りません。

Nan daka shirimasen.

*Là cái gì tôi không biết.*

- 2- あの人は どなたですか。

Ano hito wa donata desu ka?

*Người kia là vị nào?*

どなただか 知りません。

Donata daka shirimasen.

*Là vị nào tôi không biết.*

- 3- あの人は いくつですか。

Ano hito wa ikutsu desu ka?

*Người kia bao nhiêu tuổi?*

いくつだか 知りません。

Ikutsu daka shirimasen.

*Bao nhiêu tuổi tôi không biết.*

- 4- あの人の家は どこですか。

Ano hito no uchi wa doko desu ka?

*Nhà của người kia ở đâu?*

どこだか 知りません。

Doko daka shirimasen.

*Ở đâu tôi không biết.*

- 5- 銀座へ 行くバスは どれですか。

Ginza e iku basu wa dore desu ka?

*Xe buýt đi đến Ginza là chiếc nào?*

どれだか 知りません。

Dore daka shirimasen.

*Là xe nào tôi không biết.*

<sup>ぶんぽう</sup>  
**D- 文法 (Bunpoo): Văn phạm**

**1- Cách dùng mẫu câu để trình bày một sự việc đang tiến**

**hành:** Để trình bày một hành động hay một sự việc đang được tiến hành. Chúng ta sẽ kết hợp động từ ở hình thức nối tiếp て /で(te/de) với いる(iru). Có nghĩa là: **Đang...**

**\* Động từ hình thức て/で(te/de) + いる(iru) = Đang ...**

Thí dụ:

—陳さんは あそこで 本を 読んでいます。

Chinsan wa asoko de hon o yonde **imasu**.

Anh Chín **đang** đọc sách ở chỗ kia.

—子供たちは テレビを 見ています。

Kodomotachi wa terebi o mite **imasu**.

Những đứa trẻ **đang** xem ti-vi.

—田中さんは 友達と テニスを しています。

Tanakasan wa tomodachi to tennis o shite **imasu**.

Anh Tanaka **đang** chơi quần vợt với bạn bè.

—キムさんは 山田さんと 話しています。

Kimusan wa Yamadasan to hanashite **imasu**.

Anh Kimu **đang** nói chuyện với anh Yamada.

—キムさんは 黒い靴を はいています。

Kimusan wa kuroi kutsu o haite **imasu**.

Anh Kimu **đang** mang đôi giày đen.

—ジョンさんは 赤い時計を しています。

Jonsan wa akai tokei o shite **imasu**.

Anh Jon **đang** đeo chiếc đồng hồ đỏ.

—青木さんは 貿易会社に 勤めています。

Aokisan wa booeikigaisha ni tsutomete **imasu**.

Anh Aoki **đang** phục vụ ở công ty mậu dịch.

—私は 船橋に 住んでいます。

Watashi wa FUNABASHI ni sunde **imasu**.

*Tôi (**đang**) sống ở FUNABASHI.*

—私は 毎日 ジョギングを しています。

Watashi wa mainichi jogingu o shite **imasu**.

*Mỗi ngày tôi (**đang**) chạy bộ.*

—陳さんは 今 空手を 習っています。

Chinsan wa ima Karate o naratte **imasu**.

*Anh Chín hiện nay **đang** học Karate.*

—姉は 病院で お年寄りの世話を しています。

Ane wa byooin de otoshiyori no sewa o shite **imasu**.

*Chị tôi **đang** chăm sóc những người già ở bệnh viện.*

## 2- Cách dùng động từ 知る(Shiru):

Trước hết chúng ta cần biết đây là động từ ngoại lệ. Và khi ở xác định người luôn sử dụng là 知っています / 知っている(**shitte imasu/shitte iru**), khi ở phủ định người luôn sử dụng là 知りません / 知らない(**shirimasen/shiranai**).

Thí dụ:

—明日 部長が 工場へ来るのを知っていますか。

Ashita buchou ga koojoo e kuru no o **shitte imasu** ka?

*Ngày mai trưởng ban đến nhà máy anh **có biết** không?*

—社長が アメリカへ 出張するのを知っていますか。

Shachou ga Amerika e shutchoosuru no o **shitte imasu** ka?

*Giám đốc sẽ đi Mỹ công tác anh **có biết** không?*

—高橋さんが 課長に なったのを知っていますか。

Takahashisan ga kachoo ni natta no o **shitte imasu** ka?

*Anh Takahashi đã trở thành trưởng phòng anh **có biết***

*không?*

—木村さんが 結婚したのを知っていますか。

Kimurasan ga kekkonshita no o **shitte imasu** ka?

*Cô Kimura đã kết hôn anh có biết không?*

—石川さんに 男の子が 生まれたのを知っていますか。

Ishikawasan ni otoko no ko ga umareta no o **shitte imasu** ka?

*Cô Ishikawa đã sinh được đứa con trai anh có biết không?*

—来週 本社で 会議が あるのを 知っていますか。

Raishuu honsha de kaigi ga aru no o **shitte imasu** ka?

*Anh có biết tuần tới ở công ty chính có hội nghị không?*

—A: アリさんは 今 何を していますか。

Arisan wa ima nani o shite imasu ka?

*Anh Ari hiện nay đang làm gì?*

—B: アリさんは 何を しているか、知りません。

Arisan wa nani o shite iru ka, shirimasen.

*Anh Ari hiện nay đang làm gì tôi không biết.*

—A: あそこに 立っている人は 誰ですか。

Asoko ni tatte iru hito wa dare desu ka?

*Người đang đứng ở đằng kia là ai?*

—B: あそこに 立っている人は 誰だか、知りません。

Asoko ni tatte iru hito wa dare da ka, shirimasen.

*Người đang đứng ở đằng kia là ai, tôi không biết.*

E- <sup>かんじ</sup>漢字 (Kanji): Chữ Hán



(PHONG: Gió, kiểu, phong cách)

丿 凡 凡 凡

風

- かぜ 風 (かぜ) (名) = Gió.  
 かざ 風上 (かざかみ) (名) = Hướng gió.  
 風車 (かざぐるま) (名) = Cối xay gió, chong chóng.  
 フ お風呂 (おふろ) (名) = Nhà tắm.  
 フウ 扇風機 (せんぷうき) (名) = Quạt máy.  
 風速 (ふうそく) (名) = Vận tốc gió.  
 風土 (ふうど) (名) = Phong thổ, khí hậu, thời tiết, môi trường.  
 風景 (ふうけい) (名) = Phong cảnh.  
 風俗 (ふうぞく) (名) = Phong tục, tập tục.  
 風刺 (ふうし) (する) = Sự châm biếm, sự chế nhạo, sự mỉa mai.

歩

(BỘ: Đi bộ, bước)

一 ト 止 止

歩 歩 歩 歩

- ある\_ 歩く (あるく) (動) = Đi bộ, bước đi.  
 あゆ\_ 歩む (あゆむ) (動) = Đi từng bước, tiến từng bước.  
 歩み (あゆみ) (名) = Việc đi từng bước, bước đi.  
 歩み寄る (あゆみよる) (動) = Tiến lại gần, đến gần, thỏa hiệp, dàn xếp.  
 ホ 歩行 (ほこう) (する) = Sự bộ hành, sự đi bộ.  
 歩調 (ほちょう) (名) = Nhịp đi.  
 歩道 (ほどう) (名) = Vĩa hè, lề đường.  
 散歩 (さんぽ) (する) = Sự tản bộ, sự đi dạo.  
 急歩 (きゅうほ) (する) = Sự bước đi nhanh, gấp.  
 進歩 (しんぽ) (する) = Sự tiến bộ.  
 ...歩 (...ほ/ぽ) (名) = ... bước.  
 → 一步 (いっぽ) (名) = Một bước.  
 → 二歩 (にほ) (名) = Hai bước.

立

(LẬP: Đứng, mọc lên, thiết lập)

、

一

二

三

立

た\_ 立つ (たつ) (動) = Đứng, thẳng đứng, mọc lên.

立ち上がる (たちあがる) (動) = Đứng lên.

立ち入り禁止 (たちいりきんし) (名) = Cấm vào.

立ち直る (たちなおる) (動) = Phục hồi, hồi phục, lấy lại thăng bằng.

立場 (たちば) (名) = Lập trường.

リツ 立案 (りつあん) (する) = Sự thiết lập kế hoạch.

リツ 立派 (りっぱ) (な) = Tuyệt vời, đẹp.

立春 (りっしゅん) (名) = Lập xuân (bước vào mùa xuân).

立法 (りっぽう) (名) = Sự lập pháp, sự làm luật.

長

(TRƯỜNG: Dài, trưởng, lâu)

丨

𠄎

𠄎

𠄎

𠄎

長

なか\_ 長い (ながい) (い) = Dài, lâu.

長さ (ながさ) (名) = Độ dài.

長年 (ながねん) (名) = Nhiều năm, thời gian dài.

チョウ 長女 (ちょうじょ) (名) = Trưởng nữ.

長男 (ちょうなん) (名) = Trưởng nam

社長 (しゃちょう) (名) = Giám đốc.

長音 (ちょうおん) (名) = Trường âm, âm dài.

長距離 (ちょうきょり) (名) = Cự ly dài.

長者 (ちやうじゃ) (名) = Trưởng giả, người giàu.

兄

(HUYNH : Anh)

口

兄

あに 兄 (あに) (名) = Anh trai.

キョウ 兄弟 (きやうだい) (名) = Anh em.

兄弟愛 (きやうだいあい) (名) = Tình thương anh em.

ケイ 父兄 (ふけい) (名) = Phụ huynh, người bảo hộ.

父兄会 (ふけいかい) (名) = Hội phụ huynh.

長兄 (ちやうけい) (名) = Anh cả.

義兄 (ぎけい) (名) = Nghĩa huynh, anh rể.

\* お兄さん (おにいさん) (名) = Anh trai (của người khác).

姉

(TÝ : Chị gái)

女

姉

姉

姉

あね 姉 (あね) (名)

= Chị gái.

シ 姉妹 (しまい) (名)

= Chị em gái.

\* お姉さん (おねえさん) (名)

= Chị gái (của người khác).

弟

( ĐỆ : Em trai)

ッ

ム

弟

弟

弟

弟

おとうと 弟 (おとうと) (名)

= Em trai.

デ 弟子 (でし) (名)

= Đệ tử, học trò.

ダイ 兄弟 (きょうだい) (名)

= Huynh đệ, anh em.

コイ 子弟 (してい) (名)

= Con em.

師弟 (してい) (名)

= Thầy trò.

末弟 (ばってい) (名)

= Em trai nhỏ nhất.

門弟 (もんてい) (名)

= Môn đệ, học trò.

妹

( MUỘI : Em gái)

女

姉

妹

妹

いもうと 妹 (いもうと) (名)

= Em gái (của mình).

シイ 姉妹 (しまい) (名)

= Chị em gái.

弟妹（ていまい）（名） = Em trai và em gái.

従妹（じゅうまい）（名） = Em họ (em gái).

\* 従姉妹／従兄弟（いとこ）（名） = Anh / chị em họ.

走

（TẤU : Chạy）

土

走

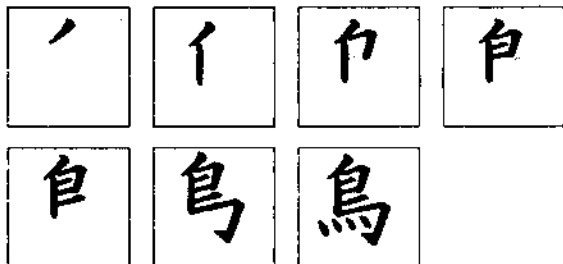
- はし 走る（はしる）（動） = Chạy.  
走り込む（はしりこむ）（動） = Chạy vào trong (nhà).  
走り出る（はしりでる）（動） = Chạy ra khỏi.  
走り回る（はしりまわる）（動） = Chạy vòng quanh.  
ソウ 走者（そうしゃ）（名） = Người chạy thi, đấu thủ chạy đua.  
逃走（とうそう）（する） = Sự chạy trốn, sự bỏ trốn, sự đào tẩu.  
滑走（かつそう）（する） = Sự chạy trên đất, sự trượt đi, sự lướt qua.  
滑走路（かつそうろ）（名） = Đường băng (sân bay).  
御馳走（ごちそう）（する） = Sự thiết đãi, sự chiêu đãi, sự bao ăn.

競争 (きょうそう) (する) = Sự tranh đua, sự ganh  
đua, sự cạnh tranh.

\* 師走 (しわす) (名) = Tháng 12.

鳥

( ĐIỀU : Chim, (thịt) gà)



とり 鳥 (とり) (名) = Chim, gà.

小鳥 (ことり) (名) = Chim con.

焼き鳥 やきとり (名) = Thịt chim / gà nướng

鳥編み (とりあみ) (名) = Lưới bẫy chim.

鳥かご (とりかご) (名) = Lồng chim.

雌鳥 (めんどり) (名) = Gà mái.

ちょう 一石二鳥 (いっせきにちょう) (名) = Một hòn đá  
trúng hai con chim.  
nhất cử lưỡng tiện.

鳥銃 (ちょうじゅう) (名) = Súng bắn chim.

鳥類 (ちょうるい) (名) = Chủng loại chim.

白鳥 (はくちょう) (名) = Con thiên nga.

放鳥 (ほうちょう) (する) = Sự thả chim.

珍鳥 (ちんちょう) (名) = Chim quý hiếm.

だいじゅうななか

## 第十七課

### Bài 17

A- <sup>あた</sup>新 <sup>こと</sup>しい言葉 (Atarashii kotoba): Từ vựng mới

1- <sup>めい</sup>名詞 (Meishi): Danh từ

- 茶色 (ちゃいろ) = Cha iro = Màu nâu.
- 服装 (ふくそう) = Fukusoo = Cách ăn mặc.
- セーター = Seetaa = Áo ấm.
- 奥さん (おくさん) = Okusan = Vợ (của người khác).
- マフラー = Mafuraa = Khăn choàng cổ.
- 指輪 (ゆびわ) = Yubiwa = chiếc nhẫn.
- 手袋 (てぶくろ) = Tebukuro = Găng tay.
- 日 (ひ) = Hi = Ngày.
- 月 (つき) = Tsuki = Tháng.
- 草 (くさ) = Kusa = Cỏ.
- 星 (ほし) = Hoshi = Ngôi sao.

2- <sup>どう</sup>動詞 (Dooshi): Động từ

- はく = Haku = Mang (giấy), mặc (quần).
- 着る (きる) = Kiru = Mặc (áo).
- しめる = Shimeru = Tra vào, đeo.

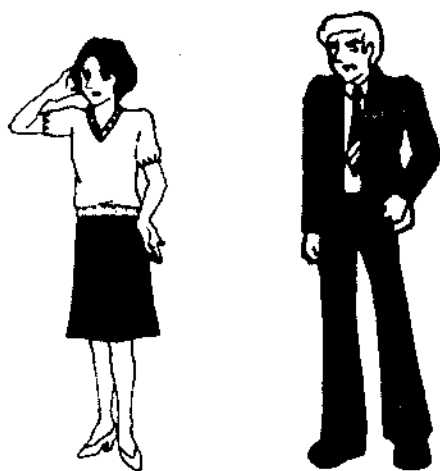
- かぶる                                 = Kaburu = Đội.
- 巻く (まく)                         = Maku = Quấn.
- 光る (ひかる)                     = Hikaru = Chiếu, rọi.
- 咲く (さく)                         = Saku = Nở.
- 生える (はえる)                 = Haeru = Phát triển, lớn lên

**B. 会話 (Kaiwa): Đàm thoại**

ラタナーさんは 白い靴をはいています。

**Ratanaasan wa shiroi kutsu o haite imasu.**

*Cô Ratana đang mang đôi giày trắng.*



—ジョンさんは どんなズボンを はいて、どんな上着

を着ましたか。

Jonsan wa donna zubon o haite, donna uwagi o kimashita ka?

*Anh Jon mặc quần như thế nào, mặc áo vét như thế nào?*

ジョンさんは 茶色のズボンを はいて、茶色の上着を 着ました。

Jonsan wa cha iro no zubon o haite, cha iro no uwagi o kimashita.

*Anh Jon mặc quần màu nâu, mặc áo vét màu nâu.*

—ジョンさんは どんな色の靴を はきましたか。

Jonsan wa donna iro no kutsu o hakimashita ka?

*Anh Jon mang giày màu như thế nào?*

—茶色の靴を はきました。

Cha iro o hakimashita.

*Mang giày màu nâu.*

—ラタナーさんは どんな服装を しましたか。

Ratanaasan wa donna fukusoo o shimashita ka?

*Cô Ratana ăn mặc như thế nào?*

—ラタナーさんは 黄色いセーターを着、黒いスカートを はき、白い靴を はきました。

Ratanaasan wa kiroi seetaa o ki, kuroi sukaato o haki, shiroi kutsu o hakimashita.

*Cô Ratanaa mặc áo ấm vàng, mặc chiếc váy đen, mang giày trắng.*

—ジョンさんは どんな洋服を 着ていますか。

Jonsan wa donna yoofuku o kite imasu ka?

*Anh Jon đang mặc quần áo như thế nào?*

—ジョンさんは 茶色の洋服を 着ています。

Jonsan wa cha iro no yoofuku o kite imasu

*Anh Jon đang mặc quần áo màu nâu.*

—ラタナーさんは どんな スカートを はき、どんな 靴を はいていますか。

Ratanaasan wa donna sukaato o haki, donna kutsu o haite imasu ka?

*Cô Ratana đang mặc chiếc váy như thế nào, mang đôi giày như thế nào?*

—ラタナーさんは 黒いスカートを はき、白い靴を はいています。

Ratanaasan wa kuroi sukaato o haki, shiroi kutsu o haite imasu.

*Cô Ratana đang mặc chiếc váy đen, mang đôi giày trắng.*

—チンさんは 上着を 着ていますか。

Chinsan wa uwagi o kite imasu ka?

*Anh Chín đang mặc áo vét phải không?*

—いいえ、チンさんは 上着を 着ていません。

Iie, Chinsan wa uwagi o kite imasen.

*Không, anh Chín không mặc áo vét.*

—ネクタイも しめていませんか。

Nekutai mo shite imasen ka?

*Cũng không thắt cà vạt phải không?*

—いいえ、ネクタイは しめています。

Iie, nekutai wa shite imasu.

*Không, có thắt cà vạt.*

—どんな色の ネクタイを しめていますか。

Donna iro no nekutai o shimete imasu ka?

*Thắt cà vạt màu như thế nào?*

—赤い ネクタイを しめています。

Akai nekutai o shimete imasu.

*Đang thắt cà vạt đỏ.*

\*\*\*\*\*

—茶色の洋服を着、茶色の靴を はいている人は 誰  
ですか。

Cha iro no yoofuku o ki, cha iro no kutsu o haite iru hito wa  
dare desu ka?

*Người mặc quần áo quần nâu, mang đôi giày màu nâu là ai?*

—ジョンさんです。

Jonsan desu.

*Là anh Jon.*

—黒いスカートを はき、黄色いセーターを 着、白い  
靴を はいている人は 誰ですか。

Kuroi sukaato o haki, kiroi seetaa o ki, shiroi kutsu o haite  
iru hito wa dare desu ka?

*Người mặc chiếc váy đen, mặc áo ấm vàng, mang đôi giày  
trắng là ai?*

—ラタナーさんです。

Ratanaasan desu.

Là cô Ratana.

- 赤いネクタイを しめて、上着を 着ていない人は 誰  
ですか。

Akai nekutai o shimete, uwagi o kite inai hito wa dare desu  
ka?

Người thắt cà vạt đỏ, không mặc áo vét là ai?

- チンさんです。

Chinsan desu.

Là anh Chin.



- 眼鏡を かけた女のかたは どなたですか。

Megane o kaketa onna no kata wa donata desu ka?

Vị phụ nữ đeo kính là vị nào?

- あのかたは 先生の奥さんです。

Ano kata wa sensei no okusan desu.

*Vị kia là vợ của thầy giáo.*



—あの着物を着たかたは どなただか 知っていますか。  
Ano kimono o kitta kata wa donata daka, shite imasu ka?  
*Vị mặc kimono kia là vị nào, anh có biết không?*



—どなただか 知りません。

Donata daka shirimasen.

*Là vị nào tôi không biết.*

C- <sup>れんしゅう</sup>練習 (Renshuu): Luyện tập

I -

- 1- ジョンさんは 帽子を かぶっています。

Jonsan wa booshi o kabutte imasu.

*Anh Jon đang đội mũ.*



- 2- ラタナーさんは マフラーを 巻いています。

Ratanaasan wa mafuraa o maite imasu.

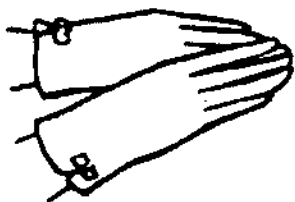
*Cô Ratana đang quấn khăn choàng cổ.*



- 3- あの女の人 は 花を 持っています。  
 Ano onna no hito wa hana o motte imasu.  
 Người phụ nữ kia đang cầm bó hoa.



- 4- あの女の人 は 指輪を はめています。  
 Ano onna no hito wa yubiwa o hamete imasu.  
 Người phụ nữ kia đang đeo nhẫn.
- 5- あの人は 手袋を しています。  
 Ano hito wa tebukuro o shite imasu.  
 Người kia đang đeo găng tay.



## II-

- 1- 日 が 出 ています。

Hi ga dete imasu.

*Mặt trời đang mọc.*

- 2- 月が 出ています。

Tsuki ga dete imasu.

*Mặt trăng đang mọc.*

- 3- 空が 晴れています。

Sora ga harete imasu.

*Bầu trời đang quang đãng.*

- 4- 空が 曇っています。

Sora ga kumotte imasu.

*Bầu trời đang u ám.*

- 5- 星が 光っています。

Hoshi ga hikatte imasu.

*Ngôi sao đang chiếu sáng.*

- 6- 花が 咲いています。

Hana ga saite imasu.

*Bông hoa đang nở.*

- 7- 草が 生えています。

Kusa ga haete imasu.

*Cỏ đang phát triển.*

### III-

- 1- 弟は 今 中学校へ (に) 行っています。

Otooto wa ima chuugakkoo e (ni) itte imasu.

*Em trai tôi hiện nay đang học ở trường trung học cấp 2.*

- 2- 兄は 今 アメリカへ (に) 行っています。  
 Ani wa ima Amerika e (ni) itte imasu.  
*Anh trai tôi hiện nay đang đi Mỹ.*
- 3- 姉は 今 フランスへ (に) 行っています。  
 Ane wa ima Furansu e (ni) itte imasu.  
*Chị gái tôi hiện nay đang đi Pháp.*
- 4- 父と 母は どこへ (に) も 行っていません。  
 父と 母は 国に います。  
 Chichi to haha wa doko e (ni) mo itte imasen. Chichi to  
 haha wa kuni imasu.  
*Cha và mẹ tôi không đi đâu cả. Cha và mẹ tôi đang ở  
 trong nước.*

#### IV-

- 1- チンさんは 上着を 着ていませんか。  
 Chinsan wa uwagi o kite imasen ka?  
*Anh Chín không mặc áo vét phải không?*  
 はい、チンさんは 上着を 着ていません。  
 Hai, Chinsan wa uwagi o kite imasen.  
*Vâng, anh Chín không mặc áo vét.*
- 2- チンさんは ネクタイを しめていませんか。  
 Chinsan wa nekutai o shimete imasen ka?  
*Anh Chín không thắt cà vạt phải không?*  
 いいえ、チンさんは ネクタイを しめています。  
 Iie, Chinsan wa nekutai o shimete imasu.

*Không, anh Chin có thất cà vat.*

3- チンさんは 眼鏡を かけていませんか。

Chinsan wa megane o kakete imasen ka?

*Anh Chin không đeo kính phải không?*

はい、チンさんは 眼鏡を かけていません

Hai, Chinsan wa megane o kakete imasen.

*Vâng, anh Chin không đeo kính.*

<sup>ぶ/ぽう</sup>  
**D- 文法 (Bunpoo): Văn phạm**

**1- Cách chia động từ sang hình thức quá khứ xác định văn tắt:**

Trong tiếng Nhật, có hai hình thức quá khứ:

- Quá khứ xác định lịch sự: Thường được sử dụng ở cuối câu và không thể dùng để bổ nghĩa.
- Quá khứ xác định văn tắt: Chúng ta có thể sử dụng ở cuối câu và dùng làm bổ nghĩa.

Trong bài số 6 chúng ta đã học cách chia động từ sang hình thức quá khứ xác định lịch sự. Bài này chúng ta sẽ học cách chia động từ sang hình thức quá khứ xác định văn tắt.

**Nhóm I :** Trong nhóm này chúng ta sẽ chia động ra từng loại nhỏ để tương đối dễ nhớ và dễ hoạt dụng h ần.

**Loại 1 :** Bao gồm các động từ tận cùn へ bằng những âm:

う(u), つ(tsu), る(ru), khi đó những âm này sẽ được biến đổi thành った(tta).

|         |             |           |              |
|---------|-------------|-----------|--------------|
| う (u)   | } → った(tta) | かう (Kau)  | → かった(Katta) |
| つ (tsu) |             | まつ(Matsu) | → まった(Matta) |
| る (ru)  |             | のる (Noru) | → のった(Notta) |

**Loại 2 :** Bao gồm các động từ tận cùng bằng những âm: む ( nu ), ぶ ( bu ), む ( mu ). Những âm này được biến thành んだ ( nda ).

|       |             |           |               |
|-------|-------------|-----------|---------------|
| ぬ(nu) | } → んだ(nda) | しぬ(Shinu) | → しんだ(Shinda) |
| ぶ(bu) |             | とぶ (Tobu) | → とんだ (Tonda) |
| む(mu) |             | のむ(Nomu)  | → のんだ(nonda)  |

**Loại 3 :** Bao gồm các động từ tận cùng bằng những âm: く (ku)、ぐ(gu)、す(su). Cách biến đổi những động từ này hơi khác nhau một chút nhưng chúng ta chỉ cần chú ý một chút thì có thể phân biệt và dễ nhớ quy tắc hơn. Tận cùng bằng âm く (ku) thì sẽ đổi thành いた(ita), tận cùng bằng âm ぐ(gu) thì đổi thành いだ(ida) và tận cùng bằng âm す(su) thì sẽ đổi thành した(shita).

|        |   |            |
|--------|---|------------|
| く (ku) | → | いた (ita)   |
| ぐ(gu)  | → | いだ (ida)   |
| す(su)  | → | した (shita) |

Thí dụ:

かく (Kaku) → かいた (Kaita)

およぐ (Oyogu) → およいだ (Oyoida)

はなす (Hanasu) → はなした (Hanashita)

**Nhóm II :** Bao gồm những động từ tận cùng bằng các âm いる (iru) và える (eru). Chúng ta chỉ cần bỏ る (ru), rồi sau đó kết hợp với た (ta).

い~~る~~ (iru) → いた (ita)

え~~る~~ (eru) → えた (eta)

Thí dụ:

みる (Miru) → みた (Mita)

たべる (Taberu) → たべた (Tabeta)

**Nhóm III :** Bao gồm chỉ có 2 động từ, vì thế phải luôn học thuộc lòng cách hoạt dụng của chúng.

くる (Kuru) → きた (Kita)

する (Suru) → した (Shita)

\* Ngoài ra trong tiếng Nhật còn có một số động từ ngoại lệ cũng tận cùng bằng âm いる (iru) và える (eru), nhưng chúng luôn được chia giống như loại 1 của nhóm I.

Thí dụ:

はしる (Hashiru) → はしった (Hashitta)

はいる(Hairu) → はいった (Haitta)

かえる(Kaeru) → かえってた(Kaetta)

すべる(Suberu) → すべった (Subetta)

\* Đặc biệt còn có động từ **いく (iku)**. Được chia như sau:

いく → いった

Iku → Itta

2- Cách dùng mệnh đề bổ nghĩa cho danh từ: Để trình bày một mệnh đề bổ nghĩa cho danh từ đi sau nó. Động từ trong mệnh đề đó được sử dụng ở những hình thức vắn tắt như là: Quá khứ vắn tắt, phủ định vắn tắt.

|                                               |             |
|-----------------------------------------------|-------------|
| Động từ phủ định vắn tắt &<br>quá khứ vắn tắt | } + Danh từ |
|                                               |             |

Thí dụ:

—モナ. リザは レオナルド. ダ. ピンチが 描いた絵 です。

Mona.Riza wa **Reonarudo.Da.Pinchi ga kaita e** desu.

*Mona Liza là bức tranh Leonado Da Vinci đã vẽ*

—「雪国」は川端康成が 書いた小説です。

[Yukiguni] wa **kawabata yasunari ga kaita shoosetsu** desu.

"Yukiguni" là cuốn tiểu thuyết do Kawabata yasunari đã viết.

ーバッキンガム宮殿は 18 世紀に できた 宮殿です。

Pakkingamu kyuuden wa juuhasseiki ni dekita kyuuden desu.

*Cung điện Buckingham là cung điện đã hoàn thành vào thế kỷ 18.*

ーホワイト、ハウスは アメリカの大統領が 住んでいる建物です。

Howaito.Hausu wa Amerika no daitooryoo ga sunde iru tatemono desu.

*Toà nhà trắng là toà nhà tổng thống Mỹ đang sống.*

ー昨日 見た映画は とても よかったです。

Kinoo mita eiga wa totemo yokatta desu.

*Phim đã xem ngày hôm qua rất hay.*

ー先週 読んだ本は 本当に 面白かったです。

Senshuu yonda hon wa hontooni omoshirokatta desu.

*Cuốn sách đã xem tuần trước thật sự rất thú vị.*

ー日曜日に 行ったレストランは サービスが よかったです。

Nichiyoubi ni itta resutoran wa saabisu ga yokatta desu.

*Nhà hàng đã đi đến vào ngày chủ nhật phục vụ rất tốt.*

ーこの絵を 描いた人は 有名な画家です。

Kono e o kaita hito wa yuumeina gaka desu.

*Người đã vẽ bức tranh này là họa sĩ nổi tiếng.*

ーリーさんが 作ったケーキは おいしかったです。

**Riisan ga tsukutta keeki wa oishikatta desu.**

**Bánh anh Ri đã làm rất ngon.**

—A: 眼鏡を かけた 女のかたは どなたですか。

**Megane o kaketa onna no kata wa donata desu ka?**

**Vị phụ nữ đeo kính là vị nào?**

B: あのかたは 先生の奥さんです。

Ano kata wa sensei no okusan desu..

*Vị kia là vợ của thầy giáo.*

—A: あの着物を着た かたは どなただか 知っていますか。

**Ano kimono o kitta kata wa donata daka, shite imasu ka?**

**Vị mặc kimono kia là vị nào, anh có biết không?**

B: どなただか 知りません。

Donata daka shirimasen.

*Là vị nào tôi không biết.*

—A: 赤いネクタイを しめて、上着を 着ていない 人  
は 誰ですか。

**Akai nekulai o shimete, uwagi o kite inai hito wa dare desu ka?**

**Người thắt cà vạt đỏ, không mặc áo vét là ai?**

—B: チンさんです。

Chinsan desu.

*Là anh Chín.*

**3- Cách dùng động từ ở hình thức ます(masu) bỏ ます(masu):**  
Dùng để bỏ lửng câu và liệt kê một sự việc hay một tình trạng nào đó nhưng không theo thứ tự. Trường hợp khác với động từ ở hình thức て/で(te/de) là liệt kê thứ tự hành động hoặc sự việc.

Thí dụ:

—茶色の洋服を着、茶色の靴を はいている人は 誰ですか。

Cha iro no yoofuku o **ki**, cha iro no kutsu o haite iru hito wa dare desu ka?

Người **mặc** quần áo nâu, mang đôi giày màu nâu là ai?

—ジョンさんです。

Jonsan desu.

Là anh Jon.

—黒いスカートを はき、黄色いセーターを 着、白い靴を はいている人は 誰ですか。

Kuroi sukaato o **haki**, kiroi seetaa o ki, shiroi kutsu o haite iru hito wa dare desu ka?

Người **mặc** chiếc váy đen, mặc áo ấm vàng, mang đôi giày trắng là ai?

—ラタナーさんです。

Ratanaasan desu.

Là cô Ratana.

**4- Cách dùng danh từ あと(ato):**

a- あとで…する: Trình bày một sự việc sau đó sẽ tiến hành. Có

nghĩa là: **Lát nữa ..., một lát nữa ...**

— 部屋が汚いので、あとで掃除してください。

Heya ga kitanai node, **atode** sooji shite kudasai.

Vì căn phòng dơ bẩn nên **một lát nữa** xin vui lòng hãy dọn dẹp.

— 今は考えられない。あとでゆっくり考えよう。

Ima wa kangaerarenai. **Atode** yukkuri kangaeyoo.

Bây không thể nghĩ được. **Một lát nữa** hãy thông thả suy nghĩ.

**B. Động từ ở quá khứ vấn tắt + あとで:** Trình bày một sự việc được tiến hành sau khi đã làm một việc gì khác. Có nghĩa là: **Sau khi ....**

**\* Động từ ở quá khứ vấn tắt + あとで(atode) = Sau khi ....**

— 友達が帰ったあとで、恋人から電話がありました。

Tomodachi ga kaetta **atode**, koibito kara denwa ga arimashita.

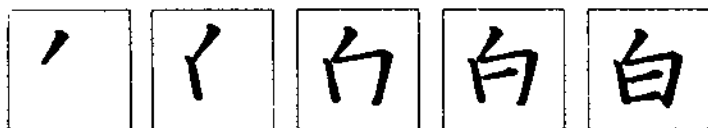
**Sau khi** bạn tôi về có điện thoại từ người yêu.

\* Hãy lưu ý **あとで(atode)** kết hợp với động từ ở quá khứ vấn tắt, còn 前に(**maeni**) kết hợp với động từ nguyên mẫu.

E- <sup>かんじ</sup>漢字 (Kanji): Chữ Hán

白

(BẠCH: Màu trắng, rõ ràng)



- しろ 白 (しろ) (名) = Màu trắng.
- 白 (しろ) (名) = Trắng.
- 白黒 (しろくろ) (名) = Trắng – đen, sự minh bạch.
- 白水 (しろみず) (名) = Nước vo gạo.
- 白身 (しろみ) (名) = Lòng trắng trứng.
- 白酒 (しろざけ) (名) = Rượu trắng.
- 白鼠 (しろねずみ) (名) = Chuột bạch.
- しら 白髪 (しらが) (名) = Tóc bạc, tóc hoa râm.
- 白雲 (しらくも) (名) = Mây trắng.
- 白波 (しらなみ) (名) = Sóng bạc đầu, hải tặc.
- ハク 白紙 (はくし) (名) = Giấy trắng, giấy chưa viết, sự trắng tay.
- 白人 (はくじん) (名) = Người da trắng.
- 白鳥 (はくちょう) (名) = Con thiên nga.
- 白状 (はくじょう) (名) (する) = Sự thú tội, sự thú nhận.
- 白砂 (はくさ) (名) = Cát trắng.
- 白痴 (はくち) (名) = Thằng ngốc.
- 白線 (はくせん) (名) = Đường vạch trắng.

茶

( TRÀ : (Cây) trà, chè)

𣎵

𣎵

𣎵

茶

茶

- チャ 茶 (ちゃ) (名) = Trà xanh, nước chè.  
茶道 (ちゃどう) (名) = Trà đạo.  
茶の間 (ちゃのま) (名) = Phòng ăn (của gia đình).  
茶室 (ちゃしつ) (名) = Trà thất (phòng uống trà).  
茶色 (ちゃいろ) (名) = Màu nâu (nhạt).  
茶碗 (ちゃわん) (名) = Chén, bát, tách.  
紅茶 (こうちゃ) (名) = Chè đen.  
無茶 (むちゃ) (名) = Vô ý, không thận trọng.  
抹茶 (まっちゃ) (名) = Trà bột.  
滅茶苦茶 (めちやくちゃ) (名) = Lộn xộn, rối rắm, bừa bãi.  
製茶 (せいちゃ) (名) = Sự làm trà, sự chế biến trà.  
サ 茶道 (さどう) (名) = Trà đạo.  
喫茶店 (きっさてん) (名) = Quán giải khát, quán nước.

黄

(HOÀNG, HUỠNH : Màu vàng, màu đất)

廿

卅

苗

黄

- き 黄色 (きいろ) (名) = Màu vàng.  
黄色い (きいろい) (い) = Vàng.
- オウ 黄金 (おうごん / こがね) (名) = Màu của vàng.  
黄色人種 (おうしょくじんしゅ) (名) = chủng tộc da vàng.  
黄疸 (おうだん) (名) = Bệnh vàng da.  
硫黄 (いおう) (名) = Lưu huỳnh.  
硫黄泉 (いおうせん) (名) = Suối lưu huỳnh.
- コウ 黄葉 (こうよう) (する) = Lá đỏ.  
黄海 (こうかい) (名) = Hoàng hải.  
黄道 (こうどう) (名) = Đường hoàng đạo.  
黄銅色 (こうどうしょく) (名) = Màu vàng đồng.

黒

(HẮC: Màu đen)

日

甲

里

黒

- 黒 (くろ) (名) = Màu đen.  
 黒い (くろい) (い) = Đen.  
 黒字 (くろじ) (名) = Sự có lời, thu nhập có lời.  
 黒山 (くろやま) (名) = Đám đông.  
 黒星 (くろぼし) (名) = Điểm đen, chấm đen, sự thất bại, sự thua.  
 黒熊 (くろくま) (名) = Gấu đen.  
 黒人 (こくじん) (名) = Người da đen.  
 黒板 (こくばん) (名) = Bảng đen.  
 黒壇 (こくだん) (名) = Ghế màu.  
 黒点 (こくてん) (名) = Điểm đen, chấm đen, vết đen trên bầu trời.

晴

(TÍNH : Trời quang, không mưa)

日

日一

日十

日廿

晴

- は\_ 晴らす (はらす) (動) = Làm tan đi, xua tan, rửa hận.  
 晴れる (はれる) (動) = Được xua tan, sáng sủa ra, tươi tỉnh lại.  
 晴れ (はれ) (名) = Trời đẹp, trời quang đãng.  
 晴れ着 (はれぎ) (名) = Đồ đẹp nhất diện trong

ngày lễ quan trọng (đồ vía).

晴れやか (はれやか) (な) = Tươi tỉnh, tươi tắn, sáng  
sủa, rạng rỡ.

天晴れ (あっぱれ) (な) = Đáng khâm phục, đáng ca  
ngợi.

素晴らしい (すばらしい) (い) = Tuyệt vời.

セイ 晴天 (せいてん) (名) = Trời quang, trời đẹp.

快晴 (かいせい) (名) = Trời nắng ráo.

星

( TINH : Ngôi sao, thiên thể )

日

星

ほし 星 (ほし) (名) = Ngôi sao.

星空 (ほしぞら) (名) = Bầu trời sao.

星占い (ほしうらない) (名) = Sự bói sao, thuật  
chiêm tinh.

星明り (ほしあかり) (名) = Ánh sáng sao.

セイ 。。。星 (。。。せい) (名) = Sao ...

→ 北極星 (ほっきょくせい) (名) = Sao Bắc cực.

→ 北斗星 (ほくとせい) (名) = Sao Bắc Đẩu.

星座 (せいざ) (名) = Chòm sao.

|               |                        |
|---------------|------------------------|
| 火星 (かせい) (名)  | = Hỏa tinh, sao Hỏa.   |
| 金星 (きんせい) (名) | = Kim tinh, sao Kim.   |
| 土星 (どせい) (名)  | = Thổ tinh, sao thổ.   |
| 水生 (すいせい) (名) | = Thủy tinh, sao Thủy. |

光

(QUANG: Ánh sáng, chiếu sáng)

丨

丩

丩

𠂔

光

|     |                   |                                |
|-----|-------------------|--------------------------------|
| ひかり | 光 (ひかり) (名)       | = Ánh sáng, tia sáng.          |
| ひか  | 光る (ひかる) (動)      | = Chiếu sáng, lấp lánh.        |
| コウ  | 光源 (こうげん) (名)     | = Nguồn sáng.                  |
|     | 光線 (こうせん) (名)     | = Tia sáng.                    |
|     | 光栄 (こうえい) (名)     | = Sự vinh quang, sự hiển vinh. |
|     | 光学 (こうがく) (名)     | = Quang học.                   |
|     | 光沢 (こうたく) (名)     | = Nước bóng, nước láng.        |
|     | 光背 (こうはい) (名)     | = Quang sáng, vầng hào quang   |
|     | 光陰 (こういん) (名)     | = Thời gian, năm tháng.        |
|     | 光景 (こうけい) (名)     | = Quang cảnh.                  |
|     | 日光 (にっこう) (名)     | = Ánh nắng, ánh sáng mặt trời. |
|     | 日光浴 (にっこうよく) (する) | = Sự tắm nắng.                 |
|     | 電光 (でんこう) (名)     | = Ánh sáng đèn.                |

観光 (かんこう) (する) = Sự tham quan, sự du  
lâm.

観光客 (かんこうきゃく) (名) = Khách tham quan,  
du khách.

草

( THẢO: Cỏ, bản nháp, viết thảo)

艸

苗

苴

草

- くさ 草 (くさ) (名) = Cỏ.  
草双紙 (くさぞうし) (名) = Sách truyện có tranh.  
草原 (くさはら) (名) = Cánh đồng cỏ.  
草笛 (くさぶえ) (名) = Kèn bằng lá cỏ.  
草花 (くさばな) (名) = Hoa của cỏ.  
ソウ 草案 (そうあん) (名) = Bản phác thảo.  
草書 (そうしょ) (名) = Chữ thảo (chữ Hán), sự  
viết thảo, sự viết ngoáy.  
草々 (そうそう) (な) = Những lời cảm thán  
cuối thư.  
牧草 (ぼくそう) (名) = Cỏ cho gia súc ăn.  
起草 (きそう) (する) = Sự dự thảo, sự phác  
thảo, sự soạn thảo.

# 第十八課

## Bài 18

A- 新しい言葉 (Atarashii kotoba): Từ vựng mới

1-名詞 (Meishi): Danh từ

|                   |                                             |
|-------------------|---------------------------------------------|
| 壁 (かべ)            | = Kabe = Vách tường.                        |
| = 地図 (ちず)         | = Chizu = Bản đồ.                           |
| = 黒板 (こくばん)       | = Kokuban = Bảng đen.                       |
| = カレンダー           | = Karendaa = Tờ lịch tháng.                 |
| = カーテン            | = Kaaten = Màn cửa.                         |
| = テープレコーダー        | = Teeppurekoodaa = Máy ghi âm, máy hát đĩa. |
| = 裏 (うら)          | = Ura = Mặt trái.                           |
| = 引出し (ひきだし)      | = Hikidashi = Ngăn kéo.                     |
| = 出入口 (でいりぐち)     | = De iriguchi = Lối ra vào.                 |
| = 戸 (と)           | = To = Cửa.                                 |
| = 鍵 (かぎ)          | = Kagi = Chìa khóa.                         |
| = 洋服だんす (ようふくだんす) | = Yoofukudansu = Tủ quần áo.                |
| = 看板 (かんばん)       | = Kanban = Bảng hiệu.                       |
| = ロッカー            | = Rokkaa = Tủ sắt.                          |
| = きんこ             | = Kinko = Kẹt sắt.                          |

|             |                                 |
|-------------|---------------------------------|
| —人形 (にんぎょう) | = Ningyoo = Búp bê.             |
| —本ばこ (ほんばこ) | = Honbako = Tủ sách.            |
| —花瓶 (かびん)   | = Kabin = Bình hoa.             |
| —火 (ひ)      | = Hi = Lửa.                     |
| —ガラス        | = Garasu = Thủy tinh, kính.     |
| —旗 (はた)     | = Hata = Cây cờ.                |
| —ポケット       | = Poketto = Túi (quần hoặc áo). |

## 2-形容動詞 (Keiyoodooshi): Tính từ (na)

—大切な (たいせつな) = Taisetsuna = Quan trọng.

## 3-動詞 (Dooshi): Động từ

|            |                               |
|------------|-------------------------------|
| —貼る (はる)   | = Haru = Dán.                 |
| —かける       | = Kakeru = Khóa, treo.        |
| —かかる       | = Kakaru = Khóa, được treo.   |
| —閉める (しめる) | = Shimeru = Đóng.             |
| —閉まる (しまる) | = Shimaru = Được đóng.        |
| —消す (けす)   | = Kesu = Tắt.                 |
| —消える (きえる) | = Kieru = Bị tắt.             |
| —入れる (いれる) | = Iru = Cho vào, để vào.      |
| —入る (はいる)  | = Hairu = Đi vào, có cho vào. |
| —わる        | = Waru = Làm vỡ.              |
| —われる       | = Wareru = Bị vỡ.             |

|             |                                    |
|-------------|------------------------------------|
| —つける        | = Tsukeru = Bật.                   |
| —つく         | = Tsuku = Được bật.                |
| —開ける (あける)  | = Akeru = Mở ra.                   |
| —開く (あく)    | = Aku = Được mở ra.                |
| —止める (とめる)  | = Tomeru = Dừng lại.               |
| —止まる (とまる)  | = Tomaru = Dừng lại.               |
| —立てる (たてる)  | = Tateru = Dựng lên, xây dựng.     |
| —立つ (たつ)    | = Tatsu = Được dựng lên.           |
| —並べる (ならべる) | = Naraberu = Bày ra.               |
| —並ぶ (ならぶ)   | = Narabu = Được bày ra.            |
| —しまう        | = Shimau = Cất dấu.                |
| —つるす        | = Tsurusu = Máng.                  |
| —飾る (かざる)   | = Kazaru = Trang hoàng, trang trí, |
| trưng bày.  |                                    |
| —さす         | = Sasu = Cắm.                      |
| —たす         | = Tasu = Cộng.                     |
| —引く         | = Hiku = Trừ.                      |
| —かける        | = Kakeru = Nhân.                   |
| —わる         | = Waru = Chia.                     |

#### 4- <sup>じょどうし</sup>助動詞 (Jodooshi): Trợ động từ

—ある = Aru = (Nối với động từ để biến đổi tha động từ thành tự động từ).

#### B- <sup>かいわ</sup>会話 (Kaiwa): Đàm thoại

壁<sup>かべ</sup>に 地図が 貼ってあります。

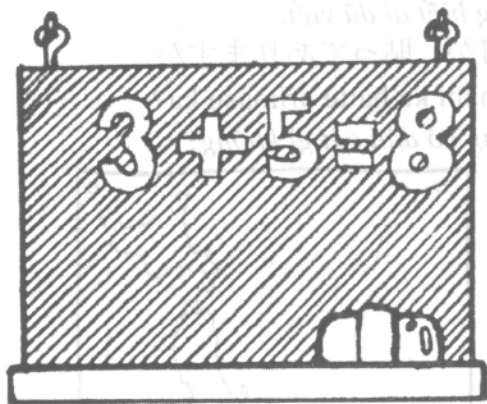
**Kabe ni chizu ga hatte arimasu.**

*Trên tường có dán tấm bản đồ.*

— 黒板に 何か 書いてありますか。

Kokuban ni nani ka kaite arimasu ka?

*Trên bảng đen có viết cái gì không?*



— はい、書いてあります。

Hai, kaite arimasu.

*Vâng, có viết.*

— 何と 書いてありますか。

Nan to kaite arimasu ka?

*Có viết cái gì?*

—「 $3 + 5 = 8$ （三たす五は八）と書いてあります。

*San tasu go wa hachi to kaite arimasu.*

*Có viết rằng: "  $3 + 5 = 8$ ".*

—誰が 書きましたか。

*Dare ga kakimashita ka?*

*Ai đã viết?*

—誰が 書いたか知りません。

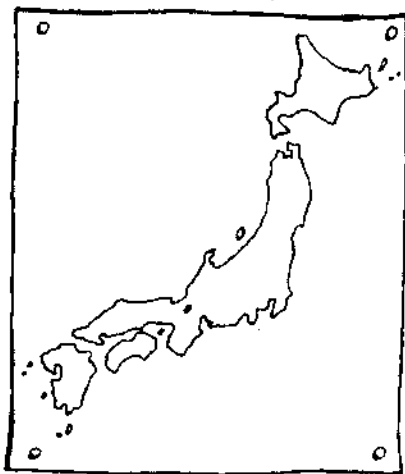
*Dare ga kaita ka shirimasen.*

*Tôi không biết ai đã viết.*

—壁に 何か 貼ってありますか。

*Kabe ni nani ka hatte arimasu ka?*

*Trên tường có dán cái gì không?*



—はい、貼ってあります。

Hai, hatte arimasu.

Vâng, có dán.

—何が 貼ってありますか。

Nani ga hatte arimasu ka?

Có dán cái gì?

—地図が 貼ってあります。

Chizu ga hatte arimasu.

Có dán tấm bảng đồ.

—あそこに 何が かけてありますか。

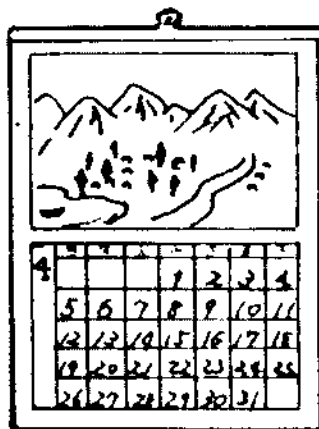
Asoko ni nani ga kakete arimasu ka?

Ở đây kia có treo cái gì?

—カレンダーが かけてあります。

Karendaa ga kakete arimasu.

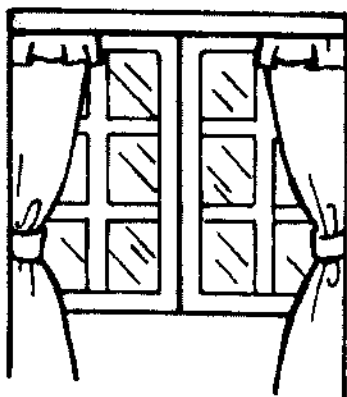
Có treo cuốn lịch tháng.



—窓は 開けてありますか。

Mado wa akete arimasu ka?

*Cửa sổ có mở không?*



—いいえ、開けてありません。閉めてあります。

Iie, akete arimasen. Shimete arimasu.

*Không, không có mở. Đang đóng.*

—カーテンも閉めてありますか。

Kaaten mo shimete arimasu ka?

*Màn cửa cũng đang đóng phải không?*

—いいえ、カーテンは 閉めてありません。開けてあります。

Iie, kaaten wa shimete arimasen. Akete arimasu.

*Không, màn cửa không có đóng. Đang mở.*

—電気は つけてありますか。

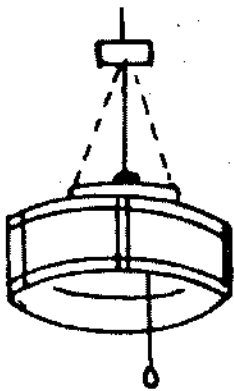
Denki wa tsukete arimasu ka?

*Điện có đang bật không?*

—いいえ、電気は つけてありません。消してあります。

*Iie, denki wa tsukete arimasen. Keshite arimasu.*

*Không, điện không có bật. Đang tắt.*



—机の上に 何か 置いてありますか。

*Tsukue no ue ni nani ka oite arimasu ka?*

*Trên bàn có để cái gì không?*

—はい、置いてあります。

*Hai, oite arimasu.*

*Vâng, có để.*

—何が 置いてありますか。

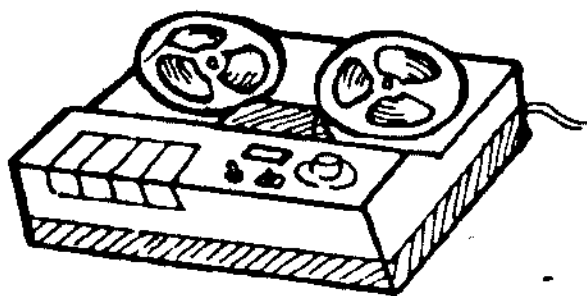
*Nani ga oite arimasu ka?*

*Có để cái gì?*

—テープレコーダーが 置いてあります。

*Teepurekoodaa ga oite arimasu.*

*Có để chiếc máy hát đĩa.*



— テープレコーダーの外に 何か置いてありますか。

*Teepurekoodaa no hoka ni nani ka oite arimasu ka?*

*Ngoài chiếc máy hát đĩa ra có để cái gì không?*

— 外には 何も置いてありません。

*Hoka niwa nanimo oite arimasen.*

*Ngoài ra không có để cái gì cả.*

\*\*\*\*\*

— 地図は どこに 貼ってありますか。

*Chizu wa doko ni hatte arimasu ka?*

*Bản đồ có dán ở đâu?*

— 地図は 壁に 貼ってあります。

*Chizu wa kabe ni hatte arimasu.*

*Bản đồ có dán trên tường.*

\*\*\*\*\*

— テープレコーダーは どこに 置いてありますか。

Teepurekoodaa wa doko ni oite arimasu ka?

*Máy hát đĩa có để ở đâu?*

— テープレコーダーは 机の上に 置いてあります。

Teepurekoodaa wa tsukue no ue ni oite arimasu.

*Máy hát đĩa có để trên bàn.*

C- <sup>れんしゅう</sup>練習 (Renshuu): Luyện tập

I -

1- 上着の裏に 名前が 書いてあります。

Uwagi no ura ni namae ga kaite arimasu.

*Ở mặt trái áo vét có viết tên.*

2- 机の引出しに お金が 入れています。

Tsukue no hikidashi ni okane ga irete arimasu.

*Ngăn kéo bàn có để tiền (vào).*

3- 出入口の戸に 鍵が かけてあります。

De iriguchi no to ni kagi ga kakete arimasu.

*Cửa ra vào đang khóa.*

4- かばんに大切な物が しまっています。

Kaban ni taisetsuna mono ga shimatte arimasu.

*Trong cặp có cất dấu vật quan trọng.*

5- 洋服だんすに洋服が つるしてあります。

Yoofukudansu ni yoofuku ga tsurushite arimasu.

*Ở tủ quần áo có máng quần áo.*

II -

1- 店の名前は 看板に 書いてあります。

Mise no namae wa kanban ni kaite arimasu.

*Tên của tiệm có viết trên bảng hiệu.*

- 2- 大切な 物は ロッカーにしまっております。

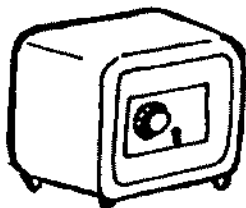
Taisetsuna mono wa rokkaa ni shimatte arimasu.

*Vật quan trọng được cất trong tủ sắt.*

- 3- お金は きんこに 入れてあります。

Okane wa kinko ni irete arimasu.

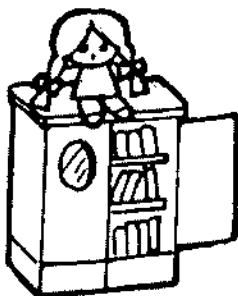
*Tiền được cho vào két sắt.*



- 4- 人形は 本ばこの上に 飾っております。

Ningyoo wa honbako no ue ni kazatte arimasu.

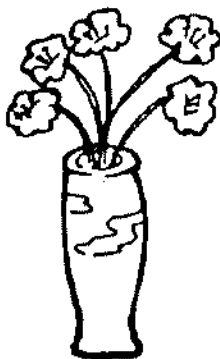
*Búp bê được trưng bày trên tủ sách.*



- 5- 花は 花瓶に さしてあります。

Hana wa kabin ni sashite arimasu.

*Hoa được cắm trong bình hoa.*



III-

- 1- 電気が つく。

Denki ga tsuku.

*Điện bật.*

- 2- 電気を つける。

Denki o tsukeru.

*Bật điện.*

- 3- 火が 消える。

Hi ga kieru.

*Lửa tắt.*

- 4- 火を 消す。

Hi o kesu.

*Tắt lửa.*

5- 戸が 開く。

To ga aku.

*Cửa mở.*

6- 戸を 開ける。

To o akeru.

*Mở cửa.*

7- 窓が 閉まる。

Mado ga shimar.

*Cửa sổ đóng.*

8- 窓を 閉める。

Mado o shimeru.

*Đóng cửa sổ.*

9- 車が 止まる。

Kuruma ga tomaru.

*Xe dừng lại.*

10- 車を 止める。

Kuruma o tomeru.

*Dừng xe lại.*

11- 鍵が かかる。

Kagi ga kakaru.

*Cửa khóa.*

12- 鍵を かける。

Kagi o kakeru.

*Khóa cửa.*

- 13- 旗が 立つ。

Hata ga tatsu.

*Cây cờ được dựng lên.*

- 14- 旗を 立てる。

Hata o tateru.

*Dựng cây cờ lên.*

- 15- 本が 並ぶ。

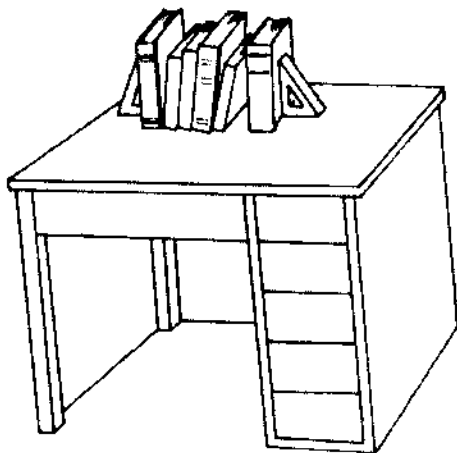
Hon ga narabu.

*Sách vở được bày ra.*

- 16- 本を 並べる。

Hon o naraberu.

*Bày sách vở ra.*



17- お金が 入る。

Okane ga hairu.

*Tiền được cho vào.*

18- お金を 入れる。

Okane o ireru.

*Cho tiền vào.*

19- ガラスが われる。

Garasu ga wareru.

*Kính bị vỡ.*

20- ガラスを わる。

Garasu o waru.

*Làm vỡ kính.*

#### IV-

1- 電気が ついています。

Denki ga tsuite imasu.

*Điện đang bật.*

2- 電気が つけてあります。

Denki ga tsukete arimasu.

*Điện đang bật.*

3- 火が 消えています。

Hi ga kiete imasu.

*Lửa đang tắt.*

4- 火が 消してあります。

Hi ga keshite arimasu.

*Lửa đang tắt.*

- 5- 戸が 開いています。

To ga aite imasu.

*Cửa đang mở.*

- 6- 戸が 開けてあります。

To ga akete arimasu.

*Cửa đang mở.*

- 7- 窓が 閉まっています。

Mado ga shimatte imasu.

*Cửa sổ đang mở.*

- 8- 窓が 閉めてあります。

Mado ga shimete arimasu.

*Cửa sổ đang mở.*

- 9- 車が 止まっています。

Kuruma ga tomatte imasu.

*Xe đang dừng lại.*

- 10- 車が 止めてあります。

Kuruma ga tomete arimasu.

*Xe đang dừng lại.*

- 11- 引出しに鍵が かかっています。

Hikidashi ni kagi ga kakatte imasu.

*Ngăn kéo đang khóa.*

- 12- 引出しに 鍵が かけてあります。

Hikidashi ni kagi ga kakette arimasu.

*Ngăn kéo đang khóa.*

- 13- 家の前に 旗が 立っています。

*Uchi no mae ni hata ga tatte imasu.*

*Trước nhà có dựng cây cờ.*

- 14- 家の前に 旗が 立ててあります。

*Uchi no mae ni hata ga tatete arimasu.*

*Trước nhà có dựng cây cờ.*

- 15- 机の 上に 本が 並んでいます。

*Tsukue no ue ni hon ga narande imasu.*

*Trên bàn sách vở đang được bày ra.*

- 16- 机の上に 本が 並べてあります。

*Tsukue no ue ni hon ga narabete arimasu.*

*Trên bàn sách vở đang được bày ra.*

- 17- ポケットにお金が 入っています。

*Poketto ni okane ga haitte imasu.*

*Trong túi có để tiền (vào).*

- 18- ポケットに お金が 入れてあります。

*Poketto ni okane ga irete arimasu.*

*Trong túi có để tiền (vào).*

V-

- 1-  $5 + 5 = 10$  (五たす五は十。)

*Go tasu go wa juu.*

$5 + 5 = 10$

- 2-  $10 - 6 = 4$  (十引く六は四。)

Juu hiku roku wa yon.

$$10 - 6 = 4$$

- 3-  $3 \times 5 = 15$  (三かける五は十五。)

San kakeru go wa juugo.

$$3 \times 5 = 15$$

- 4-  $10 \div 2 = 5$  (十わる二は五。)

Juu waru ni wa go.

$$10 \div 2 = 5$$

ぶんぽう

## D- 文法 (Bunpoo): Văn phạm

1- Cách sử dụng tha động từ và tự động từ: Trong tiếng Nhật, chúng ta có 2 loại động từ cần chú ý như sau:

a- Tha động từ: Sử dụng trong trường hợp trình bày với sự chú ý hành động, động tác của người khác. Chúng ta sử dụng trợ từ を (o).

\* \_\_\_\_\_ を(o) + Tha động từ

Thí dụ:

—母は 料理を**する**ときは、いつも 台所の電気を**つけ**ます。うちの台所は 昼間でも 少し 暗いので。

Haha wa ryooiri o suru toki wa, itsumo daidokoro no denki o tsukemasu. Uchi no daidokoro wa hiruma demo sukoshi kurai node.

*Khi mẹ tôi nấu ăn bao giờ cũng bật đèn nhà bếp. Vì nhà bếp của nhà tôi dù ban ngày cũng tối.*

- 一田中さんは ねこが 道に 飛び出してきたのを  
見て、急いで車を 止めました。

Tanakasan wa neko ga michi ni tobidashite kita no o mite,  
Isoide kuruma o tomemashita.

*Vì Anh Tanaka đã nhìn thấy con mèo nhảy ra đường nên đã  
khẩn trương dừng xe lại.*

- 一グリーンさんは バースデーケーキのろうそくの火を  
一息消しました。

Guriisan wa baasudeekeeki no roosoku no hi o hitoiki  
keshimashita.

*Cô Guri đã thổi một hơi tắt nến trên bánh sinh nhật.*

- 一だれが うちの外で 呼んだので、私は ドアを  
開けました。

Dare ga uchi no soto de yonda node, watashi wa doa o  
akemashita.

*Vì có ai đã gọi ở bên ngoài nên tôi đã mở cửa.*

- 一隣が 工事中で うるさいので、私は 窓を 閉め  
ました。

Tonari ga koojichuu de urusai node, watashi wa mado o  
shimemashita.

*Vì bên cạnh là công trình đang xây dựng ồn ào nên tôi đã  
đóng cửa sổ.*

**b- Tự động từ:** Sử dụng trong trường hợp trình bày với sự thay đổi,  
biến đổi của sự việc, trạng thái của sự việc. Chúng ta sử dụng trợ

từ が(ga).

\* \_\_\_\_\_ が(ga) + Tự động từ

Thí dụ:

一 風で、ろうそくの火が 消えました。

Kaze de roosoku no hi **ga** kiemashita.

*Vì gió nên ngọn nến đã bị tắt.*

一 エレベーターのドアが 開いて、子供が エレベーターに乘りました。

Erebeetaa no doa **ga** aite, kodomo ga erebeetaa ni norimashita.

*Cánh cửa thang máy mở và đứa bé đã lên thang máy.*

一 ステージのライトが つきました。もうすぐ 演奏が 始まります。

Suteeji no raito **ga** tsukimashita. Moo sugu ensoo **ga** hajimarimasu.

*Ánh đèn sân khấu đã bật lên. Buổi biểu diễn sắp sửa bắt đầu.*

一 ドアが 閉まりますので、ご注意願います。

Doa **ga** shimarimasu node, gochuui negaimasu.

*Vì cánh cửa đóng nên hãy chú ý.*

一 冷蔵庫の中に ビールが 入っています。

Reizooko no naka ni biiru **ga** haitte imasu.

*Ở trong tủ lạnh có để bia.*

**2- Cách biến đổi tha động từ thành tự động từ:** Khi muốn biến đổi tha động từ thành tự động từ, chúng ta sẽ chia tha động từ đó sang hình thức て/で(te/de), rồi kết hợp với ある(aru). Lúc này chúng ta có thể sử dụng tha động từ đó giống như một tự động từ.

**\* Tha động từ ở hình thức て/で + ある = Tự động từ**  
(te/de) (aru)

Trong cách sử dụng tự động từ chúng ta có 2 cách trình bày như sau:

**- Trình bày một sự việc đang tồn tại ở một trạng thái nào đó**

Thí dụ:

一壁に 絵が かけてあります。

Kabe ni e ga kakete **arimasu**.

Ở trên vách tường **có** treo bức tranh.

一壁に 地図が はってあります。

Kabe ni chizu ga hatte **arimasu**.

Ở trên tường **có** dán tấm bản đồ.

一テーブルの上に 花が 飾ってあります。

Teeburu no ue ni hana ga kazatte **arimasu**.

Ở trên bàn **có** trưng bày bông hoa.

一引出の中に お金が 入ってあります。

Hikidashi no naka ni okane ga irete **arimasu**.

Ở trong ngăn kéo **có** để tiền.

一かばんの中に たいせつな書類が しまってます。

Kaban no naka ni taisetsuna shorui ga shimatte **arimasu**.

*Ở trong cặp có cất giấy tờ quan trọng.*

- **Trình bày một sự việc đã được chuẩn bị xong**

Thí dụ:

—ビールが 冷やしてあります。

Biiru ga hiyashite **arimasu**.

*Có bia đã làm lạnh.*

—部屋が 暖めてあります。

Heya ga atatamete **arimasu**.

*Đã làm ấm căn phòng lên.*

—大阪までの新幹線の切符が 買ってあります。

OOSAKA made no Shinkansen no kippu ga katte **arimasu**.

*Vé tàu Shinkansen đến ÔSAKA đã mua.*

—大阪のホテルが 予約してあります。

OOSAKA no hoteru ga yoyaku shite **arimasu**.

*Khách sạn ÔSAKA đã đặt xong.*

—山本さんの好きな物は わかりませんが、お酒は  
いろいろ用意してあるし、料理も いろいろ作って  
ありますから、大丈夫でしょう。

Yamamotosan no sukina mono wa wakarimasen ga, osake  
wa iroiro yooi shite **aru** shi, ryoori mo iroiro tsukutte  
**arimasu** kara, daijoobu deshoo.

*Tôi không biết món anh Yamamoto thích nhưng vì rượu thì  
đã chuẩn bị, vả lại cũng đã làm nhiều món ăn nên có lẽ*

*không sao đâu!*

E- 漢字 (Kanji): Chữ Hán

地

(ĐỊA: Đất, nền tảng)

土

地

地

地

|   |                |                      |
|---|----------------|----------------------|
| ジ | 地 (じ) (名)      | = Đất, nền tảng.     |
|   | 地獄 (じごく) (名)   | = Địa ngục.          |
|   | 地震 (じしん) (名)   | = Động đất.          |
|   | 地味 (じみ) (な)    | = Giản dị, chịu khó. |
|   | 地主 (じぬし) (名)   | = Chủ đất, địa chủ.  |
| チ | 地位 (ちい) (名)    | = Địa vị, thứ bậc.   |
|   | 地価 (ちか) (名)    | = Giá đất.           |
|   | 地下 (ちか) (名)    | = Dưới mặt đất.      |
|   | 地球 (ちきゅう) (名)  | = Trái đất, địa cầu. |
|   | 地図 (ちず) (名)    | = Bản đồ.            |
|   | 地理学 (ちりがく) (名) | = Địa lý học.        |

図

(ĐỒ: Bức vẽ, kế hoạch, mưu tính)



- はか\_ 図る (はかる) (動) = Đặt kế hoạch, trù tính.  
 ズ 図 (ず) (名) = Bức vẽ, sơ đồ, đồ án.  
 ... 図 (...ず) (名) = Bản đồ ...  
 → 設計図 (せっけいず) (名) = Bản thiết kế.  
 → 天気図 (てんきず) (名) = Bản đồ thời tiết.  
 図案 (ずあん) (名) = Đồ án, bản phác họa.  
 図画 (ずが) (名) = Đồ họa, bức vẽ.  
 図画用紙 (ずがようし) (名) = Giấy vẽ.  
 地図 (ちず) (名) = Bản đồ.  
 ト 図書 (としょ) (名) = Sách.  
 図書館 (としょかん) (名) = Thư viện.  
 意図 (いと) (名) = Ý đồ, ý định.



(DẪN: Kéo, thu hút)



- ひ\_ 引く (ひく) (動) = Lôi kéo, thu hút, giảm giá.

引き上げる (ひきあげる) (動) = Rút khỏi, rút lui,  
kéo lên, lên giá.

引き受ける (ひきうける) (動) = Bảo đảm, chấp  
nhận, cam kết.

引き返す (ひきかえす) (動) = Trở lại, quay về.

引き出し (ひきだし) (名) = Ngăn kéo, sự rút ra.

引き続く (ひきつづく) (動) = Tiếp tục.

引き伸ばす (ひきのばす) (動) = Kéo dài, trì hoãn.

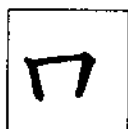
イン 引退 (いんたい) (する) = Sự về hưu, sự thôi việc.

引用 (いんよう) (する) = Sự trích dẫn.

引力 (いんりょく) (名) = Lực hút, sức thu hút.



(KHẨU: Cái miệng, cửa)



くち 口 (くち) (名) = Cái miệng.

改札口 (かいさつぐち) (名) = Cửa soát vé.

非常口 (ひじょうぐち) (名) = Cửa thoát hiểm.

東口 (ひがしぐち) (名) = Cửa Đông.

入口 (いりぐち) (名) = Cửa vào.

出口 (でぐち) (名) = Cửa ra.

コウ 人口 (じんこう) (名)

= Dân số.

ク 口調 (くちょう) (名)

= Giọng nói, ngữ điệu.

戸

(HỘ: Cửa, nhà ở)

、

→

→

戸

と 戸 (と) (名)

= Cửa. -

戸棚 (とだな) (名)

= Tủ quần áo, tủ chén.

井戸 (いど) (名)

= Cái giếng.

雨戸 (あまど) (名)

= Cửa kéo, cửa chớp.

落とし戸 (おとしど) (名)

= Cửa sập.

網戸 (あみど) (名)

= Cửa lưới.

コ 戸数 (こすう) (名)

= Số căn nhà.

戸籍 (こせき) (名)

= Sổ gia đình, sổ hộ khẩu.

戸主 (こしゅ) (名)

= Chủ hộ, chủ gia đình.

門戸 (もんこ) (名)

= Cánh cửa, cái cổng.

瀬戸物 (せともの) (名)

= Đồ sứ.

店

(ĐIỂM: Cửa hàng)

广

广

广

店

|    |                  |                               |
|----|------------------|-------------------------------|
| みせ | 店 (みせ) (名)       | = Cửa hàng.                   |
|    | 夜店 (よみせ) (名)     | = Quán bán đêm.               |
| テン | 。。。店 (。。。てん) (名) | = Cửa hàng..., quán...        |
|    | →喫茶店 (きっさてん) (名) | = Quán giải khát, quán nước.  |
|    | 書店 (しょてん) (名)    | = Cửa hàng sách.              |
|    | 百貨店 (ひやっかてん) (名) | = Cửa hàng bách hóa.          |
|    | 店員 (てんいん) (名)    | = Nhân viên cửa hàng.         |
|    | 開店 (かいてん) (する)   | = Sự khai trương, sự mở tiệm. |
|    | 支店 (してん) (名)     | = Chi nhánh.                  |
|    | 閉店 (へいてん) (する)   | = Sự đóng cửa tiệm.           |
|    | 本店 (ほんてん) (名)    | = Cửa hàng chính.             |

形

(HÌNH: Hình thể, hình dáng)

二

チ

开

开

形

|     |                       |                         |
|-----|-----------------------|-------------------------|
| かたち | 形 (かたち) (名)           | = Hình dạng, hình dáng. |
| かた  | 。。。形 (。。。かた/がた) (名)   | = Hình ..., thể ...     |
|     | →ピラミッド形 (ピラミッドがた) (名) | = Hình kim tự           |

tháp.

→ 女形 (おんながた/おやま) (名) = Diễn viên nam  
đóng vai nữ.

→ 自由形 (じゆうがた) (名) = Kiểu tự do (bơi lội).

→ 手形 (てがた) (名) = Ngân phiếu, dấu tay.

ケイ 。。。形 (。。。けい) (名) = Hình ...

→ 円形 (えんけい) (名) = Hình tròn.

→ 球形 (きゅうけい) (名) = Hình cầu.

→ 三角形 (さんかくけい) (名) = Hình tam giác.

形式 (けいしき) (名) = Hình thức, cách thức.

形成 (けいせい) (する) = Sự hình thành,  
sự tạo thành.

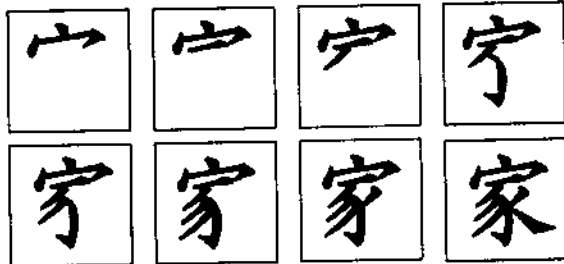
形勢 (けいせい) (名) = Hình thế, tình thế,  
tình cảnh, tình hình.

刑務所 (けいむしょ) (名) = Nhà tù, nhà giam.

ギョウ 人形 (にんぎょう) (名) = Búp bê.

家

(GIA: Nhà, gia đình)



|    |                  |                                              |
|----|------------------|----------------------------------------------|
| いえ | 家 (いえ) (名)       | = Nhà.                                       |
| や  | 家主 (やぬし) (名)     | = Chủ nhà.                                   |
|    | 家賃 (やちん) (名)     | = Tiền thuê nhà.                             |
| カ  | 家具 (かぐ) (名)      | = Đồ đạc trong nhà.                          |
|    | 家計 (かけい) (名)     | = Kinh tế gia đình, tiền tiêu xài trong nhà. |
|    | 家事 (かじ) (名)      | = Việc gia đình, việc nhà.                   |
|    | 家族 (かぞく) (名)     | = Gia đình.                                  |
|    | 音楽家 (おんがくか) (名)  | = Nhạc sĩ.                                   |
|    | 小説家 (しょうせつか) (名) | = Tiểu thuyết gia.                           |
|    | 政治家 (せいじか) (名)   | = Nhà chính trị.                             |
|    | 画家 (がか) (名)      | = Họa sĩ.                                    |
|    | 作家 (さつか) (名)     | = Tác giả.                                   |

## 第十九課

### Bài 19

<sup>あた</sup>ら <sup>こと</sup>ば  
**A- 新しい言葉 (Atarashii kotoba): Từ vựng mới**

<sup>めい</sup>し  
**1-名詞 (Meishi): Danh từ**

- |                 |                                        |
|-----------------|----------------------------------------|
| 一つもり            | = Tsumori = Dự định.                   |
| 一電気工学 (でんきこうがく) | = Denkikoogaku = Điện khí công nghiệp. |
| 一将来 (しょうらい)     | = Shoorai = Tương lai.                 |
| 一学部 (がくぶ)       | = Gakubu = Khoa, ngành.                |
| 一大学院 (だいがくいん)   | = Daigakun in = Viện đại học.          |
| 一修士課程 (しゅうしかてい) | = Shuushikatei = Cử nhân.              |
| 一博士課程 (はくしかてい)  | = Hakushikatei = Tiến sĩ.              |
| 一試験 (しけん)       | = Shiken = Kỳ thi.                     |
| 一電報 (でんぼう)      | = Denpoo = Điện tín.                   |
| 一商人 (しょうにん)     | = Shoonin = Thương nhân.               |
| 一音楽家 (おんがくか)    | = Ongakuka = Nhạc sĩ.                  |
| 一新聞記者 (しんぶんきしゃ) | = Shinbunkisha = Phóng viên báo chí.   |
| 一学者 (がくしゃ)      | = Gakusha = Học giả.                   |

- 画家 (がか) = Gaka = Họa sĩ.
- 市長 (しちょう) = Shichoo = Thị trưởng.
- 銀行員 (ぎんこういん) = Ginkoo in = Nhân viên ngân hàng.
- テニス = Tenisu = Môn quần vợt.
- 東京大学 (とうきょうだいがく) = Tookyoo daigaku = Trường đại học Tokyo.

## 2. 動詞 (Dooshi): Động từ

- 思う (おもう) = Omou = Suy nghĩ.
- 考える (かんがえる) = Kangaeru = Suy nghĩ, quan niệm.
- 受ける (うける) = Ukeru = Tham dự.
- 焼く (やく) = Yaku = Nướng.
- 負ける (まける) = Makeru = Thua.

## 3. 助動詞 (Jodooshi): Trợ động từ

- 。。。 う = ( ...u) = (Trình bày ý chí).
- 。。。 よう = ( ... yoo) = (Trình bày ý chí).
- 。。。 たい = (... tai) = Muốn ....
- 。。。 たがる = ( ... tagaru) = Muốn ... (dùng cho danh từ ngôi thứ 3).

## B. 会話 (Kaiwa): Đàm thoại

日本へ 行こうと思っています。

**Nihon e ikoo to omotte imasu.**

***Tôi tính đi Nhật.***

—あなたは どのぐらい 日本語を 習っていますか。

Anata wa donogurai Nihongo o narrate imasu ka?

*Anh học tiếng Nhật khoảng bao lâu rồi?*

—私は 八か月 日本語を 習っています。

Watashi wa hakkagetsu Nihongo o naratte imasu.

*Tôi học tiếng Nhật được 8 tháng.*

—あなたは 日本語を 習って、どうするつもりですか。

Anata wa Nihongo o naratte, doo suru tsumori desu ka?

*Anh học tiếng Nhật dự định sẽ làm gì?*

—私は 日本へ 行こうと 思っています。

Watashi wa Nihon e ikoo to omotte imasu.

*Tôi tính đi Nhật.*

\*\*\*\*\*

—あなたは 日本へ 行って、何を するつもりですか。

Anata wa Nihon e itte, nani o suru tsumori desu ka?

*Anh dự định đi Nhật để làm gì?*

—私は 日本へ 行って、大学に 入る つもりです。

Watashi wa Nihon e itte, daigaku ni hairu tsumori desu.

*Tôi dự định đi Nhật để vào trường đại học.*

—日本のどこの大学に 入るつもりですか。

Nihon no doko no daigaku ni hairu tsumori desu ka?

*Anh dự định sẽ vào trường đại học nào ở Nhật?*

- まだ 分かりませんが、東京大学に 入りたいと  
思っています。

Mada wakarimasen ga, Tookyoo daigaku ni hairitai to  
omotte imasu.

*Tôi vẫn chưa biết nhưng tôi ao ước muốn vào trường đại học  
Tokyo.*

- 大学では どんな 勉強を するつもりですか。

Daigaku dewa donna benkyoo o suru tsumori desu ka?

*Anh dự định học cái gì ở trường đại học?*

- 大学では 電気工学の勉強を したいと 思っ  
ています。

Daigaku dewa denkiogaku no benkyoo o shitai to omotte  
imasu.

*Tôi ao ước muốn học điện khí công nghiệp ở trường đại học.*

- 大学で 電気工学の勉強を して、将来 何を する  
つもりですか。会社に 勤めるつもりですか。

Daigaku de denkiogaku no benkyoo o shite, shoorai nani  
o suru tsumori desu ka? Kaisha ni tsutomeru tsumori desu  
ka?

*Sau khi học điện khí công nghiệp ở trường đại học, tương lai  
anh dự định làm gì? Anh có dự định phục vụ ở trong công ty  
không?*

- いいえ、会社に 勤めるつもりはありません。

Iie, kaisha ni tsutomeru tsumori wa arimasen.

- Không, tôi không có dự định phục vụ ở công ty.*  
 — それでは、何を するつもりですか。  
*Soredewa, nani o suru tsumori desu ka?*  
*Vậy thì, anh dự định làm gì?*  
 — 大学の先生に なりたいと 思っています。  
*Daigaku no sensei ni naritai to omotte imasu.*  
*Tôi ao ước trở thành giáo viên trường đại học.*  
 — 日本には どのぐらい いようと考えていますか。  
*Nihon ni wa donogurai iyoo to kangaete imasu ka?*  
*Anh tính ở Nhật khoảng bao lâu?*  
 — 六年ぐらい いようと考えています。  
*Rokunen gurai iyoo to kangaete imasu.*  
*Tôi tính ở Nhật khoảng 6 năm.*  
 — 日本の大学は 何年ですか。  
*Nihon no daigaku wa nannen desu ka?*  
*Trường đại học Nhật bản thì mấy năm?*  
 — 大学の学部は 四年で、大学院の修士課程は二年で、  
 博士課程は 五年です。あなたは修士課程まで 行く  
 つもりですか。  
*Daigaku no gakubu wa yonen de, daigaku in no*  
*shuushikatei wa ninen de, hakushikatei wa gonen desu.*  
*Anata wa shuushikatei made iku tsumori desu ka?*  
*Phân khoa của trường đại học là 4 năm, cử nhân của viện*  
*đại học thì 2 năm, tiến sĩ thì 5 năm. Anh có dự định học lên*  
*cử nhân không?*

—はい、そのつもりです。

Hai, sono tsumori desu.

Vâng, tôi dự định như thế.

<sup>れんしゅう</sup>  
**C- 練習 (Renshu): Luyện tập**

I -

1- お金を 借りよう。

Okane o kariyoo.

Tôi tính mượn tiền.

2- 試験を 受けよう。

Shiken o ukeyoo.

Tôi tính tham dự kỳ thi.

3- もう一度 来よう。

Moo ichido koyoo.

Tôi tính đến 1 lần nữa.

4- 仕事を しうおう。

Shigoto o shiyoo.

Tôi tính làm việc.

5- パンを 焼こう。

Pan o yakoo.

Tôi tính nướng bánh mì.

6- 海で 泳ごう。

Umi de oyogoo.

Tôi tính bơi lội ở biển.

7- お湯を 沸かそう。

Oyu o wakasoo.

*Tôi tính đun nước sôi.*

- 8- 電報を 打とう。

Denpoo o utoo.

*Tôi tính đánh điện tín.*

- 9- 死のう。

Shinoo.

*Tôi tính chết.*

- 10- 荷物を 運ぼう。

Nimotsu o hakoboo.

*Tôi tính vận chuyển hành lý.*

- 11- ちょっと休もう。

Chotto yasumoo.

*Tôi tính nghỉ ngơi một chút.*

- 12- 電車に 乗ろう。

Densha no noroo.

*Tôi tính lên xe điện.*

- 13- 魚を 買おう。

Sakana o kaoo.

*Tôi tính mua cá.*

II -

- 1- 私は 医者になろうと思います。(思っています)。

Watashi wa isha ni naroo to omoimasu. (omotte imasu).

*Tôi tính trở thành bác sĩ.*

- 2- 私は 商人になろうと思います。(思っています)。  
 Watashi wa shoonin ni naroo to omoimasu. (omotte imasu).  
*Tôi tính trở thành thương nhân.*
- 3- 私は 音楽家になろうと思います。(思っています)。  
 Watashi wa ongakuka ni naroo to omoimasu. (omotte imasu).  
*Tôi tính trở thành nhạc sĩ.*
- 4- 私は新聞記者になろうと思います。(思っています)。  
 Watashi wa shinbunkisha ni naroo to omoimasu. (omotte imasu).  
*Tôi tính trở thành phóng viên báo chí.*

### III-

- 1- ジョンさんは 学者になろうと思っています。  
 Jonsan wa gakusha ni naroo to omotte imasu.  
*Anh Jon tính trở thành học giả.*
- 2- ジョンさんは 画家になろうと思っています。  
 Jonsan wa gaka ni naroo to omotte imasu.  
*Anh Jon tính trở thành họa sĩ.*
- 3- ジョンさんは 市長になろうと思っています。  
 Jonsan wa shichoo ni naroo to omotte imasu.  
*Anh Jon tính trở thành thị trưởng.*
- 4- ジョンさんは 役人になろうと思っています。  
 Jonsan wa yakunin ni naroo to omotte imasu.

*Anh Jon tính trở thành công nhân viên.*

IV-

- 1- 私は 銀行員に なりたいです。

*Watashi wa ginkoo in ni naritai desu.*

*Tôi muốn trở thành nhân viên ngân hàng.*

- 2- 私は 友達に 会いたいです。

*Watashi wa tomodachi ni aitai desu.*

*Tôi muốn gặp bạn bè.*

- 3- 私は 京子さんに結婚したいです。

*Watashi wa kyookosan ni kekkon shitai desu.*

*Tôi muốn kết hôn với cô Kyoko.*

- 4- 私は ゆっくり 休みたいです。

*Watashi wa yukkuri yasumitai desu.*

*Tôi muốn nghỉ ngơi thoải mái.*

- 5- 私は テニスの試合に 勝ちたいです。

*Watashi wa tenisu no shiai ni kachitai desu.*

*Tôi muốn thắng trận đấu quần vợt.*

V-

- 1- ジョンさんは 何に なりたがっていますか。

*Jonsan wa nan ni naritagatte imasu ka?*

*Anh Jon muốn trở thành cái gì?*

- 2- ジョンさんは だれと 会いたがっていますか。

*Jonsan wa dare to aitagatte imasu ka?*

*Anh Jon muốn gặp ai?*

- 3- ジョンさんは だれと 結婚 したがつていますか。  
Jonsan wa dare to kekkon shitagatte imasu ka?  
*Anh Jon muốn kết hôn với ai?*
- 4- ジョンさんは 何を したがつていますか。  
Jonsan wa nani o shitagatte imasu ka?  
*Anh Jon muốn làm gì?*
- 5- ジョンさんは 何に 勝ちたがつていますか。  
Jonsan wa nan ni kachitagatte imasu ka?  
*Anh Jon muốn thắng cái gì?*

VI-

- 1- 私は 銀行には 勤めたくないです。  
Watashi wa ginkoo ni wa tsutometakunai desu.  
*Tôi không muốn phục vụ ở ngân hàng.*
- 2- 私は 誰にも 会いたくないです。  
Watashi wa dare nimo aitakunai desu.  
*Tôi không muốn gặp ai cả.*
- 3- 私は テニスの試合には 負けたくないです。  
Watashi wa tenisu no shiai niwa maketakunai desu.  
*Tôi không muốn thua trận đấu quần vợt.*
- 4- 私は 誰とも 結婚したくないです。  
Watashi wa dare tomo kekkon shitakunai desu.  
*Tôi không muốn kết hôn với ai cả.*
- 5- 私は 商人には なりたくないです。  
Watashi wa shoonin niwa naritakunai desu.

*Tôi không muốn trở thành thương nhân.*

ぶんぼう

## D- 文法 (Bunpoo): Văn phạm

1- Cách chia động từ sang hình thức *たい*(tai): Để trình bày một nguyện vọng, ý muốn, ý thích ... Có nghĩa là: **Muốn ...** Cách chia như sau: Động từ ở hình thức *ます*(masu), bỏ *ます*(masu), kết hợp với *たい*(tai). Hình thức này chỉ sử dụng cho ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai.

**\* Động từ hình thức ~~ます~~(masu) + *たい*(tai) = Muốn ...**

Thí dụ:

—今日は とても 寒いです。なにか 暖かいものを  
食べたいです。

Kyoo wa totemo samui desu. Nanika atatakai mono o  
tabetai desu.

*Hôm nay rất lạnh. Tôi muốn cái gì đó ấm áp.*

—コーヒーを 飲みたいです。

Koohii o nomitai desu.

*Tôi muốn uống cà-phê.*

—旅行に 行きたいです。

Ryokoo ni ikitai desu.

*Tôi muốn đi du lịch.*

—絵を 習いたいです。

E o naraitai desu.

Tôi **muốn** học vẽ tranh.

—のどが 乾きましたので、なにか 飲みたいです。

Nodo ga kawakimashita node, nanika nomitai desu.

Vì khát nước nên tôi **muốn** uống một cái gì đó.

—今日は 天気が いいですから、散歩したいです。

Kyoo wa tenki ga ii desu kara, sanpo shitai desu.

Vì hôm nay thời tiết tốt nên tôi **muốn** đi dạo.

\* Cách chia hình thức たい(tai), trình bày ý muốn, nguyện vọng sang hình thức phủ định: Chúng ta sẽ bỏ âm い(i) cuối của たい(tai), rồi kết hợp với くない(kunai) hoặc ありません(ku arimasen).

\* Động từ hình thức た+ くない/くありません = Không (ta+) (kunai/ ku arimasen) muốn ...

Thí dụ:

—今日は 勉強したくないです。

Kyoo wa benkyoo shitakunai desu.

Hôm nay tôi **không muốn** học bài.

—今は 何も 食べたくないです。

Ima wa nanimo tabetakunai desu.

Bây giờ tôi **không muốn** ăn cái gì cả.

—土曜日は 働きたくないです。

Doyoobi wa hatarakitakunai desu.

Tôi **không muốn** làm việc ngày thứ bảy.

— 疲れたので、 どこへも 行きたくないです。

Tsukareta node, doko e mo ikitakunai desu.

Vì mệt mỏi nên tôi không muốn đi đâu cả.

— 静かな音楽を 聞きたくないです。

Shizukana ongaku o kikitakunai desu.

Tôi không muốn nghe nhạc êm dịu.

— この夏休みには 一人で 旅行したくないです。

Kono natsuyasumi niwa hitoride ryokoo shitakunai desu.

Vào kỳ nghỉ hè này tôi không muốn đi du lịch một mình.

\* Đối với danh từ ngôi thứ ba, khi muốn trình bày ý muốn, ý thích thì chúng ta sẽ kết hợp với たがる (Tagaru) thay vì kết hợp với たい (tai). Hình thức được kết hợp như sau:

\* Động từ hình thức ~~ます~~ (masu) + たがる = Muốn ...  
(tagaru)

Thí dụ:

— ジョンさんは 何に なりたがっていますか。

Jonsan wa nan ni naritagatte imasu ka?

Anh Jon muốn trở thành cái gì?

— ジョンさんは だれと 会いたがっていますか。

Jonsan wa dare to aitagatte imasu ka?

Anh Jon muốn gặp ai?

— ジョンさんは だれと 結婚 したがっていますか。

Jonsan wa dare to kekkon shitagatte imasu ka?

Anh Jon **muốn** kết hôn với ai?

—ジョンさんは 何を したがっていますか。

Jonsan wa nani o shitagatte imasu ka?

Anh Jon **muốn** làm gì?

—ジョンさんは 何に 勝ちたがっていますか。

Jonsan wa nan ni kachitagatte imasu ka?

Anh Jon **muốn** thắng cái gì?

2- Cách dùng mẫu câu: Để trình bày một ước mơ, nguyện vọng  
Có nghĩa là: Ước muốn ..., ao ước ... Thường được dùng ở hình thức như sau:

\* Động từ hình thức ~~ます~~ + たいと思っています = Ước  
(masu) (tai to omotte imasu) muốn ...

Thí dụ:

—自分の 会社を 作りたいと思っています。

Jibun no kaisha o tsukuritai to omotte imasu.

Tôi **ước muốn** thành lập công ty của riêng mình.

—日本の会社で 働きたいと思っています。

Nihon no kaisha de hatarakitai to omotte imasu.

Tôi **ao ước** làm việc ở công ty Nhật.

—世界中を 旅行したいと思っています。

Sekaijuu o ryokoo shitai to omotte imasu.

Tôi **ao ước** đi du lịch khắp thế giới.

—A: 将来 どんなことを したいと思っていますか。

Shoorai donna koto o shitai to omotte imasu.

*Tương lai anh ước muốn làm việc như thế nào?*

B: 将来 通訳に なりたいと思っています。

Shoorai tsuuyaku ni naritai to omotte imasu.

*Tương lai tôi ao ước trở thành thông dịch viên.*

—大学では 電気工業の勉強したいと思っています。

Daigaku dewa denki koogyoo no benkyoo shitai to omotte imasu.

*Tôi ao ước học điện khí công nghiệp ở trường đại học.*

—日本の大学で 商業と経済の勉強したいと思っています。

Nihon no daigaku de shoogyoo to keizai no benkyoo shitai to omotte imasu.

*Tôi ước muốn học kinh tế và thương mại ở trường đại học Nhật Bản.*

3- Cách chia của hình thức ý chí (意志形の作り方) : Để trình bày ý chí. Hình thức này chúng ta sẽ có 2 cách trình bày như sau:

a- Hình thức ý chí vắn tắt:

Nhóm I: Hàng う(u) đưa sang hàng お(o), sau đó kết hợp với trợ động từ う(u).

Hàng う(u) → Hàng お(o) + う(u)

かう(Kau) → かおう(Kaoo)

|                      |   |                        |
|----------------------|---|------------------------|
| か <u>く</u> (Kaku)    | → | か <u>こう</u> (Kakoo)    |
| はな <u>す</u> (Hanasu) | → | はな <u>そう</u> (Hanasoo) |
| ま <u>つ</u> (Matsu)   | → | ま <u>とう</u> (Matoo)    |
| し <u>ぬ</u> (Shinu)   | → | し <u>のう</u> (Shinoo)   |
| あそ <u>ぶ</u> (Asobu)  | → | あそ <u>ぼう</u> (Asoboo)  |
| の <u>む</u> (Nomu)    | → | の <u>もう</u> (Nomoo)    |
| の <u>る</u> (Noru)    | → | の <u>ろう</u> (Noroo)    |

**Nhóm II:** Chúng ta bỏ âm る(ru) cuối, rồi sau đó kết hợp với trợ động từ よう(yoo).

|                  |             |
|------------------|-------------|
| い <u>る</u> (iru) | } + よう(yoo) |
| え <u>る</u> (eru) |             |

|                      |   |                        |
|----------------------|---|------------------------|
| たべ <u>る</u> (Taberu) | → | たべ <u>よう</u> (Tabeyoo) |
| み <u>る</u> (Miru)    | → | み <u>よう</u> (Miyoo)    |
| ね <u>る</u> (Neru)    | → | ね <u>よう</u> (Neyoo)    |
| かけ <u>る</u> (Kakeru) | → | かけ <u>よう</u> (Kakeyoo) |
| かり <u>る</u> (Kariru) | → | かり <u>よう</u> (Kariyoo) |

**Nhóm III:** Chúng ta học thuộc lòng cách chia như sau:

|                   |   |                      |
|-------------------|---|----------------------|
| く <u>る</u> (Kuru) | → | こ <u>よう</u> (Koyoo)  |
| す <u>る</u> (Suru) | → | し <u>よう</u> (Shiyoo) |

\* Động từ ngoại lệ được chia giống như nhóm I. Tức là **hàng** う

(u) đưa sang hàng お(o), sau đó kết hợp với trợ động từ う(u).

**Hàng う(u) → Hàng お(o) + う(u)**

かえる(Kaeru) → かえろう(Kaeroo)

はいる(Hairu) → はいろう(Hairoo)

はしる(Hashiru) → はしろう(Hashiroo)

Thí dụ:

—お金を 借りよう。

Okane o kariyoo.

Tôi tính mượn tiền.

—試験を 受けよう。

Shiken o ukeyoo.

Tôi tính tham dự kỳ thi.

—仕事を しよう。

Shigoto o shiyoo.

Tôi tính làm việc.

—海で 泳ごう。

Umi de oyogoo.

Tôi tính bơi ở biển.

—電報を 打とう。

Denpoo o utoo.

Tôi tính đánh điện tín.

—荷物を 運ばう。

Nimotsu o hakoboo.

Tôi **tính** vận chuyển hành lý.

—電車に 乗ろう。

Densha no noroo.

Tôi **tính** lên xe điện.

—魚を 買おう。

Sakana o kaoo.

Tôi **tính** mua cá.

b- Hình thức ý chí lịch sự: Động từ ở hình thức ý chí vắn tắt kết hợp với と思います(to omoimasu):

\* Động từ ở hình thức ý chí + と思います = tính ...  
(to omoimasu)     **định ...**

—私は 大きい会社に 勤めようと思います。

Watashi wa ookii kaisha ni **tsutomeyoo to omoimasu**.

Tôi **định phục vụ** ở công ty lớn.

—私は 医者になろうと思います。

Watashi wa isha ni **naroo to omoimasu**.

Tôi **định sẽ trở thành** bác sĩ.

—病気のとき とてもくるしかつたけれど、死のうとは  
思いませんでした。

Byooki no toki, totemo kurushikatta keredo, **shinoo towa omoimasen** deshita.

Khi bị bệnh thì rất đau khổ nhưng tôi **không định chết**.

—私は 商人になろうと思います。

Watashi wa shoonin ni naroo to omoimasu.

Tôi tính trở thành thương nhân.

—私は 音楽家になろうと思います。

Watashi wa ongakuka ni naroo to omoimasu.

Tôi tính trở thành nhạc sĩ.

—私は新聞記者になろうと思います。

Watashi wa shinbunkisha ni naroo to omoimasu.

Tôi tính trở thành phóng viên báo chí.

\* Trên thực tế, động từ おもう (omou) thường được chia thành おもっています (omotte imasu). Trường hợp này, được xem như là nhấn mạnh ý chí.

Thí dụ:

—8月10日から 一週間 夏休みです。私は 北海道へ行こうと思っています。

Hachigatsu tooka kara issshuukan natsuyasumi desu.

Watashi wa HOKKAIDOO e ikoo to omotte imasu.

Từ ngày 10 tháng 8 là kỳ nghỉ hè 1 tuần lễ. Tôi tính đi HOKKAIDŌ.

—明日は 家で 本を 読もうと思っています。

Ashita wa uchi de hon o yomoo to omotte imasu.

Ngày mai tôi tính đọc sách ở nhà.

—日曜日は 洗濯を しようと思っています。

Nichiyoobi wa sentaku o shiyoo to omotte imasu.

Ngày chủ nhật tôi tính giặt giũ.

— 冬休みは 国へ 帰ろうと思っています。

Fuyuyasumi wa kuni e kaeroo to omotte imasu.

Kỳ nghỉ đông tôi định về nước.

— 私は 学者に なろうと思っています。

Watashi wa gakusha ni naroo to omotte imasu.

Tôi định trở thành học giả.

— 自分で 料理を 作ろうと思っています。

Jibun de ryoori o tsukoo to omotte imasu.

Tôi định tự mình nấu ăn.

— 友達と 海で 泳ごうと思っています。

Tomodachi to umi de oyogoo to omotte imasu.

Tôi tính bơi lội ở biển với bạn bè.

— もう一度 来ようと思っています。

Moo ichi do koyoo to omotte imasu.

Tôi tính đến một lần nữa.

4- Cách dùng danh từ つもり (tsumori): Để trình bày một việc đã lên kế hoạch, nhưng mang tính chủ quan. Thường kết hợp với động từ ở nguyên mẫu. Có nghĩa là: Dự định ...

Động từ nguyên mẫu + つもり = Dự định ..., dự tính ..  
(tsumori)

Thí dụ:

— 私は 明日 ピクニックに行く つもりです。でも、  
天気予報は 雨が 降るだろうと言っています。

Watashi wa ashita pikunikku ni iku **tsumori** desu. Demo, tenkiyohoo wa ame ga furu daroo to itte imasu.

Ngày mai tôi **dự định** đi cắm trại ngoài trời. Tuy nhiên, dự báo thời tiết đã nói có lẽ trời sẽ mưa.

—私は 今の会社を やめる**つもり**です。

Watashi wa ima no kaisha o yameru **tsumori** desu.

Tôi **dự định** sẽ nghỉ làm công ty hiện nay.

—私は 来月 国へ 帰って、仕事を 探す**つもり**です。

Watashi wa raigetsu kuni e kaette, shigoto o sagasu **tsumori** desu.

Tôi **dự định** tháng tới sẽ về nước để tìm việc làm.

—妹は 将来 ピアニストに なる**つもり**です。毎日 毎日 練習しています。

Imotoo wa shoocrai pianisuto ni naru **tsumori** desu. Mainichi mainichi renshuu shite imasu.

Em gái tôi **dự định** sẽ trở thành nhà dương cầm. Đang luyện tập mỗi ngày.

—日曜日は 家で 勉強する**つもり**ですけど、友達が 遊びに来たので、勉強できませんでした。

Nichiyoobi wa uchi de benkyoo suru **tsumori** desu kedo, tomodachi ga asobi ni kita node, benkyoo dekimasen deshita

Ngày chủ nhật tôi **dự định** học bài ở nhà nhưng vì bạn tôi đến nên không thể học được.

— 今度の土曜日は どこへも 出かけないつもりです。

Kondo no doyoobi wa doko e mo dekakenai **tsumori** desu.

*Thứ bảy này tôi định không đi đâu cả.*

— 大学で 電気工学の勉強を して、将来 何を する つもりですか。会社に 勤めるつもりですか。

Daigaku de denkiogaku no benkyoo o shite, shoorai nani o suru **tsumori** desu ka? Kaisha ni tsutomeru **tsumori** desu ka?

*Sau khi học điện khí công nghiệp ở trường đại học, tương lai anh định làm gì? Anh có định phục vụ ở trong công ty không?*

— いいえ、会社に 勤めるつもりはありません。

Iie, kaisha ni tsutomeru **tsumori wa arimasen**.

*Không, tôi không có định phục vụ ở công ty.*

— それでは、何を するつもりですか。

Soredewa, nani o suru **tsumori** desu ka?

*Vậy thì, anh định làm gì?*

— 大学の学部は 四年で、大学院の修士課程は二年で、博士課程は 五年です。あなたは修士課程まで 行く つもりですか。

Daigaku no gakubu wa yonen de, daigaku in no shuushikatei wa ninen de, hakushikatei wa gonen desu.

Anata wa shuushikatei made iku **tsumori** desu ka?

*Phân khoa của trường đại học là 4 năm, cử nhân của viện*

đại học thì 2 năm, tiến sĩ thì 5 năm. Anh có dự định học lên cử nhân không?

—はい、そのつもりです。

Hai, sono **tsumori** desu.

Vâng, tôi dự định như thế.

**5- Cách dùng danh từ よてい(yotei):** Để trình bày sự quyết định trước khi dự tính tiến hành một sự việc nào đó. Nhưng mang tính khách quan. Có nghĩa là: **Dự định ...**

**Động từ nguyên mẫu+ よてい= Dự định ..., dự tính ...**  
(yotei)

Thí dụ:

—新しい地下鉄の工事が 先月 始まりました。来年の 10 月に できあがる予定です。

Atarashii chikatetsu no kooji ga sengetsu hajimarimashita.

Rainen no juugatsu ni deki agaru **yotei** desu.

Công trình xe điện ngầm mới đã bắt đầu vào tháng trước.

Dự định tháng 10 năm tới sẽ hoàn thành.

—陳さんは 9 月六日に 赤ちゃんが 生まれる予定です。

Chinsan wa kugatsu muika ni akachan ga umareru **yotei** desu.

Chị Chìn dự định ngày 6 tháng 9 sẽ sinh con.

—この学校は 10 月 12 日に 運動会を やる予定です。

Kono gakkoo wa juugatsu juuninichi ni undookai o yaru

**yotei** desu.

*Trường học này **dự định** ngày 12 tháng 10 sẽ tổ chức hội thể thao.*

—私は 12月20日に 国へ 帰る**予定**です。

Watashi wa juunigatsu hatsuka ni kuni e kaeru **yotei** desu.

*Tôi **dự định** ngày 20 tháng 12 sẽ về nước.*

—7月に 近くに デパートが できる**予定**なので、  
にぎやかに なるかもしれません。

Shichigatsu ni chikaku ni depaato ga dekiru **yotei** nanode,  
nigiyaka ni naru kamo shiremasen.

*Vì **dự định** tháng 7 thương xá ở gần đây sẽ hoàn thành nên  
không chừng là sẽ trở nên nhộn nhịp.*

—来週の月曜日に 引越しする**予定**です。

Raishuu no getsuyoobi ni hikkoshi suru **yotei** desu.

*Tôi **dự định** thứ hai tuần tới sẽ dọn nhà.*

—飛行機は 10時に 出発する**予定**です。

Hikooki wa juuji ni shuppatsu suru **yotei** desu.

*Máy bay **dự định** sẽ xuất phát lúc 10 giờ.*

E- <sup>かんじ</sup>漢字 (Kanji): Chữ Hán

思

(TƯ: Tư tưởng, suy nghĩ)

田

思

思

思

思

おも\_ 思う (おもう) (動)

= Suy nghĩ, tưởng tượng, cảm nhận.

思い (おもい) (名)

= Ý tưởng, tình cảm, tâm hồn.

思わず (おもわず) (副)

= Không cố ý, không chủ tâm.

思い切る (おもいきる) (動)

= Từ bỏ, cam chịu.

思い出す (おもいだす) (動)

= Nhớ thương, nhớ lại, nhớ ra.

思い出 (おもいで) (名)

= Kỷ niệm, sự nhớ lại, sự hồi tưởng.

思い遣り (おもいやり) (名)

= Sự thông cảm, sự đồng tình.

シ、 思考 (しこう) (名)

= Sự suy nghĩ, sự ngẫm nghĩ.

思想 (しそう) (名)

= Tư tưởng, suy nghĩ.

考

(KHẢO: Suy nghĩ, suy xét)

土 𠂔 𠂔 考

- かんが\_ 考える (かんがえる) (動) = Suy nghĩ, suy xét.  
 考え (かんがえ) (名) = Sự suy nghĩ, ý tưởng, sự nghĩ ngợi, ý nghĩ, quan niệm.
- 考え直す (かんがえなおす) (動) = Nghĩ lại.
- コウ 考案 (こうあん) (する) = Sự thiết kế, sự phát minh, sự sáng chế.
- 考古学 (こうこがく) (名) = Khảo cổ học.
- 考察 (こうさつ) (する) = Sự khảo sát, sự nghiên cứu.
- 考慮 (こうりょ) (する) = Sự suy xét, sự cân nhắc.

院

(VIỆN: Tòa nhà, học viện)

β 𠂔 院

- イン 医院 (いいん) (名) = Y viện, nhà thương.

|                   |                                    |
|-------------------|------------------------------------|
| 下院 (かいん) (名)      | = Hạ nghị viện.                    |
| 上院 (じょういん) (名)    | = Thượng nghị viện.                |
| 寺院 (じいん) (名)      | = Đền miếu, điện thờ, thánh đường. |
| 修道院 (しゅうどういん) (名) | = Tu viện.                         |
| 美容院 (びよういん) (名)   | = Thẩm mỹ viện.                    |
| 病院 (びよういん) (名)    | = Bệnh viện.                       |
| 退院 (たいいん) (する)    | = Sự xuất viện.                    |
| 入院 (にゅういん) (する)   | = Sự nhập viện.                    |

魚

( NGƯ : Cá )

𩺰

𩺰

魚

|     |                 |                |
|-----|-----------------|----------------|
| うお  | 魚 (うお) (名)      | = Cá.          |
|     | 魚の目 (うおのめ) (名)  | = Mắt cá chân. |
|     | 魚市場 (うおいちば) (名) | = Chợ cá.      |
|     | 干魚 (ほしうお) (名)   | = Cá khô.      |
| さかな | 魚 (さかな) (名)     | = Cá.          |
|     | 生魚 (なまさかな) (名)  | = Cá tươi.     |
|     | 焼き魚 (やきさかな) (名) | = Cá nướng.    |
|     | 塩魚 (しおさかな) (名)  | = Cá muối.     |

|    |                  |                      |
|----|------------------|----------------------|
| ギョ | 魚灯 (ぎょとう) (名)    | = Đèn câu cá.        |
|    | 金魚 (きんぎょ) (名)    | = Cá vàng.           |
|    | 熱帯魚 (ねったいぎょ) (名) | = Cá nhiệt đới.      |
|    | 冷凍魚 (れいとうぎょ) (名) | = Cá đông lạnh.      |
|    | 雑魚 (ざこ) (名)      | = Cá mới nở, cá bột. |

医

( Y: Bác sĩ, chữa trị )

一

二

疾

医

|   |                   |                           |
|---|-------------------|---------------------------|
| イ | 。。。医 (。。。い) (名)   | = Bác sĩ ...              |
| → | 開業医 (かいぎょうい) (名)  | = Bác sĩ đang hành nghề.  |
| → | 歯科医 (しかい) (名)     | = Nha sĩ.                 |
| → | 外科医 (げかい) (名)     | = Bác sĩ ngoại khoa.      |
| → | 小児科医 (しょうにかい) (名) | = Bác sĩ khoa nhi.        |
|   | 医師 (いし) (名)       | = Bác sĩ.                 |
|   | 医者 (いしゃ) (名)      | = Bác sĩ.                 |
|   | 医大 (いだい) (名)      | = Đại học Y Dược.         |
|   | 医薬 (いやく) (名)      | = Dược phẩm.              |
|   | 医療 (いりょう) (名)     | = Sự chữa trị bằng y học. |
|   | 女医 (じょい) (名)      | = Nữ bác sĩ.              |

者

(GIẢ: Người)

𠂇

者

|    |                  |                          |
|----|------------------|--------------------------|
| もの | 者 (もの) (名)       | = Người.                 |
|    | 変わり者 (かわりもの) (名) | = Người lập dị.          |
|    | 若者 (わかもの) (名)    | = Thanh niên, giới trẻ.  |
| シャ | 科学者 (かがくしゃ) (名)  | = Nhà khoa học.          |
|    | 関係者 (かんけいしゃ) (名) | = Người có liên quan.    |
|    | 勇者 (ゆうしゃ) (名)    | = Người dũng cảm.        |
|    | 使者 (ししゃ) (名)     | = Sứ giả, người đưa tin. |
|    | 病者 (びょうしゃ) (名)   | = Người bệnh.            |
|    | 記者 (きしゃ) (名)     | = Ký giả, nhà báo.       |
|    | 役者 (やくしゃ) (名)    | = Dịch giả.              |
|    | 読者 (どくしゃ) (名)    | = Độc giả.               |

商

(THƯƠNG: Bàn luận, buôn bán)

𠂇

商

商

商

|                      |                                            |
|----------------------|--------------------------------------------|
| あきな_ 商い (あきない) (名)   | = Sự buôn bán, thương mại.                 |
| ショウ 小売商 (こうりしょう) (名) | = Cửa hàng bán lẻ.                         |
| 商業 (しょうぎょう) (名)      | = Thương nghiệp, thương mại, sự giao dịch. |
| 商事会社 (しょうじがいしゃ) (名)  | = Công ty thương mại.                      |
| 商社 (しょうしゃ) (名)       | = Công ty thương mại.                      |
| 商店 (しょうてん) (名)       | = Cửa hàng, cửa hiệu.                      |
| 商売 (しょうばい) (する)      | = Sự thương mại, sự buôn bán.              |
| 商標 (しょうひょう) (名)      | = Nhân hiệu.                               |
| 商品 (しょうひん) (名)       | = Thương phẩm, hàng hóa.                   |
| 商船 (しょうせん) (名)       | = Tàu buôn.                                |
| 商人 (しょうにん) (名)       | = Thương nhân, lái buôn.                   |
| 商法 (しょうほう) (名)       | = Luật thương mại.                         |

**楽**

(LẠC: Âm nhạc, vui vẻ, thú vị)

白

泊

泊

楽

たの\_ 楽しい (たのしい) (い) = Vui vẻ, thú vị.

|    |                  |                            |
|----|------------------|----------------------------|
|    | 楽しみ (たのしみ) (名)   | = Sự vui vẻ, sự thú vị.    |
| ラク | 楽 (らく) (な)       | = An ủi, yên vui, dễ chịu. |
|    | 楽園 (らくえん) (名)    | = Thiên đường.             |
|    | 楽天 (らくてん) (名)    | = Sự lạc quan.             |
| ラッ | 樂觀 (らっかん) (する)   | = Sự lạc quan.             |
|    | 樂觀的 (らっかんてき) (な) | = Có tính lạc quan.        |
| ガク | 楽団 (がくだん) (名)    | = Dàn nhạc, ban nhạc.      |
|    | 音楽 (おんがく) (名)    | = Âm nhạc.                 |
| ガッ | 楽器 (がっき) (名)     | = Nhạc khí.                |

**新**

(TÂN: Mới, tươi mới)

**立**

**亲**

**新**

|      |                 |                          |
|------|-----------------|--------------------------|
| あたら_ | 新しい (あたらしい) (い) | = Mới.                   |
| あら_  | 新た (あらた) (な)    | = Mới.                   |
| にい_  | 新妻 (にいづま) (名)   | = Cô dâu, tân nương.     |
| シン   | 新案 (しんあん) (名)   | = Ý kiến mới, đề án mới. |
|      | 新型 (しんがた) (名)   | = Mẫu mới, kiểu mới.     |
|      | 新婚 (しんこん) (名)   | = Tân hôn, mới cưới.     |
|      | 新車 (しんしゃ) (名)   | = Xe hơi mới.            |
|      | 新春 (しんしゅん) (名)  | = Năm mới, xuân mới.     |

新鮮 (しんせん) (な) = Tươi mới.

新年 (しんねん) (名) = Năm mới.

新聞 (しんぶん) (名) = Báo chí.

新入社員 (しんにゅうしゃいん) (名) = Nhân viên  
mới vào công ty.

新幹線 (しんかんせん) (名) = Tàu điện Shinkasen.

記

(KÝ: Viết, ghi, kỷ lục)

言

訂

記

しる\_ 記す (しるす) (動) = Viết, ghi vào.

キ 旅行記 (りょこうき) (名) = Nhật ký đi đường.

記憶 (きおく) (する) = Ký ức, nhớ.

記事 (きじ) (名) = Bài ký sự, bài báo.

記者 (きしゃ) (名) = Ký giả, nhà báo.

記入 (きにゅう) (する) = Sự viết vào, sự điền  
vào, sự ghi vào.

記念 (きねん) (する) = Kỷ niệm.

画

(HỌA: Tranh vẽ, nét chữ Hán)

一

𠄎

𠄎

𠄎

𠄎

画

画

カク 画一的 (かくいつてき) = Sự đồng nhất, sự cùng một kiểu.

一画 (いっかく) (名) = Một nét bút.

二画 (にかく) (名) = Hai nét bút.

カッ 画期的 (かつきてき) = Sự mở ra một kỷ nguyên mới.

ガ 画家 (がか) (名) = Họa sĩ.

画面 (がめん) (名) = Cảnh, phong (trên sân khấu)

肖像画 (しょうぞうが) (名) = Tranh chân dung.

日本画 (にほんが) (名) = Tranh Nhật Bản.

市

(THỊ: Chợ, thành phố)

丶

一

𠄎

𠄎

市

- いち\_ 市場 (いちば) (名) = Chợ, phiên chợ.  
 見本市 (みほんいち) (名) = Chợ triển lãm hàng mẫu.
- シ 市 (し) (名) = Thành phố.  
 大阪市 (おおさかし) (名) = Thành phố Osaka.  
 市場 (しじょう) (名) = Thị trường.  
 市街 (しがい) (名) = Đường phố.  
 市長 (しちょう) (名) = Thị trưởng, chủ tịch thành phố.  
 市内 (しない) (名) = Trong thành phố.

**役**

(DỊCH: Nhiệm vụ, văn phòng, vai trò, phục vụ)

イ ㄣ 𠂔 役

- ヤク 役 (やく) (名) = Nhiệm vụ, vai trò.  
 役員 (やくいん) (名) = Ủy viên, cán bộ.  
 役者 (やくしゃ) (名) = Diễn viên.  
 役所 (やくしょ) (名) = Cơ quan, công sở.  
 役立つ (やくだつ) (動) = Có ích lợi.  
 役人 (やくにん) (名) = Công chức, nhân

|    |                |                                      |
|----|----------------|--------------------------------------|
|    | 役場 (やくば) (名)   | viên.<br>= Công sở (xã, phường, ...) |
|    | 役目 (やくめ) (名)   | = Bồn phân, nghĩa vụ, vai trò.       |
|    | 役割 (やくわり) (名)  | = Vai diễn.                          |
| エキ | 兵役 (へいえき) (名)  | = Sự phục vụ cho quân đội.           |
|    | 労役 (ろうえき) (名)  | = Sự lao động (bắt buộc / vất vả).   |
|    | 退役 (たいえき) (する) | = Sự giải ngũ.                       |
|    | 雑役 (ざつえき) (名)  | = Công việc tạp dịch.                |

**銀**

(NGÂN: Bạc, tiền bạc, ngân hàng)

**金**

**銀**

|    |               |                           |
|----|---------------|---------------------------|
| ギン | 銀 (ぎん) (名)    | = Bạc, chất bạc.          |
|    | 銀河 (ぎんが) (名)  | = Sông Ngân, dải Ngân Hà. |
|    | 銀行 (ぎんこう) (名) | = Ngân hàng.              |
|    | 世銀 (せぎん) (名)  | = Ngân hàng thế giới.     |
|    | 日銀 (にちぎん) (名) | = Ngân hàng Nhật.         |

|                  |                                      |
|------------------|--------------------------------------|
| 銀髪 (ぎんぱつ) (名)    | = Tóc bạc.                           |
| 銀紙 (ぎんがみ) (名)    | = Giấy bạc.                          |
| 銀婚式 (ぎんこんしき) (名) | = Lễ bạc (kỷ niệm 25 năm ngày cưới). |
| 銀貨 (ぎんか) (名)     | = Đồng bạc.                          |
| 銀製 (ぎんせい) (名)    | = Đồ làm bằng bạc.                   |
| 銀器 (ぎんき) (名)     | = Đồ dùng bằng bạc.                  |
| 銀色 (ぎんいろ) (名)    | = Màu bạc.                           |

**員**

(VIÊN: Thành viên, nhân viên)

口

**員**

|    |                  |                                       |
|----|------------------|---------------------------------------|
| イン | 員 (いん) (名)       | = Nhân viên ...                       |
| →  | 会社員 (かいしゃいん) (名) | = Nhân viên công ty.                  |
| →  | 銀行員 (ぎんこういん) (名) | = Nhân viên ngân hàng.                |
|    | 会員 (かいいん) (名)    | = Hội viên.                           |
|    | 船員 (せんいん) (名)    | = Thủy thủ, thuyền viên.              |
|    | 全員 (ぜんいん) (名)    | = Tất cả nhân viên, tất cả mọi người. |

満員 (まんいん) (名)

= Sự đầy người, sự  
hết chỗ (trong rạp  
hát, khách sạn, ... ).

だいにじゅうか  
第二十課

Bài 20

A- <sup>あたら</sup>新しい<sup>ことば</sup>言葉 (Atarashii kotoba): Từ vựng mới

1- <sup>めいし</sup>名詞 (Meishi): Danh từ

|             |                          |
|-------------|--------------------------|
| ー肉 (にく)     | = Niku = Thịt.           |
| ー料理 (りょうり)  | = Ryoori = Món ăn.       |
| ーにおい        | = Nioi = Mùi.            |
| ー醤油 (しょうゆ)  | = Shooyu = Nước tương.   |
| ー塩 (しお)     | = Shio = Muối.           |
| ー砂糖 (さとう)   | = Satoo = Đường.         |
| ー大豆 (だいず)   | = Daizu = Đậu nành.      |
| ー豆腐 (とうふ)   | = Toofu = Đậu hủ.        |
| ー原料 (げんりょう) | = Genryoo = Nguyên liệu. |
| ー味噌汁 (みそしる) | = Misoshiru = Canh Miso. |
| ー小麦粉 (こむぎこ) | = Komugiko = Bột mì.     |
| ー袋 (ふくろ)    | = Fukuro = Cái bao.      |
| ー皮 (かわ)     | = Kawa = Da.             |
| ーげた         | = Geta = Đôi giốc.       |
| ー竹 (たけ)     | = Take = Tre.            |
| ー笛 (ふえ)     | = Fue = Ống sáo.         |
| ー毛糸 (けいと)   | = Keito = Len.           |
| ー米 (こめ)     | = Kome = Gạo.            |
| ー酒 (さけ)     | = Sake = Rượu.           |

|              |                             |
|--------------|-----------------------------|
| —いちご         | = Ichigo = Dâu.             |
| —ジャム         | =Jamu = Mứt.                |
| —バター         | =Bataa = Bơ.                |
| —葡萄 (ぶどう)    | = Budoo = Nho.              |
| —葡萄酒 (ぶどうしゅ) | = Fudooshu = Rượu nho.      |
| —海水 (かいすい)   | = Kaisui = Nước biển.       |
| —声 (こえ)      | = Koe = Tiếng (nói).        |
| —作文 (さくぶん)   | = Sakubun = Bài luận.       |
| —宿題 (しゅくだい)  | = Shukudai = Bài tập ở nhà. |
| —石鹼 (せっけん)   | = Sekken = Xà phòng.        |

<sup>けいようし</sup>  
**2-形容詞 (Keiyooshi): Tính từ (i)**

|             |                    |
|-------------|--------------------|
| —よい         | = Yoi = Tốt, được. |
| —重い (おもい)   | = Omoi = Nặng.     |
| —多い (おおい)   | = Ooi = Nhiều.     |
| —少ない (すくない) | = Sukunai = Ít.    |
| —おかしい       | = Okashii = Kỳ lạ. |

<sup>けいようどうし</sup>  
**3-形容動詞 (Keiyodooshi): Tính từ (na)**

|              |                          |
|--------------|--------------------------|
| —いやな         | = Iyana = Ghét.          |
| —残念な (ざんねんな) | = Zannen na = Đáng tiếc. |

<sup>どうし</sup>  
**4-動詞 (Dooshi): Động từ**

|            |                                                  |
|------------|--------------------------------------------------|
| —作る (つくる)  | = Tsukuru = Chế tạo, làm ra.                     |
| —出来る (できる) | = Dekiru = (Khả năng hoàn thành của động từ する). |
| —つける       | = Tsukeru = Nêm, nếm.                            |
| —残る (のこる)  | = Nokoru = Còn lại.                              |

|                |                                |
|----------------|--------------------------------|
| －編む (あむ)       | = Amu = Đan.                   |
| －とる            | = Toru = Lấy.                  |
| －落とす (おとす)     | = Otsu = Đánh rơi.             |
| －拾う (ひろう)      | = Hirou = Lượm, nhặt.          |
| －覚える (おぼえる)    | = Oboeru = Nhớ, thuộc.         |
| －忘れる (わすれる)    | = Wasureru = Quên.             |
| －飲みすぎる (のみすぎる) | = Nomisugiri = Uống quá nhiều. |
| －笑う (わらう)      | = Warau = Cười.                |

#### 5-<sup>ふくし</sup>副詞 (Fukushi): Phó từ

|       |                     |
|-------|---------------------|
| －とても  | = Totemo = Rất.     |
| －うっかり | = Ukkari = Lơ đãnh. |
| －つい   | = Tsui = Vô ý.      |

#### 6-<sup>じょし</sup>助詞 (Joshi): Trợ từ

|     |              |
|-----|--------------|
| －で  | = De = Bằng. |
| －から | = Kara = Từ  |
| －に  | = Để.        |

#### 7-<sup>じょどうし</sup>助動詞 (Jodooshi): Trợ động từ

|          |                                       |
|----------|---------------------------------------|
| －。。。 そうだ | = ... sooda = Có vẻ..., dường như ... |
| －。。。 みる  | = ... miru = Thử ...                  |
| －。。。 しまう | = ... shimau = ... hết, ... mất rồi   |

#### B-<sup>かいわ</sup>会話 (Kaiwa): Đàm thoại

肉と野菜で 料理を作ります。

Niku to yasai de ryoori o tsukurimasu.

### *Nấu món ăn bằng rau với thịt.*

—京子さんは 台所で 何を していますか。

Kyookosan wa daidokoro de nani o shite imasu ka?

*Cô Kyoko đang làm cái gì ở nhà bếp?*



—京子さんは 台所で 料理を 作っています。

Kyookosan wa daidokoro de ryoori o tsukutte imasu.

*Cô Kyoko đang nấu món ăn ở nhà bếp.*

—京子さんは どんな料理を 作っていますか。

Kyookosan wa donna ryoori o tsukutte imasu ka?

*Cô Kyoko đang nấu món ăn như thế nào?*

—京子さんは 肉と野菜で料理を 作っています。

Kyookosan wa niku to yasai de ryoori o tsukutte imasu.

*Cô Kyoko đang nấu món ăn bằng rau với thịt.*

—京子さんは、料理ができましたか。

Kyookosan wa ryoori ga dekimashita ka?

*Cô Kyoko! Món ăn đã xong chưa?*

—はい、できました。

*Hai, dekimashita.*

*Vâng, đã xong rồi.*

—おいしそうですね。とてもよいにおいが します。

*Oishi soodesu ne! Totemo yoi nioi ga shimasu.*

*Có vẻ ngon nhỉ! Có mùi rất thơm.*

—おいしいかどうか分かりません。食べてみてください。

*Oishii ka doo ka wakarimasen. Tabete mite-kudasai.*

*Ngon hay không tôi không biết. Xin hãy ăn thử.*

—それでは 食べてみます。

*Soredewa, tabete imasu.*

*Vậy thì, tôi sẽ ăn thử.*



—味はどうですか。甘いですか、辛いですか。

*Aji wa doo desu ka? Amai desu ka, karai desu ka?*

*Mùi vị thế nào? Nhạt hay là mặn?*

—甘くも辛くもありません。とてもいい味です。

*Amakumo karakumo arimasen. Totemo ii aji desu.*

*Không nhạt cũng không mặn. Rất vừa.*

—何で味を つけましたか。

Nan de aji o tsukemashita ka?

*Cô đã nêm bằng cái gì?*

—醤油と塩と砂糖で味を つけました。

Shooyu to shio to satoo de aji o tsukemashita.

*Tôi đã nêm vị bằng nước tương, muối, đường.*

—醤油というのは 何から 作りますか。

Shooyu to iu no wa nani kara tsukurimasu ka?

*Cái gọi là nước tương chế tạo từ cái gì vậy?*



—醤油は 大豆から作ります。

Shooyu wa daizu kara tsukurimasu.

*Nước tương chế tạo từ đậu nành.*

—豆腐の原料も 大豆でしょう？

Toofu no genryoo mo daizu deshoo?

*Nguyên liệu của đậu hủ có lẽ cũng là đậu nành phải không?*

—はい、そうです。豆腐も 大豆から作ります。それから、味噌汁に使う味噌も大豆から作ります。

Hai, soodesu. Toofu mo daizu kara tsukurimasu. Sorekara, Misoshiru ni tsukau Miso mo daizu kara tsukurimasu.

*Vâng, đúng vậy. Đậu hũ cũng chế tạo từ đậu nành. Và Misoshiru dùng để nấu thành canh Miso cũng chế tạo từ đậu nành.*

— ラタナーさんも 何か 作りましたか。

Ratanaasan mo nani ka tsukurimashita ka?

*Cô Ratana cũng có nấu món gì đó phải không?*

— ラタナーさんは お菓子を 作りました。

Ratanaasan wa okashi o tsukurimashita.

*Cô Ratana đã làm bánh.*

— 何で お菓子を 作りましたか。

Nan de okashi o tsukurimashita ka?

*Cô đã làm bánh bằng cái gì vậy?*

— 卵と 砂糖と 小麦粉で作りました。

Tamago to satoo to komugiko de tsukurimashita.

*Tôi đã làm bánh bằng trứng, đường, bột mì.*

— ラタナーさんの作ったお菓子は もう全部 食べて  
しまいましたか。

Ratanaasan no tsukutta okashi wa moo zenbu tabete  
shimaimashita ka?

*Bánh của cô Ratana làm đã ăn hết toàn bộ rồi sao?*

— いいえ、まだ 少し 残っています。

Iie, mada sukoshi nokotte imasu.

*Không, vẫn còn một chút.*

— どこに ありますか。

Doko ni arimasu ka?

*Có ở đâu vậy?*

— 冷蔵庫の中に 入れてあります。

Reizooko no naka ni irete arimasu.

*Có để vào bên trong tủ lạnh.*

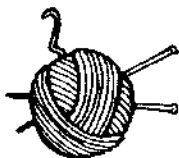
<sup>れんしゅう</sup>  
**C- 練習 (Renshuu): Luyện tập**

I -

- 1- 紙で 袋を 作る。  
Kami de fukuro o tsukuru.  
*Làm cái bao bằng giấy.*
- 2- 皮で 靴を 作る。  
Kawa de kutsu o tsukuru.  
*Làm đôi giày bằng da.*
- 3- 木で げたを 作る。  
Ki de geta o tsukuru.  
*Làm đôi guốc bằng cây.*



- 4- 竹で 笛を 作る。  
Take de fue o tsukuru.  
*Làm ống sáo bằng trúc.*
- 5- 糸で セーターを 編む。  
Ito de seetaa o amu.  
*Dan áo ấm bằng len.*



II -

- 1- 私たちは 米から 酒を 作ります。  
Watashitachi wa kome kara sake o tsukurimasu.  
Chúng tôi chế tạo rượu từ gạo.



- 2- 私たちは いちごから ジャムを 作ります。  
Watashitachi wa ichigo kara jamu o tsukurimasu.  
Chúng tôi chế tạo mứt từ dâu.



- 3- 私たちは 牛乳から バターを 作ります。  
Watashitachi wa gyunyuu kara bataa o tsukurimasu.  
Chúng tôi chế tạo bơ từ sữa bò.



- 4- 私たちは 草から この薬を 作ります。  
 Watashitachi wa kusa kara kono kusuri o tsukurimasu.  
*Chúng tôi chế tạo thuốc này từ cỏ.*
- 5- 私たちは 葡萄から 葡萄酒を 作ります。  
 Watashitachi wa budoo kara budooshu o tsukurimasu.  
*Chúng tôi chế tạo rượu nho từ nho.*



- 6- 私たちは 海水から 塩を とります。  
 Watashitachi wa kaisui kara torimasu.  
*Chúng tôi lấy muối từ nước biển.*

### III-

- 1- 酒は 米から 作ります。  
 Sake wa kome kara tsukurimasu.  
*Rượu chế tạo từ gạo.*
- 2- このジャムは いちごから 作ります。  
 Kono jamu wa ichigo kara tsukurimasu.  
*Mứt này chế tạo từ mứt dâu.*
- 3- バターは 牛乳から 作ります。  
 Bataa wa gyuunyuu kara tsukurimasu.  
*Bơ chế tạo từ sữa bò.*
- 4- この薬は 草から 作ります。

Kono kusuri wa kusa kara tsukurimasu.  
*Thuốc này chế tạo từ cỏ.*

- 5- 葡萄酒は 葡萄から 作ります。  
Budooshu wa budoo kara tsukurimasu.  
*Rượu nho chế tạo từ nho.*

- 6- 塩は 海水から とります。  
Shio wa kaisui kara torimasu.  
*Muối lấy từ nước biển.*

IV-

- 1- よい味が する。  
Yoi aji ga suru.  
*Có mùi vị ngon.*
- 2- いやな味が する。  
Iyana aji ga suru.  
*Có mùi vị không thích.*
- 3- よいにおいが する。  
Yoi nioi ga suru.  
*Có mùi thơm.*



- 4- いやなにおいが する。

Iyana nioi ga suru.

*Có mùi không thích.*

- 5- 音が する。

Oto ga suru.

*Có tiếng động.*

- 6- 声が する。

Koe ga suru.

*Có tiếng nói chuyện.*

V-

- 1- (まだ食べてみませんが、) あのお菓子は おいし  
そうです。

(Mada tabete mimasen ga,) Ano okashi wa oishi  
soodesu.

*(Tôi vẫn chưa ăn thử nhưng,) Bánh kia có vẻ ngon.*

- 2- (まだかぶってみませんが、) あの帽子は 大き  
そうです。

(Mada kabute mimasen ga,) Ano booshi wa ooki  
soodesu.

*(Tôi vẫn chưa đội thử nhưng,) Cái nón kia có vẻ lớn.*

- 3- (まだはいてみませんが、) あのズボン は 長  
そうです。

(Mada haite mimasen ga,) Ano zubon wa naga soodesu.

*(Tôi vẫn chưa mặc thử nhưng,) Chiếc quần kia có vẻ dài.*

- 4- (まだ読んでみませんが、) あの本は おもしろ  
そうです。

(Mada yonde mimasen ga,) Ano hon wa omoshiro soodesu.

(Tôi vẫn chưa đọc thử nhưng,) Cuốn sách kia có vẻ thú vị.

- 5- (まだ持ってみませんが,) あのかばんは 重  
そうです。

(Mada motte mimasen ga,) Ano kaban wa omo soodesu.  
(Tôi vẫn chưa xách thử nhưng,) Chiếc cặp kia có vẻ nặng.

VI-

- 1- 甘くも 辛くもありません。ちょうどいいです。  
Amakumo karakumo arimasen. Choodo ii desu.  
*Không ngọt cũng không cay. Vừa được.*
- 2- 熱くも寒くもありません。ちょうどいいです。  
Atsukumo samukumo arimasen. Choodo ii desu.  
*Không nóng cũng không lạnh. Vừa được.*
- 3- 新しくも古くもありません。ちょうどいいです。  
Atarashikumo furukumo arimasen. Choodo ii desu.  
*Không mới cũng không cũ. Vừa được.*
- 4- 多くも少なくもありません。ちょうどいいです。  
Ookumo sukunakumo arimasen. Choodo ii desu.  
*Không nhiều cũng không ít. Vừa được.*

VII-

- 1- 鉛筆は 字を 書くのに使います。  
Enpitsu wa ji o kaku noni tsukaimasu.  
*Cây bút chì dùng để viết chữ.*
- 2- けしゴムは 字を 消すのに使います。

Keshigomu wa ji o kesu noni tsukaimasu.

*Cục tẩy dùng để xóa chữ.*

- 3- 箸は ごはんを 食べるのに使います。  
Hashi wa gohan o taberu noni tsukaimasu.  
*Đũa dùng để ăn cơm.*



- 4- 醤油は 味を つけるのに使います。  
Shooyu wa aji o tsukueru noni tsukaimasu.  
*Nước tương dùng để nêm cái vị.*
- 5- カメラは 写真を うつすのに使います。  
Kamera wa shashin o utsusu noni tsukaimasu.  
*Máy chụp ảnh dùng để chụp hình.*

VIII-

- 1- 私は ジョンさんが (の) うつした写真を見ました。  
Watashi wa Jonsan ga (no) utsushita shashin o mimashita.  
*Tôi đã xem bức hình mà anh Jon đã chụp.*
- 2- 私は ラタナーさんが (の) 作った料理を食べました。

Watashi wa Ratanaasan ga (no) tsukutta ryoori o tabemashita.

*Tôi đã ăn món ăn mà cô Ratana đã nấu.*

- 3- 私は ジョンさんが (の) 書いた作文を読みました。  
Watashi wa Jonsan ga (no) kaita sakubun o yomimashita.

*Tôi đã đọc bài luận mà anh Jon đã viết.*

- 4- 私は ラタナーさんが (の) 落としたお金を拾いました。

Watashi wa Ratanaasan ga (no) otoshita okane o hiroimashita.

*Tôi đã nhặt được tiền mà cô Ratana đã đánh rơi.*

IX-

- 1- 私は この本を 全部 読んでしまいました。  
Watashi wa kono hon o zenbu yonde shimaimashita.

*Tôi đã đọc hết toàn bộ cuốn sách này.*

- 2- 私は ひらがなを 全部 覚えてしまいました。  
Watashi wa Hiragana o zenbu oboete shimaimashita.

*Tôi đã thuộc hết toàn bộ Hiragana.*

- 3- 私は 仕事を 全部 してしまいました。  
Watashi wa shigoto o zenbu shite shimaimashita.

*Tôi đã làm hết toàn bộ công việc.*

- 4- 私は 宿題を 全部 やってしまいました。  
Watashi wa shukudai o zenbu yatte shimaimashita.

*Tôi đã làm hết toàn bài tập ở nhà.*

- 5- 私は 石鹸を 全部 使ってしまいました。  
Watashi wa sekken o zenbu tsukatte shimaimashita.

*Tôi đã sử dụng hết toàn bộ xà phòng.*

X-

- 1- うっかりして、電車の中に かばんを 忘れてしまいました。

Ukkari shite, densha no naka ni kaban o wasurete shimaimashita.

*Vì lơ đễnh nên tôi đã bỏ quên chiếc cặp trong xe điện mất rồi.*

- 2- うっかりして、お皿を わってしまいました。

Ukkarishite, osara o watte shimaimashita.

*Vì lơ đễnh nên tôi đánh vỡ cái đĩa mất rồi.*

- 3- つい、お酒を 飲みすぎてしまいました。

Tsui, osake o nomisugite shimaimashita.

*Vô ý tôi đã uống quá nhiều rượu mất rồi.*

- 4- おかしくて、つい笑ってしまいました。

Okashikute, tsui waratte shimaimashita.

*Vì kỳ lạ nên tôi vô ý cười mất rồi.*

- 5- 残念ですが、試合に 負けてしまいました。

Zannen desu ga, shiai ni makete shimaimashita.

*Thật đáng tiếc, tôi đã thua trận đấu mất rồi.*

ぶんぽう

## D- 文法 (Bunpoo): Văn phạm

1- Cách dùng trợ từ で(de): Dùng để trình bày nguyên liệu làm ra một vật gì đó.

- この机は いい木で 作ります。

Kono tsukue wa ii ki **de** tsukurimasu.

*Cái bàn này làm bằng gỗ tốt.*

- この袋は 紙で 作ります。

Kono fukuro wa kami **de** tsukurimasu.

Cái bao này làm **bằng** giấy.

—皮で 靴を 作る。

Kawa **de** kutsu o tsukuru.

Làm đôi giày **bằng** da.

—木で げたを 作る。

Ki **de** geta o tsukuru.

Làm đôi guốc **bằng** cây.

—竹で 笛を 作る。

Take **de** fue o tsukuru.

Làm ống sáo **bằng** trúc.

—毛糸で セーターを 編む。

Ke ito **de** seetaa o amu.

Đan áo ấm **bằng** len.

2- Cách dùng trợ từ から(kara): Dùng để trình bày nguyên liệu làm ra một vật nào đó. Nhưng nguyên liệu đó bị biến dạng hoặc biến chất.

Thí dụ:

—日本の酒は 米から 作ります。

Nihon no sake wa kome **kara** tsukurimasu.

Rượu Nhật chế tạo từ gạo.

—水は 酸素と水素から できます。

Mizu wa sanso to suiso **kara** dekimasu.

Nước có thể làm từ Ôxy và hydrô.

—私たちは いちごから ジャムを 作ります。

Watashitachi wa ichigo **kara** jamu o tsukurimasu.

Chúng tôi chế tạo mứt từ dâu.

—私たちは 牛乳から バターを 作ります。

Watashitachi wa gyuunyuu **kara** bataa o tsukurimasu.

*Chúng tôi chế tạo bơ từ sữa bò.*

— 私たちは 草から この薬を 作ります。

Watashitachi wa kusa **kara** kono kusuri o tsukurimasu.

*Chúng tôi chế tạo thuốc này từ cỏ.*

— 私たちは 葡萄から 葡萄酒を 作ります。

Watashitachi wa budoo **kara** budooshu o tsukurimasu.

*Chúng tôi chế tạo rượu nho từ nho.*

— 私たちは 海水から 塩を 取ります。

Watashitachi wa kaisui **kara** torimasu.

*Chúng tôi lấy muối từ nước biển.*

**3- Cách dùng động từ する(suru):** Thường được sử dụng với hình thức: ... がする(... ga suru), để trình bày cảm giác. Có nghĩa là: Có ...

\* ..... がする(... ga suru) = Có ...

Thí dụ:

— よい味が する。

Yoi aji **ga suru**.

*Có mùi vị ngon.*

— いやな味が する。

Iyana aji **ga suru**.

*Có mùi vị không thích.*

— よいにおいが する。

Yoi nioi **ga suru**.

*Có mùi thơm.*

— いやなにおいが する。

lyana nioi **ga suru**.

*Có mùi không thích.*

—ガソリンスタンドは ガソリンのにおいがします。

Gasorinsutando wa gasorin no nioi **ga shimasu**.

*Ở cây xăng có mùi xăng dầu.*

—この肉は 変な 味がする。食べないほうがいい。

Kono niku wa henna aji **ga suru**. Tabenai hoo ga ii.

*Thịt này có mùi kỳ lạ. Tốt hơn đừng ăn.*

—まだ 2 月なのに、暖かくて、春になったような感じがします。

Mada nigatsu na noni, atatakakute, haru ni natta yoona kanji **ga shimasu**.

*Mặc dù vẫn còn là tháng 2 nhưng ấm áp nên có cảm thấy giống như mùa xuân.*

—変な音がします。

Henna oto **ga shimasu**.

*Có tiếng động kỳ lạ.*

—隣の 部屋には 話し声がします。

Tonari no heya ni wa hanashigoe **ga shimasu**.

*Ở phòng bên cạnh có tiếng nói chuyện.*

4- Cách dùng trợ động từ みる(miru): Kết hợp động từ ở hình thức nối tiếp て/で(te/de) với trợ động từ みる(miru). Trợ động từ みる(miru) không được viết bằng chữ Kanji. Để trình bày một hành động hay một sự việc được thử nghiệm, thí nghiệm. Có nghĩa là: ... thử.

\* Động từ hình thức て/で(te/de) + みる(miru) = ... thử

Thí dụ:

—新しいレストランへ 行ってみます。

Aatarashii resutoran e itte mimasu.

*Tôi thử đi đến nhà hàng mới.*

—デパートへ コートを 買いに 来ました。このコートは 良さそうです。ちよつと着てみます。

Depaato e koto o kai ni kimashita. Kono koto wa yosasoodesu Chotto kite mimasu.

*Tôi đã đến thương xá mua áo khoác. Áo khoác này có vẻ tốt. Tôi sẽ thử mặc.*

—タイのめずらしい果物を 食べてみます。

Tai no mezurashii kudamono o tabete mimasu.

*Tôi sẽ thử ăn trái cây quý hiếm của Thái Lan.*

—中級の日本語のテープを 聞いてみます。

Chuukyuu no Nihongo no teepu o kiite mimasu.

*Tôi sẽ thử nghe băng tiếng Nhật trung cấp.*

—日本の料理を 食べてみました。

Nihon no ryoori o tabete mimashita.

*Tôi đã thử ăn món ăn Nhật.*

\* Để trình bày một yêu cầu hay một mệnh lệnh thử nghiệm, thí nghiệm một việc gì đó lần đầu tiên cử hành, tiến hành. Chúng ta sử dụng động từ ở hình thức nối tiếp て/で(te/de) kết hợp với trợ động từ みる(miru) ở hình thức nối tiếp て/で(te/de), và cuối cùng là kết hợp với ください(kudasai).

\* Động từ hình thức て/で + みて + ください = Xin hãy thử ...  
(te/de) (mite) (kudasai)

Thí dụ:

—おいしいですよ。今度 ぜひ 食べてみてください。

Oishii desu yo! Kondo zehi tabete **mite kudasai**.

*Ngon đấy! Lần sau nhất định **xin hãy ăn thử**.*

—沖縄は きれいな島ですよ。ぜひ 行ってみてください。

OKINAWA wa kireina shima desu yo! Zehi itte **mite kudasai**.

*OKINAWA là đảo đẹp. Nhất định **xin hãy đi thử**.*

—この小説は とても 面白いです。一度 読んでみてください。

Kono shoosetsu wa totemo omoshiroi desu. Ichido yonde **mite kudasai**.

*Cuốn tiểu thuyết này rất hay. **Xin hãy đọc thử** một lần.*

—歌舞伎は ほんとうに きれいですよ。今度 見てください。

Kabuki wa hontooni kirei desu yo! Kondo mite **mite kudasai**.

*Tuồng cổ Kabuki thật sự rất đẹp. Lần sau **xin hãy xem thử**.*

—この靴を はいてみてください。

Kono kutsu o haite **mite kudasai**.

***Xin hãy mang thử** đôi giày này.*

—このお酒を 飲んでみてください。

Kono osake o nonde **mite kudasai**.

***Xin hãy uống thử** rượu này.*

5- Cách dùng trợ động từ そうです(soodesu): Sử dụng để nêu lên sự suy đoán, phán đoán, khi nhìn thấy một sự việc nào

đó. Có nghĩa là: Có vẻ ..., dường như ...

Động từ hình thức ~~ます~~ (masu)

Tính từ (i) bỏ ~~い~~

Tính từ (na)

+ そうです = Có vẻ, dường  
(soodesu) như ...

Thí dụ:

—今日は 雨が 降りそうです。

Kyoo wa ame ga furi **soodesu**.

Hôm nay dường như trời sẽ mưa.

—この本は 役に立ちそうです。

Kono hon wa yaku ni tachi **soodesu**.

Cuốn sách này có vẻ có ích.

—この映画は おもしろそうです。

Kono eiga wa omoshiro **soodesu**.

Phim này có vẻ thú vị.

—山田さんは 最近 いそがしそうです。

Yamadasan wa saikin isogashi **soodesu**.

Anh Yamada gần đây có vẻ bận rộn.

—田中さんは 元気そうです。

Yamadasan wa genki **soodesu**.

Anh Yamada có vẻ khỏe mạnh.

—この公園は 静かそうです。

Kono kooen wa shizuka **soodesu**.

Công viên này có vẻ yên tĩnh.

—(まだ食べてみませんが、) あのお菓子は おいしそう  
です。

(Mada tabete mimasen ga,) Ano okashi wa oishi **soodesu**.

(Tôi vẫn chưa ăn thử nhưng,) Bánh kia **có vẻ** ngon.

- (まだかぶってみませんが、) あの帽子は 大きそう  
です。

(Mada kabute mimasen ga,) Ano booshi wa ooki **soodesu**.

(Tôi vẫn chưa đội thử nhưng,) Cái nón kia **có vẻ** lớn.

- (まだはいてみませんが、) あのズボンは 長そう  
です。

(Mada haite mimasen ga,) Ano zubon wa naga **soodesu**.

(Tôi vẫn chưa mặc thử nhưng,) Chiếc quần kia **có vẻ** dài.

- (まだ読んでみませんが、) あの本は おもしろそう  
です。

(Mada yonde mimasen ga,) Ano hon wa omoshiro

**soodesu**.

(Tôi vẫn chưa đọc thử nhưng,) Cuốn sách kia **có vẻ** thú vị.

- (まだ持ってみませんが、) あのかばんは 重そう  
です。

(Mada motte mimasen ga,) Ano kaban wa omo **soodesu**.

(Tôi vẫn chưa xách thử nhưng,) Chiếc cặp kia **có vẻ** nặng.

- \* Đối với tính từ よい(Yoi) hoặc いい(Ii), thì chúng ta lấy  
よい(Yoi) chia, mà không lấy いい(Ii) chia. Khi chia tính từ  
よい(Yoi) chúng ta có cách chia đặc biệt như sau:

よい(Yoi) → よさそうです(Yosasoodesu)

- \* Ngoài ra đối với tất cả động từ, tính từ(i), tính từ(na) ở phủ  
định thì chúng ta sẽ bỏ âm い(i) cuối, rồi kết hợp với さそう  
です(sasoodesu).

ふる → ふらない → ふらなさそうです

|                        |                       |                          |
|------------------------|-----------------------|--------------------------|
| (Furu)                 | (Furanai)             | (Furanasasoodesu)        |
| ならう → <u>ならわない</u>     | → <u>ならわなさそうです</u>    |                          |
| (Narau)                | (Narawanai)           | (Narawanasasoodesu)      |
| たかい → <u>たかくない</u>     | → <u>たかくなさそうです</u>    |                          |
| (Takai)                | (Takakunai)           | (Takakunasasoodesu)      |
| ふるい → <u>ふるくない</u>     | → <u>ふるくなさそうです</u>    |                          |
| (Furui)                | (Furukunai)           | (Furukunasasoodesu)      |
| きれい → <u>きれいではない</u>   | → <u>きれいではなさそうです</u>  |                          |
| (Kirei)                | (Kirei dewanai)       | (Kirei dewanasasoodesu)  |
| ゆうめい → <u>ゆうめいではない</u> | → <u>ゆうめいではなさそうです</u> |                          |
| (Yuumei)               | (Yuumei dewanai)      | (Yuumei dewanasasoodesu) |

6- Cách biến đổi tính từ (i) trở thành danh từ: Âm い(i) cuối bỏ đi và kết hợp với く(ku), lúc này tính từ (i) được sử dụng giống như một danh từ.

— 甘くも 辛くもありません。ちょうどいいです。

**Amakumo karakumo** arimasen. Choodo ii desu.

*Không ngọt cũng không cay. Vừa được.*

— 熱くも 寒くもありません。ちょうどいいです。

**Atsukumo samukumo** arimasen. Choodo ii desu.

*Không nóng cũng không lạnh. Vừa được.*

— 新しくも 古くもありません。ちょうどいいです。

**Atarashikumo furukumo** arimasen. Choodo ii desu.

*Không mới cũng không cũ. Vừa được.*

— 多くも 少なくもありません。ちょうどいいです。

**Ookumo sukunaku** arimasen. Choodo ii desu.

*Không nhều cũng không ít. Vừa được.*

7- Cách dùng trợ từ (ni): Dùng để trình bày mục đích. Phía

trước trợ từ (ni) được kết hợp với Động từ nguyên mẫu + の (ni).

\* ...**Động từ nguyên mẫu + の(no) + に(ni) + ... = .... để...**

—鉛筆は 字を 書くのに使います。

Enpitsu wa ji o kaku **noni** tsukaimasu.

*Cây bút chì dùng để viết chữ.*

—京都へ行くのに何が 一番 便利ですか。

Kyoto e iku noni nani ga ichiban benri desu ka?

*Để đi đến Kyoto thì phương tiện gì tiện lợi nhất?*

—けしゴムは 字を 消すのに使います。

Keshigomu wa ji o kesu **noni** tsukaimasu.

*Cục tẩy dùng để xóa chữ.*

—日本の習慣を知るのにどんな本が いいですか。

Nihon no shuukan o shiru **noni** donna hon ga ii desu ka?

*Để biết tập quán Nhật bản thì cuốn nào tốt?*

—箸は ごはんを 食べるのに使います。

Hashi wa gohan o taberu **noni** tsukaimasu.

*Dũa dùng để ăn cơm.*

—自動車を一台作るのにどのぐらい時間が かかりますか。

Jidoosha o ichidai tsukuru **noni** donogurai jikan ga kakarimasu ka?

*Để làm ra một chiếc xe hơi mất khoảng bao nhiêu thời gian?*

—醤油は 味を つけるのに使います。

Shooyu wa aji o tsukueru **noni** tsukaimasu.

*Nước tương dùng để nêm gia vị.*

- 家を 立てるのにどのくらいお金が 必要ですか。

Uchi o tateru **noni** donogurai okane ga hitsuyoo desu ka?

*Để xây một căn nhà cần khoảng bao nhiêu tiền?*

- カメラは 写真を うつすのに使います。

Kamera wa shashin o utsusu **noni** tsukaimasu.

*Máy chụp ảnh dùng để chụp hình.*

- このドライバーは 小さいねじを 締めるのに使います。

Kono doraibaa wa chiisai neji o shimeru **noni** tsukaimasu.

*Cái tuộc lua vít này sử dụng để vặn ốc vít nhỏ.*

- ミキサーは 原料を 混ぜるのに使います。

Mikisaa wa genryoo o mazeru **noni** tsukaimasu.

*Máy trộn sử dụng để trộn nguyên liệu.*

- ドリルは 板に穴を あけるのに使います。

Doriru wa ita ni ana o akeru **noni** tsukaimasu.

*Cái khoan sử dụng để khoan lỗ trên tấm ván.*

- この機械は パイプを 曲げるのに使います。

Kono kikai wa paipu o mageru **noni** tsukaimasu.

*Máy móc này sử dụng để uốn cong ống sắt.*

- あの機械は 板を 削るのに使います。

Ano kikai wa ita o kezuru **noni** tsukaimasu.

*Máy móc kia sử dụng để bào tấm ván.*

**8- Cách dùng trợ từ が(ga):** Dùng để phân biệt chủ ngữ trong mệnh đề phụ. Cũng có khi người dùng trợ từ の(no) thay cho trợ từ が(ga) trong trường hợp này.

\* CN chính + は + CN phụ + が/の + DTQK1 + TT + DT QK 2  
(wa) (ga/no)

CN chính: Chủ ngữ chính.

CN phụ: Chủ ngữ phụ.

DTQK 1: Động từ của chủ ngữ phụ.

TT: Túc từ cho động từ của chủ ngữ chính.

DTQK 2: Động từ của chủ ngữ chính.

Thí dụ:

—私は ジョンさんが (の) うつした写真を見ました。

Watashi wa Jonsan **ga (no)** utsushita shashin o mimashita.

Tôi đã xem bức hình ảnh Jon đã chụp.

—私は ラタナーさんが (の) 作った料理を食べました。

Watashi wa Ratanaasan **ga (no)** tsukutta ryoori o tabemashita.

Tôi đã ăn món ăn cô Ratana đã nấu.

—私は ジョンさんが (の) 書いた作文を読みました。

Watashi wa Jonsan **ga (no)** kaita sakubun o yomimashita.

Tôi đã đọc bài luận ảnh Jon đã viết.

—私は ラタナーさんが (の) 落としたお金を拾いました。

Watashi wa Ratanaasan **ga (no)** otoshita okane o hiroimashita.

Tôi đã lược được tiền cô Ratana đã đánh rơi.

## 9- Cách dùng trợ động từ しまう (shimau):

a- Để trình bày một sự việc đã được tiến hành xong hết. Có nghĩa là: ... hết (toàn bộ).

\* Động từ hình thức て/で(te/de) + しまう(shimau) =  
... hết (toàn bộ)

Thí dụ:

- 昨日 買った本は とても おもしろかったので、  
私は 一日で 最後まで 読んでしまいました。

Kinoo katta hon wa totemo omoshirokatta node, watashi wa  
ichinichi de saigo made yonde **shimaimashita**.

Vì cuốn sách đã mua ngày hôm qua rất thú vị nên tôi đã đọc  
**hết** đến cuối cùng trong một ngày.

- 私は 石けんを 全部 使ってしまいました。

Watashi wa sekken o zenbu tsukatte **shimaimashita**.

Tôi đã sử dụng **hết** toàn bộ xà phòng.

- 兄は みかんを 三つ、一口で 食べてしまいました。

Ani wa mikan o mittsu hitokuchi de tabete **shimaimashita**.

Anh trai tôi đã ăn **hết** 3 quả quýt một lúc.

- 今日の仕事は もう 全部 終わってしまいました。

Kyoo no shigoto wa moo zenbu owatte **shimaimashita**.

Công việc hôm nay đã xong **hết** toàn bộ.

- 考えていたことを 課長に 全部 話してしま  
いました。

Kangaete ita koto o kachoo ni zenbu hanashite  
**shimaimashita**.

Tôi đã nói chuyện **hết** những điều đã suy nghĩ với trưởng  
phòng.

- 私は 部屋を 全部 掃除してしまいました。

Watashi wa heya o zenbu sooji shite **shimaimashita**.

Tôi đã dọn dẹp **hết** toàn bộ căn phòng.

—私は 窓を 全部 閉めてしまいました。

Watashi wa mado o zenbu shimete **shimaimashita**.

Tôi đã đóng **hết** toàn bộ cửa sổ.

—私は ごみを 全部 捨ててしまいました。

Watashi wa gomi o zenbu sutete **shimaimashita**.

Tôi đã vứt **hết** toàn bộ rác.

—私は この本を 全部 読んでしまいました。

Watashi wa kono hon o zenbu yonde **shimaimashita**.

Tôi đã đọc **hết** toàn bộ cuốn sách này.

—私は ひらがなを 全部 覚えてしまいました。

Watashi wa Hiragana o zenbu oboete **shimaimashita**.

Tôi đã thuộc **hết** toàn bộ chữ Hiragana.

—私は 仕事を 全部 してしまいました。

Watashi wa shigoto o zenbu shite **shimaimashita**.

Tôi đã làm **hết** toàn bộ công việc.

—私は 宿題を 全部 やってしまいました。

Watashi wa shukudai o zenbu yatte **shimaimashita**.

Tôi đã làm **hết** toàn bài tập ở nhà.

—私は 石鹸を 全部 使ってしまいました。

Watashi wa sekken o zenbu tsukatte **shimaimashita**.

Tôi đã sử dụng **hết** toàn bộ xà phòng.

**b-** Để trình bày ý hối tiếc, nuối tiếc một cái gì đó hay một sự việc nào đó. Có nghĩa là: ... **mất rồi**.

\* Động từ hình thức て/で(te/de) + しまう(shimau) =  
... **mất rồi**

Thí dụ:

—会議に時間を 間違えてしまいました。

Kaigi ni jikan o machigaete **shimaimashita**.

*Tôi đã nhầm lẫn mất giờ ở buổi hội nghị.*

—どこかで 定期券を なくしてしまいました。

Doko kade teikiken o nakushite **shimaimashita**.

*Tôi đã đánh mất vé tàu tháng ở đâu đó.*

—集合時間に 遅れてしまいました。

Shuugoojikan ni okurete **shimaimashita**.

*Tôi đã trễ mất giờ tập trung.*

—映画の途中で 寝てしまいました。

Eiga no tochau de nete **shimaimashita**.

*Tôi đã ngủ mất trong khi xem phim.*

—今日は うちに 財布を 忘れてしまいました。学校について、気がつきました。お金が ないので、昼食が 食べられません。

Kyoo wa uchi ni saifu o wasurete **shimaimashita**. Gakkoo ni tsuite, ki ga tsukimashita. Okane ga nai node, chuushoku ga taberaremasen.

*Hôm nay tôi đã bỏ quên cái ví ở nhà mất rồi. Đến trường tôi đã lo lắng. Vì không có tiền nên không thể ăn cơm trưa được.*

—うっかりして、お皿を 割ってしまいました。

Ukkari shite, osara o watte **shimaimashita**.

*Vì lơ đãng nên tôi đã đánh vỡ mất cái đĩa rồi.*

—残念ですが、試合にまけてしまいました。

Zannen desu ga, shiai ni makete **shimaimashita**.

*Thật là đáng tiếc, tôi đã thua trận đấu mất rồi.*

—うっかりして、電車の中に かばんを 忘れてしまいました。

Ukkari shite, densha no naka ni kaban o wasurete shimaimashita.

Vì lơ đãng nên tôi đã bỏ quên chiếc cặp trong xe điện mất rồi.

—うっかりして、お皿を わってしまいました。

Ukkarishite, osara o watte shimaimashita.

Vì lơ đãng nên tôi đánh vỡ cái đĩa mất rồi.

—つい、お酒を 飲みすぎてしまいました。

Tsui, osake o nomisugite shimaimashita.

Vô ý tôi đã uống quá nhiều rượu mất rồi.

—おかしくて、つい笑ってしまいました。

Okashikute, tsui waratte shimaimashita.

Vì kỳ lạ nên tôi vô ý cười mất rồi.

—残念ですが、試合に 負けてしまいました。

Zannen desu ga, shiai ni makete shimaimashita.

Thật đáng tiếc, tôi đã thua trận đấu mất rồi.

E- <sup>かんじ</sup> 漢字 (Kanji): Chữ Hán

作

(TÁI: Làm ra, sản xuất, chế tạo)

イ イ 人 作 作

つく\_ 作る (つくる) (動)

= Làm, chế tạo.

作り出す (つくりだす) (動) = Làm ra, đưa ra, sản xuất, chế tạo.

手作り (てづくり) (名) = (Đồ) làm bằng tay.

サク... 作 (... さく) (名) = Làm bởi ...

→ 日本作 (にほんさく) (名) = Làm bởi Nhật Bản, chế tạo bởi Nhật Bản.

作者 (さくしゃ) (名) = Tác giả, người làm ra.

作成 (さくせい) (する) = Sự sáng tác, sự sáng tạo, sự chế tạo.

作戦 (さくせん) (名) = Sự tác chiến, chiến thuật.

作品 (さくひん) (名) = Tác phẩm.

サッ 作家 (さっか) (名) = Tác giả, người viết.

作曲 (さつきょく) (する) = Sự sáng tác nhạc, ca khúc.

台

(ĐÀI: Nền cao, nền tảng)

ム

台

ダイ 台 (だい) (名) = Nền cao, đài cao.

气象台 (きしょうだい) (名) = Đài khí tượng.

展望台 (てんぼうだい) (名) = Đài quan sát.

天文台 (てんもんだい) (名) = Đài thiên văn.

台所 (だいどころ) (名) = Nhà bếp.

時計台 (とけいだい) (名) = Tháp đồng hồ.

|               |                     |
|---------------|---------------------|
| 舞台 (ぶたい) (名)  | = Sân khấu, vũ đài. |
| 台風 (たいふう) (名) | = Bão.              |
| 台湾 (たいわん) (名) | = Đài Loan.         |

味

(Vị: Mùi vị, ý nghĩa)

口

一

二

呼

味

味

|    |                  |                                          |
|----|------------------|------------------------------------------|
| あじ | 味 (あじ) (名)       | = Mùi vị, phong vị, hương vị.            |
|    | 味わう (あじわう) (動)   | = Nếm, thưởng thức.                      |
|    | 味わい (あじわい) (名)   | = Mùi vị, sự thưởng thức.                |
|    | 味付け (あじつけ) (する)  | = Sự nêm nếm, sự gia vị.                 |
|    | 味気ない (あじけない) (い) | = Vô vị, nhạt nhẽo, chán ngắt, tẻ nhạt.  |
|    | 味見 (あじみ) (する)    | = Sự nếm thử.                            |
| ミ  | 味覚 (みかく) (名)     | = Vị giác.                               |
|    | 加味 (かみ) (する)     | = Sự gia vị, sự cho thêm vào, đồ gia vị. |
|    | 味方 (みかた) (する)    | = Sự ủng hộ, người ủng hộ.               |
|    | 正味 (しょうみ) (名)    | = Trọng lượng tịnh.                      |
|    | 地味 (じみ) (な)      | = Đơn giản, giản dị, trang nhã.          |
|    | 苦味 (にがみ) (名)     | = Vị đắng.                               |

|                 |                                          |
|-----------------|------------------------------------------|
| 香味 (こうみ) (名)    | = Hương vị, mùi vị.                      |
| 真味 (しんみ) (名)    | = Mùi vị thật sự.                        |
| 意味 (いみ) (名)     | = Ý nghĩa.                               |
| 趣味 (しゅみ) (名)    | = Sở thích.                              |
| 興味 (きょうみ) (名)   | = Sự hứng thú, sự<br>quan tâm, sự chú ý. |
| 人間味 (にんげんみ) (名) | = Tính người, lòng<br>nhân đạo.          |

\* 美味しい (おいしい) (い) = Ngon.

**使**

(SỬ, SỬ: Sử dụng, người đại diện)

イ

仁

仞

使

使

|     |                 |                             |
|-----|-----------------|-----------------------------|
| つか_ | 使う (つかう) (動)    | = Sử dụng, dùng.            |
| シ   | 使用 (しよう) (する)   | = Sự sử dụng, sự thuê mượn. |
|     | 使者 (ししゃ) (名)    | = Sứ giả, người đưa tin.    |
|     | 使命 (しめい) (名)    | = Sứ mệnh, nhiệm vụ.        |
|     | 公使 (こうし) (名)    | = Công sứ.                  |
|     | 大使 (たいし) (名)    | = Đại sứ.                   |
|     | 大使館 (たいしかん) (名) | = Đại sứ quán.              |

**毛**

(MAO: Tóc, lông, râu, len)

三

毛

|    |               |                              |
|----|---------------|------------------------------|
| け  | 毛 (け) (名)     | = Tóc, lông, râu, len.       |
|    | 毛糸 (けいと) (名)  | = Sợi len (để đan), chỉ len. |
|    | 毛皮 (けがわ) (名)  | = Bộ da lông thú.            |
|    | 毛穴 (けあな) (名)  | = Lỗ chân lông.              |
|    | 毛色 (けいろ) (名)  | = Màu tóc, màu lông.         |
|    | 眉毛 (まゆげ) (名)  | = Lông mày.                  |
| モウ | 睫毛 (まつげ) (名)  | = Lông mi.                   |
|    | 毛筆 (もうひつ) (名) | = Viết lông.                 |
|    | 毛布 (もうふ) (名)  | = Cái mền.                   |
|    | 毛根 (もうこん) (名) | = Chân tóc, gốc tóc.         |
|    | 羊毛 (ようもう) (名) | = Len.                       |

竹

(TRÚC : Tre, trúc)

ノ

ム

ケ

竹

竹

竹

|    |                   |                             |
|----|-------------------|-----------------------------|
| たけ | 竹 (たけ) (名)        | = Cây tre, cây trúc.        |
|    | 竹馬 (たけうま) (名)     | = Cây cà kheo.              |
|    | 竹細工 (たけざいく) (名)   | = Nghề thủ công mây tre lá. |
|    | 竹光 (たけみつ) (名)     | = Cây kiếm tre.             |
|    | 竹筒 (たけづつ) (名)     | = Ống tre.                  |
| チク | 竹籠 (たけかご) (名)     | = Giỏ tre.                  |
|    | 竹馬の友 (ちくばのとも) (名) | = Bạn thời thơ ấu.          |
|    | 破竹 (はちく) (名)      | = Sự chẻ tre                |

破竹の勢い (はちくのいきおい) (名) = Thế như

chẻ tre.

爆竹 (ばくちく) (名)

= Pháo nổ.

米

(MÊ: Lúa gạo, mét, Mỹ)

ゝ

一

半

米

こめ 米 (こめ) (名)

= Lúa gạo.

マイ 寿司米 (すしまい) (名)

= Gạo đặc biệt được dùng làm Sushi.

ペイ 3.3 平米 (さんてんへいペイ) (名) = 3.3 mét vuông.

米軍 (べいぐん) (名)

= Quân đội Mỹ.

米国 (べいこく) (名)

= Nước Mỹ.

米兵 (べいへい) (名)

= Linh Mỹ.

南米 (なんべい) (名)

= Nam Mỹ.

欧米 (おうべい) (名)

= Âu Mỹ.

米価 (べいか) (名)

= Giá gạo.

だいにじゅういっか  
第二十一課

Bài 21

<sup>あた</sup>ら <sup>こと</sup>ば  
A- 新しい言葉 (Atarashii kotoba): Từ vựng mới

<sup>めい</sup>し  
1-名詞 (Meishi): Danh từ

- 一 外 (そと) = Soto = Bên ngoài.
- 一 天気予報 (てんきよほう) = Tenki yohoo = Dự báo thời tiết.
- 一 気温 (きおん) = Kion = Nhiệt độ.
- 一 夕方 (ゆうがた) = Yuugata = Buổi chiều.
- 一 はじめ = Hajime = Đầu ...
- 一 両親 (りょうしん) = Ryooshin = Cha mẹ.
- 一 兄弟 (きょうだい) = Kyoodai = Anh em.
- 一 田畑 (たはた) = Tahata = Ruộng khô, rẫy.
- 一 生活 (せいかつ) = Seikatsu = Sinh hoạt, đời sống.
- 一 品物 (しなもの) = Shinamono = Hàng hóa.
- 一 彼 (かれ) = Kare = Anh ấy, ông ấy, nó.
- 一 彼女 (かのじょ) = Kanojo = Cô ấy, chị ấy, bà ấy.

|              |                                  |
|--------------|----------------------------------|
| — 船 (ふね)     | = Fune = Tàu.                    |
| — 台風 (たいふう)  | = Taifuu = Bão.                  |
| — 玉 (たま)     | = Tama = Ngọc, tròng (mắt kính). |
| — 火事 (かじ)    | = Kaji = Hỏa hoạn.               |
| — 問題 (もんだい)  | = Mondai = Vấn đề.               |
| — 答え (こたえ)   | = Kotae = Câu trả lời.           |
| — 地震 (じしん)   | = Jishin = Động đất.             |
| — 会 (かい)     | = Kai = Cuộc họp.                |
| — お祭り (おまつり) | = Otsumari = Lễ hội.             |
| — 目 (め)      | = Me = Con mắt.                  |

## 2-形容詞 (Keiyooshi): Tính từ (i)

|              |                               |
|--------------|-------------------------------|
| — はきよい       | = Hakiyoi = Mang vừa.         |
| — 嬉しい (うれしい) | = Ureshii = Vui mừng.         |
| — 危ない (あぶない) | = Abunai = Nguy hiểm.         |
| — 優しい (やさしい) | = Yasashii = Dễ dàng.         |
| — 正しい (ただしい) | = Tadashii = Đúng, chính xác. |
| — 悲しい (かなしい) | = Kanashii = Buồn.            |

## 3-形容動詞 (Keiyodooshi): Tính từ (na)

|               |                                                  |
|---------------|--------------------------------------------------|
| — 親切な (しんせつな) | = Shinsetsuna = Tử tế.                           |
| — 真面目な (まじめな) | = Majimena = Đàng hoàng, đứng đắn, nghiêm trang. |
| — ほがらかな       | = Hogarakana = Vui tính.                         |

—有名な (ゆうめいな) = Yuumeina = Nổi tiếng.

<sup>どうし</sup>  
**4-動詞 (Dooshi): Động từ**

- 続く (つづく) = Tsuzuku = Tiếp tục.
- 崩れる (くずれる) = Kuzureru = Suy sụp.
- 下がる (さがる) = Sagaru = Hạ xuống.
- あれる = Areru = Nổi giông tố.
- たがやす = Tagayasu = Cày cấy.
- つく = Tsuku = Bắt tay vào.
- 沈む (しずむ) = Shizumu = Chìm.
- 倒れる (たおれる) = Taoreru = Ngã, đổ.
- 立てる (たてる) = Tateru = Dựng lên.
- やめる = Yameru = Dừng lại.
- なく = Naku = Khóc.

<sup>ふくし</sup>  
**5-副詞 (Fukushi): Phó từ**

- 相変らず (あいかわらず) = Aikawarazu = Bình thường.

<sup>じょどうし</sup>  
**6-助動詞 (Jodooshi): Trợ động từ**

- 。。。 そうだ = ... sooda = Nghe nói rằng ...

<sup>かいわ</sup>  
**B-会話 (Kaiwa): Đàm thoại**

<sup>きょう</sup>  
今日は 雨が 降るそうです。

Kyoo wa ame ga furu soodesu.

*Hôm nay nghe nói trời sẽ mưa.*

—今日は 天気が よさそうですか。

Kyoo wa tenki ga yosa soodesu ka?

*Hôm nay có vẻ thời tiết tốt phải không?*

—はい、今日は 天気が よさそうです。雨も 降り  
そうではありません。風もふきそうではありません。  
外も 寒そうではありません。

Hai. Kyoo wa tenki ga yosa soodesu. Ame mo furi soodewa  
arimasen. Kaze mo fuki soodewa arimasen. Soto mo samu  
soodewa arimasen.

*Vâng, hôm nay thời tiết có vẻ tốt. Có vẻ sẽ cũng không  
mưa. Có vẻ sẽ cũng không có gió. Bên ngoài trời cũng  
không lạnh.*

—天気予報では 何と言っていますか。

Tenkiyohoo dewa nan to itte imasu ka?

*Trong dự báo thời tiết đang nói cái gì?*

—今日の天気予報によると、今日は 天気がよいそう  
です。雨も 降らないそうです。風も ふかないそう  
です。気温も暖かいそうです。海も山も 静かだそう  
です。

Kyoo no tenkiyohoo ni yoru to, kyoo wa tenki ga yoi  
soodesu. Ame mo furanai soodesu. Kaze mo fukanai  
soodesu. Kion mo atataakai soodesu. Umi mo yama mo  
shizuka da soodesu.

*Nếu căn cứ theo dự báo thời tiết ngày hôm nay thì nghe nói  
rằng hôm nay thời tiết sẽ tốt. Nghe nói cũng sẽ không có*

*mưa. Nghe nói cũng sẽ không có gió. Nghe nói nhiệt độ âm áp. Nghe nói rằng biển cũng như núi sẽ yên lặng.*

—この天気は いつまで 続くでしょうか。

Kono tenki wa itsu made tsuzuku deshou ka?

*Thời tiết này có lẽ sẽ kéo dài đến khi nào?*

—明後日まで 続くそうです。明後日の夕方ごろから崩れるそうです。気温も下がるそうです。海や山もあれるそうです。

Asatte made tsuzuku soodesu. Asatte no yuufgata goro kara kuzureru soodesu. Kion mo sagaru soodesu. Umi ya yama mo areru soodesu.

*Nghe nói sẽ kéo dài đến ngày mốt. Từ khoảng chiều ngày mốt sẽ thay đổi xấu đi. Nghe nói nhiệt độ cũng sẽ giảm xuống. Nghe nói biển cũng như núi sẽ nổi cơn giông tố.*

\*\*\*\*\*

—田舎へは いつごろ 行きますか。

Inaka e wa itsu goro ikimasu ka?

*Khoảng khi nào anh sẽ đi đến vùng quê?*

—来週のはじめに 行こうと思っています。

Raishuu no hajime ni ikoo to omotte imasu.

*Tôi tính sẽ đi vào đầu tuần tới.*

—ご両親は お元気ですか。

Goryooshin wa ogenki desu ka?

*Cha mẹ của anh có khỏe không?*

—二人とも相変らず 元気だそうです。

Futari tomo aikawarazu genki da soodesu.

*Nghe nói rằng cả 2 người sức khỏe cũng bình thường.*

— ご兄弟も お元気ですか。

Gokyoodai mo ogenki desu ka?

*Anh em của anh có khỏe không?*

— 兄も弟も元気だそうですが、勉強で 大変 忙しい  
そうです。

Ani mo ototoo mo genki da soodesu ga, benkyoo de taihen  
isogashii soodesu.

*Nghe nói anh trai cũng như em trai tôi đều khỏe nhưng vì  
học hành nên nghe nói rất bận rộn.*

— お父さんは 田舎で 何を していますか。

Otoosan wa inaka de nani o shite imasu ka?

*Cha của anh làm gì ở vùng quê?*



—父は 田畑を 耕して、生活を しています。

Chichi wa tahata o tagayashite, seikatsu o shite imasu.

*Cha của tôi đang cày cấy để sinh sống.*

—お母さんは 何を していますか。

Okaasan wa nani o shite imasu ka?

*Mẹ của anh đang làm gì?*

—母は 今 何もしていないそうです。

Haha wa ima nanimo shite inai soodesu.

*Mẹ của tôi nghe nói hiện nay không làm gì cả.*

\*\*\*\*\*

—ジョンさんもどこかへ 行ったそうですね。

Jonsan mo dokoka e itta soodesu ne?

*Anh Jon nghe nói đã đi đâu đó phải không?*

—ジョンさんは アメリカへ 帰ったそうです。

Jonsan wa Amerika e kaette soodesu.

*Nghe nói anh Jon đã trở về Mỹ.*

—ジョンさんは アメリカへ 帰って、何をしますか。

Jonsan wa Amerika e kaette, nani o shimasu ka?

*Anh Jon về Mỹ để làm gì?*

—ジョンさんは アメリカへ 帰って新しい仕事につく  
そうです。

Jonsan wa Amerika e kaette, atarashii shigoto ni tsuku  
soodesu.

*Anh Jon nghe nói về Mỹ để bắt tay vào công việc mới.*

—どんな仕事につくのですか。

Donna shigoto ni tsuku no desu ka?

*Bắt tay vào công việc như thế nào?*

—新聞記者になるそうです。

Shinbunkisha ni naru soodesu.

*Nghe nói sẽ trở thành phóng viên báo chí.*

**C- 練習 (Renshuu): Luyện tập**

I -

1- この品物は よさそうです。

Kono shinamono wa yosa soodesu.

*Hàng hóa này có vẻ tốt.*

2- この靴は はきよさそうです。

Kono kutsu wa hakiyosa soodesu.

*Đôi giày này có vẻ mang vừa.*

3- ここにも 何も なさそうです。

Koko nimo nanimo nasa soodesu.

*Nơi này dường như không có gì cả.*

4- 彼は 嬉しくなさそうです。

Kare wa ureshikunasa soodesu.

*Anh ấy có vẻ không vui mừng.*

5- 彼女は 丈夫ではなさそうです。

Kanojo wa joobu dewanasa soodesu.

*Cô ấy có vẻ không khỏe mạnh.*

II -

1- 雨が 降りそうです。

Ame ga furi soodesu.  
*Đường như trời sẽ mưa.*

- 2- 船が 沈みそうです。  
Fune ga shizumi soodesu.  
*Đường như con tàu sắp chìm.*



- 3- 台風で 家や木が 倒れそうです。  
Taifuu de uchi ya ki ga taore soodesu.  
*Vì bão nên nhà và cây cối có vẻ như sẽ ngã đổ.*



- 4- 目がねの玉が われそうです。  
Megane no tama ga ware soodesu.

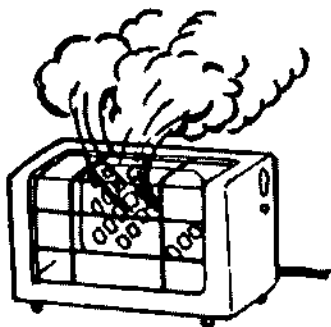
*Tròng mắt kính dường như bị vỡ.*



- 5- 火事になりそうです。

Kaji ni nari soodesu.

*Đường như có hỏa hoạn.*



III-

- 1- 嬉しそうな目を しています。

Ureshi soona me o shite imasu.

*Có con mắt có vẻ vui mừng.*

- 2- 悲しそうな目を しています。

Kanashi soona me o shite imasu.

*Có con mắt có vẻ buồn.*

- 3- 丈夫そうな体を しています。  
Joobu soona karada o shite imasu.

*Có thân thể có vẻ chắc chắn.*

- 4- 親切そうな顔を しています。  
Shinsetsu soona kao o shite imasu.

*Có gương mặt có vẻ tử tế.*

- 5- なきそうな顔を しています。  
Naki soona kao o shite imasu.

*Có gương mặt có vẻ như khóc.*

- 6- おいしそうなりんごが あります。  
Oishi soona ringo ga arimasu.

*Có quả táo có vẻ ngon.*

- 7- われそうな 茶碗が あります。  
Ware soona chawan ga arimasu.

*Có chén trà có vẻ bị vỡ.*

IV-

- 1- 嬉しそうに 笑っています。  
Ureshi sooni waratte imasu.

*Đang cười có vẻ vui mừng.*

- 2- 悲しそうに 泣いています。  
Kanashi sooni naite imasu.

*Đang khóc có vẻ buồn.*

- 3- 楽しそうに友達と 話しています。

Tanoshi sooni tomodachi to hanashite imasu.

*Đang nói chuyện với bạn có vẻ vui sướng.*

- 4- おいしそうにりんごを 食べています。

Oishi sooni ringo o tabete imasu.

*Đang ăn quả táo có vẻ ngon.*

- 5- まずそうにお酒を 飲んでいます。

Mazu sooni osake o nonde imasu.

*Đang uống rượu có vẻ dở.*

V-

- 1- そこは 寒いそうです。

Soko wa samui soodesu.

*Chỗ đó nghe nói lạnh.*

- 2- この映画は 面白いそうです。

Kono eiga wa omoshiroi soodesu.

*Phim này nghe nói thú vị.*

- 3- そこは 危ないそうです。

Soko wa abunai soodesu.

*Chỗ đó nghe nói nguy hiểm.*

- 4- 試験の問題は 優しいそうです。

Shiken no mondai wa yasashii soodesu.

*Câu hỏi trong kỳ thi nghe nói dễ.*

- 5- その答えは 正しいそうです。

Sono kotae wa tadashii soodesu.

*Câu trả lời đó nghe nói là chính xác.*

VI-

- 1- 空が 曇るそうです。  
Sora ga kumoru soodesu.  
*Nghe nói bầu trời sẽ u ám.*
- 2- 地震が あるそうです。  
Jishin ga aru soodesu.  
*Nghe nói sẽ có động đất.*
- 3- 店が できるそうです。  
Mise ga dekiru soodesu.  
*Nghe nói tiệm buôn sẽ hoàn thành.*
- 4- 家を 立てるそうです。  
Uchi o tateru soodesu.  
*Nghe nói sẽ xây nhà.*
- 5- 学校を やめるそうです。  
Gakkoo o yameru soodesu.  
*Nghe nói sẽ nghỉ học.*

VII-

- 1- あの学生は 真面目だそうです。  
Ano gakusei wa majime da soodesu.  
*Sinh viên kia nghe nói đang hoàng.*
- 2- あの人は ほがらかだそうです。  
Ano hito wa hogaraka da soodesu.  
*Người kia nghe nói vui tính.*
- 3- 京子さんは きれいだそうです。

Kyookosan wa kirei da soodesu.

*Cô Kyoko nghe nói rất đẹp.*

- 4- この大学は 有名だそうです。

Kono daigaku wa yuumei da soodesu.

*Trường đại học này nghe nói nổi tiếng.*

- 5- この手紙は 大切だそうです。

Kono tegami wa taisetsu da soodesu.

*Bức thư này nghe nói quan trọng.*

VIII-

- 1- 試験の問題は 優しかったそうです。

Shiken no mondai wa yasashikatta soodesu.

*Câu hỏi trong kỳ thi nghe nói (đã) dễ.*

- 2- 昨日の会は 楽しかったそうです。

Kinoo no kai wa tanoshikatta soodesu.

*Cuộc họp ngày hôm qua nghe nói rất vui.*

- 3- あの町に 火事が あったそうです。

Ano machi ni kaji ga atta soodesu.

*Ở khu phố kia nghe nói đã xảy ra hỏa hoạn.*

- 4- チンさんが 試合に 勝ったそうです。

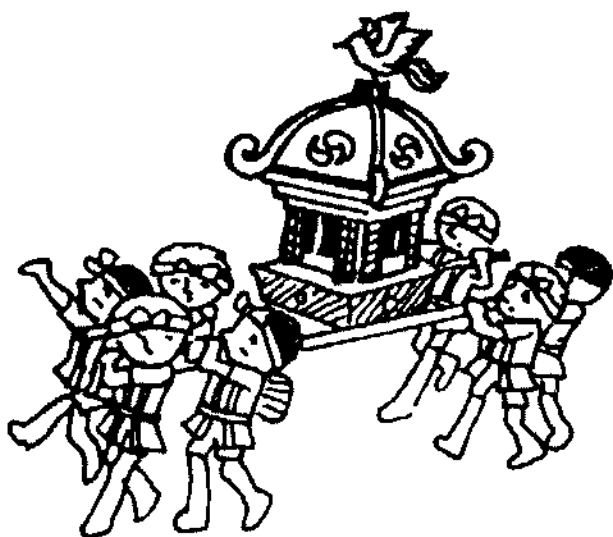
Chinsan ga shiai ni katta soodesu.

*Nghe nói anh Chin đã thắng trận đấu.*

- 5- お祭りは 大変にぎやかだったそうです。

Omatsuri wa taihen nigiyaka datta soodesu.

*Buổi lễ hội nghe nói rất nhộn nhịp.*



ぶんぽう

## D- 文法 (Bunpoo): Văn phạm

1- Cách dùng động từ (suru): Thường được sử dụng với hình thức ...をする, để trình bày hình dáng, tính chất, màu sắc.

Thí dụ:

—あの新しいビルは おもしろい形をしています。

Ano atarashii biru wa omoshiroi katachi o shite imasu.

Tòa nhà mới kia có hình dáng hay.

—疲れた顔をしていますね。いそがしいんですか。

Tsukareta kao o shite imasu ne. Isogashiin desu ka?

Anh có gương mặt có vẻ đã mệt mỏi nhỉ! Bạn rộn lắm phải

không?

—あの人は 丈夫そうな体をしています。

Ano hito wa joobu soona karada **o shite imasu.**

Người kia **có** thân thể **có vẻ rắn chắc.**

—彼女は かなしそうな目をしています。

Kanojo wa kanashi soona me **o shite imasu.**

Cô ấy **có** cặp mắt **có vẻ buồn.**

—あの男の人は 女のような声をしています。

Ano otoko no hito wa onna no yoona koe **o shite imasu.**

Người đàn ông kia **có** giọng nói **có vẻ giống như phụ nữ.**

—美子さんは さくらの花のようないろをしています。

Yoshikosan wa sakura no hana no yoona iro **o shite imasu.**

Cô Yoshiko **có** làn da **giống như hoa Anh Đào.**

**2- Cách dùng trợ động từ そうです(soodesu) đặt giữa câu để bổ nghĩa cho động từ hoặc danh từ:**

**a- Bổ nghĩa cho động từ:** Khi trợ động từ そうです(soodesu) được đặt giữa câu để bổ nghĩa cho động từ (làm trạng từ cho động từ) thì trợ động từ そうです(soodesu) được đổi thành すぐに(sooni).

Thí dụ:

—うれしすぐに笑っています。

Ureshi **sooni** waratte imasu.

Cười **một cách có vẻ** vui mừng.

—かなしすぐに泣いています。

Kanashi **sooni** naite imasu.

*Khóc **một cách có vẻ** buồn khổ.*

— 楽しそうに友達と 話しています。

Tanoshi **sooni** tomodachi to hanashite imasu.

*Đang nói chuyện với bạn **một cách có vẻ** vui vẻ.*

— おいしそうにりんごを 食べています。

Oishi **sooni** ringo o tabete imasu.

*Đang ăn quả táo **một cách có vẻ** ngon lành.*

— まずそうにお酒を 飲んでいます。

Mazu **sooni** osake nonde imasu.

*Đang uống rượu **một cách có vẻ** dở.*

— あの人 は 怒りそうに話しています。

Ano hito wa okori **sooni** hanashite imasu.

*Người kia đang nói chuyện **có vẻ** giận dữ.*

**b- Bổ nghĩa cho danh từ:** Khi trợ động từ **そうです(soodesu)** được đặt giữa câu để bổ nghĩa cho danh từ, thì trợ động từ **そうです(soodesu)** được đổi thành **そうな(sona)**.

Thí dụ:

— あの人 は うれしそうな目を しています。

Ano hito wa ureshi **sona** me o shite imasu.

*Người kia có đôi mắt **có vẻ** vui vẻ.*

— 彼女は 悲しそうな目を しています。

Kanojo wa kanashi **sona** me o shite imasu.

*Cô ấy có đôi mắt **có vẻ** buồn.*

—彼は 丈夫そうな 体を しています。

Kare wa joozusoona karada o shite imasu.

Anh ấy có thân thể có vẻ khỏe mạnh.

—あの人は 親切そうな顔を しています。

Ano hito wa shinsetsu soona kao o shite imasu.

Người kia có gương mặt có vẻ tử tế.

—あの人は なきそうな顔を しています。

Ano hito wa naksoona kao o shite imasu.

Người kia có gương mặt có vẻ như khóc.

—おいしそうな りんごが あります。

Oishi soona ringo ga arimasu.

Có quả táo có vẻ ngon.

3- Cách dùng trợ động từ そうです(soodesu): Sử dụng khi truyền đạt lại những điều đã đọc trên báo, nghe trên đài, xem trên ti-vi .... Có nghĩa là: **Nghe nói ...**

-Động từ nguyên mẫu &  
hình thức vắn tắt

-Tính từ (i) nguyên mẫu &  
hình thức vắn tắt

-Tính từ (na) nguyên mẫu &  
hình thức vắn tắt

-Danh từ + だ(da) & hình  
thức vắn tắt của である(dearu)

+ そうです/そっだ = Nghe nói ...  
(soodesu/sooda)

Thí dụ:

—ラオさんは 毎日 忙しいそうです。

Raosan wa mainichi isogashii **soodesu**.

**Nghe nói rằng** anh Rao mỗi ngày rất bận rộn.

—田中さんは とても 元気だそうです。

Tanakasan wa totemo genki da **soodesu**.

**Nghe nói rằng** anh Tanaka rất khỏe.

—この映画は 面白いそうです。

Kono eiga wa omoshiroi **soodesu**.

Phim này **nghe nói** thú vị.

—そこは 危ないそうです。

Soko wa abunai **soodesu**.

Chỗ đó **nghe nói** nguy hiểm.

—地震が あるそうです。

Jishin ga aru **soodesu**.

**Nghe nói** sẽ có động đất.

—あの学生は 真面目だそうです。

Ano gakusei wa majime da **soodesu**.

Sinh viên kia **nghe nói** dẫu hoàng.

—この手紙は 大切だそうです。

Kono tegami wa taisetsu da **soodesu**.

Bức thư này **nghe nói** quan trọng.

—昨日の会は 楽しかったそうです。

Kinoo no kai wa tanoshikatta **soodesu**.

*Cuộc họp ngày hôm qua **nghe nói** rất vui.*

— お祭りは 大変にぎやかだったそうです。

Omatsuri wa taihen nigiyaka datta **soodesu**.

*Buổi lễ hội **nghe nói** rất nhộn nhịp.*

— 今日、テレビで 見ましたが、アメリカで 地震が  
あったそうです。

Kyoo, terebi de mimashita ga, Amerika de jishin ga atta  
**soodesu**.

*Hôm nay tôi đã xem ti-vi, **nghe nói** ở Mỹ đã xảy ra động đất.*

— 昨日、山田さんから 聞きましたが、キムさんが  
来月 国へ 帰るそうです。

Kinoo, Yamadasan kara kikumashita ga, Kimusan ga  
raigetsu kuni e kaeru **soodesu**.

*Hôm qua tôi đã nghe từ anh Yamada, **nghe nói** anh Kimu  
tháng tới sẽ về nước.*

— 天気予報に よると、明日は 雪が 降るそうです。

Tenkiyohoo ni yoru to, ashita wa yuki ga furu **soodesu**.

*Nếu căn cứ vào dự báo thời tiết thì **nghe nói rằng** ngày mai  
trời sẽ có tuyết rơi.*

— 昨日、新聞で 読みましたが、今日は 台風が ある  
そうです。

Kinoo, shinbun de yomimashita ga, kyoo wa taifuu ga aru  
**soodesu**.

*Hôm qua tôi đã đọc trên báo, **nghe nói rằng** hôm nay sẽ có*

bão.

— ニュースによると、火事で デパートが 焼けた  
そうです。

Nyuusu ni yoru to, kaji de depaato ga yaketa **soodesu**.

Nếu căn cứ vào tin tức mới thì nghe nói rằng thương xá bị  
cháy vì hỏa hoạn.

— ニュースによると、今年は 交通事故が 多かった  
そうです。

Nyuusu ni yoru to, kotoshi wa kootsuujiko ga oōkatta  
**soodesu**.

Nếu căn cứ vào tin tức thì nghe nói rằng năm nay đã có  
nhiều tai nạn giao thông xảy ra.

E- <sup>かんじ</sup>漢字 (Kanji): Chữ Hán

温

( ÔN: Ấm áp, ôn hòa)

ゝ

汨

汨

涸

温

温

あたた\_ 温かい (あたたかい) (い) = Ấm áp, ôn hòa, nồng hậu.

温める (あたためる) (動) = Làm cho ấm, hâm nóng.

温まる (あたたまる) (動) = Trở nên ấm.

オン 温泉 (おんせん) (名) = Suối nước nóng.

|                      |                         |
|----------------------|-------------------------|
| 温度 (おんど) (名)         | = Nhiệt độ.             |
| 温室 (おんしつ) (名)        | = Nhà kính.             |
| 温帯 (おんたい) (名)        | = Ôn đới.               |
| 温帯植物 (おんたいしょくぶつ) (名) | = Thực vật ôn đới.      |
| 体温 (たいおん) (名)        | = Nhiệt độ cơ thể.      |
| 平温 (へいおん) (名)        | = Nhiệt độ bình thường. |

夕

( TỊCH: Buổi tối)

ノ

夕

夕

|    |                |                              |
|----|----------------|------------------------------|
| ゆう | 夕べ (ゆうべ) (名)   | = Buổi chiều tối, tối qua.   |
|    | 夕方 (ゆうがた) (名)  | = Buổi tối, chiều tối.       |
|    | 夕刊 (ゆうかん) (名)  | = Báo buổi chiều.            |
|    | 夕刻 (ゆうこく) (名)  | = Buổi chiều, hoàng hôn.     |
|    | 夕食 (ゆうしょく) (名) | = Bữa ăn chiều, bữa cơm tối. |
|    | 夕立 (ゆうだち) (名)  | = Cơn mưa rào mùa hạ.        |
|    | 夕焼け (ゆうやけ) (名) | = Ráng chiều, ánh hoàng hôn. |
|    | 夕日 (ゆうひ) (名)   | = Mặt trời lặn.              |
| セキ | 一夕 (いっせき) (名)  | = Một buổi tối.              |

日夕 (にっせき) (名) = Ngày và đêm, sáng chiều.

\* 七夕 (たなばた) (名) = Lễ Thất tịch.

**週**

(CHU : Tuần lễ)

月

月

周

週

シュウ 週 (しゅう) (名) = Tuần lễ.

週間 (しゅうかん) (名) = Một tuần lễ.

週刊誌 (しゅうかんし) (名) = Tuần san, tạp chí tuần.

週休 (しゅうきゅう) (名) = Ngày nghỉ nhất  
định trong tuần.

週給 (しゅうきゅう) (名) = Lương tuần.

一周年 (いっしゅうねん) (名) = Một năm tròn.

今週 (こんしゅう) (名) = Tuần này.

先週 (せんしゅう) (名) = Tuần rồi.

来週 (らいしゅう) (名) = Tuần sau.

**両**

(LƯỠNG, LƯỢNG: Cả hai, đơn vị đếm vàng)

両

両

|                       |                         |
|-----------------------|-------------------------|
| リョウ 両。。。 (りょう。。。) (名) | = Cả hai ...            |
| → 両手 (りょうて) (名)       | = Cả hai tay.           |
| → 両手足 (りょうてあし) (名)    | = Cả tay và chân        |
| → 両面 (りょうめん) (名)      | = Cả hai mặt.           |
| 両親 (りょうしん) (名)        | = Cha mẹ.               |
| 両岸 (りょうがん) (名)        | = Hai bên bờ (sông,...) |
| 両替え (りょうがえ) (する)      | = Sự đổi tiền.          |
| 一挙両得 (いつきりょうとく) (名)   | = Nhất cử lưỡng tiện.   |
| 一両 (いちりょう) (名)        | = Một lượng vàng.       |
| 二両 (にりょう) (名)         | = Hai lượng vàng.       |

**親**

(THÂN: Thân mật, thân thiết, cha mẹ)

**亲**

**親**

|                    |                         |
|--------------------|-------------------------|
| おや 親 (おや) (名)      | = Cha mẹ, cha, mẹ.      |
| 親子 (おやこ) (名)       | = Cha mẹ và con.        |
| 親孝行 (おやこうこう) (な)   | = Tôn kính, có hiếu.    |
| 親不孝 (おやふこう) (な)    | = Bất hiếu.             |
| 親分 (おやぶん) (名)      | = Ông chủ.              |
| した_ 親しい (したしい) (い) | = Thân mật, thân thiết. |

|    |                |                                                  |
|----|----------------|--------------------------------------------------|
|    | 親しむ (したしむ) (動) | = Thân mật, quen thuộc.                          |
| シン | 親類 (しんるい) (名)  | = Bà con, họ hàng.                               |
|    | 親切 (しんせつ) (な)  | = Ân cần, tử tế.                                 |
|    | 親善 (しんぜん) (名)  | = Sự thân thiện, sự hữu hảo, thiện ý, thiện chí. |
|    | 親密 (しんみつ) (な)  | = Thân mật, thân thiết, thân tình.               |
|    | 親友 (しんゆう) (名)  | = Bạn thân.                                      |
|    | 親族 (しんぞく) (名)  | = Thân tộc, họ hàng.                             |
|    | 両親 (りょうしん) (名) | = Cha mẹ, song thân.                             |

勉

( MIỄN : Cố gắng)

ㄅ

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

勉

|    |                  |                                      |
|----|------------------|--------------------------------------|
| ベン | 勉強 (べんきょう) (する)  | = Sự học tập, sự học hành.           |
|    | 勉強家 (べんきょうか) (名) | = Người siêng học, người chuyên cần. |
|    | 勉強 (べんがく) (する)   | = Sự học tập.                        |
|    | 勤勉 (きんべん) (な)    | = Siêng năng, chăm chỉ, cần cù.      |

**強**

(CUỜNG: Sức lực, quyền lực)

弓

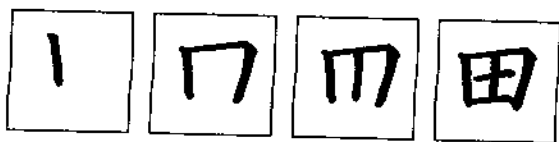
弘

強

- し\_ 強い (しいる) (動) = Ép buộc, cưỡng bức, bắt buộc, cưỡng ép.
- つよ\_ 強い (つよい) (い) = Mạnh mẽ, tráng kiện.
- 強まる (つよまる) (動) = Được mạnh hơn.
- 強める (つよめる) (動) = Làm cho mạnh hơn.
- 強気 (つよき) (名) = Sự nóng nảy, sự hay gây gổ, sự hung hăng.
- キョウ 強化 (きょうか) (する) = Sự tăng cường, sự củng cố, sự tiếp viện.
- 強硬 (きょうこう) (な) = Kiên quyết, cương quyết.
- 強制 (きょうせい) (する) = Sự cưỡng chế, sự ép buộc, sự cưỡng bách.
- 強調 (きょうちょう) (する) = Sự nhấn mạnh, sự làm nổi bật, sự cường điệu.
- ゴウ 強盗 (ごうとう) (名) = Kẻ trộm bẻ khóa, kẻ cướp.

**田**

(ĐIỀN: Đồng ruộng)



た 田んぼ (たんぼ) (名)

= Đồng lúa.

田植え (たうえ) (名)

= Sự gieo trồng.

デン 田園 (でんえん) (名)

= Cảnh điền viên,  
ruộng vườn.

塩田 (えんでん) (名)

= Ruộng muối.

新田 (しんでん) (名)

= Đồng lúa mới.

水田 (すいでん) (名)

= Đồng lúa.

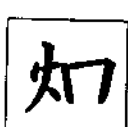
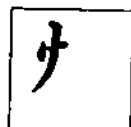
田舎 (いなか) (名)

= Vùng quê, miền quê.

田舎娘 (いなかむすめ) (名) = Cô gái vùng quê.



( Chữ do Nhật chế )



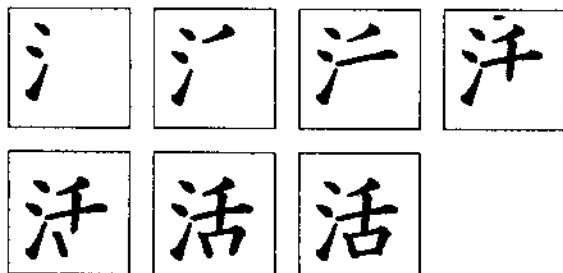
はた 畑地 (はたち) (名)

= Đất vườn.

- はたけ 畑 (はたけ) (名) = Vườn, cánh đồng.  
 花畑 (はなばたけ) (名) = Vườn hoa, cánh đồng hoa.  
 麦畑 (むぎばたけ) (名) = Cánh đồng lúa mì.  
 茶畑 (ちゃばたけ) (名) = Vườn trà.  
 野菜畑 (やさいばたけ) (名) = Vườn rau.

**活**

(HOAT: Sống, sinh hoạt, mạnh khỏe)



- カッ 活気 (かっき) (名) = Sinh lực, sinh khí, sinh động, náo nhiệt.  
 活火山 (かっかざん) (名) = Núi lửa đang hoạt động.  
 活発 (かっばつ) (な) = Hoạt bát, sôi nổi.  
 カツ 活字 (かつじ) (名) = Chữ in.  
 活動 (かつどう) (する) = Sự hoạt động, sự hành động.  
 活躍 (かつやく) (する) = Sự hoạt động, sinh khí, sức sống.

仕

(Sĩ: Làm việc)

イ

仕

- つか\_ 仕える (つかえる) (動) = Phục vụ, chăm sóc.  
シ 仕上げる (しあげる) (動) = Sửa sang lần cuối, hoàn thành.  
仕上げ (しあげ) (名) = Sự sửa sang lần cuối, sự hoàn thành.  
仕方 (しかた) (名) = Phương cách, biện pháp, phương pháp.  
仕方がない (しかたがない) = Thật là vô phương! Hết cách!  
仕組み (しくみ) (名) = Sự cấu tạo, sự tổ chức, kế hoạch.  
仕事 (しごと) (名) = Công việc.  
仕立て (したて) (名) = Sự may vá, sự khâu vá.  
仕様がな (しょうがない) = Hết cách!, Vô phương!  
仕送り (しおくり) (する) = Sự gửi tiền trợ cấp.  
給仕 (きゅうじ) (する) = Sự hầu bàn, sự phục vụ.

事

(SỰ: Sự việc, sự kiện)

一

百

耳

享

事

- こと 事 (こと) (名) = Sự việc, chuyện, sự thật.  
ジ 事故 (じこ) (名) = Tai nạn.  
事実 (じじつ) (名) = Sự thật.  
事情 (じじょう) (名) = Sự tình.  
事業 (じぎょう) (名) = Công việc.  
事務所 (じむしょ) (名) = Văn phòng.  
刑事 (けいじ) (名) = Cảnh sát hình sự.

品

(PHẨM: Món đồ, hàng hóa, phẩm chất)

口

品

品

- しな 品 (しな) (名) = Món đồ, hàng hóa.  
品物 (しなもの) (名) = Món đồ, hàng hóa.  
ヒン 高級品 (こうきゅうひん) (名) = Hàng cao cấp.

品質 (ひんしつ) (名) = Phẩm chất, chất lượng  
hàng hóa.

品行 (ひんこう) (名) = Cách cư xử, thái độ.

品種 (ひんしゅ) (名) = Loài, giống, cấp, bậc.

品性 (ひんせい) (名) = Tính cách, tính nết.

船

(THUYỀN: Tàu, thuyền)

ノ

ノ

ノ

ノ

舟

舟

船

ふね 船 (ふね) (名) = Tàu, thuyền.

ふな 船乗り (ふなのり) (名) = Thủy thủ, thuyền viên.

船酔い (ふなよい) (名) = Sự say sóng.

船出 (ふなで) (する) = Sự đi biển.

船便 (ふなびん) (名) = Bưu kiện gửi bằng  
đường biển.

セン 船 (せん) (名) = Tàu ...

→ 宇宙船 (うちゅうせん) (名) = Tàu vũ trụ.

→ 客船 (きやくせん) (名) = Tàu chở khách.

- 飛行船 (ひこうせん) (名) = Khinh khí cầu.  
 船員 (せんいん) (名) = Thuyền viên, thủy thủ.  
 船体 (せんたい) (名) = Thân tàu.  
 船長 (せんちょう) (名) = Thuyền trưởng.  
 軍船 (ぐんせん) (名) = Tàu chiến.  
 遊船 (ゆうせん) (名) = Du thuyền.

玉

( NGỌC: Đá quý, hình tròn)

一

丁

王

玉

- たま 玉 (たま) (名) = Quả bóng, quả cầu.  
 玉突き (たまつき) (名) = Trò chơi bida.  
 玉葱 (たまねぎ) (名) = Củ hành.  
 玉子 (たまご) (名) = Trứng gà.  
 ...玉 (...だま) (名) = ... cầu, quả cầu ...,  
 hình tròn ...  
 → 目玉 (めだま) (名) = Nhân cầu.  
 → 百円玉 (ひゃくえんだま) (名) = Đồng 100 yên.  
 → 火玉 (ひだま) (名) = Quả cầu lửa.  
 → お年玉 (おとしだま) (名) = Tiền lì xì.  
 ギョウ 玉石 (ぎよくせき) (名) = Đá quý.

珠玉 (しゅぎょく) (名) = Ngọc, đá quý.

青玉 (せいぎょく) (名) = Đá xa-phia.

紅玉 (こうぎょく) (名) = Hồng ngọc.

目

(MỤC: Con mắt, tầm nhìn, thị lực, thứ tự, thứ bậc, yếu tố)

目

め

目 (め) (名) = Con mắt.

目先 (めさき) (名) = Trước mắt.

目指す (めざす) (動) = Nhằm vào, nhắm, chia vào.

目玉 (めだま) (名) = Nhân cầu.

一年目 (いちねんめ) (名) = Trong một năm,  
năm đầu tiên.

役目 (やくめ) (名) = Nhiệm vụ, vai trò.

モク

目撃 (もくげき) (する) = Sự mục kích, sự quan sát.

目前 (もくぜん) (名) = Ngay trước mắt, vừa tức thì.

目的 (もくてき) (名) = Mục đích.

目標 (もくひょう) (名) = Mục tiêu, đích ngắm.

目次 (もくじ) (名) = Mục lục.

正

(CHÍNH: Đúng, ngay thẳng, chính xác, chắc chắn)

一

丅

下

正

- ただ\_ 正しい (ただしい) (い) = Đúng, chính xác.  
正す (ただす) (動) = Đúng.  
まさ 正に (まさに) (副) = Chính là, chắc là.  
ショウ 正月 (しょうがつ) (名) = Tết, năm mới.  
正午 (しょうご) (名) = Chính Ngọ, giữa trưa.  
正直 (しょうじき) (な) = Chính trực, lương thiện.  
セイ 正解 (せいかい) (名) = Câu trả lời đúng.  
正確 (せいかく) (な) = Đúng, chính xác.  
正式 (せいしき) (名) = Chính thức.  
正当 (せいとう) (な) = Chính đáng, hợp pháp, đúng luật.

有

(HỮU: Có, sở hữu)

ノ

ナ

有

有

|    |                    |                                                |
|----|--------------------|------------------------------------------------|
| あ_ | 有る (ある) (動)        | = Có, tồn tại (đồ vật).                        |
|    | 有難い (ありがたい) (い)    | = Cảm ơn, biết ơn.                             |
|    | 有難う (ありがとう)        | = Cảm ơn !                                     |
|    | 有り様 (ありさま) (名)     | = Trạng thái, tình trạng, sự tình, cảnh tượng. |
| ユウ | 有害 (ゆうがい) (な)      | = Có hại, có độc.                              |
|    | 有効 (ゆうこう) (な)      | = Có hiệu quả, có hiệu lực.                    |
|    | 有権者 (ゆうけんしゃ) (名)   | = Người có quyền bỏ phiếu.                     |
|    | 有罪 (ゆうざい) (名)      | = Sự có tội.                                   |
|    | 有能 (ゆうのう) (な)      | = Có tài năng, có năng lực.                    |
|    | 有名 (ゆうめい) (な)      | = Nổi tiếng, nổi danh.                         |
|    | 有望 (ゆうぼう) (な)      | = Đầy triển vọng, đầy hy vọng.                 |
|    | 有名無実 (ゆうめいむじつ) (な) | = Hữu danh vô thực                             |
|    | 有用 (ゆうよう) (な)      | = Hữu dụng, có ích lợi.                        |
|    | 有限 (ゆうげん) (名)      | = Hữu hạn, sự có giới hạn.                     |

だいにじゅうにか  
第二十二課

Bài 22

あたらし ことば  
A- 新しい言葉 (Atarashii kotoba): Từ vựng mới

めいし  
1-名詞 (Meishi): Danh từ

- ー スポーツ = Supootsu = Thể thao.
- ー クラシック音楽 (クラシックおんがく) = Kurashikku  
ongaku = Nhạc cổ điển.
- ー ラケット = Raketto = Cây vợt.
- ー ステレオ = Sutereo = Máy âm thanh nổi.
- ー レコード = Rekoodo = Máy ghi âm.
- ー 絵 (え) = E = Bức tranh.
- ー チョコレート = Chokoreeto = Sô-cô-la.
- ー 練習 (れんしゅう) = Renshuu = Sự luyện tập.
- ー 野原 (のはら) = Nohara = Đồng cỏ.
- ー 時間 (じかん) = Jikan = Thời gian.
- ー コーヒー = Koohii = Cà phê.
- ー ビール = Biiru = Bia.

けいようし  
2-形容詞 (Keiyooshi): Tính từ

—欲しい (ほしい) = Hoshii = Muốn có.

<sup>けいようどうし</sup>  
**3-形容動詞 (Keiyoodooshi): Tính từ (na)**

—好きな (すきな) = Sukina = Thích.

<sup>どうし</sup>  
**4-動詞 (Dooshi): Động từ**

—集める (あつめる) = Atsumeru = Thu gom, tập hợp.

<sup>じょし</sup>  
**5-助詞 (Joshi): Trợ từ**

—し = Shi = Và lại, hơn nữa.

<sup>かいわ</sup>  
**B-会話 (Kaiwa): Đàm thoại**

私は スポーツが<sup>す</sup>好きです。

**Watashi wa supootsu ga suki desu.**

***Tôi thích thể thao.***

—チンさん、あなたは スポーツが好きですか。

Chinsan! anata wa supootsu ga suki desu ka?

*Anh Chin! anh có thích thể thao không?*

—はい、私は スポーツが 大好きです。

Hai, watashi wa supootsu ga daisuki desu.

*Vâng, tôi rất thích thể thao.*

—どんなスポーツが好きですか。

Donna supootsi ga suki desu ka?

*Anh thích môn thể thao nào?*

ーピンポンや バドミントンなどが好きです。

Pinpon ya badominton nado ga suki desu.

*Tôi thích chẳng hạn như là: Vũ cầu, bóng bàn ...v...v...*

ー嫌いなスポーツが ありますか。

Kiraina supootsu ga arimasu ka?

*Có môn thể thao nào anh không thích không?*

ー嫌いなスポーツはありません。スポーツは 何でも好きです。

Kiraina supootsu wa arimasen. Supootsu wa nan demo suki desu.

*Không có môn thể thao nào tôi không thích cả. Thể thao dù bất cứ môn nào tôi cũng thích.*

\*\*\*\*\*

ーラタナーさん、あなたは どんなスポーツが やりたいですか。

Ratanaasan! anata wa donna supootsu ga yaritai desu ka?

*Cô Ratana! Cô muốn chơi môn thể thao nào?*

ー私は テニスが やりたいです。友達も みんなテニスを やりたがっています。

Watashi wa tenisu ga yaritai desu. Tomodachi mo minna tenisu o yaritagatte imasu.

*Tôi muốn chơi môn quần vợt. Tất cả bạn bè tôi mọi người đều muốn chơi quần vợt.*

ー野球は どうですか。

Yakyuu wa doo desu ka?

*Bóng chày thì sao?*

—見ることは好きですが、やることはあまり好きではありません。

Miru koto wa suki desu ga, yaru koto wa amari suki dewa arimasen.

*Xem thì tôi thích nhưng chơi thì tôi không thích cho lắm.*



—ジョンさん、あなたは音楽が好きですね。

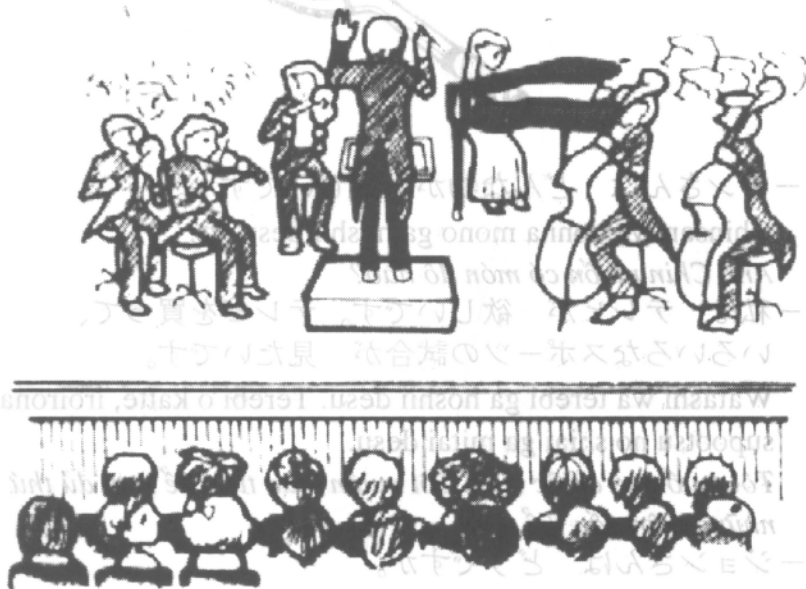
Jonsan! Anata wa ongaku ga suki desu ne?

*Anh Jon! Anh thích nghe nhạc không?*

—ええ、クラシック音楽を 聞くのが好きです。来週の  
日曜日には 音楽会へ 行きたいと思っています。

Ee, kurashikku ongaku o kiku no ga suki desu. Raishuu no  
nichiyoobi ni wa ongakukai e ikitai to omotte imasu.

Vâng, tôi thích nghe nhạc cổ điển. Tôi tính chủ nhật tuần tới  
sẽ đi đến buổi hoà nhạc.

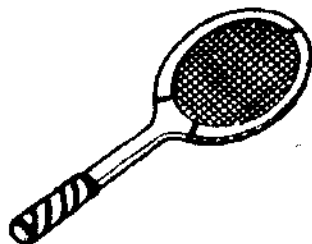


—ラタナーさん、あなたは今 欲しい物が ありますか。

Ratanaasan! Anata wa ima hoshii mono ga arimasu ka?

Cô Ratana! Vật cô ước muốn hiện nay có không?

- 私は テニスのラケットが 欲しいです。  
Watashi wa tenisu no raketto ga hoshii desu.  
*Tôi muốn có cây vợt tennis.*



- チンさんは どんな物が 欲しいですか。  
Chinsan wa donna mono ga hoshii desu ka?  
*Anh Chín muốn có món đồ nào?*
- 私は テレビが 欲しいです。テレビを買って、  
いろいろなスポーツの試合が 見たいです。  
Watashi wa terebi ga hoshii desu. Terebi o katte, iroirona  
supootsu no shiai ga mitai desu.  
*Tôi muốn có chiếc ti-vi. Tôi muốn mua ti-vi để xem đủ thứ  
những trận đấu thể thao.*
- ジョンさんは どうですか。  
Jonsan wa doo desu ka?  
*Anh Jon thì thế nào?*
- 私は 買いたい物が たくさんあります。  
Watashi wa kaitai mono ga takusan arimasu.

*Tôi có nhiều món đồ muốn mua.*

—たとえば、どんな物ですか。

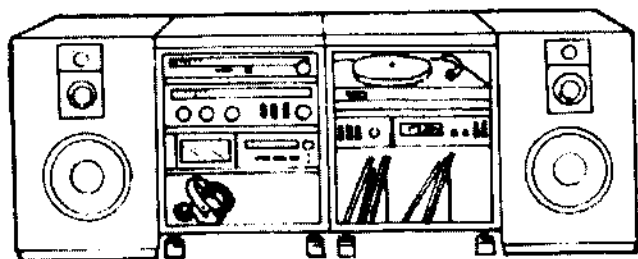
*Tatoeba, donna mono desu ka?*

*Thí dụ những vật như thế nào?*

—まず、ステレオです。それから、レコードも買いたいし、ピアノも買いたいです。

*Mazu, sutereo desu. Sorekara, rekoodo mo kaitai shi, piano mo kaitai desu.*

*Trước tiên là máy âm thanh nổi. Sau đó là cũng muốn mua đĩa hát và lại cũng muốn mua đàn dương cầm.*



—雪子さんは どんな物を 欲しがっていますか。

*Yukikosan wa donna mono o hoshigatte imasu ka?*

*Cô Yukiko muốn có những vật như thế nào?*

—あの人は 欲しい物は 何もないそうです。

*Ano hito wa hoshii mono wa nanimo nai soodesu.*

*Nghe nói rằng cô ấy không muốn có cái gì cả.*

<sup>れんしゅう</sup>  
**C- 練習 (Renshuu): Luyện tập**

**I -**

1- 私は 雪子さんが好きです。  
Watashi wa Yukikosan ga suki desu.  
*Tôi thích cô Yukiko.*

2- 私は 犬が 好きです。  
Watashi wa inu ga suki desu.  
*Tôi thích con chó.*

3- 私は 数学が 好きです。  
Watashi wa suugaku ga suki desu.  
*Tôi thích số học.*

4- 私は 映画が 好きです。  
Watashi wa eiga ga suki desu.  
*Tôi thích phim.*

5- 私は コーヒーが 好きです。  
Watashi wa koohii ga suki desu.  
*Tôi thích cà phê.*

6- 私は ビールが 好きです。  
Watashi wa biiru ga suki desu.  
*Tôi thích bia.*

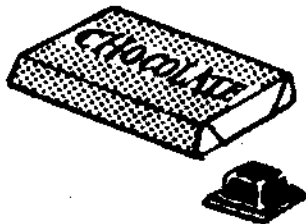
**II -**

1- 私は 本を 読むこと (の) が好きです。  
Watashi wa hon o yomu koto (no) ga suki desu.  
*Tôi thích đọc sách.*

- 2- 私は 写真を 写すこと (の) が好きです。  
Watashi wa shashi o utsusu koto (no) ga suki desu.  
*Tôi thích chụp hình.*
- 3- 私は 絵を 見ること (の) が好きです。  
Watashi wa e o miru koto (no) ga suki desu.  
*Tôi thích xem tranh.*
- 4- 私は 切手を 集めること (の) が好きです。  
Watashi wa kitte o atsumeru koto (no) ga suki desu.  
*Tôi thích sưu tầm tem.*
- 5- 私は 散歩を すること (の) が好きです。  
Watashi wa sanpo o suru koto (no) ga suki desu.  
*Tôi thích đi dạo.*

III-

- 1- 私は 絵が (を) 習いたいです。  
Watashi wa e ga (o) naraitai desu.  
*Tôi muốn học vẽ tranh.*
- 2- 私は 桜の花が (を) 見たいです。  
Watashi wa Sakura no hana ga (o) mitai desu.  
*Tôi muốn ngắm hoa Anh đào.*



- 3- 私は チョコレートが（を）食べたいです。  
 Watashi wa Chokoreeto ga (o) tabetai desu.  
*Tôi muốn ăn sô-cô-la.*
- 4- 私は 漢字の練習が（を）したいです。  
 Watashi wa Kanji no renshuu ga (o) shitai desu.  
*Tôi muốn luyện tập chữ Hán.*
- 5- 私は 町へ 行ってきたいです。  
 Watashi wa machi e itte kitai desu.  
*Tôi muốn đi đến khu phố.*

IV-

- 1- 友達は 絵を 習いたがっています。  
 Tomodachi wa e o naritagatte imasu.  
*Bạn tôi muốn học vẽ tranh.*
- 2- 友達は 桜の花を 見たがっています。  
 Tomodachi wa Sakura no hana o mitagatte imasu.  
*Bạn tôi muốn ngắm hoa Anh đào.*
- 3- 友達は チョコレートを食べたがっています。  
 Tomodachi wa chokoreeto o tabetagatte imasu.  
*Bạn tôi muốn ăn sô-cô-la.*
- 4- 友達は 漢字の練習を したがっています。  
 Tomodachi wa Kanji no renshuu o shitagatte imasu.  
*Bạn tôi muốn luyện tập chữ Hán.*
- 5- 友達は ここへ 来たがっています。  
 Tomodachi wa koko e kitagatte imasu.

*Bạn tôi muốn đến chỗ này.*

V-

- 1- 友達は「絵が 習いたい。」と言っています。

Tomodachi wa "E ga naraitai." to itte imasu.

*Bạn tôi nói rằng: "Muốn học vẽ tranh."*

- 2- 友達は 絵が 習いたいそうです。

Tomodachi wa e ga naraitai soodesu.

*Nghe nói rằng bạn tôi muốn học vẽ tranh.*

- 3- 友達は「桜の花が 見たい。」と言っています。

Tomodachi wa Sakura no hana ga mitai. "to itte imasu.

*Bạn tôi nói rằng: "Muốn ngắm hoa Anh đào."*

- 4- 友達は 桜の花が 見たいそうです。

Tomodachi wa Sakura no hana ga mitai soodesu.

*Nghe nói rằng bạn tôi muốn ngắm hoa Anh đào.*



- 5- 子供は「野原で 遊びたい。」と言っています。  
Kodomo wa "Nohara de asobitai. " to itte imasu.  
*Trẻ con nói rằng: "Muốn chơi đùa ở đồng cỏ."*
- 6- 子供は 野原で 遊びたいそうです。  
Kodomo wa Nohara de asobitai soodesu.  
*Nghe nói rằng trẻ con muốn chơi đùa ở đồng cỏ.*

VI-

- 1- 私は カメラが 欲しいです。  
Watashi wa kamera ga hoshii desu. -  
*Tôi muốn có máy chụp hình.*
- 2- 私は 友達が 欲しいです。  
Watashi wa tomodachi ga hoshii desu.  
*Tôi muốn có bạn bè.*
- 3- 私は 日本の切手が 欲しいです。  
Watashi wa Nihon no kitte ga hoshii desu.  
*Tôi muốn có tem Nhật.*
- 4- 私は ピアノを 買うお金が 欲しいです。  
Watashi wa piano o kau okane ga hoshii desu.  
*Tôi muốn có tiền mua đàn dương cầm.*
- 5- 私は 自由な時間が 欲しいです。  
Watashi wa jiyuuna jikan ga hoshii desu.  
*Tôi muốn có thời gian tự do.*

VII-

- 1- 友達は カメラを 欲しがっています。

Tomodachi wa kamera o hoshigatte imasu.

*Bạn tôi muốn có máy chụp hình.*

- 2- 友達は 友達を 欲しがっています。

Tomodachi wa tomodachi o hoshigatte imasu.

*Bạn tôi muốn có bạn.*

- 3- 友達は 日本の切手を 欲しがっています。

Tomodachi wa Nihon no kitte o hoshigatte imasu.

*Bạn tôi muốn có tem Nhật bản.*

- 4- 友達は ピアノを 買うお金が 欲しがっています。

Tomodachi wa piano o kau okane ga hoshigatte imasu.

*Bạn tôi muốn có tiền mua đàn dương cầm.*

- 5- 友達は 自由な時間を 欲しがっています。

Tomodachi wa jiyuuna jikan ga hoshigatte imasu.

*Bạn tôi muốn có thời gian tự do.*

VIII-

- 1- 子供は 甘い物を 食べたがります。

Kodomo wa amai mono o tabetagarimasu.

*Trẻ con muốn ăn đồ ngọt.*

- 2- 子供は 甘い物を 欲しがります。

Kodomo wa amai mono o hoshigarimasu.

*Trẻ con muốn có đồ ngọt.*

- 3- 子供は 辛い物を 食べたがりません。

Kodomo wa karai mono o tabetagarimasen.

*Trẻ con không muốn ăn đồ cay.*

4- 子供は 辛い物を 欲しがりません。

Kodomo wa karai mono o hoshigarimasen.

Trẻ con không muốn có đồ cay.

ぶんぼう

## D- 文法 (Bunpoo): Văn phạm

1- Cách dùng tính từ 好き(suki): Thường dùng ở hình thức ... が 好きです(... ga suki desu), để trình bày ý thích. Có nghĩa là: Thích ...

\* ..... が好きです( ... ga suki desu) = Thích ....

Thí dụ:

—私は 雪子さんが好きです。

Watashi wa Yukikosan ga suki desu.

Tôi thích cô Yukiko.

—私は 犬が 好きです。

Watashi wa inu ga suki desu.

Tôi thích con chó.

—私は 数学が 好きです。

Watashi wa suugaku ga suki desu.

Tôi thích số học.

—私は 映画が 好きです。

Watashi wa eiga ga suki desu.

Tôi thích phim.

—私は コーヒーが 好きです。

Watashi wa koohii ga suki desu.

*Tôi thích cà phê.*

—私は ビールが 好きです。

Watashi wa biiru ga suki desu.

*Tôi thích bia.*

2- Cách dùng trợ từ の(no): Dùng để danh từ hóa động từ đi trước nó.

Thí dụ:

—日本語で スピーチを するのは たいへんです。

Nihongo de supiiichi o suru no wa taihen desu.

*Việc hùng biện bằng tiếng Nhật thì rất là khó.*

—食事の後 すぐ 運動をするのは よくないです。

Shokuji no ato sugu undoo o suru no wa yokunai desu.

*Việc vận động ngay sau bữa ăn thì không tốt.*

—子供が 夜 一人で 外出するのは 危ないです。

Kodomo ga yoru hiroride gaishutsu suru no wa abunai desu.

*Việc trẻ con đi ra ngoài một mình buổi tối thì nguy hiểm.*

—私は 一人で 旅行を するの (こと)が 好きです。

Watashi wa hiroride ryokoo o suru no (koto) ga suki desu.

*Tôi thích (việc) đi du lịch một mình.*

—私は 田舎を サイクリングするの (こと)が 好きです。

Watashi wa inaka o saikuringu suru no (koto) ga suki desu.

*Tôi thích (việc) sử dụng xe đạp đi quanh trong vùng quê.*

—電話で 日本語を 話すのは 難しいです。

Denwa de Nihongo o hanasu **no** wa muzukashii desu.

*Việc nói chuyện tiếng Nhật bằng điện thoại thì khó.*

—私は 本を 読むこと (の)が好きです。

Watashi wa hon o yomu **koto (no)** ga suki desu.

*Tôi thích đọc sách.*

—私は 写真を 写すこと (の)が好きです。

Watashi wa shashi o utsusu **koto (no)** ga suki desu.

*Tôi thích chụp hình.*

—私は 絵を 見ること (の)が好きです。

Watashi wa e o miru **koto (no)** ga suki desu.

*Tôi thích xem tranh.*

—私は 切手を 集めること (の)が好きです。

Watashi wa kitte o atsumeru **koto (no)** ga suki desu.

*Tôi thích sưu tầm tem.*

—私は 散歩を すること (の)が好きです。

Watashi wa sanpo o suru **koto (no)** ga suki desu.

*Tôi thích đi dạo.*

3- Cách dùng tính từ 欲しい(hoshii): Thường được dùng ở hình thức ... が欲しい(... ga hoshii desu), để trình bày sự muốn sở hữu. Có nghĩa là: Muốn có ... Chỉ dùng cho ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai.

\* .... が欲しいです(... ga hoshii desu) = Muốn có ....

Thí dụ:

—私は カメラが 欲しいです。

Watashi wa kamera **ga hoshii desu.**

Tôi **muốn có** máy chụp hình.

—私は 友達が 欲しいです。

Watashi wa tomodachi **ga hoshii desu.**

Tôi **muốn có** bạn bè.

—私は 日本の切手が 欲しいです。

Watashi wa Nihon no kitte **ga hoshii desu.**

Tôi **muốn có** tem Nhật.

—私は ピアノを 買うお金が 欲しいです。

Watashi wa piano o kau okane **ga hoshii desu.**

Tôi **muốn có** tiền mua đàn dương cầm.

—私は 自由な時間が 欲しいです。

Watashi wa jiyuuna jikan **ga hoshii desu.**

Tôi **muốn có** thời gian tự do.

4- Cách dùng tiếp vĩ ngữ がる(garu): Để trình bày khi nói về cảm giác của danh từ ngôi thứ ba. Được kết hợp với tính từ (i) bỏ い(i) hoặc động từ ở hình thức たい(tai) bỏ い(i). Lúc này tính từ (i) sẽ trở thành động từ.

\* Tính từ (i) bỏ い(i) + がる(garu) = Cảm thấy ...

Thí dụ:

—友達は カメラを 欲しがっています。

Tomodachi wa kamera o hoshigatte imasu.

*Bạn tôi (cảm thấy) muốn có máy chụp hình.*

— 友達は 友達を 欲しがっています。

Tomodachi wa tomodachi o hoshigatte imasu.

*Bạn tôi (cảm thấy) muốn có bạn.*

— 友達は 日本の切手を 欲しがっています。

Tomodachi wa Nihon no kitte o hoshigatte imasu.

*Bạn tôi (cảm thấy) muốn có tem Nhật bản.*

— 友達は ピアノを 買うお金が 欲しがっています。

Tomodachi wa piano o kau okane ga hoshigatte imasu.

*Bạn tôi (cảm thấy) muốn có tiền mua đàn dương cầm.*

— 友達は 自由な時間を 欲しがっています。

Tomodachi wa jiyuuna jikan ga hoshigatte imasu.

*Bạn tôi (cảm thấy) muốn có thời gian tự do.*

— 子供は 甘い物を 欲しがります。

Kodomo wa amai mono o hoshigarimasu.

*Trẻ con (cảm thấy) muốn có đồ ngọt.*

— あの人 は 変わっていますよ。これを見て、みんなが  
おもしろがっているのに、少しもおもしろがりません。

Ano hito wa kawatte imasu yo! Kore o mite, minna ga  
omoshirogatte iru noni, sukoshimo omoshirogarimasen.

*Người kia đã thay đổi. Mặc dù tất cả mọi người nhìn thấy  
cái này cảm thấy thú vị nhưng người kia không cảm thấy thú  
vị chút nào cả.*

—この子は母親がちよっとなくなると、すぐにさびし  
がって、泣くんですよ。

Kono ko wa haha oya ga chotto nakunaru to, sugu ni  
sabishigatte, nakun desu yo!

*Đứa trẻ nếu vắng mẹ một chút thì sẽ cảm thấy cô đơn ngay  
và sẽ khóc đó!*

—あの人はほんとうは気がよわいんです 強がっている  
だけです。

Ano hito wa hontoo wa ki ga yowain desu. Tsuyogatte iru  
dake desu.

*Người kia thật sự là tinh thần yếu nhưng tỏ vẻ như (tinh  
thần) cứng rắn.*

E- 漢字 (Kanji): Chữ Hán

野

(DÃ: Cánh đồng, hoang dã)

日

甲

里

野

野

野

の 野 (の) (名) = Cánh đồng.

野原 (のはら) (名) = Cánh đồng.

野放し (のぼなし) (名) = Sự thả tự do.

ヤ 野球 (やきゅう) (名) = Môn dã cầu (bóng chày)

野菜 (やさい) (名)

= Rau.

野心 (やしん) (名)

= Dã tâm, tham vọng.

野党 (やとう) (名)

= Đảng phi chính phủ, đảng đối lập.

球

(CÂU: Quả banh, hình cầu)

一

十

王

王

玊

玊

球

球

たま 球 (たま) (名)

= Quả banh, bóng đèn tròn, viên đạn, hạt ngọc, viên ngọc

キュウ 球根 (きゅうこん) (名)

= Củ, thân củ.

球技 (きゅうぎ) (名)

= Môn thể thao dùng banh (bóng đá, bóng rổ, bóng chuyền,...)

球場 (きゅうじょう) (名)

= Cầu trường, sân thi đấu dã cầu.

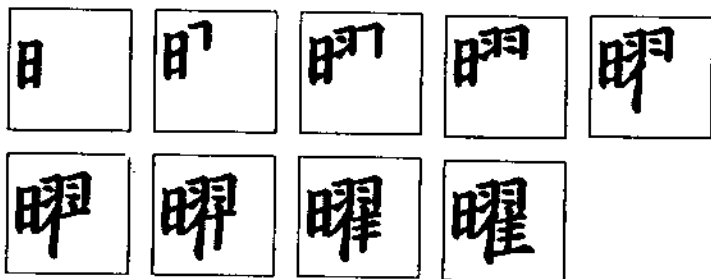
電球 (でんきゅう) (名)

= Bóng đèn tròn.

- 気球 (ききゅう) (名) = Khí cầu.  
 地球 (ちきゅう) (名) = Địa cầu.  
 投球 (とうきゅう) (する) = Sự ném bóng.  
 卓球 (たっきゅう) (名) = Bóng bàn.  
 庭球 (ていきゅう) (名) = Quần vợt.  
 野球 (やきゅう) (名) = Dã cầu.  
 眼球 (がんきゅう) (名) = Nhân cầu (mắt).  
 白血球 (はつけっきゅう) (名) = Bạch huyết cầu.  
 赤血球 (せつけっきゅう) (名) = Hồng huyết cầu.

曜

(DIÊU: Ngày trong tuần)



ヨウ 七曜 (しちよう) (名) = Bảy ngày trong tuần.

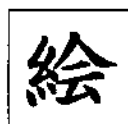
...曜日 (...ようび) (名) = Thứ ...

→ 月曜日 (げつようび) (名) = Thứ hai.

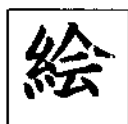
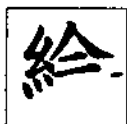
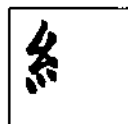
→ 火曜日 (かようび) (名) = Thứ ba.

→ 水曜日 (すいようび) (名) = Thứ tư.

- 木曜日 (もくようび) (名) = Thứ năm.
- 金曜日 (きんようび) (名) = Thứ sáu.
- 土曜日 (どようび) (名) = Thứ bảy.
- 日曜日 (にちようび) (名) = Chủ nhật.



(HỘI : Bức vẽ)



- エ 絵 (え) (名) = Bức vẽ, bức tranh, bức họa.
- 。。。絵 (。。。え) (名) = Tranh ...
- 油絵 (あぶらえ) (名) = Tranh sơn dầu.
- 似顔絵 (にがおえ) (名) = Tranh chân dung, tranh biếm họa.
- 絵の具 (えのぐ) (名) = Thuốc vẽ, thuốc màu.
- 絵葉書 (えはがき) (名) = Bưu ảnh.
- 絵描き (えかき) (名) = Họa sĩ.
- 笑い絵 (わらいえ) (名) = Tranh hài hước.
- 絹絵 (きぬえ) (名) = Tranh lụa.
- カイ 絵画 (かいが) (名) = Hội họa, bức tranh, bức vẽ.
- 絵画館 (かいがかん) (名) = Phòng tranh.

絵画界 (かいがかい) (名) = Thế giới hội họa.

集

(TẬP: Sưu tập, thu thập, tập hợp, tụ tập)

イ

イ

什

佳

集

- あつ\_ 集まる (あつまる) (動) = Tập hợp, tụ tập, sưu tập.  
集める (あつめる) (動) = Tập hợp, gom lại.  
つど\_ 集い (つどい) (名) = Sự sưu tập, sự họp mặt.  
シュウ 集会 (しゅうかい) (する) = Sự họp mặt, sự hội họp.  
集金 (しゅうきん) (する) = Sự thu tiền.  
集中 (しゅうちゅう) (する) = Sự tập trung.  
集計 (しゅうけい) (する) = Tổng số, tổng cộng.  
集合 (しゅうごう) (する) = Sự tập hợp, sự tụ họp.  
収集 (しゅうしゅう) (する) = Sự thu thập, sự sưu tầm.  
集団 (しゅうだん) (名) = Tập đoàn, tập thể, nhóm.

写

(TẢ : Ghi, sao lại, chụp)

、

一

二

写

写

- うつ\_ 写す (うつす) (動) = Sao, chụp, chiếu.  
 写る (うつる) (動) = Phản chiếu, chụp (hình).  
 シャ 写真 (しゃしん) (名) = Bức hình, tấm hình.  
 写真結婚 (しゃしんけっこん) (名) = Kết hôn qua việc xem hình nhau.  
 写真帳 (しゃしんちょう) (名) = An-bum hình.  
 写真屋 (しゃしんや) (名) = Người chụp hình, thợ chụp hình, phòng chụp hình.  
 写生 (しゃせい) (する) = Sự vẽ phác họa, sự vẽ chân dung, sự vẽ tả thực.  
 写实的 (しゃじつてき) (な) = Mang tính tả thực.  
 透写 (とうしゃ) (する) = Sự vẽ lại, sự can lại.  
 透写紙 (とうしゃし) (名) = Giấy can, giấy than.  
 描写 (びょうしゃ) (する) = Sự miêu tả.  
 試写会 (ししゃかい) (名) = Lễ duyệt phim.

真

(CHÂN: Sự thật, chân thật)

一

十

百

直

真

|    |                   |                                               |
|----|-------------------|-----------------------------------------------|
| ま  | 真に受ける (まにうける) (動) | = Tưởng như thật, nghe như thật.              |
|    | 真顔 (まがお) (名)      | = Vẻ mặt nghiêm trọng, vẻ nghiêm trang.       |
|    | 真心 (まごころ) (名)     | = Lòng thành, hết sức chân thành, thành thật. |
|    | 真。。。 (ま。。。)       | = Ngay ..., vừa đúng ..., giữa ...            |
| →  | 真新しい (まあたらしい) (い) | = Mới toanh.                                  |
| →  | 真上 (まうえ) (名)      | = Ngay bên trên.                              |
| →  | 真夏 (まなつ) (名)      | = Giữa mùa hè.                                |
| →  | 真昼 (まひる) (名)      | = Giữa trưa.                                  |
| マッ | 真っ。。。 (まっ。。。) (な) | = Rất ... (nhấn mạnh nghĩa của từ phía sau).  |
| →  | 真っ赤 (まっか) (な)     | = Đỏ mặt, ửng đỏ, mắc cỡ.                     |
| →  | 真っ白 (まっしろ) (な)    | = Trắng toát, trắng bóc.                      |
| →  | 真っ黒 (まっくろ) (な)    | = Đen thui.                                   |
| →  | 真っ暗 (まっくら) (な)    | = Tối hù, tối thui.                           |
| マン | 真ん (まん) (名)       | = Ngay ...                                    |
| →  | 真ん中 (まんなか) (名)    | = Ngay chính giữa.                            |
| →  | 真ん前 (まんまえ) (名)    | = Ngay phía trước.                            |
| シン | 真意 (しんい) (名)      | = Ý nghĩa chân thật.                          |
|    | 真剣 (しんけん) (な)     | = Nghiêm chỉnh, đứng đắn, cây kiếm thật.      |

- 真実 (しんじつ) (名) = Sự chân thật, sự thật.  
 真珠 (しんじゅ) (名) = Ngọc trai.  
 真相 (しんそう) (名) = Chân tướng, bộ mặt thật.

習

( TẬP: Học, thói quen, thực hành)

一

习

羽

羽

習

習

習

- なら\_ 習う (ならう) (動) = Học, học tập, nghiên cứu, luyện tập.  
 手習い (てならい) (する) = Sự luyện tập viết chữ, sự học tập.  
 見習う (みならう) (動) = Học hỏi.  
 シュウ 習慣 (しゅうかん) (名) = Tập quán, thói quen.  
 習字 (しゅうじ) (名) = Sự luyện tập viết chữ.  
 習性 (しゅうせい) (名) = Tập tính, thói quen.  
 習得 (しゅうとく) (する) = Sự học tập, sự tiếp thu được, sự đạt được.  
 予習 (よしゅう) (する) = Sự soạn bài.

自習（じしゅう）（する） = Sự tự học.

復習（ふくしゅう）（する） = Sự ôn tập.

練習（れんしゅう）（する） = Sự luyện tập.

**漢**

( HÁN : Chữ Hán, Trung Hoa, bạn)

シ

沙

沙

沙

漢

カン 漢詩（かんし）（名）

= Thơ Hán, thơ cổ  
điển Trung Hoa.

漢字（かんじ）（名）

= Chữ Hán, chữ Kanji.

漢文（かんぶん）（名）

= Hán văn, văn tự Hán.

漢方薬（かんぽうやく）（名） = Thuốc Bắc.

漢和辞典（かんわじてん）（名） = Tự điển Hán - Nhật.

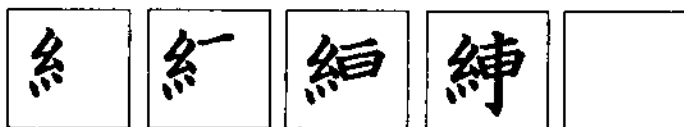
悪漢（あっかん）（名） = Kẻ xấu.

痴漢（ちかん）（名） = Thằng ngu, con quỷ  
hiếu sắc.

**練**

( LUYỆN: Nhào trộn, luyện tập, đánh bóng)

**練**



ね 練る (ねる) (動)

= Nhào trộn, đánh bóng,  
nhào nặn, đi điều hành, tối  
luyện, rèn luyện.

練り合わせる (ねりあわせる) (動) = Trộn lại với nhau.

練り歩く (ねりあるく) (動) = Đi điều hành.

練り糸 (ねりいと) (名) = Sợi tơ được làm mềm.

練り葉 (ねりぐすり) (名) = Thuốc được chế biến.

レン 練習 (れんしゅう) (する) = Sự luyện tập.

練習帳 (れんしゅうちょう) (名) = Sách bài tập.

練達 (れんたつ) (な/する) = Thành thạo, thuần thục.

老練 (ろうれん) (な) = Lão luyện.

訓練 (くんれん) (する) = Sự huấn luyện, sự  
rèn luyện, sự tập luyện.

原

(NGUYỄN: Cánh đồng, nguồn gốc, vốn là)

一

厂

尸

盾

厚

原

- はら 原 (はら) (名) = Cánh đồng, đồng cỏ.  
 ゲン 原資料 (げんしりょう) (名) = Nguyên liệu gốc, dữ liệu ban đầu, tài liệu gốc.  
 原因 (げんいん) (する) = Nguyên nhân, căn nguyên.  
 原稿 (げんこう) (名) = Bản thảo.  
 原作 (げんさく) (名) = Nguyên tác.  
 原色 (げんしよく) (名) = Màu sắc ban đầu.  
 原料 (げんりょう) (名) = Nguyên liệu.  
 \* 河原/川原 (かわら) (名) = Bờ sông.

遊

( DU : Vui chơi, lang thang )

方

方

方

方

遊

- あそ\_ 遊ぶ (あそぶ) (動) = Chơi, vui đùa, giải trí, tiêu khiển, đi lang thang, dạo chơi.  
 遊び (あそび) (名) = Sự vui chơi, trò chơi, trò giải trí.  
 遊び相手 (あそびあいて) (名) = Người bạn cùng chơi.  
 火遊び (ひあそび) (名) = Sự chơi với lửa.

- ユウ 遊園地 (ゆうえんち) (名) = Khu vui chơi.  
 遊星 (ゆうせい) (名) = Hành tinh.  
 遊歩道 (ゆうほどう) (名) = Nơi dạo chơi.  
 遊覧 (ゆうらん) (する) = Sự tham quan.  
 遊覧客 (ゆうらんきやく) (名) = Khách tham quan.  
 遊覧バス (ゆうらんバス) (名) = Xe buýt tham quan.  
 遊船 (ゆうせん) (名) = Du thuyền.

自

(TỰ: Tự mình)

丶

亅

冫

自

- みづか\_ 自ら (みづから) (名/副) = Tự mình, chính mình.  
 ジ 自然 (しぜん) (な) = Tự nhiên, thiên nhiên, thuộc về tự nhiên.  
 自覚 (じかく) (する) = Tự giác.  
 自家用車 (じかようしゃ) (名) = Xe riêng, xe nhà.  
 自決 (じけつ) (名) = Quyền tự quyết, quyền tự ra tranh cử.  
 自己 (じこ) (名) = Sự tự kỷ, sự ích kỷ, cái tôi bản thân.  
 自殺 (じさつ) (する) = Sự tự sát.

- 自信 (じしん) (名) = Sự tự tin.  
 自主的 (じしゅてき) (な) = Tính tự chủ, độc lập.  
 自治 (じち) (名) = Chính phủ tự trị.  
 自転車 (じてんしゃ) (名) = Xe đạp.  
 自動車 (じどうしゃ) (名) = Xe hơi.  
 自分 (じぶん) (名) = Sự tự mình, chính mình.  
 自慢 (じまん) (する) = Sự tự mãn, sự khoe khoang, sự tự kiêu, sự tự hào.

由

(DO: Nguyên nhân, lý do)



- よし 由 (よし) (名) = Hiệu lực, ảnh hưởng.  
 コ 由来 (ゆらい) (名) = Nguồn gốc, căn nguyên.  
 經由 (けいゆ) (する) = Sự đi ngang qua, sự ghé ngang qua.  
 由縁 (ゆえん) (名) = Lý do, mối liên hệ.  
 ユイ 由緒 (ゆいしょ) (名) = Dòng dõi lịch sử, nguồn gốc.  
 ユウ 理由 (りゆう) (名) = Lý do, nguyên cớ.

- 自由（じゆう）（な） = Tự do, tùy ý.  
自由自在（じゆうじざい）（名） = Tự do tự tại,  
không bị kềm kẹp.  
自由化（じゆうか）（する） = Sự tự do hóa, sự  
làm cho có tự do.  
自由訳（じゆうやく）（名） = Sự dịch tự do.  
自由意志（じゆういし）（名） = Sự tự nguyện, sự tự ý.
-

だいにじゅうさんか  
第二十三課

Bài 23

<sup>あた</sup>ら <sup>こと</sup>ば  
A- 新しい言葉 (Atarashii kotoba): Từ vựng mới

<sup>めい</sup>し  
1-名詞 (Meishi): Danh từ

- ーフランス語 (フランスご) = Furansu go = Tiếng Pháp.
- ードイツ語 (ドイツご) = Doitsugo = Tiếng Đức.
- ー中国語 (ちゅうごくご) = Chuugokugo = Tiếng Hoa.
- ー言葉 (ことば) = Kotoba = Từ vựng, lời nói.
- ー隣 (となり) = Tonari = Bên cạnh.
- ー話し声 (はなしごえ) = Hanashigoe = Tiếng nói chuyện.
- ーテープ = Teepu = Cuốn băng.
- ー録音 (ろくおん) = Rokuon = Sự ghi âm.
- ー会話 (かいわ) = Kaiwa = Đàm thoại.
- ー水泳 (すいえい) = Suiei = Sự bơi lội.
- ー運転 (うんてん) = Unten = Sự vận chuyển.
- ートランプ = Doranpu = Bài tây, sự đánh bài.
- ー手品 (てじな) = Tejina = Sự ảo thuật.

- オートバイ = Ootobai = Xe gắn máy.
- ラーメン = Raamen = Mì gói.
- 耳 (みみ) = Mimi = Tai.
- 口 (くち) = Kuchi = Miệng.
- 飲み物 (のみもの) = Nomimono = Thức uống.

<sup>けいようどうし</sup>  
**2-形容動詞 (Keiyoodooshi): Tính từ (na)**

- 上手な (じょうずな) = Joozuna = Giỏi.
- 下手な (へたな) = Hetana = Dở.

<sup>どうし</sup>  
**3-動詞 (Dooshi): Động từ**

- できる = Dekiru = Có thể làm (khả năng của động từ する).
- 調べる (しらべる) = Shiraberu = Kiểm tra.
- 聞こえる (きこえる) = Kikoeru = Nghe thấy.
- 見える (みえる) = Mieru = Nhìn thấy.
- 聞く (きく) = Kiku = Nghe, hỏi.
- こぐ = Kogu = Bơi, chèo.

<sup>ふくし</sup>  
**4-副詞 (Fukushi): Phó từ**

- 大体 (だいたい) = Daitai = Đại khái.

<sup>じょし</sup>  
**5-助詞 (Joshi): Trợ từ**

- ながら = Vừa ... vừa ...

<sup>じょどうし</sup>  
**6-助動詞 (Jodooshi): Trợ động từ**

- 。。。 られる = ... rareru = (Trình bày khả năng).
- 。。。 れる = ... reru = (Trình bày khả năng).
- 。。。 ずに。。。 = ... zuni .... = ... không ...

**B-会話 (Kaiwa): Đàm thoại**

あなたは日本語が話せますか。

**Anata wa Nihongo ga hanasemasu ka?**

**Anh có thể nói chuyện tiếng Nhật không?**

- ラタナーさん、あなたは 英語が できますか。

Ratanaasan! Anata wa Eigo ga dekimasu ka?

*Cô ratana! Cô có thể nói chuyện tiếng Anh không?*

- はい、できます。

Hai, dekimasu.

*Vâng, có thể.*

- フランス語もできますか。

Furansugo mo dekimasu ka?

*Tiếng Pháp cũng có thể phải không?*

- フランス語は 少ししか できません。

Furansugo wa sukoshi shika dekimasen.

*Tiếng Pháp thì chỉ có thể nói một chút thôi.*

- ドイツ語は どうですか。

Doitsugo wa doo desu ka?

*Còn tiếng Đức thì thế nào?*

—ドイツ語は 少しも できません。

Doitsugo wa sukoshimo dekimasen.

*Tiếng Đức thì không thể nói được một chút nào cả.*

\*\*\*\*\*

—アリさん、あなたは 中国語を話すことができますか。

Arisan! Anata wa Chuugokugo o hanasu koto ga dekimasu ka?

*Anh Ari! Anh có thể nói chuyện tiếng Hoa không?*

—はい、できます。

Hai, dekimasu.

*Vâng, có thể.*

—読むことも書くことも できますか。

Yomu koto mo kaku koto mo dekimasu ka?

*Đọc cũng có thể và viết cũng có thể phải không?*

—読むことは できますが、書くことは あまり上手ではありません。

Yomu koto wa dekimasu ga, kaku koto wa amari joozu dewa arimasen.

*Đọc thì có thể nhưng viết thì không giỏi cho lắm.*

—辞書を 引かずに中国語の新聞が 読めますか。

Jisho o hikazuni Chuugokugo no shinbun ga yomemasu ka?

*Anh có thể đọc được báo tiếng Hoa mà không tra từ điển không?*

—大体 読めますが、難しい言葉は 辞書を 引いて調べます。

Daitai yomemasu ga, muzukashii kotoba wa jisho o hiite, shirabemasu.

*Có thể đọc được đại khái nhưng từ vựng khó thì kiểm tra bằng từ điển.*

—電話や 手紙はどうですか。

Denwa ya tegami wa doo desu ka?

*Nói chuyện điện thoại và viết thư thì thế nào?*

—電話は かけられますが、手紙は 上手には 書けません。

Denwa wa kakeraremasu ga, tegami wa joozu niwa kakemasen.

*Nói chuyện điện thoại thì có thể nhưng thư từ thì không viết giỏi cho lắm.*

\*\*\*\*\*

—ジョンさん、あなたは 日本語が 話せるようになりましたね。

Jonsan! Anata wa Nihongo ga hanaseru yooni narimashita ne?

*Anh Jon! Đường như anh đã có thể nói chuyện tiếng Nhật phải không?*

—いいえ、まだ 下手です。上手に 話せません。

Iie, mada heta desu. Joozu ni hanasemasen.

*Không, tôi vẫn còn dở lắm. Chưa có thể nói chuyện giỏi được.*

—どのぐらい 日本語を 習っていますか。

Donogurai Nihongo o naratte imasu ka?

*Anh học tiếng Nhật khoảng bao lâu rồi?*

—まだ六か月ぐらいしか 習っていません。

Mada rokkagetsu gurai shika naratte imasen.

*Tôi mới học chỉ có khoảng 6 tháng thôi.*

—書くこともできるようになりましたか。

.Kaku koto mo dekiru yooni narimashita ka?

*Đường như anh đã có thể viết được rồi phải không?*

—ひらがなとかたかなは 書けるようになりましたが、  
漢字はまだ少ししか 書けません。

Hiragana to Katakana wa kakeru yooni narimashita ga,

Kanji wa mada sukoshi shika kakemasen.

*Hiragana và katakana thì đường như đã có thể viết được nhưng  
chữ Hán thì chỉ có thể viết được một ít thôi.*

—隣の部屋に誰か いますか。話し声が 聞こえますね。

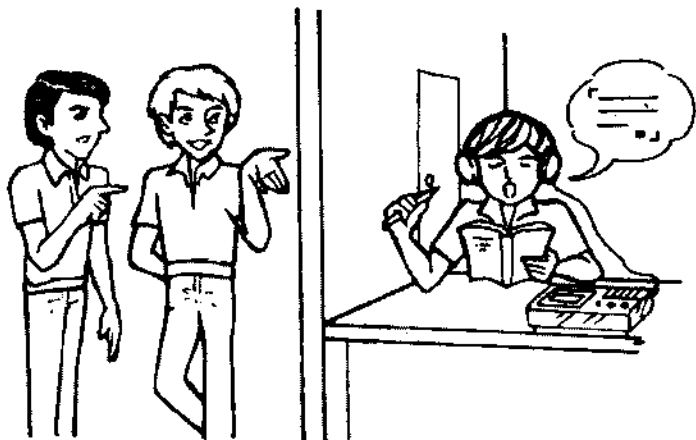
Tonari no heya ni dare ka imasu ka? Hanashigoe ga  
kikoemasu ne!

*Ở căn phòng bên cạnh có ai đó phải không? Tôi nghe thấy  
tiếng nói chuyện đấy!*

—チンさんが テープの録音を 聞きながら会話の練習  
を しています。

Chinsan ga teepu no rokuon o kiki nagara kaiwa no renshuu  
o shite imasu.

*Anh Chín đang vừa nghe băng ghi âm vừa luyện tập đàm  
thoại.*



<sup>れんしゅう</sup>  
C- 練習 (Renshuu): Luyện tập

I -

- 1- 私は スキーが できます。  
 Watashi wa sukii ga dekimasu.  
 Tôi có thể trượt tuyết.
- 2- 私は 水泳が できます。  
 Watashi wa suiei ga dekimasu.  
 Tôi có thể bơi lội.



- 3- 私は 柔道が できます。

Watashi wa juudoo ga dekimasu.

*Tôi có thể vật nhu đạo.*

- 4- 私は 自動車の運転が できます。

Watashi wa jidoosha no unten ga dekimasu.

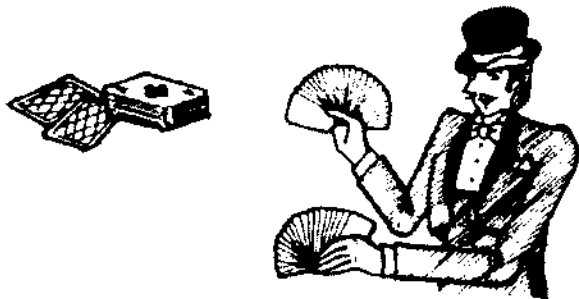
*Tôi có thể lái xe hơi.*



- 5- 私は トランプの手品が できます。

Watashi wa toranpu no tejina ga dekimasu.

*Tôi có thể làm ảo thuật bài tây.*



II-

- 1- 私は 泳ぐことが できます。  
Watashi wa oyogu koto ga dekimasu.  
*Tôi có thể bơi lội.*



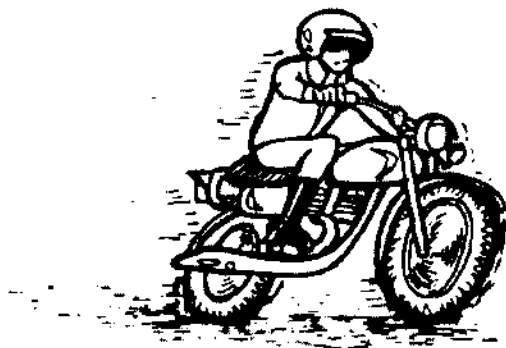
- 2- 私は 自転車に乗ることが できます。  
Watashi wa jitensha ni noru koto ga dekimasu.  
*Tôi có thể lái xe đạp.*
- 3- 私は ピアノを弾くことが できます。  
Watashi wa piano o hiku koto ga dekimasu.  
*Tôi có thể chơi đàn dương cầm.*
- 4- 私は タイプライターを打つことが できます。  
Watashi wa taipuraitaa o utsu koto ga dekimasu.  
*Tôi có thể đánh máy đánh chữ.*
- 5- 私は ラジオを 作ることが できます。  
Watashi wa rajio o tsukuru koto ga dekimasu.  
*Tôi có thể chế tạo máy thu thanh.*

III-

- 1- 私は 泳げます。  
Watashi wa oyogemasu.

*Tôi có thể bơi lội.*

- 2- 私は オートバイに 乗れます。  
Watashi wa ootobai ni noremasu.  
*Tôi có thể lái xe gắn máy.*



- 3- 私は ピアノが 弾けます。  
Watashi wa piano ga hikemasu.  
*Tôi có thể chơi đàn dương cầm.*
- 4- 私は タイプライターが 打てます。  
Watashi wa taipuraitaa ga utemasu.  
*Tôi có thể đánh máy đánh chữ.*
- 5- 私は ラジオが 作れます。  
Watashi wa rajio ga tsukuremasu.  
*Tôi có thể chế tạo máy thu thanh.*

IV-

- 1- 千円で 映画が 見られます。

Sen en de eiga ga miraremasu.

*Với một ngàn yên có thể xem phim.*

- 2- 友達から お金が 借りられます。

Tomodachi kara okane ga kariraremasu.

*Tôi có thể mượn tiền từ bạn bè.*

- 3- 五百円で ラーメンが 食べられます。

Gohyaku en de raaman ga taberaremasu.

*Với 500 yên thì có thể ăn mì gói.*



- 4- ここに 車が 止められます。

Koko ni kuruma ga tomeraremasu.

*Có thể dừng xe ở chỗ này.*

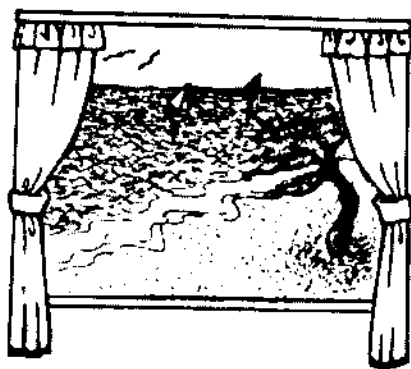
- 5- 明日の朝 早く 来られます。

Ashita no asa hayaku koraremasu.

*Sáng ngày mai có thể đến sớm.*

V-

- 1- 何か 聞こえますか。  
Nanika kikoemasu ka?  
*Có nghe thấy gì không?*
- 2- 何も 聞こえません。  
Nanimo kikoemasen.  
*Không nghe thấy gì cả.*
- 3- 隣の部屋から 女の人声が 聞こえます。  
Tonari no heya kara onna no hito no koe ga kikoemasu.  
*Tôi nghe thấy tiếng nói của phụ nữ từ căn phòng bên cạnh.*
- 4- 何か 見えますか。  
Nanika miemasu ka?  
*Có nhìn thấy gì không?*
- 5- 何も 見えません。  
Nanimo miemasen.  
*Không nhìn thấy gì cả.*



- 6- ここから 海が 見えます。  
Koko kara umi ga miemasu.  
*Từ nơi này có thể nhìn thấy biển.*

VI-

- 1- あの人は 耳が 聞こえません。  
Abo hito wa mimi ga kikoemasen.  
*Người kia lỗ tai không nghe thấy.*
- 2- あの人は 目が 見えます。  
Ano hito wa me ga miemasen.  
*Người kia com mắt không nhìn thấy.*
- 3- あの人は 口が 聞けません。  
Ano hito wa kuchi ga kikemasen.  
*Người kia bị câm.*

VII-

- 1- 私は ひらがなが 書けるようになりました。  
Watashi wa Hiragana ga kakeru yooni narimashita.  
*Đường như tôi đã có thể viết được Hiragana.*
- 2- 私は 日本語が 話せるようになりました。  
Watashi wa Nihongo ga hanaseru yooni narimashita.  
*Đường như tôi đã có thể nói chuyện tiếng Nhật.*
- 3- 飲み物が 安く買えるようになりました。  
Nomimono ga yasuku kaeru yooni narimashita.  
*Đường như đã có thể mua thức uống rẻ.*
- 4- 学校の前に 車が 止められるようになりました。

Gakkoo no mae ni kuruma ga tomerareru yooni narimashita.

*Đường như đã có thể dừng xe lại ở trước trường học.*

- 5- 食堂で テレビが 見られるようになりました。

Shokudoo de terebi ga mirareru yooni narimashita.

*Đường như đã có thể xem ti vi ở nhà ăn.*

- 6- 学校まで バスで 来られるようになりました。

Gakkoo de basu de korareru yooni narimashita.

*Đường như đã có thể đến trường bằng xe buýt.*

- 7- 目が 見えるようになりました。

Me ga mieru yooni narimashita.

*Đường như con mắt đã có thể nhìn thấy.*

- 8- 耳が 聞こえるようになりました。

Mimi ga kikoeru yooni narimashita.

*Đường như tai đã có thể nghe thấy.*

VIII-

- 1- 歩きながら 歌を 歌います。

Aruki nagara uta o utaimasu.

*Vừa đi bộ vừa hát.*

- 2- 音楽を 聞きながら仕事を します。

Ongaku o kiki nagara shigoto o shimasu.

*Vừa nghe nhạc vừa làm việc.*

- 3- テレビを見ながら 御飯を 食べます。

Terebi o minagara gohan o tabemasu.

*Vừa ăn cơm vừa xem ti-vi.*

- 4- お菓子を 食べながら勉強を します。

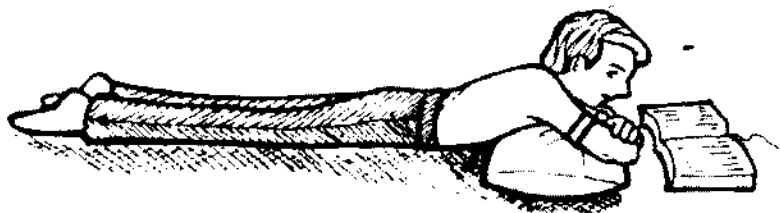
*Okashi o tabenagara benkyoo o shimasu.*

*Vừa ăn bánh vừa học bài.*

- 5- 寝ながら 本を 読みます。

*Nenagara hon o yomimasu.*

*Vừa nằm vừa đọc sách.*



ぶんぽう

## D- 文法 (Bunpoo): Văn phạm

1- Cách dùng mẫu câu trình bày khả năng: Khi muốn trình bày một câu mang ý nghĩa khả năng, chúng ta có 2 cách sau đây:

- Cách thứ nhất:

a- Đối với động từ: Chúng ta sẽ kết hợp động từ nguyên mẫu với ことができる(koto ga dekiru).

\* ... ことができる(... koto ga dekiru) = Có thể ...

Thí dụ:

一私は 泳ぐことが できます。

Watashi wa oyogu **koto ga dekimasu**.

Tôi có thể bơi lội.

—私は 自転車に乗ることが できます。

Watashi wa jitensha ni noru **koto ga dekimasu**.

Tôi có thể lái xe đạp.

—私は ピアノを弾くことが できます。

Watashi wa piano o hiku **koto ga dekimasu**.

Tôi có thể chơi đàn dương cầm.

—私は タイプライターを打つことが できます。

Watashi wa taipuraitaa o utsu **koto ga dekimasu**.

Tôi có thể đánh máy đánh chữ.

—私は ラジオを 作ることが できます。

Watashi wa rajio o tsukuru **koto ga dekimasu**.

Tôi có thể chế tạo máy thu thanh.

b- Đôi với danh từ: Chúng ta kết hợp danh từ đó với ができる (ga dekiru).

\* Danh từ + ... ができる(... ga dekiru) = Có thể ...

Thí dụ:

—私は スキーが できます。

Watashi wa sukii **ga dekimasu**.

Tôi có thể trượt tuyết.

—私は 水泳が できます。

Watashi wa suiei **ga dekimasu**.

Tôi có thể bơi lội.

—私は 柔道が できます。

Watashi wa juudoo **ga dekimasu**.

Tôi có thể vật nhu đạo.

—私は 自動車の運転が できます。

Watashi wa jidoosha no unten **ga dekimasu**.

Tôi có thể lái xe hơi.

—私は トランプの手品が できます。

Watashi wa toranpu no tejina **ga dekimasu**.

Tôi có thể làm ảo thuật bài tây.

- **Cách thứ hai:** Chúng ta sẽ chia trực tiếp động từ đó và cần chú ý đến nhóm động từ để có thể chia sang hình thức khả năng.

**Nhóm I:** Hàng う(u) đưa sang hàng え(e) + る(ru)

Hàng う(u) → Hàng え(e) + る(ru)

|             |   |                |
|-------------|---|----------------|
| かう(Kau)     | → | かえる(Kaeru)     |
| かく(Kaku)    | → | かける(Kakeru)    |
| はなす(Hanasu) | → | はなせる(Hanaseru) |
| およぐ(Oyogu)  | → | およげる(Oyogeru)  |
| もつ(Motsu)   | → | もてる(Moteru)    |
| とぶ(Tobu)    | → | とべる(Toberu)    |
| のむ(Nomu)    | → | のめる(Nomeru)    |
| のる(Noru)    | → | のれる(Noreru)    |

**Nhóm II:** Chúng ta bỏ âm る(ru) cuối, sau đó kết hợp với られ

る(rareru).

|                  |                 |
|------------------|-----------------|
| い <u>る</u> (iru) | } + られる(rareru) |
| え <u>る</u> (eru) |                 |

たべる(Taberu) → たべられる(Taberrareru)

かける(Kakeru) → かけられる(Kakerrareru)

ねる(Neru) → ねられる(Nerrareru)

かりる(Kariru) → かりられる(Karirrareru)

**Nhóm III:** Vì chỉ có 2 động từ nên chúng ta cần học thuộc lòng cách chia như sau:

する(Suru) → できる(Dekiru)

くる(Kuru) → こられる(Korareru)

\* Động từ ngoại lệ được chia giống như nhóm I. Tức là hàng う(u) đưa sang hàng え(e), rồi sau đó kết hợp với る(ru).

\* Ngoài ra đối với động từ みる(Miru) và きく(Kiku) thì chúng ta có sẵn 2 động từ ở hình thức khả năng như sau:

みえる = Mieru = Nhìn thấy

きこえる = Kikoeru = Nghe thấy

一千円で 映画が 見られます。

Sen en de eiga ga miraremasu.

Với một ngàn yên có thể xem phim.

—友達から お金が 借りられます。

Tomodachi kara okane ga kariraremasu.

Tôi có thể mượn tiền từ bạn bè.

—五百円で ラーメンが 食べられます。

Gohyaku en de raaman ga taberaremasu.

Với 500 yên thì có thể ăn mì gói.

—ここに 車が 止められます。

Koko ni kuruma ga tomeraremasu.

Có thể dừng xe ở chỗ này.

—明日の朝 早く 来られます。

Ashita no asa hayaku koraremasu.

Sáng ngày mai có thể đến sớm.

\* Lưu ý: Khi động từ đã được chia sang hình thức khả năng thì trợ từ が(ga) sẽ được dùng thay cho trợ từ を(o).

## 2- Cách sử dụng của hình thức khả năng:

a- Dùng để trình bày năng lực.

—オリンピックの選手は とても はやく 泳げます。

Orinpicchu no senshu wa totemo hayaku oyogemasu.

Tuyển thủ trong thể vận hội có thể bơi rất nhanh.

—あなたは 自転車に 乗れますか。

Anata wa jitensha ni noremasu ka?

Anh có thể lái xe đạp được không?

—私は 英語の新聞が 読めます。

Watashi wa Eigo no shinbun ga **yomemasu**.

*Tôi có thể đọc được báo tiếng Anh.*

—私は 漢字が きれいに 書けません。

Watashi wa Kanji ga kirei ni **kakemasen**.

*Tôi không thể viết chữ Hán đẹp được.*

—私は 泳げます。

Watashi wa **oyogemasu**.

*Tôi có thể bơi lội.*

—私は オートバイに 乗れます。

Watashi wa ootobai ni **noremasu**.

*Tôi có thể lái xe gắn máy.*

—私は ピアノが 弾けます。

Watashi wa piano ga **hikemasu**.

*Tôi có thể chơi đàn dương cầm.*

—私は タイプライターが 打てます。

Watashi wa taipuraitaa ga **utemasu**.

*Tôi có thể đánh máy đánh chữ.*

—私は ラジオが 作れます。

Watashi wa rajio ga **tsukuremasu**.

*Tôi có thể chế tạo máy thu thanh.*

b- Dùng để trình bày ý: Dù có tiến hành cũng được, không sao cả.

—この部屋で 煙草が 吸えますか。

Kono heya de tabako ga **suemasu** ka?

*Trong căn phòng này có thể hút thuốc được không?*

—この水は きたなくて、飲めません。

Kono mizu wa kitanakute, **nomemasen**.

Vì nước này dơ nên **không thể uống** được.

c- Dùng để trình bày tính chất.

—その本は よく 売れます。ベストセラーです。

Sono hon wa yoku **uremasu**. Besutoseruu desu.

Cuốn sách đó **có thể bán** tốt. Là cuốn sách bán chạy nhất.

—このナイフは よく 切れるので、気をつけて。

Kono naifu wa yoku **kireru** node, ki o tsukete.

Vì con dao này **có thể cắt** tốt nên xin hãy cẩn thận.

d- Dùng để trình bày ý: Dù không định nhìn hoặc nhưng sự việc nào đó đã lọt vào mắt hoặc vào tai.

—窓から 海が 見える。すばらしい景色だ。

Mado kara umi ga **mieru**. Subarashii keshiki da.

Từ cửa sổ **có thể nhìn thấy** biển. Là khung cảnh thật tuyệt vời.

—天氣が 悪くて、富士山が 見えませんでした。

Tenki ga warukute, Fujisan ga **miemasen** deshita.

Vì thời tiết xấu nên **không thể nhìn thấy** núi Phú Sĩ.

—となりのテレビの音が いつも 聞こえる。

うるさくて勉強ができない。

Tonari no terebi no oto ga itsumo **kikoeru**. Urusakute benkyoo ga dekinai.

Bao giờ cũng **nghe thấy** âm thanh ti-vi của phòng bên cạnh.

*Vì ồn ào nên không thể học được.*

\* Chúng ta hãy chú ý những hình thức của động từ **みる(miru)** sau đây: 見る(Miru = Nhìn, ngắm)、見える(Mieru = Có thể nhìn thấy)、見られる(Mirareru = Có thể xem)、見ることができる(Miru koto ga dekiru = Có thể nhìn)。

—私は 花が 好きだから、毎日 花を 見る。

Watashi wa hana ga suki da kara, mainichi hana o **miru**.

*Vì tôi thích hoa nên ngắm hoa mỗi ngày.*

—息子の部屋から となりの公園が よく見えるので、彼は すぐ 勉強を やめて、遊びに行ってしまう。

Musuko no heya kara tonari no kooen ga yoku **mieru** node, kare wa sugu benkyoo o yamete, asobi ni itte shimau.

*Vì từ căn phòng của đứa con trai có thể nhìn thấy rõ công viên bên cạnh nên nó bỏ học ngay lập tức để đi chơi mất rồi.*

—千円で おもしろい映画が 見られる。

Sen en de omoshiroi eiga ga **mirareru**.

*Với 1000 yên thì có thể xem phim hay.*

—この病院では 入院中は テレビを 見ることはできません。

Kono byooin dewa nyuuinchuu wa terebi o **miru koto wa dekimasen**.

*Trong bệnh viện này, trong khi nằm viện thì không thể xem ti-vi.*

\* Vì là qui tắc nên cũng có nhiều trường hợp không thể dùng lẫn lộn như nhau. Xin hãy xem kỹ bốn thí dụ trên.

\* Chúng ta cũng cần chú ý 2 động từ 聞こえる và 聞ける。  
—ウオークマンが あるので、歩きながら好きな音楽が 聞ける。

Wookuman ga aru node, aruki nagara sukina ongaku ga kikeru.

Vì có máy walkman nên có thể vừa đi bộ vừa nghe nhạc mình thích.

—犬には 人間に聞こえない音が 聞こえるそうだ。

Inu ni wa ningen ni kikoenai oto ga kikoeru sooda.

Nghe nói rằng con chó có thể nghe được âm thanh con người không thể nghe thấy.

3- Cách dùng mẫu câu: Để trình bày sự thay đổi năng lực và cách suy nghĩ, quan niệm, hình thức sinh hoạt, hành động. Trước đây không làm hoặc không thể làm được nhưng bây giờ làm hoặc có thể làm được. Có nghĩa là: **Dường như đã ...**

\* Động từ nguyên mẫu + ようになる = **Dường như đã ....**  
(yooni naru)

Thí dụ:

—私は 2 年前に 日本へ 来ました。はじめは 日本語が ぜんぜん わかりませんでした、この頃は 何でも わかるようになりました。

Watashi wa ninen maeni Nihon e kimashita. Hajime wa Nihongo ga zenzen wakarimasen deshita ga, kono goro wa nandemo waku **yooni narimashita**.

Tôi đã đến Nhật 2 năm trước. Ban đầu tôi hoàn toàn không hiểu tiếng Nhật nhưng dạo này đường như dù nói cái gì tôi cũng hiểu.

- 一 息子は 中学校に 入って、よく 勉強するようになりました。

Musuko wa chuugakkoo ni haitte, yoku benkyoo **suru yooni narimashita**.

Con trai tôi sau khi vào trường trung học, đường như đã học chăm chỉ.

- 一 最近、文書を 書くときは、よく ワープロを 使う ようになりました。

Saikin, bunsho o kaku toki wa, yoku waapuro o tsukau **yooni narimashita**.

Gần đây khi viết bài văn, đường như đã thường sử dụng máy vi tính xách tay.

- 一 冷蔵庫が 普及して、食べ物が 長く保存できる ようになりました。

Reizooko ga fukyuu shite, tabemono ga nagaku hozon dekiru **yooni narimashita**.

Vì tủ lạnh được phổ biến nên đường như thức ăn đã có thể bảo quản lâu hơn.

- 日本語の勉強を 始めて、2年で 新聞が 読めるようになりました。

Nihongo no benkyoo o hajimete, ninen de shinbun ga yomeru **yooni narimashita.**

Sau khi bắt đầu học tiếng Nhật, đường như tôi đã có thể đọc được báo trong vòng 2 năm.

- 朝 早く 起きられるようになりました。

Asa hayaku okirareru **yooni narimashita.**

Đường như tôi đã có thể thức dậy sớm buổi sáng.

- 漢字は 少しも 書けるようになりました。

Kanji wa sukoshimo kakeru **yooni narimashita.**

Đường như tôi đã có thể viết một ít chữ Kanji.

- 食堂で テレビが 見られるようになりました。

Shokudoo de terebi ga mirareru **yooni narimashita.**

Đường như đã có thể xem ti-vi ở nhà ăn.

- 学校まで バスで 来られるようになりました。

Gakkoo made basu de korareru **yooni narimashita.**

Đường như đã có thể đi đến trường bằng xe buýt.

- 私は 日本語が 話せるようになりました。

Watashi wa Nihongo ga hanaseru **yooni narimashita.**

Tôi đường như đã có thể nói chuyện tiếng Nhật.

- 学校の前に 車が 止められるようになりました。

Gakkoo no mae ni kuruma ga tomerareru **yooni narimashita.**

**Đường như đã** có thể dừng xe lại ở trước trường học.  
— 食堂で テレビが 見られるようになりました。  
Shokudoo de terebi ga mirareru **yooni narimashita**.

**Đường như đã** có thể xem ti vi ở nhà ăn.  
— 学校まで バスで 来られるようになりました。  
Gakkoo de basu de korareru **yooni narimashita**.

**Đường như đã** có thể đến trường bằng xe buýt.  
— 目が 見えるようになりました。  
Me ga mieru **yooni narimashita**.

**Đường như con mắt đã** có thể nhìn thấy.  
— 耳が 聞こえるようになりました。  
Mimi ga kikoeru **yooni narimashita**.

**Đường như tai đã** có thể nghe thấy.  
4- Cách dùng trợ từ **ながら(nagara)**: Để trình bày 2 hành động được tiến hành cùng một lúc. Động tác trong mệnh đề sau là động tác chính, quan trọng, cần lưu ý. Được kết hợp với động từ ở hình thức **ます(masu)** bỏ **ます(masu)**. Có nghĩa là: Vừa ... vừa ...

Động từ hình thức ~~ます~~ + **ながら** = Vừa ... vừa ...  
(~~masu~~) (nagara)

Thí dụ:

— 音楽を 聞きながら、洗濯を することがあります。  
Ongaku o kiki **nagara**, sentaku o suru koto ga arimasu.  
Cũng có khi tôi vừa giặt quần áo vừa nghe nhạc.

—女の子は 泣きながら、走って行きました。

Onna no ko wa nakinagara, hashitte ikimashita.

*Đứa bé gái vừa khóc vừa chạy.*

—私はよく 映画を 見ながら、晩御飯を 食べます。

Watashi wa yoku eiga o minagara, bangohan o tabemasu.

*Tôi thường vừa ăn cơm tối vừa xem phim.*

—私は 毎晩 ウイスキーを 飲みながら テレビを  
見ます。

Watashi wa maiban wisukii o nomi nagara terebi o  
mimasu.

*Mỗi tối tôi vừa uống rượu Whisky vừa xem ti-vi.*

—私は よく 歌を 歌いながら 掃除を します。

Watashi wa yoku uta o utai nagara sooji o shimasu.

*Tôi thường vừa dọn dẹp vừa hát.*

—あの人は いつも ラジオを 聞きながら 車を  
運転します。

Ano hito wa itsumo rajio o kiki nagara kuruma o unten  
shimasu.

*Người kia bao giờ cũng vừa lái xe vừa nghe máy thu thanh.*

—リーさんは レストランで アルバイトをしながら  
日本語を 勉強しています。

Riisan wa resutoran de arubaito o shi nagara Nihongo o  
benkyoo shite imasu.

*Anh Ri vừa học tiếng Nhật vừa làm công việc ngoài giờ ở*

*nhà hàng.*

— コーヒーを飲みながら 新聞を 読みます。

Koohii o nomi **nagara** shinbun o yomimasu.

*Tôi vừa đọc báo vừa uống cà phê.*

— 昨日の晩は 友達と 話しながら 食事しました。

Kinoo no ban wa tomodachi to hanashi nagara shokuji shimashita.

*Tôi hôm qua tôi đã vừa ăn cơm vừa nói chuyện với bạn bè.*

— 弟は いつも 音楽を 聞きながら 仕事を します。

Otooto wa itsumo ongaku o kiki **nagara** shigoto o shimasu.

*Em trai tôi bao giờ cũng vừa làm việc vừa nghe nhạc.*

— 私は よく テレビを 見ながら 御飯を 食べます。

Watashi wa yoku terebi o mi **nagara** gohan o tabemasu.

*Tôi thường vừa ăn cơm vừa xem ti-vi.*

— 寝ながら 小説を 読みます。

Nen**nagara** shoosetsu o yomimasu.

*Tôi vừa nằm vừa đọc tiểu thuyết.*

— 私は朝 コーヒーを飲みながら 御飯を 食べます。

Watashi wa asa koohii o nomin**nagara** shinbun o yomimasu.

*Buổi sáng tôi vừa uống cà phê vừa đọc báo.*

— 私は いつも ラジオを 聞きながら 車を 運転 します。

Watashi wa itsumo rajio o kikin**nagara** kuruma o unten shimasu.

*Bao giờ tôi cũng **vừa** lái xe **vừa** nghe máy thu thanh.*

- 昨日の晩は 友達と話しながら 晩御飯を 食べました。

Kinoo ban wa tomodachi to hanashin**nagara** bangohan o tabemashita.

*Tối hôm qua tôi đã **vừa** ăn cơm tối **vừa** nói chuyện với bạn bè.*

- マニュアルを見ながら コンピューターを 操作してください。

Manyuaru o min**nagara** konpyuutaa o soosa shite kudasai.

*Xin vui lòng hãy **vừa** thao tác máy vi tính **vừa** xem sách hướng dẫn.*

- 機会を 操作しながら 話さないでください。

Kikai o soosa shin**nagara** hanasanaide kudasai.

*Xin vui lòng đừng **vừa** nói chuyện **vừa** thao tác máy móc.*

- 仕事を しながら 煙草を 吸わないでください。

Shigoto o shin**nagara** tabako o suwanaide kudasai.

*Xin vui lòng đừng **vừa** hút thuốc **vừa** làm việc.*

**5- Cách dùng trợ động từ ぬ(nu):** Được kết hợp với động từ để trình bày ý chỉ phủ định, trợ động từ ぬ(nu) mang ý nghĩa giống ない(nai). Nhưng một mệnh đề có động từ kết hợp với trợ động từ ぬ(nu) muốn trở thành mệnh đề trạng từ bổ nghĩa cho một động từ nào đó thì trợ động từ ぬ(nu) sẽ phải biến đổi tiếp. Sau đây là hình thức biến đổi:

### Nhóm I:

\* Hàng う(u) → Hàng あ(a) + ずに(zuni)

\* Nếu động từ tận cùng bằng âm う(u) thì âm う(u) đó sẽ đổi thành âm わ(wa), sau đó kết hợp với ずに(zuni).

\* Âm う(u) → Âm わ(wa) + ずに(zuni)

### Nhóm II:

|         |              |
|---------|--------------|
| いる(iru) | } + ずに(zuni) |
| える(eru) |              |

### Nhóm III:

する(suru) → せずに(sezuni)

くる(kuru) → こずに(kozuni)

\* Động từ ngoại lệ được chia giống như nhóm I. Tức là hàng う(u) đưa sang hàng あ(a), sau đó kết hợp với ずに(zuni).

\* Hàng う(u) → Hàng あ(a) + ずに(zuni)

Thí dụ:

—あの人は 何も 持たずに出かけました。

Ano hito wa nanimo mota **zuni** dekakemashita.

Người kia đã đi ra ngoài (mà) **không** mang cái gì cả.

—山田さんは 辞書を引かずに中国語の新聞が 読め

ます。

Yamadasan wa isho o hikazuni Chuugokugo no shinbun ga yomemasu.

*Anh Yamada có thể đọc báo tiếng Trung quốc (mà) không tra từ điển.*

—あの二人は 何も言わずに わかれました。

Ano futari wa nanimo iwazuni wakaremashita.

*Hai người kia đã chia tay (mà) không nói gì cả.*

—マニュアルを見ずに コンピューターの操作が できます。

Manyuaru o mizuni konpyuutaa no soosa ga dekimasu.

*Có thể thao tác máy vì tính (mà) không xem sách hướng dẫn.*

—私は 朝御飯を食べずに 会社へ来ました。

Asagohan o tabezuni kaisha e kimashita.

*Tôi đã đến công ty mà không ăn điểm tâm.*

—私は 本を見ずに 答えることができます。

Hon o mizuni kotaeru koto ga dekimasu.

*Tôi có thể trả lời (mà) không xem sách.*

—あの人は 挨拶をせずに 部屋に入って来ました。

Ano hito wa aisatsu o sezuni heya ni haitte kimashita.

*Người kia đã đi vào phòng (mà) không chào hỏi.*

—はさみを 使わずに 切りました。

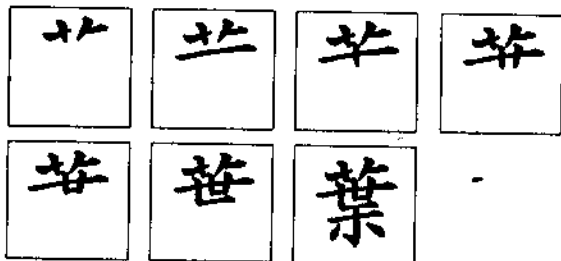
Hasami o tsukawazuni kirimashita.

*Đã cắt (mà) không sử dụng kéo.*

E- 漢字 (Kanji): Chữ Hán

葉

(DIỆP: Lá, cánh hoa, tấm, trang sách)



- は 葉 (は) (名) = Lá.
- 言葉 (ことば) (名) = Từ vựng.
- 葉書 (はがき) (名) = Bưu thiếp.
- 葉月 (はづき) (名) = Tháng tám âm lịch.
- 葉巻 (はまき) (名) = Thuốc xì gà.
- 葉陰 (はかげ) (名) = Dưới tán lá.
- 千葉県 (ちばけん) (名) = Tỉnh Chiba.
- ヨウ 紅葉 (こうよう / もみじ) (する) = Sự trở thành màu đỏ.
- 葉芽 (ようが) (名) = Chồi lá, mầm lá.
- 葉柄 (ようへい) (名) = Cuống lá.
- 葉緑素 (ようりょくそ) (名) = Chất diệp lục tố.
- 複葉 (ふくよう) (名) = Lá kép, máy bay

hai tầng cánh, máy  
bay cánh chuồn.

末葉 (まつよう) (名) = Cuối đời, đời sau.

松葉杖 (まつばづえ) (名) = Cây nạng.

**調**

(ĐIỀU: Sắp xếp, tra xét)

**言**

**調**

しら\_ 調べる (しらべる) (動) = Điều tra, xem xét.

調べ (しらべ) (名) = Sự điều tra, sự hòa âm,  
âm nhạc.

ととの\_ 調う (ととのう) (動) = Ngăn nắp, được điều  
chỉnh, được sắp xếp.

調える (ととのえる) (動) = Chuẩn bị, sửa soạn  
sắp xếp, điều chỉnh,  
dàn xếp.

チョウ 調節 (ちょうせつ) (する) = Sự sắp xếp, sự chỉnh  
lý, sự so dây (đàn).

調達 (ちょうたつ) (する) = Sự cung cấp, sự tiếp tế,  
sự thu mua, sự trữ sẵn.

調停 (ちょうてい) (する) = Sự điều đình, sự  
hòa giải, sự dàn xếp.

調理 (ちょうり) (する) = Sự nấu ăn, sự nấu bếp.  
 調子 (ちょうし) (名) = Âm điệu, nhịp điệu,  
 tình trạng.

**録**

(LỤC: Ghi, sao chép, mục lục)

金

釘

釦

釘

録

ロク 録音 (ろくおん) (する) = Sự ghi âm.  
 録画 (ろくが) (する) = Sự ghi băng, sự ghi hình.  
 録音機 (ろくおんき) (名) = Máy ghi âm.  
 日録 (にちろく) (名) = Nhật ký, sự ghi chép hằng ngày.  
 付録 (ふろく) (名) = Phần phụ lục.  
 目録 (もくろく) (名) = Mục lục.  
 記録 (きろく) (する) = Sự ghi chép, sự lập kỷ lục, sự lưu trữ.  
 登録 (とうろく) (する) = Sự đăng ký, sự ghi vào sổ.  
 速記録 (そっきろく) (する) = Sự ghi tốc ký.  
 新記録 (しんきろく) (する) = Kỷ lục mới.

泳

( VỊNH : Bơi)

イ

ヰ

汙

泳

- およ\_ 泳ぐ (およぐ) (動) = Bơi.  
犬泳ぎ (いぬおよぎ) (名) = Bơi chó.  
平泳ぎ (ひらおよぎ) (名) = Bơi ếch.  
エイ 水泳 (すいえい) (する) = Sự bơi lội.  
水泳大会 (すいえいたいかい) (名) = Đại hội bơi lội.  
水泳着 (すいえいぎ) (名) = Đồ bơi.  
水泳帽 (すいえいぼう) (名) = Nón bơi.  
背泳 (はいえい) (名) = Bơi ngửa.

動

(ĐỘNG: Chuyển động, di chuyển)

二

旨

市

重

動

- うご\_ 動かす (うごかす) (動) = Làm cho chuyển động, di chuyển.  
動く (うごく) (動) = Chuyển động.

- ドウ 動員 (どういん) (する) = Sự động viên, sự vận động.  
 動機 (どうき) (名) = Động cơ, động lực.  
 動作 (どうさ) (名) = Động tác, xử trí.  
 動物 (どうぶつ) (名) = Động vật, thú vật.  
 動脈 (どうみやく) (名) = Động mạch.

**運**

(VẬN: Vận chuyển, số mệnh, vận may)

一

軍

運

- はこ\_ 運ぶ (はこぶ) (動) = Vận chuyển, chuyên chở, mang đi.  
 ウン 運河 (うんが) (名) = Con kênh đào.  
 運送 (うんそう) (する) = Sự vận tải, sự chuyên chở.  
 運賃 (うんちん) (名) = Tiền cước phí.  
 運転 (うんてん) (する) = Sự vận chuyển, sự lái xe, sự điều khiển.  
 運転手 (うんてんしゅ) (名) = Tài xế.  
 運動 (うんどう) (する) = Sự vận động, sự chuyển động, sự tập thể dục thể thao.  
 運輸 (うんゆ) (名) = Sự vận tải, sự vận chuyển.  
 運命 (うんめい) (名) = Định mệnh, số mệnh.  
 幸運 (こううん) (な) = Vận may, may mắn, có

phúc, số đỏ, tốt số.

転

(CHUYỂN: Dời chỗ, lăn, chuyển đổi)

車

転

- ころ\_ 転ぶ (ころぶ) (動) = Té, ngã.  
転がる (ころがる) (動) = Lăn, đổ nhào.  
転がす (ころがす) (動) = Làm cho lăn, làm cho ngã xuống.
- テン 転嫁 (てんか) (する) = Sự đổ (lỗi, trách nhiệm, ...) cho ai đó.  
転換 (てんかん) (する) = Sự đổi, sự hoán đổi.  
転居 (てんきょ) (する) = Sự đổi chỗ ở, sự dọn nhà.  
転勤 (てんきん) (する) = Sự chuyển công tác.  
転向 (てんこう) (する) = Sự chuyển hướng.  
転写 (てんしゃ) (する) = Sự sao lại, sự chép lại.  
転地 (てんち) (する) = Sự di thay đổi không khí.  
転覆 (てんぷく) (する) = Sự lật đổ, sự lật úp.  
運転 (うんてん) (する) = Sự điều khiển, sự lái xe.  
回転 (かいてん) (する) = Sự quay, sự xoay vòng.  
自転車 (じてんしゃ) (名) = Xe đạp.

乗

(THỪA: Cưỡi (xe), lên (xe))

ノ

ニ

テ

ト

手

乗

- の\_ 乗る (のる) (動) = Đi lên, lên xe.  
乗せる (のせる) (動) = Chở, cho lên xe, chất lên, đăng tải (báo chí).  
乗り換え (のりかえ) (名) = Sự đổi (tàu, xe).  
乗り気 (のりき) (名) = Sự hăm hở, sự háo hức, sự hăng hái, sự nhiệt tâm.  
乗り場 (のりば) (名) = Trạm dừng (xe buýt, ...)  
乗り越す (のりこす) (動) = Đi vượt quá, đi qua (ga xe lửa).  
乗り物 (のりもの) (名) = Phương tiện vận chuyển, xe cộ.  
のり 乗組員 (のりくみいん) (名) = Thủy thủ, người phục vụ.  
乗り換え券 (のりかえけん) (名) = Vé đổi tàu.  
ジョウ 乗客 (じょうきやく) (名) = Hành khách.  
乗車 (じょうしゃ) (する) = Sự lên xe.  
乗船 (じょうせん) (する) = Sự lên tàu, sự xuống thuyền.  
乗用車 (じょうようしゃ) (名) = Xe khách.

試乗 (しじょう) (する)

= Sự chạy thử, sự thi lái xe.

打

(ĐÁ: Đánh)

才

打

- う\_ 打つ (うつ) (動) = Đánh, đập, gõ.  
打ち明ける (うちあける) (動) = Thú nhận, giải bày tâm sự, thú tội.  
打ち込む (うちこむ) (動) = Đón, đập mạnh, mê mải, chăm chú.  
打ち合わせ (うちあわせ) (名) = Sự dàn xếp, sự chuẩn bị.  
打ち切る (うちきる) (動) = Cắt, dứt đoạn.  
打ち立てる (うちたてる) (動) = Thiết lập.  
打楽器 (だがっき) (名) = Nhạc khí gõ.  
打撃 (だげき) (名) = Cú đánh, sự thiệt hại.  
打倒 (だとう) (する) = Sự đánh bại, sự đánh đổ.  
打破 (だは) (する) = Sự đánh đổ, sự đánh bại.  
打算 (ださん) (する) = Sự tính toán thiệt hơn.

耳

(NHĩ: Tai)

一

丁

フ

𠂔

耳

みみ 耳 (みみ) (名) = Tai.

ジ 耳鼻科 (じびか) (名) = Khoa Tai mũi họng.

安

(AN: An toàn, yên lành, rẻ)

𠂔

安

や\_ 安らか (やすらか) (な) = Bình tĩnh, yên lặng.

安い (やすい) (い) = Rẻ.

安売り (やすうり) (する) = Sự bán rẻ.

アン 安易 (あんい) (な) = Dễ dãi, vô tư lự, ung dung, thông thả.

安心 (あんしん) (名) = Sự an tâm, yên lòng, an toàn, tin chắc.

安全 (あんぜん) (な) = An toàn, an ninh.

安定 (あんてい) (する) = Sự ổn định, sự vững vàng.

堂

(ĐƯỜNG: Nhà lớn)

ノ

止

当

堂

ドウ ... 堂 (... どう) (名) = Tòa nhà ...

→ 国会議事堂 (こっかいぎじどう) (名) = Tòa nhà nghị viện.

→ 能楽堂 (のうがくどう) (名) = Nhà hát kịch Nô.

講堂 (こうどう) (名) = Giảng đường.

食堂 (しょくどう) (名) = Nhà ăn, tiệm ăn.

食堂車 (しょくどうしゃ) (名) = Toa (xe) ăn.

天堂 (てんどう) (名) = Thiên đường.

学堂 (がくどう) (名) = Học đường, học viện.

聖堂 (せいどう) (名) = Thánh đường, chốn tôn nghiêm.

正々堂々 (せいせいどうどう) (副) = Ngay thẳng, thẳng thắn, đường đường chính chính.

都

(ĐỒ: Thủ đô, thành phố lớn)

者

都

都

みやこ 都 (みやこ) (名) = Thủ đô, thủ phủ, kinh đô.

ト 都会 (とかい) (名) = Thành phố lớn. -

都市 (とし) (名) = Thành phố, đô thị.

都心 (としん) (名) = Trung tâm thành phố.

都政 (とせい) (名) = Chính quyền Tokyo.

都内 (とない) (名) = Trong thủ đô Tokyo.

都民 (とみん) (名) = Người dân Tokyo.

都合 (つごう) (名) = Công việc, hoàn cảnh, trường  
hợp, điều kiện, sự thuận lợi.

だいにじゅうよんか  
第二十四課

Bài 24

<sup>あた</sup>**A- 新** <sup>ことば</sup>**しい言葉** (Atarashii kotoba): Từ vựng mới

<sup>めいし</sup>**1-名詞 (Meishi):** Danh từ

- 家族 (かぞく) = Kazoku = Gia đình.
- 背 (せい) = Sei = Tầm vóc.
- 身長 (しんちょう) = Shinchoo = Chiều cao thân mình.
- 学生時代 (がくせいじだい) = Gakuseijidai = Thời kỳ sinh viên.
- バスケットボール = Basukettobooru = Bóng rổ.
- 選手 (せんしゅ) = Senshu = Tuyển thủ.
- 独身 (どくしん) = Dokushin = Độc thân.
- お子さん (おこさん) = Okosan = Con (của người khác).
- 顔色 (かおいろ) = Kao iro = Sắc mặt.
- 熱 (ねつ) = Netsu = Bị sốt.
- 三十七度五分 (さんじゅうななごぶ) = Sanjuu nanado gobu = 17 độ 5.
- 恋人 (こいびと) = Koibito = Người yêu.
- 妻 (つま) = Tsuma = Vợ.

|               |                                      |
|---------------|--------------------------------------|
| — 夫 (おっと)     | = Otto = Chồng.                      |
| — ご主人 (ごしゅじん) | = Goshujin = Chồng (của người khác). |
| — 暇 (ひま)      | = Hima = Rảnh rỗi.                   |
| — お腹 (おなか)    | = Onaka = Cái bụng.                  |
| — のど          | = Nodo = Cổ họng.                    |
| — 目眩 (めまい)    | = Memai = Sự chóng mặt.              |
| — 吐き気 (はきけ)   | = Hakike = Sự buồn nôn.              |
| — うさぎ         | = Usagi = Con thỏ.                   |
| — きりん         | = Kirin = Con hưu.                   |
| — 首 (くび)      | = Kubi = Cái cổ.                     |
| — 象 (ぞう)      | = Zoo = Con voi.                     |
| — 鼻 (はな)      | = Hana = Mũi.                        |
| — 体重 (たいじゅう)  | = Taijuu = Trọng lượng thân thể.     |
| — 髪の毛 (かみのけ)  | = Kami no ke = Tóc.                  |
| — 氷 (こおり)     | = Koori = Nước đá.                   |
| — 棒 (ぼう)      | = Boo = khúc cây, khúc gỗ.           |
| — ほっぺた        | = Hoppeta = Gò má.                   |
| — 形 (かたち)     | = Katachi = Hình dáng.               |

## 2-<sup>けいようし</sup>形容詞 (Keiyooshi): Tính từ (i)

|              |                       |
|--------------|-----------------------|
| — 痛い (いたい)   | = Itai = Đau.         |
| — 可愛い (かわいい) | = Kawaii = Dễ thương. |
| — いけない       | = Ikenai = Xấu, hư.   |

## 3-<sup>どうし</sup>動詞 (Dooshi): Động từ

- 計る (はかる) = Hakaru = Cân, đo.
- すく = Suku = Trống, đói.
- かわく = Kawaku = Khô, khát.
- 探す (さがす) = Sagasu = Tìm kiếm.

#### 4-接続詞 (Setsuzokushi): Tiếp tục từ

- それじゃ = Soreja = Vậy thì.

#### 5-用例語 (Yoorcigo): Dạng lệ ngữ

- お大事に (おだいじに) = Odaijini = Xin hãy bảo trọng.
- それはいけませんね = Sore wa ikemasen ne = Điều đó không tốt rồi.

#### 6-助動詞 (Jodooshi): Trợ động từ

- ようです = Yoodesu = Dường như.

#### 7-接尾語 (Setsubigo): Tiếp vĩ ngữ

- 。。。 番目 (。。。 ばんめ) = ... banme = Thứ ...
- 。。。 メートル = ... mectoru = ... mét.
- 。。。 センチ = ... senchi = ... cen-ti-mét.
- 。。。 時代 (じだい) = ... jidai = Thời kỳ ...
- 。。。 度 (。。。 ど) = ... do = ... độ.
- 。。。 分 (。。。 ぶん) = ... bu = ... phân.
- 。。。 キロ = ... kiro = ... ký lô.

#### B-会話 (Kaiwa): Đàm thoại

兄は子供が二人あります。

Ani ga kodomo ga futari arimasu.

Anh trai tôi có 2 đứa con.

—アリさん、あなたは 兄弟が ありますか。

Arisan! Anata wa kyoodai ga arimasu ka?

*Anh Ari! Anh có anh em không?*

—はい、あります。

Hai, arimasu.

*Vâng, có.*

—何人ありますか。

Nannin arimasu ka?

*Có mấy người?*

—私を 入れて四人です。

Watashi o irete yonin desu.

*Kể cả tôi là 4 người.*

—アリさんは 何番目ですか。

Arisan wa nanbanme desu ka?

*Anh Ari thứ mấy?*

—三番目です。

Sanbanme desu.

*Tôi thứ ba.*

—上のかたは お兄さんですか、お姉さんですか。

Ue no kata wa oniisan desu ka, oneesan desu ka?

*Vị trên anh là anh trai hay là chị gái?*

—一番 上は 兄で、二番目は 姉です。ここに 家族の  
写真が あります。

Ichiban ue wa ani de, nibanme wa ane desu. Koko ni  
kazoku no shashin ga arimasu.

*Lớn nhất là anh trai tôi, người thứ hai là chị gái tôi. Ở đây*

*có bức hình của gia đình tôi.*

— ちょっと見せてください。このかたがお兄さんですね。

Chotto misete kudasai. Kono kata ga oniisan desu ne?

*Xin vui lòng cho tôi xem một chút. Vị này là anh trai anh phải không?*

— はい、そうです。

Hai, soodesu.

*Vâng, đúng vậy.*

— お兄さんは 背が 高いですね。

Oniisan wa sei ga takai desu ne?

*Anh trai của anh tầm vóc cao nhỉ?*

— ええ、兄は 身長が一メートル八十センチあります。体も 大きいです。学生時代には バasketボールの選手を していました。

Ee, ani wa shinchoo ga ichimeetoru hachijuusenchi arimasu. Karada mo ookii desu. Gakujidai niwa basukettobooru no senshu o shite imashita.

*Vâng, anh trai tôi có chiều cao 1 mét 8. Thân thể cũng to lớn.*

*Vào thời kỳ sinh viên đã là tuyển thủ bóng rổ.*

— お兄さんは もう結婚していますか。

Oniisan wa moo kekkon shite imasu ka?

*Anh trai anh đã kết hôn chưa?*

— はい。兄は 子供が二人あります。この男の子と女の子が 兄の子供です。

Hai. Ani wa kodomo ga futari arimasu. Kono otoko no ko to onna no ko ga ani no kodomo desu.

*Vâng, đã kết hôn rồi. Anh trai tôi có 2 đứa con. Đứa bé trai*

*và đứa bé gái này là con của anh trai tôi.*

— 女のお子さんはお人形のような顔をしていますね。

Onna no okosan wa oningyoo no yoonaka o shite imasu ne?

*Đứa bé gái có gương mặt giống như búp bê nhỉ?*

— ええ。とても 可愛いですよ。

Ec. Totemo kawaii desu yo!

*Vâng. Nó rất dễ thương lắm đấy!*

— このかたは どなたですか。

Kono kata wa donata desu ka?

*Vị này là vị nào vậy?*

— 姉です。

Ane desu.

*Chị gái tôi.*

— お姉さんは きれいな かたですね。お姉さんももう結婚しているのですか。

Onesasan wa kireina kata desu ne! Onesasan mo moo kekkon shite iru no desu ka?

*Chị gái của anh là người đẹp nhỉ! Chị gái của anh cũng đã kết hôn phải không?*

— いいえ、姉は まだ 独身です。姉は今 銀行に勤めています。

Iie, ane wa mada dokushin desu. Ane wa ima ginkoo ni tsutomete imasu.

*Chưa, chị tôi vẫn còn độc thân. Chị tôi hiện nay đang phục vụ ở ngân hàng.*

— そうですか。この眼鏡を かけているのが 弟さん

ですね。

Soodesu ka! Kono megane o kakete iru no ga ototosan desu ne?

*Thế à! Người mang kính này là em trai của anh phải không?*  
— ええ。弟は 目が悪いのです

Ec. Ototo wa me ga warui no desu.

*Vâng. Vì em trai tôi mắt bị cận.*



— アリさん、どうかしたのですか。

Arisan! doo ka shita no desu ka?

*Anh Ari! Anh bị làm sao vậy?*

— 今朝から 歯が 痛いのです。

Kesa kara ha ga itai no desu.

*Vì tôi bị đau răng từ sáng đến giờ.*

— それはいけませんね。顔色も よくないですよ。熱がありますか。

Sore wa ikemasen ne! Kao iro mo yokunai desu yo! Netsu ga arimasu ka?

*Điều đó không tốt rồi! Sắc mặt cũng không tốt đó! Anh có bị sốt không?*

—さっき計ってみましたが、三十七度5分ありました。

Sakki hakatte mimashita ga, sanjuunanado gobu arimashita.

*Lúc này tôi đã thử đo nhưng nhiệt độ là 37 độ 5.*

—それじゃ、早く寝たほうがいいですよ。 -

Soreja, hayaku neta hoo ga ii desu yo!

*Vậy thì, tốt hơn nên đi ngủ sớm thôi!*

—では、ちょっと失礼します。

Dewa, chotto shitsurei shimasu.

*Vậy thì, xin lỗi anh nhé!*

—お大事に。

Odaijini.

*Xin hãy保重.*

**C- 練習 (Renshuu): Luyện tập**

I -

1- 私は 兄弟が あります。

Watashi wa kyoodai ga arimasu.

*Tôi có anh em.*

2- 私は 恋人が あります。

Watashi wa koibito ga arimasu.

*Tôi có người yêu.*

3- 私は 妻が あります。

Watashi wa tsuma ga arimasu.

*Tôi có vợ.*

- 4- あの人は 奥さんが あります。

Ano hito wa okusan ga arimasu.

*Người kia có vợ.*

- 5- 私は 夫が あります。

Watashi wa otto ga arimasu.

*Tôi có chồng.*

- 6- あの人は ご主人が あります。

Ano hito wa goshujin ga arimasu.

*Người kia có chồng.*

## II -

- 1- 私は 熱が あります。

Watashi wa netsu ga arimasu.

*Tôi bị sốt.*

- 2- 私は 暇が あります。

Watashi wa hima ga arimasu.

*Tôi rảnh rồi.*

- 3- 私は 約束が あります。

Watashi wa yakusoku ga arimasu.

*Tôi có hẹn.*

- 4- 私は 仕事が あります。

Watashi wa shigoto ga arimasu.

*Tôi có công việc.*

- 5- 私は 宿題が あります。

Watashi wa shukudai ga arimasu.

*Tôi có bài tập ở nhà.*

## III -

- 1- 兄は 背が 高いです。

Ani wa sei ga takai desu.

*Anh trai tôi có tầm vóc cao.*

- 2- 兄は 体が 大きいです

Ani wa karada ga ookii desu.

*Anh trai tôi có thân thể to lớn.*

- 3- 弟は 目が 悪いです。

Otooto wa me ga warui desu.

*Em trai tôi mắt bị cận.*

- 4- 姉は 色が 白いです

Ane wa iro ga shiroi desu.

*Chị gái tôi có nước da trắng.*

- 5- 私は 歯が 痛いです。

Watashi wa ha ga warui desu

*Tôi bị đau răng.*

- 6- あなたは 顔色が 悪いです。

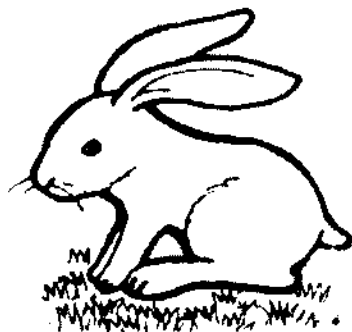
Anata wa kao iro ga warui desu.

*Anh có sắc mặt không tốt.*

- 7- うさぎは 耳が 長いです。

Usagi wa mimi ga nagai desu.

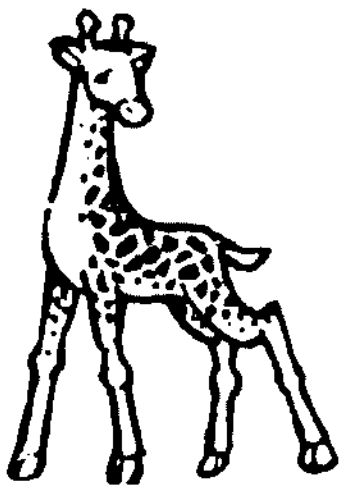
*Con thỏ có tai dài.*



- 8- きりんは 首が 長いです。

Kirin wa kubi ga nagai desu.

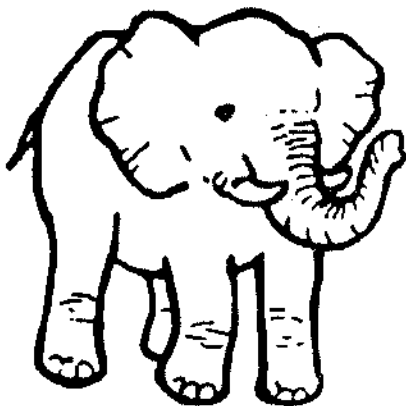
*Con hươu có cổ cao.*



- 9- 象は 鼻が 長いです。

Zoo wa hana ga nagai desu.

*Con voi có mũi dài.*



IV-

- 1- 私は お腹が すきました。  
Watashi wa onaka ga sukimashita.  
*Tôi đã đói bụng.*
- 2- 私は のどが かわきました。  
Watashi wa nodo ga kawakimashita.  
*Tôi đã khát nước.*
- 3- 私は 足が 疲れました。  
Watashi wa ashi ga tsukaremashita.  
*Tôi đã mỏi chân.*
- 4- 私は 目眩が します。  
Watashi wa memai ga shimasu.  
*Tôi bị chóng mặt.*
- 5- 私は 吐き気が します。  
Watashi wa kakike ga shimasu.  
*Tôi bị buồn nôn.*

V-

- 1- 兄は 子供が 二人 あります。  
Ani wa kodomo ga futari arimasu.  
*Anh trai tôi có 2 đứa con.*
- 2- 兄は 身長が 一メートル八十センチあります。  
Ani wa shinchoo ga ichimeetoru hachijuusenchi arimasu.  
*Anh trai tôi có chiều cao 1 mét 8.*
- 3- 兄は 体重が 七十キロあります。  
Ani wa taijuu ga nanajuukiro arimasu.  
*Anh trai tôi có trọng lượng 70 ký lô.*
- 4- 私は 熱が 三十七度5分あります。

Watashi wa netsu ga sanjuunanando gobu arimasu.

*Tôi bị sốt 37 độ 5.*

- 5- 私は 宿題がたくさん あります。

Watashi wa shukudai ga takusan arimasu.

*Tôi có nhiều bài tập ở nhà.*

VI-

- 1- あの女の人は 髪の毛が 短くて、男のようです。

Ano onna no hito wa kami no ke ga mijikakute, otoko no yoodesu.

*Người phụ nữ kia có mái tóc ngắn giống như con trai.*

- 2- 姉は 顔が 白くて、お人形のようです。

Ane wa kao ga shirokute, oningyoo no yoodesu.

*Chị gái tôi có gương mặt trắng giống như búp bê.*

- 3- 手が 冷たくて、氷のようです。

Te ga tsumetakute, koori no yoodesu.

*Bàn tay lạnh giống như nước đá.*

- 4- 足が 疲れて、棒のようです。

Ashi ga tsukarete, boo no yoodesu.

*Chân mỏi giống như khúc gỗ.*

- 5- ほっぺたが 赤くて、りんごのようです。

Hoppeta ga akakute, ringo no yoodesu.

*Gò má đỏ giống như quả táo.*

VII-

- 1- お人形のような 顔を しています。

Oningyoo no yoona kao o shite imasu.

*Có gương mặt giống như búp bê.*

- 2- 子供のような 顔を しています。

Kodomo no yhoona kao o shite imasu.

*Có gương mặt giống như trẻ con.*

- 3- りんごのような 顔を しています。

Ringo no yoona kao o shite imasu.

*Có gương mặt giống như quả táo.*

- 4- 猫のような 目を しています。

Neko no yoona me o shite imasu.

*Có con mắt giống như mắt mèo.*

- 5- 女のような 声を しています。

Onna no yoona koe o shite imasu.

*Có giọng nói giống như phụ nữ.*

- 6- 桜の花のような 色を しています。

Sakura no hana no yoona iro o shite imasu.

*Có làn da giống như hoa Anh đào.*

- 7- 卵のような 形を しています。

Tamago no yoona katachi o shite imasu.

*Có hình dáng giống như quả trứng.*

VIII-

- 1- 色が 雪のように 白いです。

Iro ga yuki no yooni shiroi desu.

*Da trắng giống như tuyết.*

- 2- 手が 氷のように 冷たいです。

Te ga koori no yooni tsumetai desu.

*Tay lạnh giống như nước đá.*

- 3- ほっぺたが りんごのように 赤いです。

Hoppeta ga ringo no yooni akai desu.

*Gò má đỏ giống như quả táo.*

- 4- 足が 棒のように 疲れました。  
Ashi ga boo no yooni tsukaremashita.  
*Chân mỗi giống như khúc gỗ.*
- 5- 仕事が 山のように あります。  
Shigoto ga yama no yooni arimasu.  
*Có công việc nhiều như núi.*

IX-

- 1- どうかしたのですか。  
Doo ka shita no desu ka?  
*Anh bị sao vậy?*
- 2- 歯が 痛いのです。  
Ha ga itai no desu.  
*Vì tôi bị đau răng.*
- 3- 頭が 痛いのです。  
Atama ga itai no desu.  
*Vì tôi bị đau đầu.*
- 4- 目が 悪いのです。  
Me ga warui no desu.  
*Vì mắt tôi bị cận.*
- 5- よく 分からないのです。  
Yoku wakaranai no desu.  
*Vì tôi không hiểu rõ.*
- 6- 鍵が 探しているのです。  
Kagi ga sagashite iru no desu.  
*Vì đang tìm chìa khóa.*
- 7- お腹が すいたのです。  
Onaka ga suite no desu.

*Vì tôi đói bụng*

- 8- 魚が 嫌いのです。

Sakana ga kirai no desu.

*Vì tôi ghét cá.*

- 9- 子供が 病気なのです。

Kodomo ga byooki na no desu.

*Vì con tôi bị bệnh.*

**D- 文法 (Bunpoo): Văn phạm**

1- Cách dùng động từ ある(aru): Dùng để trình bày sự sở hữu.  
Có nghĩa là: Có ... Thường dùng ở hình thức như sau:

\* .... がある( ..... ga aru) = Có ....

Thí dụ:

- 私は 兄弟が あります。

Watashi wa kyoodai **ga arimasu**.

*Tôi có anh em.*

- 私は 恋人が あります。

Watashi wa koibito **ga arimasu**.

*Tôi có người yêu.*

- 私は 妻が あります。

Watashi wa tsuma **ga arimasu**.

*Tôi có vợ.*

- あの人は 奥さんが あります。

Ano hito wa okusan **ga arimasu**.

*Người kia có vợ.*

- 私は 夫が あります。

Watashi wa otto **ga arimasu**.

*Tôi có chồng.*

—あの人は ご主人が あります。

Ano hito wa goshujin **ga arimasu**.

*Người kia có chồng.*

—私は 約束が あります。

Watashi wa yakusoku **ga arimasu**.

*Tôi có hẹn.*

—私は 仕事が あります。

Watashi wa shigoto **ga arimasu**.

*Tôi có công việc.*

—私は 宿題が あります。

Watashi wa shukudai **ga arimasu**.

*Tôi có bài tập ở nhà.*

2- Cách dùng trợ động từ ようです(yoodesu): Sử dụng trong trường hợp suy đoán những điều mình nhìn thấy, nghe thấy ... Có nghĩa là: Có vẻ như, dường như, giống như ....

|                                                |                                                              |
|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| -Động từ nguyên mẫu &<br>hình thức vấn tắt     | } + ようです/ようだ = Dường<br>(yoodesu/yooda) như, có<br>vẻ như... |
| -Tính từ (i) nguyên mẫu &<br>hình thức vấn tắt |                                                              |
| -Tính từ (na) + な(na)                          |                                                              |
| -Danh từ + の(no)                               |                                                              |

Thí dụ:

—最近 日本では テニスが 人気があるようです。  
スポーツショップに テニス用品が いっぱいです。

Saikin Nihon dewa tenisu ga ninki ga aru **yoodesu**.

Supootsu shoppu ni tenisu yoohin ga ippai desu.

Gần đây **đường như** ở Nhật môn quần vợt rất được ưa chuộng. Ở cửa hàng bán dụng cụ thể thao đầy ắp đồ dùng cho môn quần vợt.

- 田中さんは もう 帰ったようです。かばんも コートも ありません。

Tanakasan wa moo kaetta **yoodesu**. Kaban mo koto mo arimasen.

Anh Tanaka **đường như** đã về rồi. Cặp và áo khoác cũng không còn.

- 日本の男性は あまり 家事を しないようです。

Nihon no dansei wa amari kaji o shinai **yoodesu**.

Người đàn ông ở Nhật **đường như** không làm công việc nhà cho lắm.

- 隣のご主人は 最近 忙しいようです。毎晩 12 時頃 帰ってきます。

Tonari no goshujin wa saikin isogashii **yoodesu**. Maiban juuniji goro kaette kimasu.

Đạo này người chồng của nhà bên cạnh **đường như** rất bận rộn. Mỗi ngày khoảng 12 giờ mới về đến nhà.

- 部長は ワインが 好きなようです。レストランで いつも ワインを 注文します。

Buchoo wa wain ga sukina **yoodesu**. Resutoran de itsumo wain o chuumon shimasu.

Trưởng ban **đường như** thích rượu vang. Ở nhà hàng bao giờ cũng gọi rượu vang.

—あの人たちは みんな 暇なようです。

Anohito wa minna himana **yoodesu**.

*Tất cả những người kia **đường như** rảnh rỗi.*

—うちのねこは 病気のようです。昨日から 何も食べません。

Uchi no neko wa byooki no **yoodesu**. Kinnō kara nanimo tabemasen.

*Con mèo của nhà tôi **đường như** bị bệnh. Từ hôm qua không ăn gì cả.*

—あそこは いい病院のようです。

Asoko wa ii byōin no **yoodesu**.

*Chỗ kia **đường như** là bệnh viện tốt.*

—あの女の人 は 髪の毛が 短くて、男のようです。

Ano onna no hito wa kami no ke ga mijikakute, otoko no **yoodesu**.

*Người phụ nữ kia có mái tóc ngắn **giống như** con trai.*

—姉は 顔が 白くて、お人形のようです。

Ane wa kao ga shirokute, oningyō no **yoodesu**.

*Chị gái tôi có gương mặt trắng **giống như** búp bê.*

—手が 冷たくて、氷のようです。

Te ga tsumetakute, koori no **yoodesu**.

*Bàn tay lạnh **giống như** nước đá.*

—足が 疲れて、棒のようです。

Ashi ga tsukarete, bō no **yoodesu**.

*Chân mỗi **giống như** khúc gỗ.*

—ほっぺたが 赤くて、りんごのようです。

Hoppeta ga akakute, ringo no **yoodesu**.

*Gò má đỏ giống như quả táo.*

3- Cách dùng trợ động từ ようです(yoodesu) đặt giữa câu để bổ nghĩa cho động từ hoặc danh từ:

a- **Bổ nghĩa cho động từ:** Khi trợ động từ ようです(yoodesu) được đặt giữa câu để bổ nghĩa cho động từ (làm trạng từ cho động từ) thì trợ động từ ようです(yoodesu) được đổi thành ように(yooni).

Thí dụ:

一色が 雪のように 白いです。

Iro ga yuki no **yooni** shiroi desu.

*Màu da trắng giống như tuyết.*

一手が 水のように 冷たいです。

Te ga mizu no **yooni** tsumetai desu.

*Đôi tay lạnh giống như nước đá.*

一ほっぺたが りんごのように 赤いです。

Hoppeta ga ringo no **yooni** akai desu.

*Gò má đỏ giống như quả táo.*

一足が ぼうのように 疲れました。

Ashi ga boo no **yooni** tsukare mashita.

*Đôi chân mỏi giống như khúc gỗ.*

一仕事が 山のようにあります。

Shigoto ga yama no **yooni** arimasu.

*Có công việc nhiều giống như núi.*

b- **Bổ nghĩa cho danh từ:** Khi trợ động từ ようです(yoodesu) được đặt giữa câu để bổ nghĩa cho danh từ thì trợ động từ ようで

す(yoodesu) được đổi thành ような(yoona).

Thí dụ:

—お人形のような 顔を しています。

Oningyoo no **yoona** kao o shite imasu.

Có gương mặt **giống như** búp bê.

—子供のような顔を しています

Kodomo no **yoona** kao o shite imasu.

Có gương mặt **giống như** trẻ con.

—りんごのような ほっぺたを しています。

Ringo no **yoona** hoppeta o shite imasu.

Có gò má **giống như** quả táo.

—ねこのような目を しています。

Neko no **yoona** me o shite imasu.

Có đôi mắt **giống như** mắt mèo.

—女のような声を しています。

Onna no **yoona** koe o shite imasu.

Có giọng nói **giống như** phụ nữ.

—さくらの花のような色を しています。

Sakura no hana no **yoona** iro o shite imasu.

Có màu da **giống như** hoa Anh đào.

—あの人は 泣いたような顔を しています。

Ano hito wa naita **yoona** kao o shite imasu.

Người kia có gương mặt **giống như** đã khóc.

—あの人は たまごのような形をしています。

Ano hito wa tamago no **yoona** katachi o shite imasu.

Người kia có hình dáng **giống như** quả trứng.

#### 4- Cách dùng mẫu câu với hình thức:

-Động từ nguyên mẫu &  
Hình thức vắn tắt

-Tính từ (i) nguyên mẫu &  
hình thức vắn tắt

-Tính từ(na) + な(na)& hình  
thức vắn tắt

-Danh từ + な(na)

+ のです/んです  
(no desu/ndesu)

\* Để thuyết minh tình hình, tình trạng

Thí dụ:

—気分が 悪いんです。

Kibun ga waruin desu.

Vì cảm thấy khó chịu.

—家内が 病氣なんです。

Kanai ga byookinann desu.

Vì vợ tôi bị bệnh.

—ちょっと 用事が あるんです。

Chotto yooji ga arun desu.

Vì tôi có công việc riêng.

—熱が あったんです。

Netsu ga attann desu.

Vì tôi đã bị sốt.

—大阪に 出張だったんです。

ÔSAKA ni shutchoo dattann desu.

Vì tôi đã đi công tác ÔSAKA.

\* Để thuyết minh tỉ mỉ, chi tiết hoặc hỏi thăm tỉ mỉ chi tiết

Thí dụ:

—A: 何日 行くんですか。

Nannichi ikun **desu** ka?

*Anh đi mấy ngày?*

B: 一週間なんです。

Isshuukan nan **desu**.

*Tôi đi 1 tuần lễ.*

—A: どこに泊まるんですか。

Doko ni tomarun **desu** ka?

*Anh trọ lại ở đâu?*

B: 日光ホテルに泊まるんです。

NIKKÔ hoteru ni tomarun **desu**.

*Tôi sẽ trọ lại ở khách sạn NIKKÔ.*

—A: 電車で 行くんですか。

Densha de ikun **desu** ka?

*Anh sẽ đi bằng xe điện phải không?*

B: ええ、そうです。

Ee, soodesu.

*Vâng, đúng vậy.*

—A: 明日 どこへ 行くんですか。

Ashita doko e ikun **desu** ka?

*Ngày mai anh đi đâu?*

B: 日光へ 行くんです。

NIKKÔ e ikun **desu**.

*Tôi đi đến NIKKÔ.*

**\* Để truyền tới người nói chuyện cảm tưởng, ấn tượng, tin tức.**

**Thêm vào đó một sự cảm thán**

Thí dụ:

—A: お仕事、どうですか。

Oshigoto, doo desu ka?

*Công việc của anh thế nào?*

B: この頃、とても 忙しいんです。

Kono goro, totemo isogashiin **desu**.

*Đạo này rất bận rộn.*

—A: お仕事、どうですか。

Oshigoto, doo desu ka?

*Công việc của anh thế nào?*

B: 毎晩 遅いので、本当に 大変なんです。

Maiban osoi node, hontooni taihen nan **desu**.

*Vì mỗi tối về trễ nên thật sự rất gay go.*

—A: 今の会社は どうですか。

Ima no kaisha wa doo desu ka?

*Công ty hiện nay thì thế nào?*

B: 毎日 九時ごろまで 残業が あるんです。

Mainichi kuji goro made zangyoo ga arun **desu**.

*Mỗi ngày làm thêm giờ đến khoảng 9 giờ.*

—A: 日本語、上手になりましたか。

Nihongo, joozu ni narimashita ka?

*Tiếng Nhật của anh đã giỏi chưa?*

B: 毎日 勉強していますけど、全然 上手に ならないんです。

Mainichi benkyoo shite imasu kedo, zenzen joozu ni

naranaindesu.

*Tôi học mỗi ngày nhưng hoàn toàn vẫn chưa trở nên giỏi.*

**\* Thuyết minh tình hình, tình trạng để yêu cầu một sự hứa hẹn, cho phép**

Thí dụ:

— ちょっと 用事が あるんですが、今日は 早く 帰ってもいいでしょうか。

Chotto yooji ga arun desu ga, kyoo wa hayaku kaettemo ii deshoo ka?

*Vì tôi có công việc riêng một chút nên hôm nay tôi về sớm có được không ạ?*

— 頭が 痛いんですが、今日は 早く 帰ってもいい でしょうか。

Atama ga itain desu ga, kyoo wa hayaku kaettemo ii deshoo ka?

*Vì tôi bị đau đầu nên hôm nay tôi về sớm có được không ạ?*

— 明日 休みたいんですが、よろしいでしょうか。

Ashita yasumitain desu ga, yoroshii deshoo ka?

*Ngày mai tôi muốn nghỉ, có được không ạ?*

— 日本語の辞書を 買いたいんですが、いい辞書を 知っていますか。

Nihongo no jisho o kaitain desu ga, ii jisho o shitte imasu ka?

*Tôi muốn mua từ điển tiếng Nhật, anh có biết cuốn từ điển nào tốt không?*

— おすしを 食べに行きたいんですが、おいしい

すし屋、ありませんか。

Osushi o tabe ni ikitain desu ga, oishii sushiya, arimasen ka?

*Tôi muốn đi ăn món Sushi, có quán Sushi nào ngon không?*

**5- Cách dùng mẫu câu:** Để trình bày ý khuyên nhủ, khuyến cáo.  
Có 2 dạng mẫu câu: Hình thức xác định và hình thức phủ định.

**a- Hình thức xác định:** Chúng ta sẽ sử dụng động từ ở quá khứ  
vấn tất kết hợp với ほうがいいです (hoo ga ii desu).

**\* Đ.từ quá khứ v.tất + ほうがいいです = Tốt hơn nên ...**  
**(hoo ga ii desu)**

Thí dụ:

一 病気の時は、すぐ 病院へ 行ったほうが います。

Byooki no toki wa, sugu byooin e itta **hoo ga ii desu.**

*Khi bị bệnh **tốt hơn nên** đi đến bệnh viện ngay lập tức.*

一 熱が ある時は、仕事を 休んだほうが います。

Netsu ga aru toki wa, shigoto o yasunda **hoo ga ii desu.**

*Khi bị sốt **tốt hơn nên** nghỉ làm việc.*

一 日本のサラリーマンは もっと 休みを とったほう  
が います。

Nihon no sarariiman wa motto yasumi o totta **hoo ga ii  
desu.**

*Người sống dựa vào tiền lương của Nhật Bản **tốt hơn nên** có  
ngày nghỉ nhiều hơn nữa.*

一 体によくないから、煙草を やめたほうが います。

Karada no yokunai kara, tabako o yameta **hoo ga ii desu.**

*Vì không tốt cho thân thể **tốt hơn nên** bỏ thuốc lá.*

- 道が込んでいますから、電車で 行ったほうが いいです。

Michi ga konde imasu kara, densha de **itta hoo ga ii desu.**

*Vì đường đông **tốt hơn nên** đi bằng xe điện.*

- 機械の調子が おかしいですから、調べてもらった ほうが いいです。

Kikai no chooshi ga okashii desukara, shirabete moratta **hoo ga ii desu.**

*Vì tiếng máy nghe kỳ lạ **tốt hơn nên** nhờ người kiểm tra.*

- ここは 車が 多いですから、気をつけた ほうが いいです。

Koko wa kuruma ga ooi desukara, ki o tsuketa **hoo ga ii desu.**

*Vì chỗ này có nhiều xe cộ **tốt hơn nên** cẩn thận.*

- 手にけがを してしまったから、すぐ薬を つけた ほうが いいです。

Te ni kega o shite shimatta kara, sugu kusuri o tsuketa hoo ga ii desu.

*Vì đã bị thương ở tay **tốt hơn nên** đắp thuốc ngay lập tức.*

- 電車にかばんを 忘れてしまったから、駅の人に 言った ほうが いいです。

Densha ni kaban o wasurete shimatta kara, eki o hito ni **itta hoo ga ii desu.**

*Vì đã bỏ quên mất chiếc cặp trong xe điện **tốt hơn nên** nói với người của nhà ga.*

- b- **Hình thức phủ định:** Chúng ta sẽ sử dụng động từ ở phủ định

vấn tất kết hợp với ほうがいいです(hoo ga ii desu). Có nghĩa là: **Tốt hơn đừng ....**

\* **Đ.từ phủ định v.tất + ほうがいいです = Tốt hơn đừng ...**  
(hoo ga ii desu)

Thí dụ:

— 疲れている時は、無理を しないほうがいいです.  
Tsukarete iru toki wa, muri o shinai hoo ga ii desu.

*Khi mệt mỏi **tốt hơn đừng** làm việc quá sức.*

— のどが 痛い時は、大きい 声を 出さないほうが  
いいです.

Nodo ga itai toki wa, ookii koe o dasanai hoo ga ii desu.

*Khi bị đau cổ **tốt hơn đừng** nói chuyện lớn tiếng.*

— 日本語の授業では 自分の国の言葉を 使わないほう  
が いいです.

Nihongo no jugyoo dewa, jibun no kuni no kotoba o  
tsukawanai hoo ga ii desu.

*Trong buổi học tiếng Nhật, **tốt hơn đừng** sử dụng ngôn ngữ  
của quốc gia mình.*

— かぜですから、お風呂に 入らないほうが  
いいです.

Kaze desukara, ofuro ni hairanai hoo ga ii desu.

*Vì bị cảm **tốt hơn đừng** đi tắm.*

— あの店は 高いですから、買わないほうが  
いいです.

Ano mise wa takai desukara, kawanai hoo ga ii desu.

*Vì tiệm kia giá mắc **tốt hơn đừng** mua.*

— 体に よくないから、お酒を たくさん 飲まない  
ほうが  
いいです.

Karada no yokunai kara, osake o takusan nomanai hoo ga ii desu.

Vì không tốt cho thân thể tốt hơn đừng uống rượu nhiều.  
—あの店は 高いですから、買わないほうがいいです。

Ano mise wa takai desu kara, kawanai hoo ga ii desu.

Vì tiệm kia giá cả đắt tốt hơn đừng mua.

E- <sup>かんじ</sup>漢字 (Kanji: Chữ Hán)

番

(PHIÊN: Số, thứ tự, để ý xem)

一

二

三

四

五

番

- パン ...番 (...ばん) (名) = Số thứ tự ...  
→ 一番 (いちばん) (名) = Số một, thứ nhất.  
→ 二番 (にばん) (名) = Số hai, thứ nhì  
番組 (ばんぐみ) (名) = Chương trình (tivi,...)  
番号 (ばんごう) (名) = Số.  
番犬 (ばんけん) (名) = Chó giữ nhà.  
番地 (ばんち) (名) = Số nhà, địa chỉ.  
番人 (ばんにん) (名) = Người giữ nhà, người gác.  
番兵 (ばんぺい) (名) = Linh gác, lính canh.  
順番 (じゅんばん) (名) = Thứ tự, phiên, lượt.  
留守番電話 (るすばんでんわ) (名) = Máy trả lời  
điện thoại khi đi vắng.

当番 (とうばん) (名) = Sự đang làm nhiệm vụ,  
sự đang có phiên trực.  
非番 (ひばん) (名) = Sự hết phiên trực.

**族**

(TỘC: Dòng họ, bộ tộc)

一

方

方

族

族

族

ゾク 族长 (ぞくちょう) (名) = Tộc trưởng, gia trưởng.  
水族館 (すいぞくかん) (名) = Phòng trưng bày  
sinh vật biển.  
民族 (みんぞく) (名) = Dân tộc.  
民族学 (みんそくがく) (名) = Dân tộc học.  
少数民族 (しょうすうみんぞく) (名) = Dân tộc thiểu  
số.  
血族 (けつぞく) (名) = huyết tộc.  
家族 (かぞく) (名) = Gia đình.  
貴族 (きぞく) (名) = Quý tộc, quý phái.  
貴族的 (きぞくてき) (な) = Có tính quý tộc,  
có vẻ quý phái.  
親族 (しんぞく) (名) = Bà con, họ hàng.  
大家族 (だいかぞく) (名) = Đại gia đình.

**身**

(THÂN: Cơ thể)



- み 身振り (みぶり) (する) = Sự làm điệu bộ.  
 身分 (みぶん) (名) = Thân phận, địa vị.  
 身近 (みぢか) (な) = Thân cận, gần gũi.  
 身動き (みじろぎ) (名) = Sự cử động cơ thể một chút, sự nhích mình.  
 身代金 (みのしろきん) (名) = Tiền chuộc.  
 脂身 (あぶらみ) (名) = Thịt mỡ.  
 赤身 (あかみ) (名) = Thịt nạc.  
 切り身 (きりみ) (名) = Thịt / cá cắt lát.  
 刺身 (さしみ) (名) = Món cá sống (món Sashimi).  
 身勝手 (みがって) (な) = Ích kỷ.  
 シン 身体 (しんたい) (名) = Thân thể.  
 身長 (しんちょう) (名) = Chiều cao cơ thể.  
 身辺 (しんぺん) (名) = Cuộc sống xung quanh.  
 身代限り (しんだいかぎり) (する) = Sự vỡ nợ, sự phá sản.  
 出身地 (しゅっしんち) (名) = Nơi sinh.  
 自身 (じしん) (名) = Tự thân, tự mình.  
 独身者 (どくしんしゃ) (名) = Người độc thân.

代

(ĐẠI: Thế hệ, thời đại, giá cả)

イ

イ

代

代

- か\_ 代える (かえる) (動) = Thay thế.  
代わる (かわる) (動) = Thay cho, thế cho.  
しろ 身の代金 (みのしろきん) (名) = Tiền chuộc.  
ダイ 代金 (だいきん) (名) = Tiền phải trả.  
代表 (だいひょう) (する) = Đại biểu, đại diện.  
代理 (だいい) (する) = Đại lý, chi nhánh.  
三十年代 (さんじゅうねんだい) (名) = Thời đại năm 30..  
現代 (げんだい) (名) = Hiện đại, hiện tại, thời bây giờ.  
修理代 (しゅうりだい) (名) = Tiền sửa chữa.  
部屋代 (へやだい) (名) = Tiền phòng.  
タクシー代 (タクシーだい) (名) = Tiền taxi.

選

(TUYỂN: Chọn, lựa, tuyển cử)

コ

ク

記

聖

翼

選

- えら\_ 選ぶ (えらぶ) (動) = Chọn lựa, tuyển chọn.  
 セン 選挙 (せんきょ) (する) = Sự tuyển cử, sự bầu cử.  
 選手 (せんしゅ) (名) = Cầu thủ.  
 洗濯 (せんたく) (する) = Sự giặt giũ.  
 選択 (せんたく) (する) = Sự lựa chọn, sự chọn lọc, sự tuyển lựa.  
 選抜 (せんぱつ) (する) = Sự lựa chọn, sự tuyển lựa, sự phân loại.

**結**

(KẾT: Liên kết, kết hợp, kết thúc)

糸

紂

結

- むす\_ 結ぶ (むすぶ) (動) = Liên kết, thắt, cột, chấm dứt.  
 結び付く (むすびつく) (動) = Nối tiếp, liên kết.  
 結び付ける (むすびつける) (動) = Thắt chặt, trói buộc.  
 結び (むすび) (名) = Sự chấm dứt, sự kết thúc.  
 ケツ 結合 (けつごう) (する) = Sự liên kết, kết hợp.  
 結末 (けつまつ) (名) = Sự kết thúc, sự chấm dứt.  
 結論 (けつろん) (する) = Sự kết luận.  
 ケツ 結婚 (けっこん) (する) = Sự kết hôn.  
 結局 (けっきょく) (名) = Kết cục, cuối cùng.  
 結果 (けっか) (名) = Kết quả, hậu quả.

結構 (けっこう) (な) = Hài lòng, thỏa mãn, tốt, hay, giỏi.

結成 (けっせい) (する) = Sự hình thành, hệ thống tổ chức, sự thành lập.

婚

( HÔN: Cưới hỏi)

女

如

氏

婚

コン 婚期 (こんき) (名) = Tuổi kết hôn.

婚約 (こんやく) (する) = Sự hứa hôn, sự đính hôn.

婚約者 (こんやくしゃ) (名) = Vợ / chồng sắp cưới, vị hôn phu / vị hôn thê.

婚礼 (こんれい) (名) = Hôn lễ, lễ cưới.

再婚 (さいこん) (する) = Sự tái giá.

求婚 (きゅうこん) (する) = Sự cầu hôn.

結婚 (けっこん) (する) = Sự kết hôn.

結婚式 (けっこんしき) (名) = Lễ cưới.

新婚旅行 (しんこんりょこう) (名) = Tuần trăng mật.

離婚 (りこん) (する) = Sự ly hôn, sự ly dị.

顔

( NHAN: Vẻ mặt)

カ

产

彦

顔

- かお 顔 (かお) (名) = Mặt, nét mặt.  
 ...顔 (...かお／がお) (名) = Vẻ mặt ...,trông như ...  
 →したり顔 (したりがお) (名) = Vẻ mặt tự mãn, vẻ mặt thỏa mãn.  
 →赤ら顔 (あからがお) (名) = Gương mặt hồng hào.  
 →人待ち顔(ひとまちかお) (名) = Trông như (có vẻ) đang chờ đợi ai đó.  
 顔色 (かおいろ) (名) = Sắc mặt.  
 顔触れ (かおぶれ) (名) = Nhân viên, thành viên.  
 顔合わせ (かおあわせ) (名) = Sự giới thiệu.  
 ガン 顔面 (がんめん) (名) = Mặt.  
 厚顔 (こうがん) (な) = Trơ tráo, vô liêm sỉ.  
 美顔 (びがん) (名) = Gương mặt đẹp.  
 美顔水 (びがんすい) (名) = Dung dịch trang điểm.

**悪**

( ÁC: Xấu, hung dữ)

一

二

三

亜

悪

- わる\_ 悪い (わるい) (い) = Xấu, không tốt, bất chính, tệ.  
 悪賢い (わるがしこい) (い) = Xảo quyết, xảo trá.  
 悪気 (わるぎ) (名) = Tính hiểm độc, ác tâm.  
 悪口 (わるくち) (名) = Sự nói xấu.  
 悪者 (わるもの) (名) = Người xấu, kẻ ác.

- アク 悪 (あく) (名) = ... xấu.  
 → 悪影響 (あくえいきょう) (名) = Ảnh hưởng xấu.  
 → 悪天候 (あくてんこう) (名) = Thời tiết xấu.  
 悪質 (あくしつ) (な) = Xấu, ác, độc, có hại.  
 悪臭 (あくしゅう) (名) = Mùi hôi thối.  
 悪性 (あくせい) (名) = Ác tính, tính độc hại,  
 sự hiểm độc.  
 オ 嫌悪 (けんお) (する) = Sự căm hờn, sự căm ghét.

齒

(XỈ: Răng)

止

乗

齒

齒

- は 齒 (は) (名) = Cái răng.  
 齒ブラシ (はブラシ) (名) = Bàn chải đánh răng.  
 齒医者 (はいしゃ) (名) = Nha sĩ.  
 齒車 (はぐるま) (名) = Bánh răng.  
 齒磨き (はみがき) (名) = Sự đánh răng, kem đánh răng.  
 齒痛 (はいた) (名) = Sự đau răng, sự nhức răng.  
 入れ齒 (いれば) (名) = Răng giả.  
 前齒 (まえば) (名) = Răng cửa.  
 虫齒 (むしば) (名) = Răng sâu, răng hư.  
 シ 齒科医 (しかい) (名) = Nha sĩ.  
 齒科 (しか) (名) = Nha khoa.

- 乳齒 (にゅうし) (名) = Răng sữa.  
 知齒 (ちし) (名) = Răng khôn.  
 門齒 (もんし) (名) = Răng cửa.

痛

(THỐNG : Đau đớn, bị tổn thương)

一

广

广

广

疒

痛

- いた\_ 痛い (いたい) (い) = Đau, đau đớn, nhức.  
 痛み (いたみ) (名) = Sự đau đớn, sự nhức nhối.  
 痛む (いたむ) (動) = Đau, đau đớn, nhức.  
 痛める (いためる) (動) = Làm đau, bị đau, bị thương.  
 手痛い (ていたい) (な) = Nặng nề, nghiêm trọng.  
 ツウ 痛感 (つうかん) (する) = Sự cảm nhận sâu sắc.  
 痛快 (つうかい) (な) = Thích thú, thú vị, hồi hộp.  
 苦痛 (くつう) (名) = Nỗi đau đớn, sự đau khổ.  
 頭痛 (ずつう) (名) = Sự nhức đầu.  
 腹痛 (ふくつう) (名) = Cơ đau bụng, sự đau bụng.

計

(KẾ: Đo, dự án, tổng cộng)

言

計

はか\_ 計る (はかる) (動) = Đo, đặt kế hoạch.

ケイ 計<sub>。。</sub> (けい<sub>。。</sub>) (名) = Tổng công...

→ 計二千元 (けいにせんえん) (名) = Tổng cộng 2000  
yên.

...計 (けい) (名) = ... kế (dùng để đo).

→ 温度計 (おんどけい) (名) = Nhiệt kế.

計画 (けいかく) (する) = Sự đặt kế hoạch, sự lập chương trình, sự đū định.

計算 (けいさん) (する) = Sự tính toán.

計略 (けいりやく) (名) = Mưu meo, kế lược.

度

(ĐỘ: Nhiệt độ, chừng mực, lần, vật để đo)

广

尸

庠

府

度

たび 度 (たび) (名) = Lần, dịp, cơ hội.

ド 信頼度 (しんらいど) (名) = Sự tin tưởng trong chừng mức.

温度 (おんど) (名) = Nhiệt độ (bên ngoài).

態度 (たいど) (名) = Thái độ.

程度 (ていど) (名) = Mức độ, trình độ.

今度 (こんど) (名) = Lần này, lần tới.

度量衡 (どりょうこう) (名) = Đơn vị đo lường.

一度 (いちど) (名) = Một đờ, một lần.

首

(THỦ: Cái đầu, cái cổ)

一

首

- くび 首 (くび) (名) = Cái cổ.  
首つり (くびつり) (名) = Sự treo cổ.  
首輪 (くびわ) (名) = Vòng đeo cổ.  
足首 (あしくび) (名) = Cổ chân.  
手首 (てくび) (名) = Cổ tay.  
シュ 首相 (しゅしょう) (名) = Thủ tướng.  
首都 (しゅと) (名) = Thủ đô.  
首脳 (しゅのう) (名) = Đầu não, đứng đầu.

鼻

(TỠ: Cái mũi)

由

畠

畠

鼻

- はな 鼻 (はな) (名) = Cái mũi.  
鼻声 (はなごえ) (名) = Giọng mũi.  
ビ 耳鼻科 (じびか) (名) = Khoa tai mũi họng.

# 重

(TRỌNG, TRÙNG: Sức nặng, quan trọng, chồng lên)

一 台 車 重

- おも\_ 重い (おもい) (い) = Nặng (đồ vật, bệnh...)  
 重さ (おもさ) (名) = Trọng lượng.  
 重んじる (おもんじる) (動) = Kính trọng, coi trọng.  
 重々しい (おもおもしい) (い) = Nghiêm trọng.
- かさ\_ 重なる (かさなる) (動) = Được chất chồng, chồng chất.  
 重ねる (かさねる) (動) = Chất chồng.
- ジュウ 重。。。 (じゅう。。。) (名) = Nặng...
- 重工業 (じゅうこうぎょう) (名) = Công nghiệp nặng.  
 → 重労働 (じゅうろうどう) (名) = Lao động nặng.  
 重量 (じゅうりょう) (名) = Trọng lượng  
 重力 (じゅうりょく) (名) = Trọng lực, lực hút.  
 重大 (じゅうだい) (な) = Quan trọng, trọng đại, nghiêm trọng.  
 重要 (じゅうよう) (な) = Quan trọng, chủ yếu.  
 重役 (じゅうやく) (名) = Cán bộ, ủy viên cao cấp.  
 二重瞼 (ふたえまぶた) (名) = Mắt hai mí.

短

(DOẢN: Ngắn)

矢

短

みじか\_短い (みじかい) (い) = Ngắn.

タン\_短。。 (たん) (名) = ... ngắn.

短距離 (たんきょり) (名) = Cự ly ngắn.

短時間 (たんじかん) (名) = Thời gian ngắn.

短気 (たんき) (な) = Nóng nảy, nóng vội, dễ cáu.

短縮 (たんしゅく) (する) = Sự rút ngắn (kỳ hạn, thời gian).

短波 (たんは) (名) = Lò sóng ngắn.

短針 (たんしん) (名) = Kim ngắn, kim giờ.

短所 (たんしょ) (名) = Sở đoản, nhược điểm, khuyết điểm.

短命 (たんめい) (名) = Đoản mệnh, sự chết yểu.

冷

(LÃNH: Lạnh)

、

人

人

冷

さ\_冷める (さめる) (動) = Trở nên nguội lạnh, trở

nên mất hứng thú.

つめ\_ 冷たい (つめたい) (い) = Lạnh, lạnh lẽo, nguội lạnh.

ひ\_ 冷える (ひえる) (動) = Trở nên lạnh, cảm thấy lạnh.

冷やす (ひやす) (動) = Làm mát, làm lạnh.

冷や汗 (ひやあせ) (名) = Mồ hôi lạnh.

レイ 冷害 (れいがい) (名) = Sự tổn hại do thời tiết giá lạnh.

冷氣 (れいき) (名) = Không khí lạnh.

冷却 (れいきゃく) (する) = Sự làm mát, sự làm lạnh.

冷静 (れいせい) (な) = Bình tĩnh (thanh thản).

冷蔵庫 (れいぞうこ) (名) = Tủ lạnh.

冷凍 (れいとう) (する) = Sự ướp lạnh.

氷

( BĂNG : Nước đá, đông lại)

丿

乚

㇏

氷

氷

こおり 氷 (こおり) (名) = Cục đá.

氷水 (こおりみず) (名) = Nước đá.

氷袋 (こおりぶくろ) (名) = Túi nước đá.

ひ 氷雨 (ひさめ) (名) = Mưa đá, mưa lạnh.

ヒョウ 氷山 (ひょうざん) (名) = Núi băng trôi.

氷河 (ひょうが) (名) = Băng hà, dòng

|                   |                                   |
|-------------------|-----------------------------------|
|                   | sông băng.                        |
| 氷削機 (ひょうさくき) (名)  | = Máy xúc tuyết,<br>máy ủi tuyết. |
| 氷点 (ひょうてん) (名)    | = Điểm đông.                      |
| 南氷洋 (なんびょうよう) (名) | = Biển Nam cực.                   |
| 砕氷 (さいひょう) (する)   | = Sự phá băng.                    |
| 砕氷船 (さいひょうせん) (名) | = Tàu phá băng.                   |

-

だいにじゅうごか  
第二十五課

Bài 25

<sup>あたら</sup> <sup>ことば</sup>  
A- 新しい言葉 (Atarashii kotoba): Từ vựng mới

<sup>めいし</sup>  
1-名詞 (Meishi): Danh từ

- |             |                               |
|-------------|-------------------------------|
| －発音 (はつおん)  | = Hatsuon = Sự phát âm.       |
| －数 (かず)     | = Kazu = Số lượng.            |
| －文法 (ぶんぽう)  | = Bunpoo = Văn phạm.          |
| －豚肉 (ぶたにく)  | = Butaniku = Thịt heo.        |
| －牛肉 (ぎゅうにく) | = Gyuuniku = Thịt bò.         |
| －筆 (ふで)     | = Fude = Viết lông.           |
| －人口 (じんこう)  | = Jinkoo = Dân số.            |
| －くじら        | = Kujira = Cá voi.            |
| －左側 (ひだりがわ) | = Hidarigawa = Phía bên trái. |
| －右側 (みぎがわ)  | = Migigawa = Phía bên phải.   |
| －村 (むら)     | = Mura = Thôn, làng.          |
| －サッカー       | = Sakkaa = Môn đá banh.       |
| －動物 (どうぶつ)  | = Doobutsu = Động vật.        |
| －値段 (ねだん)   | = Nedan = Giá cả.             |
| －しっぽ        | = Shippo = Cái đuôi.          |
| －公園 (こうえん)  | = Kooen = Công viên.          |
| －草花 (くさばな)  | = Kusabana = Hoa cỏ.          |
| －土地 (とち)    | = Tochi = Đất đai.            |

- 天ぷら (てんぷら) = Tenpura = (Tên món ăn Nhật).
- 横浜 (よこはま) = Yokohama = (Tên địa danh).
- エベレスト = Eberesuto = Núi Everest.

## 2-形容詞 (Keiyooshi): Tính từ (i)

- 書きやすい = Kakiyasui = Dễ viết.
- 強い (つよい) = Tsuyoi = Mạnh.

## 3-形容動詞 (Keiyodooshi): Tính từ (na)

- 盛んな (さかなな) = Sakan na = Thịnh hành, ưa chuộng.

## 4-動詞 (Dooshi): Động từ

- 増える (ふえる) = Fueru = Giá tăng.

## 5-名詞 (副詞的に使う) [Meishi (fukushitekini tsukau)]:

### Danh từ (sử dụng coi như phó từ)

- 最近 (さいきん) = Saikin = Gần đây.
- ずいぶん = Zuibun = Khá, khá nhiều.
- 一度 (いちど) = Ichido = Một lần.

## 6-助詞 (Joshi): Trợ từ

- より = Yori = Hơn.
- ほど = Hodo = Bằng.

## B-会話 (Kaiwa): Đàm thoại

発音は 日本語のほうが易しいです。

Hatsuon wa Nihongo no hoo ga yasashii desu.

*Sự phát âm tiếng Nhật dễ hơn.*

- 日本語と 中国語とでは どちらが 難しいですか  
Nihongo to Chuugokugo to dewa dochira ga muzukashii desu ka?

*Tiếng Nhật với tiếng Trung quốc tiếng nào khó hơn?*

- 私は 中国語のほうが 日本語より 難しいと思います。中国語は 発音も 難しいし、漢字も 数が多いです。

Watashi wa Chuugokugo no hoo ga Nihongo yori muzukashii to omoimasu. Chuugokugo wa hatsuon mo muzukashii shi, Kanji mo kazu ga ooi desu.

*Tôi nghĩ rằng tiếng Trung quốc khó hơn tiếng Nhật. Tiếng Trung quốc sự phát âm cũng khó vả lại số lượng chữ Hán cũng nhiều.*

- アリさん、あなたは どう思いますか。

Arisan! Anata wa doo omoimasu ka?

*Anh Ari! Anh nghĩ thế nào?*

- 発音は 日本語のほうが 易しいです。しかし、文法は 日本語のほうが 中国語より難しいと思います。

Hatsuon wa Nihongo no hoo ga yasashii desu. Shikashi, bunpoo wa Nihongo hoo ga Chuugokugo yori muzukashii to omoimasu.

*Sự phát âm tiếng Nhật dễ hơn. Tuy nhiên, tôi nghĩ rằng văn phạm tiếng Nhật khó hơn tiếng Trung quốc.*

- ラタナーさんは どうですか。

Ratanaasan wa doo desu ka?

*Cô Ratana thì thế nào?*

- よく分かりませんが、どちらも 難しいと思います。

Yoku wakarimasen ga, dochira mo muzukashii to omoimasu.

*Tôi không biết rõ nhưng, tôi nghĩ rằng tiếng nào cũng khó cả.*

\*\*\*\*\*

—中国語を 習っている学生は 多いですか。

Chuugokugo o naratte iru gakusei wa ooi desu ka?

*Sinh viên học tiếng Trung quốc có nhiều không?*

—最近 ずいぶん 増えましたが、日本語を 習っている学生ほど 多くないです。

Saikin zuibun fuemashita ga, Nihongo o naratte iru gakusei hodo ookunai desu.

*Gần đây đã gia tăng khá nhiều nhưng không nhiều bằng sinh viên học tiếng Nhật.*

—この学校では 何語を 習っている学生が 一番 多いですか。

Kono gakkoo dewa nanigo o naratte iru gakusei ga ichiban ooi desu ka?

*Trong trường học này sinh viên học tiếng nào nhiều nhất?*

—英語を 習っている学生が 一番 多いです。

Eigo o naratte iru gakusei ga ichiban ooi desu.

*Sinh viên học tiếng Anh nhiều nhất.*

—雪子さんは 中国語を 習ったことが ありますか。

Yukikosan wa Chuugokugo o naratta koto ga arimasu ka?

*Cô Yukiko đã từng học tiếng Trung quốc phải không?*

—いいえ、中国語は 習ったことが ありません。

Iie, Chuugokugo wa naratta koto ga arimasen.

*Chưa, tôi chưa từng học tiếng Trung quốc.*

—どんな外国語を 習いましたか。

*Donna gaikokugo o naraimashita ka?*

*Cô đã học ngoại ngữ nào?*

—英語とドイツ語を 習いました。

*Eigo to Doitsugo o naraimashita.*

*Tôi đã từng học tiếng Anh và tiếng Đức.*

—ドイツ語は 難しいですか。

*Doitsugo wa muzukashii desu ka?*

*Tiếng Đức có khó không?*

—ドイツ語は 発音も難しいし、文法も 難しいです。

*Doitsugo wa hatsuon mo muzukashii shi, bunpoo mo muzukashii desu.*

*Tiếng Đức phát âm cũng khó vả lại văn phạm cũng khó.*

—あなたは ドイツや イギリスへ 行ったことがありますか。

*Anata wa Doitsu ya Igrisu e itta koto ga arimasu ka?*

*Cô đã từng đi đến Anh quốc và Đức chưa?*

—イギリスへは 一度 行ったことがあります、ドイツへは まだ 一度も 行ったことがありません。

*Igrisu e wa ichido itta koto ga arimasu ga, Doitsu e wa mada ichido mo itta koto ga arimasen.*

*Tôi đã từng đến Anh quốc một lần nhưng chưa lần nào đến Đức.*

*れんしゅう*

### **C- 練習 (Renshuu): Luyện tập**

I -

1- 漢字のほうが ひらがなより 難しいです。

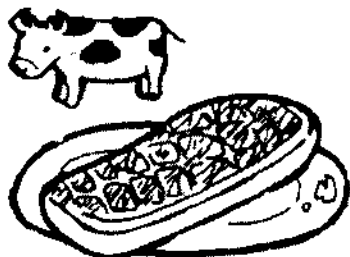
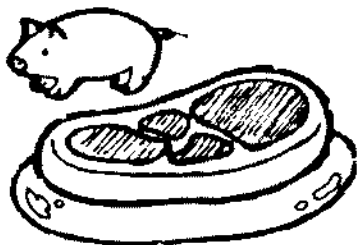
Kanji no hoo ga Hiragana yori muzukashii desu.

*Chữ Hán khó hơn chữ Hiragana.*

- 2- 豚肉のほうが 牛肉より 安いです。

Butaniku no hoo ga gyuuniku yori yasui desu.

*Thịt heo rẻ hơn thịt bò.*



- 3- 万年筆のほうが 筆より 書きやすいです。

Mannenhitsu no hoo ga fude yori kakiyasui desu.

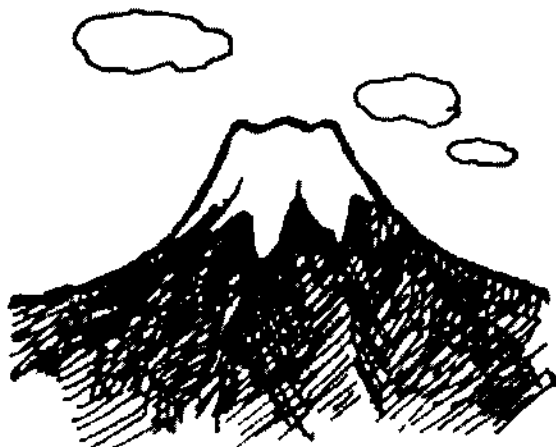
*Bút máy dễ viết hơn bút lông.*



- 4- 寝ている時間のほうが起きている時間より短いです。  
Nete iru jikan no hoo ga okite iru jikan yori mijikai desu.  
*Thời gian ngủ ngắn hơn thời gian thức.*
- 5- 発音は 日本語のほうが 中国語より 易しいです。  
Hatsuon wa Nihongo no hoo ga Chuugokugo yori  
yasashii desu.  
*Sự phát âm tiếng Nhật dễ hơn tiếng Trung quốc.*
- 6- 人口は 横浜のほうが 大阪より 多いです。  
Jinkoo wa Yokohama no hoo ga Oosaka yori ooi desu.  
*Dân số Yokohama nhiều hơn Osaka.*

II -

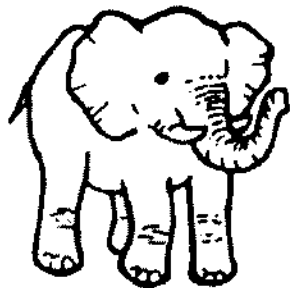
- 1- 富士山は エベレストほど 高くないです。  
Fujisan wa eberesuto hodo takakunai desu.  
*Núi Phú sĩ không cao bằng núi Everest.*



- 2- 象は くじらほど 大きくないです。

Zoo wa kujira hodo ookikunai desu.

*Con voi không lớn bằng con cá voi.*



- 3- かたかなは 漢字ほど 難しくないです。

Katakana wa Kanji hodo muzukashikunai desu.

*Chữ Katakana không khó bằng chữ Hán.*

- 4- 左側の部屋は 右側の部屋ほど 広くないです。

Hidarigawa no heya wa migigawa no heya hodo hirokunai desu.

*Căn phòng phía bên trái không rộng bằng căn phòng phía bên phải.*

- 5- 日本語の発音は 中国語ほど 難しくないです。

Nihongo no hatsuon wa Chuugokugo hodo muzukashikunai desu.

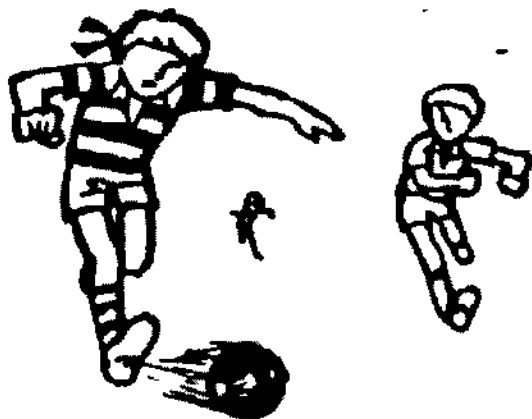
*Sự phát âm tiếng Nhật không khó bằng tiếng Trung quốc.*

- 6- この村の人口は あの町ほど 多くないです。

Kono mura no jinkoo wa ano machi hodo ookunai desu.  
*Dân số làng này không nhiều bằng dân số khu phố kia.*

III-

- 1- スポーツでは サッカーが 一番 好きです。  
Supootsu dewa sakkaa ga ichiban suki desu.  
*Trong các môn thể thao tôi thích nhất là đá banh.*



- 2- 果物では りんごが 一番 好きです。  
Kudamono dewa ringo ga ichiban suki desu.  
*Trong các loại trái cây tôi thích nhất là táo.*
- 3- 動物では くじらが 一番 大きいです。  
Doobutsu dewa kujira ga ichiban ookii desu.  
*Trong các loại động vật con cá voi thì lớn nhất.*
- 4- 日本では 野球が 一番 盛んです。  
Nihon dewa yakyuu ga ichiban sakan desu.  
*Ở Nhật bản, môn bóng chày được ưa chuộng nhất.*
- 5- 日本では 富士山が 一番 高いです。

Nihon dewa Fujisan ga ichiban takai desu.

*Ở Nhật bản, núi Phú sĩ thì cao nhất.*

- 6- 東京では この病院が 一番 いいです。

Tookyoo dewa kono byooiin ga ichiban ii desu.

*Ở Tokyo, bệnh viện này là tốt nhất.*

#### IV-

- 1- 中国語は 発音が 難しいです。

Chuugokugo wa hatsuo ga muzukashii desu.

*Sự phát âm tiếng Trung quốc thì khó.*

- 2- 日本語は 発音が 易しいです。

Nihongo wa hatsuon ga yasashii desu.

*Sự phát âm tiếng Nhật thì dễ.*

- 3- ドイツ語は 文法が 難しいです。

Doitsugo wa bunpoo ga muzukashii desu.

*Văn phạm tiếng Đức thì khó.*

- 4- 漢字は 数が 多いです。

Kanji wa kazu ga ooi desu.

*Số lượng chữ Hán thì nhiều.*

- 5- 東京は 人口が 多いです。

Tookyoo wa jinkoo ga ooi desu.

*Dân số Tokyo thì nhiều.*

- 6- あの店は 品物が 多いです。

Anomise wa shinamono ga ooi desu.

*Hàng hóa tiệm buôn kia thì nhiều.*

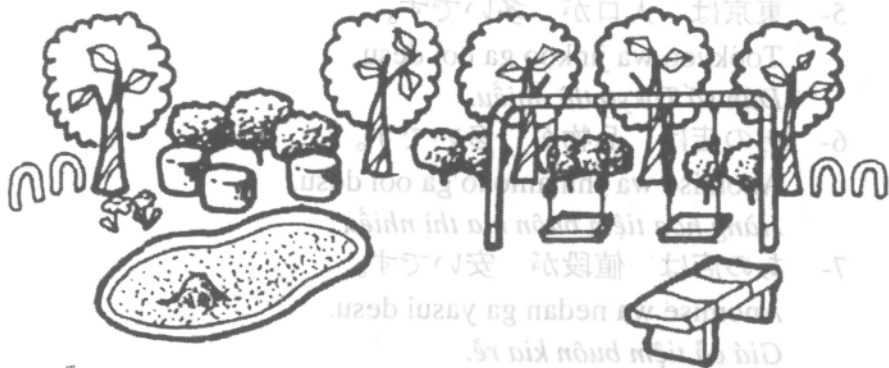
- 7- あの店は 値段が 安いです。

Anomise wa nedan ga yasui desu.

*Giá cả tiệm buôn kia rẻ.*

V-

- 1- 日本語は 発音は 易しいが、文法は 難しいです。  
Nihongo wa hatsuon wa yasashii ga, bunpoo wa muzukashii desu.  
*Tiếng Nhật phát âm thì dễ nhưng văn phạm thì khó.*
- 2- あの店は 値段は 安いが、品物は よくないです。  
Anomise wa nedan wa yasui ga, shinamono wa yokunai desu.  
*Tiệm buôn kia giá cả rẻ nhưng hàng hóa không tốt.*
- 3- 象は 鼻は長いが、しっぽは 短いです。  
Zoo wa hana wa nagai ga, shippo wa mijikai desu.  
*Con voi mũi thì dài nhưng đuôi thì ngắn.*
- 4- あの人は 目は 悪いが、耳は いいです。  
Ano hito wa me wa warui ga, mimi wa ii desu.  
*Người kia con mắt kém nhưng tai thính.*
- 5- この公園は 木は 多いが、草花は 少ないです。  
Kono kooen wa ki wa ooi ga, kusabana wa sukunai desu.  
*Công viên này cây cối nhiều nhưng hoa cỏ thì ít.*



VI-

- 1- 日本は 人口も 多いし、土地も 狭いです。  
Nihon wa jinkoo mo ooi shi, tochi mo semai desu.  
*Nhật bản dân số cũng đông, hơn nữa đất đai cũng hẹp.*
- 2- あの店は 値段も 高いし、品物も よくないです。  
Ano mise wa nedan mo takai shi, shinamono mo yokunai desu.  
*Tiệm buôn kia giá cả đắt và lại hàng hóa cũng không tốt.*
- 3- 今日は 雨も ふっているし、風も 強いです。  
Kyoo wa ame mo futte iru shi, kaze mo tsuyoi desu.  
*Hôm nay trời cũng đang mưa và lại gió cũng thổi mạnh.*
- 4- 私は お腹もすいたし、のども かわきました。  
Watashi wa onaka mo suita shi, nodo mo kawakimashita.  
*Tôi cũng đã đói bụng và lại cũng đã khát nước.*

VII-

- 1- あなたは 雪を 見たことが ありますか。  
Anata wa yuki o mita koto ga arimasu ka?  
*Anh đã từng nhìn thấy tuyết chưa?*
- 2- あなたは 天ぷらを 食べたことが ありますか。  
Anata wa Tenpura o tabeta koto ga arimasu ka?  
*Anh đã từng ăn món Tenpura chưa?*



- 3- あなたは 飛行機に乗ったことが ありますか。

Anata wa hikooki ni notta koto ga arimasu ka?

*Anh đã từng đi máy bay chưa?*

- 4- あなたは スキーをしたことが ありますか。

Anata wa sukii o shita koto ga arimasu ka?

*Anh đã từng trượt tuyết chưa?*

- 5- あの人は ここへ 来たことが ありますか。

Ano hito wa koko e kita koto ga arimasu ka?

*Người kia đã từng đến nơi này chưa?*

ぶんぽう

## D- 文法 (Bunpoo): Văn phạm

### 1- Những hình thức dùng để so sánh:

a- Chúng ta có 2 mẫu câu dùng để hỏi trong câu so sánh như sau:

① Khi so sánh 2 sự việc hoặc 2 vật:

\* A と B (と) では どちらが ...…ですか。

A với B ... nào .... hơn ?

Thí dụ:

—A: アメリカと 日本では どちらが 広いですか。

Amerika to Nihon dewa dochira ga hiroi desu ka?

*Nhật bản với Mỹ nước nào rộng hơn?*

B: アメリカのほうが 広いです。

Amerika no hoo ga hiroi desu.

*Mỹ rộng hơn.*

—A: 雑誌と 辞書では どちらが 厚いですか。

Zasshi to jisho dewa dochira ga atsui desu ka?

*Từ điển với tạp chí cái nào dày hơn?*

B: 辞書のほうが 厚いです。

Jisho no hoo ga atsui desu.

*Từ điển dày hơn.*

② Khi so sánh 3 sự việc hoặc 3 vật, cái nào đứng nhất:

- \* A と B と C では、どれが いちばん……ですか。  
A, B và C ... nào .... nhất?

Thí dụ:

—A: 万年筆と ボールペンと シャープペンシルでは  
どれが いちばん 書きやすいですか。 -

Mannenhitsu to boorupen to shaapupenshiru dewa  
**dore ga ichiban** kakiyasui **desu ka?**

*Bút chì bấm, bút bi và bút máy, cái nào dễ viết nhất?*

B: ボールペンが いちばん 書きやすいです。

Boorupen ga ichiban kakiyasui desu.

*Bút bi dễ viết nhất.*

**b- So sánh hơn:** Trong trường hợp A lớn B, chúng ta có mẫu như sau:

- \* Aのほうが Bより……です。 = A ... hơn B.

Thí dụ:

—アメリカのほうが 日本より 広いです。

Amerika **no hoo ga** Nihon **yoru** hiroi **desu**.

*Mỹ rộng hơn Nhật bản.*

—辞書のほうが 雑誌より 厚いです。

Jisho **no hoo ga** zasshi **yoru** atsui **desu**.

*Từ điển dày hơn tạp chí.*

—漢字のほうが ひらがなより 難しいです。

Kanji **no hoo ga** Hiragana **yor**i muzukashii **desu**.

*Chữ Hán khó hơn chữ Hiragana.*

— 豚肉のほうが牛肉より 安いです。

Butaniku **no hoo ga** gyuuniku **yor**i yasui **desu**.

*Thịt heo rẻ hơn thịt bò.*

— 寝ている時間のほうが起きている時間より短いです。

Nete iru jikan **no hoo ga** okite iru jikan **yor**i mijikai **desu**.

*Thời gian ngủ ngắn hơn thời gian thức.*

— 発音は 日本語のほうが 中国語より 易しいです。

Hatsuon wa Nihongo **no hoo ga** Chuugokugo **yor**i yasashii **desu**.

*Sự phát âm tiếng Nhật dễ hơn tiếng Trung quốc.*

— 人口は 横浜のほうが 大阪より 多いです。

Jinkoo wa Yokohama **no hoo ga** Oosaka **yor**i ooi **desu**.

*Dân số Yokohama nhiều hơn Osaka.*

c- **So sánh bằng:** Trong trường hợp A bằng B, chúng ta có mẫu câu như sau:

\* どちらも ……です。= **Cái nào cũng ....**

Thí dụ:

— A: 野菜と 肉とでは どちらが 好きですか。

Yasai to niku to dewa dochira ga suki desu ka?

*Thịt và rau anh thích cái nào?*

B: どちらも 好きです。

**Dochira mo** suki desu.

**Cái nào cũng** thích.

d- **So sánh kém:** Trong trường hợp so sánh kém, thường tất cả

tính từ đều ở phủ định. Chúng ta có mẫu câu như sau:

\* B は A ほど (は) … + tính từ ở phủ định =  
B không ... bằng A

Thí dụ:

—A: 車は 人より 速いですね。

Kuruma wa hito yori hayai desu ne?

*Xe cô nhanh hơn con người nhỉ?*

B: はい、速いです。

Hai, hayai desu.

*Vâng, nhanh hơn.*

A: では、車は 飛行機と 同じぐらい速いですか。

Dewa, kuruma ha hikooki to onaji gurai hayai desu ka?

*Thế thì, xe cô nhanh gần bằng với máy bay không?*

B: いいえ、車は 速いですが、飛行機ほど 速く  
ありません。

Iie, kuruma wa hayai desu ga, hikooki hodo hayaku  
**arimasen.**

*Không, xe cô nhanh nhưng **không** nhanh **bằng** máy  
bay.*

—A: 日本の夏は 暑いですね。

Nihon no natsu ha atsui desu ne?

*Mùa hè ở Nhật bản nóng nhỉ?*

B: そうですね。フランスの夏は どうですか。

Soodesu ne! Furansu no natsu wa doo desu ka?

*Đúng thế đấy! Mùa hè ở Pháp thì thế nào?*

A: フランスの夏は 暑いですが、日本の夏ほどは

暑くないです。

Furansu no natsu wa atsui desu ga, Nihon no natsu  
**hodo wa atsukunai** desu.

Mùa hè ở Pháp nóng nhưng **không** nóng **bằng** ở Nhật  
bản.

—富士山は エベレストほど 高くないです。

Fujisan wa eberesuto **hodo** takakunai desu.

Núi Phú sĩ **không** cao **bằng** núi Everest.

—象は くじらほど 大きくないです。

Zoo wa kujira **hodo** ookikunai desu.

Con voi **không** lớn **bằng** con cá voi.

—かたかなは 漢字ほど 難しくないです。

Katakana wa Kanji **hodo** muzukashikunai desu.

Chữ Katakana **không** khó **bằng** chữ Hán.

—左側の部屋は 右側の部屋ほど 広くないです。

Hidarigawa no heya wa migigawa no heya **hodo**  
hirokunai desu.

Căn phòng phía bên trái **không** rộng **bằng** căn phòng phía  
bên phải.

—日本語の発音は 中国語ほど 難しくないです。

Nihongo no hatsuon wa Chuugokugo **hodo**  
muzukashikunai desu.

Sự phát âm tiếng Nhật **không** khó **bằng** tiếng Trung quốc.

—この村の人口は あの町ほど 多くないです。

Kono mura no jinkoo wa ano machi **hodo** ookunai desu.

Dân số làng này **không** nhiều **bằng** dân số khu phố kia.

**e- So sánh nhất:** Trong trường hợp so sánh nhất, chúng ta có mẫu câu như sau:

\* ... (の中) で (は) 何が いちばん……か。

**Trong ... nào ... nhất?**

Thí dụ:

— A: スポーツでは 何が いちばん 人気がありますか。

Supootsu **dewa nani ga ichiban** ninki ga arimāsu ka?

**Trong các môn thể thao môn nào được ưa chuộng nhất?**

B: サッカーが いちばん 人気があります。

Sakkaa ga **ichiban** ninki ga arimasu.

**Môn đá banh được ưa chuộng nhất.**

— A: 動物の中では 何が いちばん 大きいですか。

Doobutsu **no naka dewa nani ga ichiban** ookii desu

**ka?**

**Trong các loại động vật con nào lớn nhất?**

B: くしらが いちばん 大きいです。

Kujira ga **ichiban ookii** desu.

**Cá voi lớn nhất.**

— スポーツでは サッカーが 一番 好きです。

Supootsu **dewa sakkaa ga ichiban suki** desu.

**Trong các môn thể thao tôi thích nhất là đá banh.**

— 果物では りんごが 一番 好きです。

Kudamono dewa ringo **ga ichiban suki** desu.

**Trong các loại trái cây tôi thích nhất là táo.**

—動物では くじらが 一番 大きいです。

Doobutsu dewa kujira ga **ichiban ookii** desu.

*Trong các loại động vật con cá voi thì **lớn nhất**.*

—日本では 野球が 一番 盛んです。

Nihon dewa yakyuu ga **ichiban sakan** desu.

*Ở Nhật bản, môn bóng chày được **ưa chuộng nhất**.*

—日本では 富士山が 一番 高いです。

Nihon dewa Fujisan ga **ichiban takai** desu.

*Ở Nhật bản, núi Phú sĩ thì **cao nhất**.*

—東京では この病院が 一番 いいです。

Tookyoo dewa kono byooiin ga **ichiban ii** desu.

*Ở Tokyo, bệnh viện này thì **tốt nhất**.*

2- Cách dùng tính từ やすい(yasui): Kết hợp với động từ ở hình thức ます(masu) bỏ ます(masu), để trình bày một sự việc dễ tiến hành. Có nghĩa là: Dễ ...

**\* Động từ hình thức ます(masu) + やすい(yasui) = Dễ ...**

—山へ 行くときは 歩きやす~~い~~靴を はきます。

Yama e iku toki wa, arikiyasui kutsu o hakimasu.

*Khi leo núi thì mang đôi giày **dễ** đi.*

—このペンは とても 書きやす~~い~~ので、いつも 使っています。

Kono pen wa totemo kakiyasui node, itsumo tsukatte imasu.

*Cây viết máy này **dễ** viết nên bao giờ tôi cũng sử dụng.*

—ガラスは われやす~~い~~です。

Garasu wa wareyasui desu.

*Thủy tinh thì **dễ** vỡ.*

—この辞書は ひきやすいです。

Kono jisho wa hikiyasui desu.

*Cuốn từ điển này đễ tra.*

—私たちは 成功すると、ゆだんしやすいです。

Watashitachi wa seikoo suru to, yudan shiyasui desu.

*Nếu chúng ta thành công thì đễ khinh suất.*

—信じやすい人は 幸福だと言われています。

Shinjiyasui hito wa koofuku da to iwarete imasu.

*Người đễ tin được gọi là người hạnh phúc.*

4- Cách dùng tính từ にくい(nikui): Ngược lại với やすい (yasui), chúng ta kết hợp động từ ở hình thức ます(masu) bỏ ます(masu) với にくい(nikui), để trình bày một sự việc khó tiến hành. Có nghĩa là: **Khó ...**

**\* Động từ hình thức ます(masu) + にくい(nikui) = Khó ...**

—この薬は 甘くて飲みやすいですが、あの薬は 苦くて飲みにくいです。

Kono kusuri wa amakute nomiyasui desu ga, ano kusuri wa nigakute nominikui desu.

*Thuốc này vì ngọt nên đễ uống nhưng thuốc kia đắng nên khó uống.*

—「驚く」という漢字は 覚えにくい。何度練習しても 覚えられない。

“Odoroku” to iu Kanji wa oboenikui. Nando renshuu shitemo oboerarenai.

*Chữ Hán “Odoroku” khó nhớ. Dù luyện tập bao nhiêu lần cũng không thể thuộc được.*

—この説明書は 分かりにくいです。

Kono setsumeisho wa wakarinikui desu.

*Cuốn sách thuyết minh này khó hiểu.*

—この機械は 使いにくいです。

Kono kikai wa tsukainikui desu.

*Máy này khó sử dụng.*

—この薬は 飲みにくいです。

Kono kusuri wa nominikui desu.

*Thuốc này khó uống.*

—日本は 住みにくいです。

Nihon wa suminikui desu.

*Nhật bản thì khó sống.*

—このコップは われにくいです。

Kono koppu wa warenikui desu.

*Cái ly này khó vỡ.*

5- Cách dùng trợ từ し(shi): Để trình bày, liệt kê lý do, căn cứ được xem như là giống nhau. Có nghĩa là: **Vả lại, hơn nữa.**

-Động từ nguyên mẫu &  
hình thức vắn tắt

-Tính từ(i) nguyên mẫu &  
hình thức vắn tắt

-Tính từ(na) + だ(da)

-Danh từ + だ(da)

+ し(shi) = Vả lại, hơn nữa ...

Cũng thường được sử dụng ở hình thức như sau:

\* \_\_\_\_\_ も(mo) \_\_\_\_\_ し(shi), \_\_\_\_\_ も(mo) \_\_\_\_\_

Thí dụ:

—日本語の勉強は たいへんです。文法も難しいですし、漢字も 数が 多いです。

Nihongo no benkyoo wa taihen desu. Bunpoo **mo** muzukashii desu **shi**, Kanji **mo** kazu ga ooi desu.

*Việc học tiếng Nhật rất khó. Văn phạm **cũng** khó **vả lại** số lượng chữ Kanji **cũng** nhiều.*

—私の家は そばに スーパーが あるし、駅も 近い し 便利です。

Watashi no uchi wa soba ni suupaa ga aru shi, eki mo chikai **shi**, benri desu.

*Vì nhà của tôi có siêu thị bên cạnh **vả lại** cũng gần với nhà ga **nên** rất tiện lợi.*

—田中さんの主人は いいですよ。やさしいし、ハンサムだし。

Tanakasan no shujin wa ii desu yo! Yasashii **shi**, hansamu da **shi**.

*Chồng của chị Tanaka là người tốt đấy! Dễ chịu **vả lại** cũng đẹp trai.*

—私は もう 東京の生活に慣れました。一人で どこでも 行けますし、食べ物も なんでも 食べられます。

Watashi wa moo TÔKYÔ no seikatsu ni naremashita. Hitoride doko demo ikemasu **shi**, tabemono mo nandemo taberaremasu.

*Tôi đã quen cuộc sống ở TÔKYÔ. Có thể đi bất cứ nơi nào một mình **vả lại** dù món ăn nào cũng có thể ăn được.*

—この花は 色も きれいだし、においも いいです。

Kono hana wa iro **mo** kirei da **shi**, nioi **mo** ii desu.

*Bông hoa này màu sắc **cũng** đẹp **và** lại mùi **cũng** thơm.*

—疲れたし、のども 乾きましたから、あの喫茶店に入りましょう。

Tsukareta **shi**, nodo mo kawakimashita kara, ano kissaten ni hairimashoo!

*Vì đã mệt mỏi **và** lại cũng đã khát nước nên chúng ta hãy vào quán khát giải khát kia đi!*

6- Cách dùng mẫu câu: Để trình bày một kinh nghiệm đã từng trải qua. Có nghĩa là: **Đã từng ...** Chúng ta kết hợp động từ ở quá khứ vấn tắt với ことがある(koto ga aru).

\* **Động từ quá khứ vấn tắt + ことがある = Đã từng ...**  
(koto ga aru)

Thí dụ:

—歌舞伎を 見たことが あります。

Kabuki o mita **koto ga arimasu**.

*Tôi **đã từng** xem tuồng cổ Nhật Bản.*

—中国語を 勉強したことが あります。

Chugokugo o benkyooshita **koto ga arimasu**.

*Tôi **đã từng** học tiếng Trung Quốc.*

—オペラを 見に行ったことが あります。

Opera o mi ni itta **koto ga arimasu**.

*Tôi **đã từng** đi xem hát opera.*

—富士山に 登ったことが あります。

Fujisan ni nobotta **koto ga arimasu**.

*Tôi đã từng leo lên núi Phú Sĩ.*

— 中国のお茶を 飲んだことが あります。

Chuangoku no ocha o nonda **koto ga arimasu**.

*Tôi đã từng uống trà Trung Quốc.*

— 雪を降るのを 見たことがあります。

Yuki o furu no o mita **koto ga arimasu**.

*Tôi đã từng nhìn thấy tuyết rơi.*

— 私は 日本人の 家に 泊まったことがあります。

Watashi wa Nihonjin no uchi ni tomatta **koto ga arimasu**.

*Tôi đã từng trọ lại ở nhà của người Nhật.*

— あなたは 日本の会社に 勤めたことが ありますか。

Anata wa Nihon no kaisha ni tsutometa **koto ga arimasu**  
ka?

*Anh đã từng phục vụ ở công ty Nhật chưa?*

6- Cách dùng mẫu câu: Để trình bày một sự việc không được tiến hành thường nhưng đôi khi cũng có lúc xảy ra. Chúng ta sử dụng động từ nguyên mẫu kết hợp với ことがある/こともある (**koto ga aru/koto mo aru**).

|                                         |                                              |
|-----------------------------------------|----------------------------------------------|
| * Động từ nguyên mẫu & phủ định vẫn tất | } + ことがある = Cũng có khi ...<br>(koto ga aru) |
|                                         |                                              |

|                                         |                                              |
|-----------------------------------------|----------------------------------------------|
| * Động từ nguyên mẫu & phủ định vẫn tất | } + こともある = Cũng có khi ...<br>(koto mo aru) |
|                                         |                                              |

Thí dụ:

— 地下鉄で 会社へ 行くことがあります。

Chikatetsu de kaisha e **iku koto ga arimasu**.

**Cũng có khi** tôi đi đến công ty bằng xe điện ngầm.

— パンを 食べることがあります。

Pan o taberu **koto ga arimasu**.

**Cũng có khi** tôi ăn bánh mì.

— 恋人に 電話を かけることがあります。

Koibito ni Denwa o kakeru **koto ga arimasu**.

**Cũng có khi** tôi gọi điện thoại cho người yêu.

— 午後 講義を 聞くことがあります。

Goo koogi o kiku **koto ga arimasu**.

**Cũng có khi** tôi nghe giảng vào buổi chiều.

— 朝御飯を 食べないことがあります。

Asagohan o tabenai **koto ga arimasu**.

**Cũng có khi** tôi không ăn điểm tâm.

— 自分で 料理を 作らないことがあります。

Jibun de ryoori o tsukuranai **koto ga arimasu**.

**Cũng có khi** tôi không tự mình nấu ăn.

— 部屋を 掃除しないことがあります。

Heya o sooji shinai **koto ga arimasu**.

**Cũng có khi** tôi không dọn dẹp phòng.

— 朝 うちで コーヒーを 飲まないことがあります。

Asa uchi de koohii o nomanai **koto ga arimasu**.

Buổi sáng **cũng có khi** tôi không uống cà phê ở nhà.

7- Cách dùng tiếp tục từ それに(soreni): Sử dụng trong trường

hợp thêm vào những sự việc được xem như là giống nhau. Có nghĩa là: **Hơn nữa ..., vả lại ...** Thường được sử dụng ở hình thức như sau:

\* \_\_\_\_\_.**それに(Soreni)** \_\_\_\_ **も(mo)** \_\_\_\_ = ... **Hơn nữa ... cũng...**

Thí dụ:

— アルバイトの給料は 安いです。それに 仕事も 大変です。

Arubaito no kyuuryoo wa yasui desu. **Soreni**, shigoto **mo** taihen desu.

*Tiền lương công việc làm thêm rẻ. **Hơn nữa** công việc **cũng** rất gay go.*

— 今日 頭が 痛いです。それに 熱も あります。

Kyoo wa atama ga itai desu. Soreni netsu **mo** arimasu.

*Hôm nay tôi bị đau đầu. **Hơn nữa cũng** bị sốt.*

— 鈴木先生の授業は 面白いです。それに 役にも 立ちます。

Suzukisensei no jugyoo wa omoshiroi desu. **Soreni** yaku nimo tachimasu.

*Buổi học của cô Suzuki thú vị. **Hơn nữa cũng** có ích.*

— この店は 値段が 安いです。それに 品物も 多いです。

Kono mise wa nedan ga yasui desu. **Soreni**, shinamono **mo** ooi desu.

*Tiệm buôn này giá cả rẻ. **Hơn nữa** hàng hóa **cũng** nhiều.*

— 色は きれいです。それに においも いいです。

Iro wa kirei desu. **Soreni**, nioi **mo** ii desu.

Màu sắc đẹp. Hơn nữa mùi cũng thơm.

一本を 読みたいです。それに 手紙も 書きたいです。

Hon o yomitai desu. **Soreni** tegami **mo** kakitai desu.

Muốn đọc sách. Hơn nữa cũng muốn viết thư.

8- Cách dùng trợ từ が(ga): Để liên kết 2 mệnh đề nghịch ý với nhau. Có nghĩa là: ... **nhưng** .... Thường được dùng ở hình thức như sau để nhấn mạnh sự nghịch ý.

\* \_\_\_\_は(wa) \_\_\_\_が(ga)、 \_\_\_\_は(wa) \_\_\_\_ = ... **nhưng** ...

Thí dụ:

—あの人は ひらがなは 書けますが、漢字は 読めません。

Ano hito wa Hiragana **wa** kakemasu **ga**, Kanji **wa** yomemasen.

Người kia có thể viết được chữ Hiragana **nhưng** không đọc được chữ Kanji.

—ここでは、煙草は 吸えませんが、お酒は 飲めます。

Koko dewa, tabako **wa** suemasen **ga**, osake **wa** yomemasu.

Nơi này không thể hút thuốc được **nhưng** có thể uống rượu.

—日本語は 発音は やさしいですが、文法は 難しいです。

Nihongo wa hatsuon **wa** yasashii desu **ga**, bunpoo **wa** muzukashii desu.

Tiếng Nhật, phát âm thì dễ **nhưng** văn phạm thì khó.

—200 万円あったら、車は 買えますが、家は 買えません。

Nihyakuman en attara, kuruma **wa** kaemasu **ga**, uchi **wa**

kaemasen.

*Nếu có 200 vạn yên thì có thể mua được xe hơi **nhưng** không thể mua được nhà.*

—煙草は やめられますが、お酒は やめられません。

Tabako wa yameraremasu ga, osake wa yameraremasen.

*Thuốc lá có thể bỏ được **nhưng** rượu không thể bỏ được.*

—あの店は 値段が 高いですが、品物は よくないです。

Ano mise wa nedan wa takai desu ga, shinamono wa yokunai desu.

*Tiệm kia giá cả mắc **nhưng** hàng hóa không tốt.*

—日本は 人口は 多いですが、土地は 狭いです。

Nihon wa jinkoo wa ooi desu ga, tochi wa semai desu.

*Ở Nhật bản, dân số thì nhiều **nhưng** đất đai thì hẹp.*

E- 漢字<sup>かんじ</sup> (Kanji: Chữ Hán)

発

(PHÁT: Cấp phát, bắt đầu, xuất phát)

発

発

発

発

- ハッ 発する (はっする) (動) = Cấp phát, bắt đầu.  
発揮 (はっき) (する) = Sự phát huy.  
発見 (はっけん) (する) = Sự tìm ra, sự khám phá ra.  
発行 (はっこう) (する) = Sự phát hành, sự cấp phát.  
発車 (はっしゃ) (する) = Sự khởi hành, sự xuất phát.

発生 (はっせい) (する) = Sự phát sinh.  
 発展 (はってん) (する) = Sự phát triển.  
 発表 (はっぴょう) (する) = Sự phát biểu, sự thông  
 báo, sự công bố.

ハツ 発電 (はつでん) (する) = Sự phát điện.  
 発売 (はつばい) (する) = Sự bán, sự đưa ra thị  
 trường.

発明 (はつめい) (する) = Sự phát minh.

\* 東京発 (とうきょうはつ) (する) = Sự khởi hành từ  
 Tokyo.

\* 7:30 発 (しちじはんはつ) (する) = Sự khởi hành  
 lúc 7:30.

数

(Số: Số, một vài)

二

一

半

米

幾

数

- かず 数 (かず) (名) = Số, con số.  
 数々 (かずかず) (名) = Nhiều, vô số.  
 かぞ 数える (かぞえる) (動) = Đếm (số).  
 スウ 数 (すう) (名) = Số...  
 → 学生数 (がくせいすう) (名) = Số học sinh.  
 数 (すう) (名) = Một vài...  
 → 数時間 (すうじかん) (名) = Vài giờ.  
 → 数回 (すうかい) (名) = Vài lần.

|                 |                    |
|-----------------|--------------------|
| → 数日 (すうじつ) (名) | = Vài ngày.        |
| → 数年 (すうねん) (名) | = Vài năm.         |
| 数学 (すうがく) (名)   | = Số học (toán).   |
| 数字 (すうじ) (名)    | = Số chữ.          |
| * 数珠 (じゅず) (名)  | = Chuỗi tràng hạt. |

法

(PHÁP: Pháp luật, luật lệ, phương pháp)

シ

法

|    |                  |                         |
|----|------------------|-------------------------|
| ホウ | 国際法 (こくさいほう) (名) | = Luật quốc tế.         |
|    | 法案 (ほうあん) (名)    | = Luật dự thảo.         |
|    | 法学 (ほうがく) (名)    | = Luật học.             |
|    | 法人 (ほうじん) (名)    | = Pháp nhân.            |
|    | 法廷 (ほうてい) (名)    | = Pháp đình, tòa án.    |
|    | 法務省 (ほうむしょう) (名) | = Bộ Tư pháp.           |
|    | 法律 (ほうりつ) (名)    | = Pháp luật, luật pháp. |
|    | 法王 (ほうおう) (名)    | = Đức Giáo hoàng.       |
|    | 仏法 (ぶっぼう) (名)    | = Phật pháp.            |
|    | 使用法 (しょうほう) (名)  | = Cách sử dụng.         |

最

(TỐI: Nhất)

日

旦

晝

晝

最

- もっと 最も (もつとも) (副) = Nhất, hơn cả.  
 サイ 最悪 (さいあく) (名) = Sự tệ nhất, xấu nhất.  
 最近 (さいきん) (名) = Gần đây.  
 最後 (さいご) (名) = Cuối cùng, sau cùng.  
 最高 (さいこう) (名) = Sự tối cao, cao nhất.  
 最新 (さいしん) (名) = Sự tối tân, mới nhất.  
 最低 (さいてい) (名) = Sự thấp nhất, kém nhất, tối thiểu.  
 最適 (さいてき) (名) = (Điều kiện) thuận lợi nhất, thích hợp nhất.  
 \* 最寄り (もより) (名) = Sự gần nhất.

肉

(NHỤC : Thịt)

口 内 内 肉

- ニク 肉 (にく) (名) = Thịt.  
 肉眼 (にくがん) (名) = Mắt thịt, mắt thường, mắt trần.  
 肉食 (にくしょく) (する) = Sự ăn thịt.  
 肉食動物 (にくしょくどうぶつ) (名) = Động vật ăn thịt.  
 肉親 (にくしん) (名) = Mối quan hệ ruột thịt.  
 肉屋 (にくや) (名) = Cửa hàng thịt, người bán thịt.  
 肉欲 (にくよく) (名) = Nhục dục, sự ham muốn.

xác thịt.

肉牛 (にくぎゅう) (名) = Bò nuôi lấy thịt.

牛肉 (ぎゅうにく) (名) = Thịt bò.

豚肉 (ぶたにく) (名) = Thịt heo.

焼肉 (やきにく) (名) = Thịt nướng.

筆

( BÚT : Bút, bút lông, ghi chép)

𪛗

𪛘

𪛙

𪛚

筆

ふで 筆 (ふで) (名) = Bút, bút lông, bút vẽ.

筆入れ (ふでいれ) (名) = Hộp đựng bút.

筆遣い (ふでづかい) (名) = Cách sử dụng bút, cách  
múa bút.

筆箱 (ふでばこ) (名) = Hộp viết.

ヒツ 筆名 (ひつめい) (名) = Bút danh.

筆談 (ひつだん) (する) = Cuộc bút đàm.

毛筆 (もうひつ) (名) = Bút lông.

鉛筆 (えんぴつ) (名) = Bút chì, viết chì.

万年筆 (まんねんひつ) (名) = Bút máy, viết máy.

ヒツ 筆記 (ひっき) (する) = Sự ghi chép, sự ghi chú.

筆記帳 (ひっきちょう) (名) = Sổ ghi chép.

筆者 (ひっしや) (名) = Tác giả.

筆跡 (ひっせき) (名) = Bút tích, chữ viết tay.

筆戦 (ひっせん) (名) = Cuộc bút chiến.

寝

( TẤM : Ngủ )

𢶏

𢶑

𢶒

寝

ね\_ 寝る (ねる) (動) = Đi ngủ, nằm xuống, ngủ thiếp đi.

寝坊 (ねぼう) (する) = Sự ngủ dậy trễ.

寝巻き (ねまき) (名) = Đồ ngủ.

寝床 (ねどこ) (名) = Giường ngủ (trên tàu, xe lửa, ...).

寝入り (ねいり) (名) = Sự ngủ thiếp đi.

寝覚め (ねざめ) (名) = Sự tỉnh giấc.

早寝 (はやね) (する) = Sự đi ngủ sớm.

独りね (ひとりね) (名) = Sự ngủ một mình.

シン 寝具 (しんぐ) (名) = Đồ ngủ (mền, gối).

寝室 (しんしつ) (名) = Phòng ngủ.

寝台 (しんだい) (名) = Giường ngủ.

起

( KHỞI : Thức dậy, mọc lên, bắt đầu, xảy ra )

走

起

|    |                   |                                                     |
|----|-------------------|-----------------------------------------------------|
| お_ | 起きる (おきる) (動)     | = Thức dậy, mọc lên, đứng dậy.                      |
|    | 起こす (おこす) (動)     | = Gọi dậy, bắt đầu, nâng lên.                       |
|    | 起こる (おこる) (動)     | = Xảy ra.                                           |
| キ  | 起源 (きげん) (名)      | = Khởi nguyên, nguồn gốc.                           |
|    | 起工 (きこう) (する)     | = Sự khởi công, sự bắt đầu làm.                     |
|    | 起訴 (きそ) (する)      | = Sự khởi tố, sự kiện tụng.                         |
|    | 起草 (きそう) (する)     | = Sự phác thảo, sự dự thảo.                         |
|    | 起用 (きよう) (する)     | = Sự bổ nhiệm.                                      |
|    | 起立 (きりつ) (する)     | = Sự đứng lên, sự đứng dậy ngay ngắn (đứng nghiêm). |
|    | 起死回生 (きしかいせい) (名) | = Sự cải tử hoàn sinh.                              |
|    | 発起 (ほっき) (する)     | = Sự đề nghị, sự đề xướng, sự khởi xướng.           |
|    | 縁起 (えんぎ) (名)      | = Điềm lành, nguồn gốc, căn nguyên, khởi nguyên.    |

横

(HOÀNH: Ngang, rộng lớn, bên cạnh)

才

才

才

横

横

|    |                    |                                             |
|----|--------------------|---------------------------------------------|
| よこ | 横 (よこ) (名)         | = Bên cạnh, bề rộng.                        |
|    | 横たわる (よこたわる) (動)   | = Nằm xuống.                                |
|    | 横顔 (よこがお) (名)      | = Nét mặt nhìn nghiêng.                     |
|    | 横切る (よこぎる) (動)     | = Đi ngang qua, băng qua.                   |
|    | 横車 (よこぐるま) (名)     | = Sự ngang ngạnh, sự ngang ngược.           |
|    | 横穴 (よこあな) (名)      | = Hang động, đường hầm.                     |
|    | 横目 (よこめ) (名)       | = Sự liếc nhìn.                             |
|    | 横道 (よこみち) (名)      | = Đường nhỏ, đường hẻm.                     |
|    | 横書 (よこがき) (する)     | = Sự viết theo hàng ngang.                  |
|    | 横棒 (よこぼう) (名)      | = Thanh (chấn) ngang.                       |
| オウ | 横断 (おうだん) (する)     | = Sự băng qua, sự đi qua.                   |
|    | 横断歩道 (おうだんほどう) (名) | = Đường băng ngang dành cho người đi bộ.    |
|    | 横柄 (おうへい) (な)      | = Kiêu căng, kiêu kỳ, kiêu ngạo.            |
|    | 横行 (おうこう) (する)     | = Sự hoành hành, sự ngang ngạnh.            |
|    | 横領 (おうりょう) (する)    | = Sự biển thủ, sự tham ô, sự chiếm dụng.    |
|    | 横暴 (おうぼう) (な)      | = Tính bạo ngược, chuyên chế, chuyên quyền. |

**側**

(TRẮC: Bên, phía)

イ

側

側

- がわ 側 (がわ) (名) = Bên, phía.  
 ...側 ( がわ) (名) = Bên ...  
 → 内側 (うちがわ) (名) = Bên trong.  
 ソク 側面 (そくめん) (名) = Bên sườn.  
 側聞 (そくぶん) (する) = Sự nghe nói, sự nghe đồn.  
 ソツ 側近 (そっきん) (名) = Người thân cận .

広

(QUẢNG: Rộng, mở rộng, rộng rãi)

一

广

広

- ひろ\_ 広い (ひろい) (い) = Rộng, rộng rãi.  
 広がる (ひろがる) (動) = Được truyền đi, lan rộng.  
 広げる (ひろげる) (動) = Làm cho rộng, mở rộng,  
 lan rộng.  
 広まる (ひろまる) (動) = Mở rộng ra, lan rộng.  
 広める (ひろめる) (動) = Làm cho phổ biến, làm  
 cho lan truyền ra.  
 広さ (ひろさ) (名) = Bề rộng, khổ.  
 広場 (ひろば) (名) = Quảng trường, khoảng trống.  
 広間 (ひろま) (名) = Phòng lớn.

- コウ 広域 (こういき) (名) = Khu vực rộng lớn.  
 広告 (こうこく) (する) = Sự quảng cáo.  
 広報 (こうほう) (名) = Sự quảng bá, sự phổ biến.  
 広大 (こうだい) (な) = Rộng lớn, mênh mông.  
 広言 (こうげん) (する) = Sự khoe khoang, sự  
 khoaác lác.

村

(THÔN: Làng xóm)

木

木

村

村

- むら 村 (むら) (名) = Làng xóm.  
 ...村 (...むら) (名) = Làng ..., khu ...  
 → キャンプ村 (キャンプむら) (名) = Khu cắm trại.  
 ソン 村長 (そんちょう) (名) = Thôn trưởng, trưởng làng.  
 漁村 (ぎょそん) (名) = Làng chài.  
 農村 (のうそん) (名) = Nông thôn.

病

(BỆNH : Bệnh tật, đau ốm)

广

广

广

病

病

- や\_ 病む (やむ) (動) = Trở bệnh, mắc bệnh, lo

lắng.

病 (やまい) (名) = Bệnh.

病み付き (やみつぎ) (名) = Sự thâm căn cố đế, sự ăn sâu.

ビョウ ... 病 (...びょう) (名) = Bệnh ...

→ 職業病 (しよくぎょうびょう) (名) = Bệnh nghề nghiệp.

→ 精神病 (せいしんびょう) (名) = Bệnh tâm thần.

→ 成人病 (せいじんびょう) (名) = Bệnh người lớn.

→ 伝染病 (でんせんびょう) (名) = Bệnh truyền nhiễm.

病院 (びょういん) (名) = Bệnh viện.

病氣 (びょうき) (名) = Bệnh, bệnh tình, bệnh tật.

病室 (びょうしつ) (名) = Phòng bệnh.

病的 (びょうてき) (な) = Ốm yếu.

病人 (びょうにん) (名) = Bệnh nhân.

ペイ 疾病 (しっぺい) (名) = Bệnh tật, bệnh tình.

公

(CÔNG: Công cộng, chung)

ハ

公

おおやけ 公 (おおやけ) (名) = Công cộng, của chung.

コウ 公安 (こうあん) (名) = Công an.

公園 (こうえん) (名) = Công viên.

- 公演 (こうえん) (する) = Sự công diễn.  
 公害 (こうがい) (名) = Sự ô nhiễm môi trường,  
 sự độc hại.  
 公式 (こうしき) (名) = Công thức.  
 公衆 (こうしゅう) (名) = Công chúng, đám đông.  
 公認 (こうにん) (する) = Sự công nhận chính thức.  
 公明 (こうめい) (な) = Công minh, đường  
 đường chính chính, chính  
 trực.  
 公務 (こうむ) (名) = Công vụ, việc công.  
 公平 (こうへい) (な) = Công bình, không  
 thiên vị.  
 公団 (こうだん) (名) = Công đoàn.  
 公共 (こうきょう) (名) = Công cộng.  
 公正 (こうせい) (な) = Công bằng, vô tư,  
 không thiên vị.  
 主人公 (しゅじんこう) (名) = Nhân vật chính, anh  
 hùng trong kịch,  
 tiểu thuyết, ...

園

(VIÊN: Vườn)

門

門

周

園

園

園

- その 園 (その) (名) = Vườn.
- エン ... 園 ( えん) (名) = Vườn ...
- 植物園 (しょくぶつえん) (名) = Vườn thực vật.
- 動物園 (どうぶつえん) (名) = Sở thú.
- 幼稚園 (ようちえん) (名) = Vườn trẻ, mẫu giáo.
- 保育園 (ほいくえん) (名) = Nhà trẻ.
- 園芸 (えんげい) (名) = Nghề làm vườn, sự trồng vườn.
- 園長 (えんちょう) (名) = Hiệu trưởng nhà trẻ, chủ vườn.
- 園芸家 (えんげいか) (名) = Người làm vườn.
- 公園 (こうえん) (名) = Công viên.
- 造園 (ぞうえん) (する) = Công việc tạo vườn cảnh.
- 菜園 (さいえん) (名) = Vườn rau.
- 楽園 (らくえん) (名) = Thiên đường.

**飛**

( PHI : Bay, làm cho bay)

フ

飞

下

平

飛

飛

飛

|   |                       |                                                   |
|---|-----------------------|---------------------------------------------------|
| と | 飛ばす (とばす) (動)         | = Làm cho bay, cho qua.                           |
|   | 飛ぶ (とぶ) (動)           | = Bay.                                            |
|   | 飛び込む (とびこむ) (動)       | = Nhảy vào, nhảy lao đầu xuống (bơi), nhảy xuống. |
|   | 飛び込み台 (とびこみだい) (名)    | = Ván dậm nhảy.                                   |
| ヒ | 飛行 (ひこう) (する)         | = Sự bay.                                         |
|   | 飛行機 (ひこうき) (名)        | = Máy bay.                                        |
|   | 飛行場 (ひこうじょう) (名)      | = Phi trường.                                     |
|   | 飛行家 (ひこうか) (名)        | = Phi công.                                       |
|   | 飛躍 (ひやく) (する)         | = Sự nhảy lên, sự tiến triển nhanh chóng.         |
|   | 水上飛行機 (すいじょうひこうき) (名) | = Thủy phi cơ.                                    |

機

(CƠ: Dịp, máy móc, máy bay, máy dệt)

机

机

机

機

機

機

|    |                 |                       |
|----|-----------------|-----------------------|
| はた | 機 (はた) (名)      | = Máy dệt, khung cửi. |
| キ  | 。。。機 (。。。き) (名) | = Máy...              |
| →  | 計算機 (けいさんき) (名) | = Máy tính.           |
| →  | 洗濯機 (せんたくき) (名) | = Máy giặt.           |
| →  | 飛行機 (ひこうき) (名)  | = Máy bay.            |
|    | 機動隊 (きどうたい) (名) | = Cảnh sát cơ động.   |
|    | 機首 (きしゅ) (名)    | = Đầu máy bay.        |

機体 (きたい) (名)

= Thân máy bay.

機械 (きかい) (名)

= Cơ hội, dịp.

だいにじゅうろっか  
第二十六課

Bài 26

A- 新<sup>あたら</sup>しい言葉<sup>ことば</sup> (Atarashii kotoba): Từ vựng mới

1-名詞<sup>めいし</sup> (Meishi): Danh từ

- 美術館 (びじゅつかん) = Bijutsukan = Viện mỹ thuật.
- 展覧会 (てんらんかい) = Tenrankai = Cuộc triển lãm.
- 日本画 (にほんが) = Nihonga = Tranh Nhật bản.
- 本物 (ほんもの) = Honmono = Bản chính.
- 道 (みち) = Michi = Con đường.
- 角 (かど) = Kado = Góc.
- 橋 (はし) = Hashi = Cây cầu.
- 係 (かかり) = Kakari = Người liên hệ.
- 注意 (ちゅうい) = Chuu i = Chú ý.
- 階段 (かいだん) = Kaidan = Cầu thang.
- 入り口 (いりぐち) = Iriguchi = Lối vào.
- 通路 (つうろ) = Tsuuro = Lối đi.
- 線路 (せんろ) = Senro = Đường sắt.
- 坂 (さか) = Saka = Con dốc.
- 規則 (きそく) = Kisoku = Qui tắc, qui luật, nội qui.
- ボタン = Botan = Cái nút.
- ベル = Beru = Chuông.

<sup>けいようどうし</sup>  
**2-形容動詞 (Keiyoodooshi): Tính từ (na)**

— まっすぐな = Massugu na = Thẳng, trực tiếp.

<sup>どうし</sup>  
**3-動詞 (Dooshi): Động từ**

— 撮る (とる) = Toru = Chụp

— 伺う (うかがう) = Ukagau = Hỏi thăm.

— 通る (とおる) = Tooru = Đi qua.

— 曲がる (まがる) = Magaru = Quẹo.

— 渡る (わたる) = Wataru = Băng qua.

— 込む (こむ) = Komu = Đông.

— 上がる (あがる) = Agaru = Đi lên.

— 登る (のぼる) = Noboru = Leo lên.

— 守る (まもる) = Mamoru = Giữ gìn, bảo vệ, tuân theo.

— 押す (おす) = Osu = Ấn, xô, đẩy.

— 過ぎる (すぎる) = Sugiru = Quá lố.

— 実る (みのる) = Minoru = Chín.

**4-副詞 (Fukushi): Phó từ**

— ぜひ = Zehi = Chắc chắn, nhất định.

— なかなか = Nakanaka = Mãi mà.

— そろそろ = Sorosoro = Thông thả, chậm chậm.

<sup>せつぞくし</sup>  
**5-接続詞 (Setsuzokushi): Tiếp tục từ**

— じゃ = Ja = Vậy thì, thế thì.

<sup>ようれいご</sup>  
**6-用例語 (Yooreigo): Dạng lệ ngữ**

— ちょっと伺います (ちよっとうかがいます) = Chotto ukagaimasu = Xin lỗi cho tôi hỏi

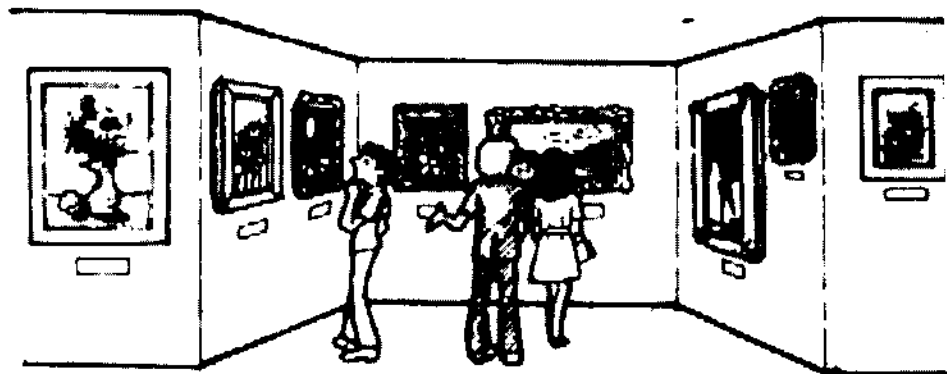
thăm một chút.

B-<sup>かいわ</sup>会話 (Kaiwa): Đàm thoại

<sup>しゃしん</sup>写真を撮ってもいいですか。

**Shashin o totte mo ii desu ka?**

*Dù chụp hình cũng được phải không?*



ーチンさん、美術館へ 絵の展覧会を見に行きませんか。

Chinsan! Bijutsukan w e no tenrankai o mi ni ikimasen ka!

*Anh Chin! Chúng ta cùng đi đến viện mỹ thuật để xem triển lãm tranh nhé!*

ーどんな展覧会ですか。

Donna tenrankai desu la?

*Triển lãm gì vậy?*

—今、日本画の展覧会を やっているのです。チンさんは 日本画を 見たことが ありますか。

Ima, Nihonga no tenrankai o yatte iru no desu. Chinsan wa Nihonga o mita koto ga arimasu ka?

*Hiện nay có triển lãm tranh Nhật bản. Anh Chín đã từng xem tranh Nhật bản chưa?*

—写真では 見ましたが、本物は まだ 見たことがありません。是非 見たいですね。

Shashin wa mimashita ga, honmono wa mada mita koto ga arimasen. Zehi mitai desu ne!

*Tôi đã xem trong hình nhưng bản chính thì chưa từng nhìn thấy. Chắc chắn là muốn xem rồi!*

—では、いっしょに行きましょう。

Dewa, isshoni ikimashoo!

*Vậy thì, chúng ta cùng nhau đi đi!*

\*\*\*\*\*

—ちょっと伺いますが。

Chotto ukagaimasu ga.

*Xin lỗi cho tôi hỏi thăm một chút.*

—はい、何でしょうか。

Hai, nan deshoo ka?

*Vâng, việc gì thế?*

—美術館へ 行くバスは ここを 通りますか。

Bijutsukan e iku basu wa koko o toorimasu ka?

*Xe buýt đi đến viện mỹ thuật có đi qua chỗ này không vậy?*

—はい、通ります。五番のバスが 美術館の前に止まります。六番のバスは 美術館の近くを 通りますが、

美術館の前には 止まりません。

Hai, toorimasu. Goban no basu ga bijutsukan no mae ni tomarimasu. Rokuban no basu wa bijutsukan no chikaku o toorimasu ga, bijutsukan no mae niwa tomarimasen.

Vâng, có đi qua. Xe buýt số 5 sẽ dừng lại ở trước viện mỹ thuật. Xe buýt số 6 thì đang ngang qua gần viện mỹ thuật nhưng không dừng lại trước viện mỹ thuật.



—どうもありがとうございました。

Doomo arigatoo gozaimashita.

Cám ơn nhiều.

—なかなか バスが 来ませんね。

Nakanaka basu ga kimasen ne!

Mãi mà xe buýt chưa đến nhỉ!

—電車で 行きませんか。電車のほうが バスより

速いと思います。

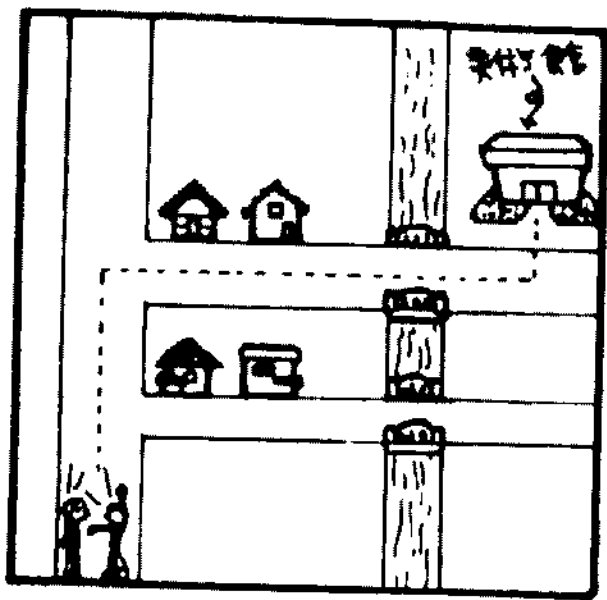
Densha de ikimasen ka! Densha no hoo ga basu yori hayai to omoimasu.

*Chúng ta đi xe điện đi! Tôi nghĩ rằng xe điện nhanh hơn xe buýt.*

—そうですね。では、電車で 行きましょう。

Soodesu ne! Dewa, densha de ikimashoo.

*Đúng vậy nhỉ! Vậy thì, chúng ta đi xe điện đi!*



—すみません。ちょっと お尋ねしますが、美術館へ行くには どう行ったらいいのでしょうか。

Sumimasen. Chotto otazune shimasu ga, bijutsukan e iku

niwa doo ittara ii deshoo ka?

*Xin lỗi cho tôi hỏi thăm một chút, nếu đi đến viện mỹ thuật thì đi thế nào thì được?*

- この道を まっすぐに行って、二つ目の角を右に曲がると、小さい橋が あります。その橋を 渡って、少し行くと、左側に 美術館が あります。

Kono michi o massugu ni itte, futatsume no kado o migi ni magaru to, chiisai hashi ga arimasu. Sono hashi o watatte, sukoshi iku to, hidarigawa ni bijutsukan ga arimasu.

*Nếu đi thẳng con đường này rồi quẹo góc thứ hai phía bên phải thì có chiếc cầu nhỏ. Nếu băng qua chiếc cầu đó đi một chút xíu sẽ có viện mỹ thuật bên tay trái.*

- 歩いて 何分ぐらいかかりますか。

Aruite nanpun gurai kakarimasu ka?

*Đi bộ mất khoảng bao nhiêu phút?*

- 十分ぐらいでしょう。

Juppun gurai deshoo!

*Có lẽ khoảng 10 phút.*

- どうもありがとうございました。

Doomo arigatoo gozaimashita.

*Cảm ơn nhiều.*

- ずいぶん 込んでいますね、係の人が 何か 注意をしていますよ。

Zuibun konde imasu ne! Kakari no hito ga nanika chuu i o shite imasu yo!

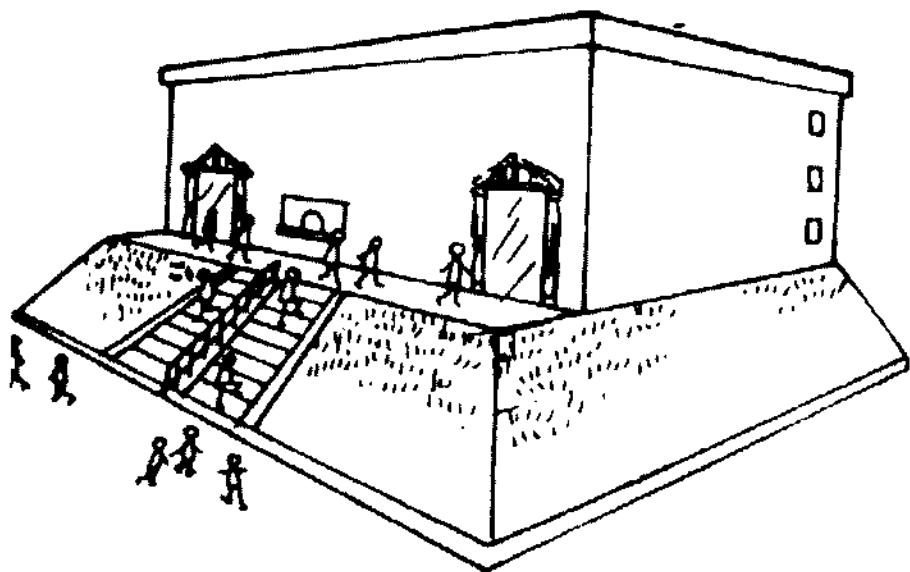
*Khá đông người nhỉ! Người liên quan cần chú ý cái gì đó kìa!*

- 展覧会を 見る人は 階段を 上がって、右側の

入り口から 入ってください。通路の左側を 歩かないでください。

Tenrankai o miru hito wa kaidan o agatte, migigawa no iriguchi kara haitte kudasai. Tsuuro no hidarigawa o arukanaide kudasai.

*Người xem triển lãm xin hãy đi lên cầu thang và đi vào lối vào bên phải. Xin đừng đi phía bên trái lối đi.*



—ここで 煙草を 吸ってもいいですか。

Koko de tabako o sutte mo ii desu ka?

*Dù hút thuốc ở đây cũng được phải không?*

—ここでは 煙草を 吸っては いけません。煙草は 灰皿の置いてある所で 吸ってください。

Koko dewa tabako o sutte wa ikemasen. Tabako wa haizara

no oite aru tokoro de sutte kudasai.

*Chỗ này không được hút thuốc. Thuốc lá xin hãy hút ở nơi có để gạt tàn thuốc.*

— 写真を 撮っても いいですか。

Shashin o tottemo ii desu ka?

*Dù chụp hình cũng được phải không?*

— この部屋では 写真を 撮っては いけません。

Kono heya dewa shashin o totte wa ikemasen.

*Trong căn phòng này không được chụp hình.*

— あちらの絵は かまいません。

Achira no e wa kamaimasen.

*Tranh ở đằng kia thì không sao.*

\*\*\*\*\*

— 今 何時ですか。

Ima nanji desu ka?

*Bây giờ mấy giờ rồi?*

— もう三時半になりました。

Moo sanjihan ni narimashita.

*Đã 3 giờ rưỡi rồi.*

— 私は 5 時までには 家へ 帰らなければなりません。

Watashi wa goji madeni uchi e kaeranakereba narimasen.

*Tôi phải về nhà trước 5 giờ.*

— じゃ、そろそろ帰りましょうか。

Ja, sorosoro kaerimashoo!

*Vậy thì, chúng ta về đi!*

— ええ、そうしましょう。

Ee, soo shimashoo!

*Vâng, quyết định như thế đi!*

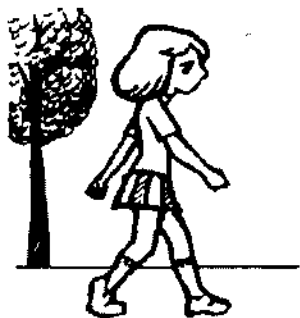
C- <sup>れんしゅう</sup>練習 (Renshuu): Luyện tập

I -

- 1- 人は 道を 歩きます。

Hito wa michi o arukimasu.

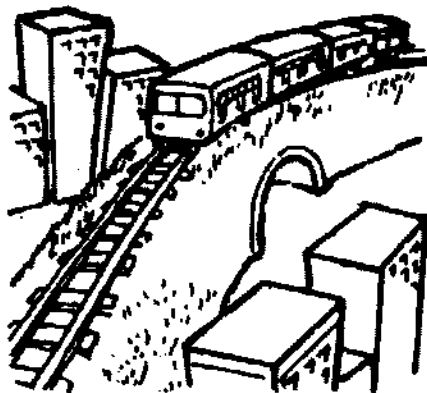
*Người đi bộ trên đường.*



- 2- 電車は 線路を 走ります。

Densha wa senro o hashirimasu.

*Xe điện chạy trên đường sắt.*



- 3- 飛行機は 空を 飛びます。

Hikooki wa sora o tobimasu.

Máy bay bay trên bầu trời.



- 4- このバスは 駅の前を 通ります。

Kono basu wa eki no mae o toorimasu.

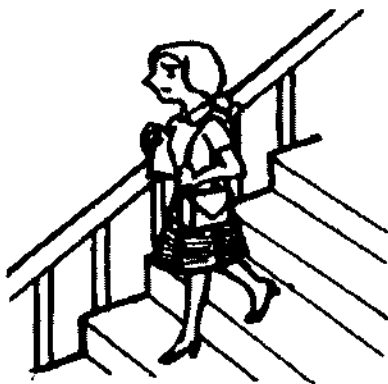
Xe buýt này đi ngang qua trước nhà ga.



- 5- 私は この橋を 渡ります。  
Watashi wa kono hashi o watarimasu.  
*Tôi băng qua chiếc cầu này.*
- 6- 私は この坂を 登ります。  
Watashi wa kono saka o noborimasu.  
*Tôi leo lên con dốc.*



- 7- 私は この階段を 下ります。  
Watashi wa kono kaidan o sagarimasu.  
*Tôi xuống cầu thang.*



II-

- 1- 煙草を 吸っても いいですか。  
Tabako o suttemo ii desu ka?  
*Dù hút thuốc cũng được phải không?*
- 2- お酒を 飲んでも いいですか。  
Osake o nonde mo ii desu ka?  
*Dù uống rượu cũng được phải không?*
- 3- 家へ 帰っても いいですか。  
Uchi e kaette mo ii desu ka?  
*Dù về nhà cũng được phải không?*
- 4- お菓子を 食べても いいですか。  
Okashi o tabete mo ii desu ka?  
*Dù ăn bánh cũng được phải không?*
- 5- テレビを 見ても いいですか。  
Terebi o mite mo ii desu ka?  
*Dù xem ti-vi cũng được phải không?*
- 6- ここに いても いいですか。  
Koko ni ite mo ii desu ka?  
*Dù ở đây cũng được phải không?*
- 7- 辞書を 持ってきてても いいですか。  
Jisho o motte mo ii desu ka?  
*Dù mang từ điển đến cũng được phải không?*

III-

- 1- 煙草を 吸っても かまいません。  
Tabako o sutte mo kamaimasen.  
*Dù hút thuốc lá cũng không sao.*
- 2- お酒を 飲んでも かまいません。

Osake o nonde mo kamaimasen.

*Dù uống rượu cũng không sao.*

- 3- 家へ 帰っても かまいません。

Uchi e kaette mo kamaimasen.

*Dù về nhà cũng không sao.*

- 4- お菓子を 食べても かまいません。

Okashi o tabete mo kamaimasen.

*Dù ăn bánh cũng không sao.*

- 5- テレビを 見ても かまいません。

Terebi o mite mo kamaimasen.

*Dù xem ti-vi cũng không sao.*

- 6- ここに いても かまいません。

Koko ni ite mo kamaimasen.

*Dù ở đây cũng không sao.*

- 7- 辞書を 持ってきてても かまいません。

Jisho o motte kite mo kamaimasen.

*Dù mang từ điển đến cũng không sao.*

IV-

- 1- 煙草を 吸っては いけません。

Tabako o sutte wa ikemasen.

*Không được hút thuốc.*

- 2- お酒を 飲んででは いけません。

Osake o nonde wa ikemasen.

*Không được uống rượu.*

- 3- 家へ 帰っては いけません。

Uchi e kaette wa ikemasen.

*Không được về nhà.*

- 4- お菓子を 食べては いけません。

Okashi o tabete wa ikemasen.

*Không được ăn bánh.*

- 5- テレビを 見ては いけません。

Terebi o mite wa ikemasen.

*Không được xem ti-vi.*

- 6- ここに いては いけません。

Koko ni ite wa ikemasen.

*Không được ở đây.*

- 7- 辞書を 持ってきては いけません。

Jisho o motte kite wa ikemasen.

*Không được mang từ điển đến.*

V-

- 1- 私は 病院へ 行かなければなりません。

Watashi wa byooin e kaeranakereba narimasen.

*Tôi phải đi đến bệnh viện.*

- 2- 私は 家へ 帰らなければなりません。

Watashi wa uchi e kaeranakereba narimasen.

*Tôi phải về nhà.*

- 3- 私は 宿題を やらなければなりません。

Watashi wa shukudai o yaranakereba narimasen.

*Tôi phải làm bài tập ở nhà.*

- 4- 車は 道の左側を 走らなければなりません。

Kuruma wa michi no hidarigawa o hashiranakereba narimasen.

*Xe cộ phải chạy phía bên trái con đường.*

- 5- 私たちは 学校の規則を 守らなければなりません。

Watashitachi wa gakkoo no kisoku o mamoranakereba narimasen.

*Chúng tôi phải tuân theo nội qui của nhà trường.*

- 6- 私たちは八時までに 学校へ来なければなりません。

Watashitachi wa hachiji madeni gakkoo e konakereba narimasen.

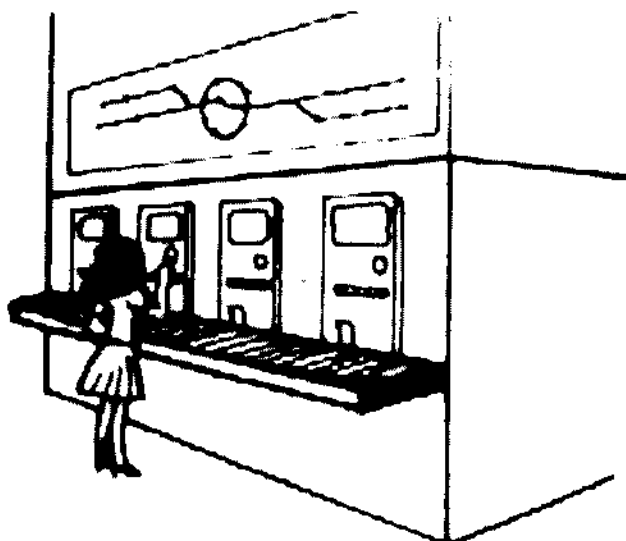
*Chúng tôi phải đến trường trước 8 giờ.*

- 7- 私たちは 漢字の練習をしなければなりません。

Watashitachi wa Kanji no renshuu o shinakereba narimasen.

*Chúng tôi phải luyện tập chữ Hán.*

VI-



- 1- 二つ目の角を 右に 曲がると、小さい橋があります。

Futatsume no kado o migi ni magaru to, chiisai hashi ga

arimasu.

*Nếu quẹo góc thứ hai bên tay phải sẽ có chiếc cầu nhỏ.*

- 2- その橋を 渡って、少し 行くと、美術館があります。

Sono hashi o watatte, sukoshi iku to, bijutsukan ga arimasu.

*Nếu băng qua chiếc cầu đó rồi đi một chút xíu sẽ có viện mỹ thuật.*

- 3- ここに お金を 入れると、切符が 出ます。

Koko ni okane o ireru to, kippu ga demasu.

*Nếu cho tiền vào chỗ này thì vé sẽ đi ra.*

- 4- このボタンを 押すと、ベルが なります。

Kono botan o osu to, beru ga arimasu.

*Nếu ấn nút này thì chuông sẽ reo lên.*

- 5- 春になると、桜の花が 咲きます。

Naru ni naru to, Sakura no hana ga sakimasu.

*Nếu mùa xuân đến thì hoa Anh đào sẽ nở.*



- 6- 冬になると、雪が 降ります。  
Fuyu ni naru to, yuki ga furimasu.  
Nếu mùa đông đến thì tuyết sẽ rơi.



- 7- 夏が すぎて、秋になると、果物が 実ります。  
Natsu ga sugite, aki ni naru to, kudamono ga minorimasu.  
Nếu qua mùa hè đến mùa thu thì trái cây sẽ chín.



<sup>ぶんぽう</sup>  
**D- 文法 (Bunpoo): Văn phạm**

**1- Cách dùng trợ từ (o):**

a- Để trình bày nơi chốn đi ngang qua.

— 橋を 渡ると、公園が あります。

Hashi **o** wataru to, kooen ga arimasu.

*Nếu băng qua chiếc cầu sẽ có công viên.*

— このバスは 銀行の後を 通ります。

Kono basu wa ginkoo no ushiro **o** toorimasu.

*Chiếc xe buýt này sẽ đi qua phía sau ngân hàng.*

— このバスは 駅の前を 通ります。

Kono basu wa eki no mae **o** toorimasu.

*Xe buýt này đi ngang qua trước nhà ga.*

— 私は この橋を 渡ります。

Watashi wa kono hashi **o** watarimasu.

*Tôi băng qua chiếc cầu.*

— 私は この坂を 登ります。

Watashi wa kono saka **o** noborimasu.

*Tôi leo qua con dốc này.*

— 私は この階段を 下ります。

Watashi wa kono kaidan **o** sagarimasu.

*Tôi xuống cầu thang.*

b- Để trình bày nơi chốn xảy ra hành động và nơi đó cũng là nơi chốn rời bỏ.

— 毎朝、公園を 散歩します。

Mai asa, kooen **o** sanpo shimasu.

*Mỗi sáng tôi đi dạo ở công viên.*

- 日本では、人は 道の右側を 歩き、自動車は 道の  
左側を 走ります。

Nihongo dewa, hito wa michi no migagawa **o** aruki,  
jidoosha wa michi no hidarigawa **o** hashirimasu.

*Ở Nhật bản, người ta đi bộ phía bên phải con đường, xe cộ  
chạy bên trái con đường.*

- 夏休には、北海道や九州を 旅行してきました。

Natsuyasumi niwa, Hokkaidoo ya kyuushuu **o** ryokoo shite  
kimashita.

*Kỳ nghỉ hè tôi đã đi du lịch Hokkaido và Kyushu.*

- 人は 道を 歩きます。

Hito wa michi **o** arukimasu.

*Người đi bộ trên đường.*

- 電車は 線路を 走ります。

Densha wa senro **o** hashirimasu.

*Xe điện chạy trên đường sắt.*

- 飛行機は 空を 飛びます。

Hikooki wa sora **o** tobimasu.

*Máy bay bay trên bầu trời.*

**2- Cách dùng mẫu câu:** Để trình bày một yêu cầu cho phép, hoặc một sự việc dù tiến hành cũng không quan hệ hay cũng không sao. Chúng ta sử dụng động từ ở hình thức nối tiếp て/で(te/de), kết hợp với もいいです(mo ii desu). Có nghĩa là: Dù ... cũng được.

- **Câu nghi vấn:** Trình bày một yêu cầu cho phép.

\* Động từ hình thức て/で+ もいいですか = Dù ... cũng được  
(te/de) (moo ii desu ka) phải không?

Thí dụ:

—A: ドアを 閉めても いいですか。

Doa o shimetemo ii desu ka?

*Dù đóng cửa cũng được phải không?*

B: ええ、いいですよ。

Ee, ii desu yo!

Vâng, được!

—A: ここに 座っても いいですか。

Koko ni suwattemo ii desu ka?

*Dù ngồi ở đây cũng được phải không?*

B: ええ、どうぞ。

Ee, doozo.

Vâng, xin mời.

—A: ここで 煙草を 吸っても いいですか。

Koko de tabako o suttemo ii desu ka?

*Dù hút thuốc ở đây cũng được phải không?*

B: すみません、ここは ちょっと 禁煙です。

Sumimasen, koko wa chotto. Kin en desu.

*Xin lỗi, chỗ này thì không được. Là chỗ cấm lửa.*

—A: すみません、窓を 開けても いいですか。

ちょっと 暑いので。

Sumimasen, mado o aketemo ii desu ka? Chotto atsui node.

*Xin lỗi, dù mở cửa sổ cũng được phải không? Vì hơi nóng một chút.*

B: ええ、いいですよ。どうぞ。

Ee, ii desu yo! Doozo.

Vâng, được! Xin mời.

**-Câu xác định:** Trình bày một sự việc dù tiến hành cũng không quan hệ gì.

**Động từ hình thức て/で + もいいです = Dù ... cũng được.**  
(te/de) (mo ii desu)

Thí dụ:

— この部屋に 入っても いいです。

Kono heya ni haittemo ii desu.

Dù vào căn phòng này cũng được.

— お酒を 飲んでも いいです。

Osake o nondemo ii desu.

Dù uống rượu cũng được.

— ここに 車を 止めても いいです。

Koko ni kuruma o tometemo ii desu.

Dù đậu xe ở đây cũng được.

— この辞書を 借りても いいです。

Kono jisho o karitemo ii desu.

Dù mượn cuốn từ điển này cũng được.

— 鉛筆で 書いても いいです。

Enpitsu de kaitemo ii desu.

Dù viết bằng viết chì cũng được.

**3- Cách dùng mẫu câu:** Để trình bày một yêu cầu cho phép, hoặc một sự việc dù tiến hành cũng không quan hệ hay cũng không sao. Chúng ta sử dụng động từ ở hình thức nối tiếp て/で(te/de), kết hợp với もかいません(mo kamaimasen). Có nghĩa là: Dù ...

cũng không sao.

-**Câu xác định:** Trình bày một sự việc dù tiến hành cũng không quan hệ gì.

\* **Động từ hình thức** て/で+ もかまいません = Dù ... cũng  
(te/de) (mo kamaimasen) không sao

Thí dụ:

— 煙草を 吸っても かまいません。

Tabako o sutte **mo kamaimasen.**

Dù hút thuốc lá **cũng không sao.**

— お酒を 飲んでも かまいません。

Osake o nonde **mo kamaimasen.**

Dù uống rượu **cũng không sao.**

— 家へ 帰っても かまいません。

Uchi e kaette **mo kamaimasen.**

Dù về nhà **cũng không sao.**

— お菓子を 食べても かまいません。

Okashi o tabete **mo kamaimasen.**

Dù ăn bánh **cũng không sao.**

— テレビを 見ても かまいません。

Terebi o mite **mo kamaimasen.**

Dù xem ti-vi **cũng không sao.**

— ここに いても かまいません。

Koko ni ite **mo kamaimasen.**

Dù ở đây **cũng không sao.**

— 辞書を 持ってきてても かまいません。

Jisho o motte kite **mo kamaimasen.**

*Dù mang từ điển đến cũng không sao.*

- **Câu nghi vấn:** Trình bày một yêu cầu cho phép.

\* **Động từ hình thức** て/で+ もいいですか = Dù ... cũng được  
(te/de) (mo ii desu ka) **phải không?**

Thí dụ:

一 煙草を 吸っても かまいませんか。

Tabako o suttemo kamaimasen ka?

*Dù hút thuốc cũng không sao phải không?*

一 お酒を 飲んでも かまいませんか。

Osake o nonde mo kamaimasen ka?

*Dù uống rượu cũng không sao phải không?*

一 家へ 帰っても かまいませんか。

Uchi e kaette mo kamaimasen ka?

*Dù về nhà cũng không sao phải không?*

一 お菓子を 食べても かまいませんか。

Okashi o tabete mo kamaimasen ka?

*Dù ăn bánh cũng không sao phải không?*

一 テレビを 見ても かまいませんか。

Terebi o mite mo kamaimasen ka?

*Dù xem ti-vi cũng không sao phải không?*

一 ここに いても かまいませんか。

Koko ni ite mo kamaimasen ka?

*Dù ở đây cũng không sao phải không?*

一 辞書を 持ってきてても かまいませんか。

Jisho o motte mo kamaimasen ka?

*Dù mang từ điển đến cũng không sao phải không?*

4-Cách dùng mẫu câu: Để trình bày sự cấm đoán, cấm chỉ. Chúng ta kết hợp động từ ở hình thức て/で(te/de) với はいけません/はいけない(wa ikemasen/wa ikenai). Có nghĩa là: **Không được ...**

\* Động từ hình thức て/で + はいけません = không được ...  
(te/de) (wa ikemasen)

Thí dụ:

—この部屋は 禁煙です。ここで 煙草を 吸ってはいけません。

Kono heya wa kin en desu. Koko de tabako o sutte **wa ikemasen.**

*Căn phòng này cấm lửa. **Không được** hút thuốc ở đây.*

—教室で お酒を 飲んではいけません。

Kyooshitsu de osake o nonde **wa ikemasen.**

***Không được** uống rượu ở phòng học.*

—ここに 車を 止めてはいけません。

Koko ni kuruma o tomet **wa ikemasen.**

***Không được** đậu xe ở đây.*

—テストの時、辞書を 見てもはいけません。

Tesuto no toki, jisho o mit **wa ikemasen.**

*Khi kiểm tra, **không được** xem từ điển.*

—子供は 遅く寝てはいけません。

Kodomo wa osoku net **wa ikemasen.**

*Trẻ con **không được** đi ngủ trễ.*

—煙草を 吸ってはいけません。

Tabako o sutte **wa ikemasen.**

***Không được*** hút thuốc.

— お酒を 飲んでは いけません。

Osake o nonde ***wa ikemasen.***

***Không được*** uống rượu.

— 家へ 帰っては いけません。

Uchi e kaette ***wa ikemasen.***

***Không được*** về nhà.

\* Động từ hình thức て/で + はいけない = không được ...  
(te/de) (wa ikenai)

Thí dụ:

— あの部屋に 入ってははいけない。

Ano heya ni haittewa ***ikenai.***

***Không được*** đi vào căn phòng kia.

— 機械に 触ってははいけない。

Kikai ni sawattewa ***ikenai.***

***Không được*** sờ vào máy móc.

— 鉛筆を 使ってははいけない。

Enpitsu o tsukattewa ***ikenai.***

***Không được*** sử dụng viết chì.

— 会社に 遅く来てははいけない。

Kaisha ni osoku kitewa ***ikenai.***

***Không được*** đến công ty trễ.

— 夜は 一人で 外へ 行ってははいけない。

Yoru wa hitoride soto e ittewa ***ikenai.***

Buổi tối ***không được*** đi ra ngoài một mình.

— お菓子を 食べては いけない。

Okashi o tabete **wa ikenai**.

**Không được** ăn bánh.

— テレビを 見ては いけない。

Terebi o mite **wa ikenai**.

**Không được** xem ti-vi.

— ここに いては いけない。

Koko ni ite **wa ikenai**.

**Không được** ở đây.

— 辞書を 持ってきては いけない。

Jisho o motte kite **wa ikenai**.

**Không được** mang từ điển đến.

5- Cách dùng mẫu câu: Để trình bày một sự việc nào đó được tiến hành được xem như là: một trách nhiệm, sự cần thiết hoặc một nghĩa vụ. Chúng ta có 2 cách sử dụng như sau:

a- Cách thứ nhất:

Nhóm I : Đối với những động từ thuộc nhóm I được kết hợp như sau: **Hàng** う(u) đưa sang **hàng** あ(a) + **なければなりません** / **なければならぬ** (**nakereba narimasen/nakereba naranai**).

\* **Hàng** う(u) → **Hàng** あ(a) + **なければなりません** = **Phải ...**  
(**nakereba narimasen**)

\* **Hàng** う(u) → **Hàng** あ(a) + **なければならぬ** = **Phải ...**  
(**nakereba naranai**)

かく (Kaku) → **かかなければなりません**  
(**Kakanakereba narimasen**)

|           |   |                                         |
|-----------|---|-----------------------------------------|
| かす(Kasu)  | → | かさなければなりません<br>(Kasanakereba narimasen) |
| まつ(Matsu) | → | またなければなりません<br>(Matanakereba narimasen) |
| のむ(Nomu)  | → | のまなければなりません<br>(Nomanakereba narimasen) |
| よぶ(Yobu)  | → | よばなければなりません<br>(Yobanakereba narimasen) |
| のる(Noru)  | → | のらなければなりません<br>(Noranakereba narimasen) |
| かく(Kaku)  | → | かかなければならない<br>(Kakanakereba naranai)    |
| かす(Kasu)  | → | かさなければならぬ<br>(Kasanakereba naranai)     |
| まつ(Matsu) | → | またなければならぬ<br>(Matanakereba naranai)     |
| のむ(Nomu)  | → | のまなければならぬ<br>(Nomanakereba naranai)     |
| よぶ(Yobu)  | → | よばなければならぬ<br>(Yobanakereba naranai)     |
| のる(Noru)  | → | のらなければならぬ<br>(Noranakereba naranai)     |

\* Nếu tận cùng bằng âm う(u) thì âm う(u) đó sẽ đổi thành âm わ(wa), rồi kết hợp với なければなりません/nakereba naranai (nakereba narimasen/nakereba naranai).

\* う(u) → わ(wa) + なければなりません = Phải ....  
(nakereba narimasen)

\* う(u) → わ(wa) + なければならない = Phải ....  
(nakereba naranai)

かう(Kau) → かわなければなりません  
(Kawanakereba narimasen) -

すう(Suu) → すわなければなりません  
(Suwanakereba narimasen)

おもう(Omou) → おもわなければなりません  
(Omowanakereba narimasen)

かう(Kau) → かわなければならない  
(Kawanakereba naranai)

すう(Suu) → すわなければならない  
(Suwanakereba naranai)

おもう(Omou) → おもわなければならない  
(Omowanakereba naranai)

**Nhóm II :** Chúng ta bỏ đuôi る(ru) sau cùng, rồi kết hợp với なければなりません/なければならない(nakereba narimasen / nakereba naranai).

いる(i ru) } + なければなりません(nakereba narimasen)  
える(e ru)

|                      |                                |
|----------------------|--------------------------------|
| いる(i ru)<br>える(e ru) | } + なければならない(nakereba naranai) |
|----------------------|--------------------------------|

みる(Miru) → みなければなりません  
(Minakereba narimasen)

たべる(Taberu) → たべなければなりません  
(Tabenakereba narimasen)

みる(Miru) → みなければならない  
(Minakereba naranai)

たべる(Taberu) → たべなければならない  
(Tabenakereba naranai)

**Nhóm III : Chỉ có 2 động từ và cách chia như sau:**

|          |                                     |
|----------|-------------------------------------|
| くる(Kuru) | → こなければならない<br>(Konakereba naranai) |
|----------|-------------------------------------|

|          |                                      |
|----------|--------------------------------------|
| する(Suru) | → しなければならない<br>(Shinakereba naranai) |
|----------|--------------------------------------|

|          |                                        |
|----------|----------------------------------------|
| くる(Kuru) | → こなければなりません<br>(Konakereba narimasen) |
|----------|----------------------------------------|

|          |                                         |
|----------|-----------------------------------------|
| する(Suru) | → しなければなりません<br>(Shinakereba narimasen) |
|----------|-----------------------------------------|

\* Động từ ngoại lệ được chia giống như Nhóm I. Tức là hàng う (u) đưa sang hàng あ(a), rồi kết hợp với なければなりません/nakereba naranai.

\* Hàng う(u)→Hàng あ(a)+ なければなりません = Phải ...  
(nakereba narimasen)

\* Hàng う(u)→Hàng あ(a)+ なければならない = Phải ...  
(nakereba naranai)

|              |                                               |
|--------------|-----------------------------------------------|
| かえる(Kaeru)   | → かえらなければなりません<br>(Kaeranakereba narimasen)   |
| はいる(Hairu)   | → はいらなければなりません<br>(Hairanakereba narimasen)   |
| はしる(Hashiru) | → はしらなければなりません<br>(Hashiranakereba narimasen) |
| かえる(Kaeru)   | → かえらなければならない<br>(Kaeranakereba naranai)      |
| はいる(Hairu)   | → はいらなければならない<br>(Hairanakereba naranai)      |
| はしる(Hashiru) | → はしらなければならない<br>(Hashiranakereba naranai)    |

Thí dụ:

一国民は 税金を 払わなければなりません。これは  
国民の義務です。

Kokumin wa seikin o harawanakereba narimasen. Kore  
wa kokumin no gimu desu.

*Người dân trong nước phải nộp tiền thuế. Đây là nghĩa vụ  
của những người dân trong nước.*

一生活のために、私たちは 働かなければなりません。

Seikatsu no tameni, watashitachi wa hatarakan**nakereba narimasen.**

*Chúng ta **phải** làm việc vì cuộc sống.*

- 社会生活では、社会のルールを 守ら**なければ**  
**ならない。**

Shakai seikatsu dewa, shakai no ruuru o mamoran**nakereba naranai.**

*Trong sinh hoạt xã hội, **phải** tuân theo qui luật của xã hội.*

- この工場では ヘルメットを かぶら**なければ**  
**ならない。**

Kono koojoo dewa herumetto o kabura**nakereba naranai.**

*Ở trong nhà máy này, **phải** đội nón bảo hộ lao động.*

- 子供は 早く 寝**なければ****ならない。**

Kodomo wa hayaku nen**nakereba naranai.**

*Trẻ con **phải** đi ngủ sớm.*

- 日本の法律では、親は 6歳から 子供を 学校へ  
入れ**なければ****ならない。**

Nihon no hooritsu dewa, oya wa rokusai kara kodomo o  
gakkoo e ire**nakereba naranai.**

*Theo pháp luật ở Nhật, từ 6 tuổi cha mẹ **phải** cho con đi học.*

- 来年 大学の試験を 受け**なければ**なりません。

Rainen daigaku no shiken o uken**nakereba narimasen.**

*Năm tới tôi **phải** tham dự kỳ thi đại học.*

#### **b- Cách thứ hai:**

**Nhóm I :** Đối với những động từ thuộc nhóm I được kết hợp như

sau: **Hàng** う(u) đưa sang **hàng** あ(a) + なくてはならない/なくてはなりません(**nakutewa naranai/nakutewa narimasen**).

**\* Hàng** う(u) → **Hàng** あ(a) + なくてはならない = **Phải ...**  
(**nakutewa naranai**)

**\* Hàng** う(u) → **Hàng** あ(a) + なくてはなりません = **Phải ...**  
(**nakutewa narimasen**)

- かく(Kaku) → かかなくてはならない  
(Kakanakutewa naranai)
- かす(Kasu) → かさなくてはならない  
(Kasanakutewa naranai)
- まつ(Matsu) → またなくてはならない  
(Matanakutewa naranai)
- のむ(Nomu) → のまなくてはならない  
(Nomanakutewa naranai)
- よぶ(Yobu) → よばなくてはならない  
(Yobanakutewa naranai)
- のる(Noru) → のらなくてはならない  
(Noranakutewa naranai)
- かく(Kaku) → かかなくてはなりません  
(Kakanakutewa narimasen)
- かす(Kasu) → かさなくてはなりません  
(Kasanakutewa narimasen)
- まつ(Matsu) → またなくてはなりません

- (Matanakutewa narimasen)  
 のむ(Nomu) → のまなくてはなりません  
 (Nomanakutewa narimasen)  
 よぶ(Yobu) → よばなくてはなりません  
 (Yobanakutewa narimasen)  
 のる(Noru) → のらなくてはなりません  
 (Noranakutewa narimasen)

\* Nếu tận cùng bằng âm う(u) thì âm う(u) đó sẽ đổi thành âm わ(wa), rồi kết hợp với なくてはならない/なくてはなりません (nakutewa naranai/nakutewa narimasen).

\* う(u) → わ(wa) + なくてはならない = Phải ....  
 (nakutewa naranai)

\* う(u) → わ(wa) + なくてはなりません = Phải ....  
 (nakutewa narimasen)

- かう(Kau) → かわなくてはならない  
 (Kwanakutewa naranai)  
 すう(Suu) → すわなくてはならない  
 (Suwanakutewa naranai)  
 おもう(Omou) → おもわなくてはならない  
 (Omowanakutewa naranai)  
 かう(Kau) → かわなくてはなりません  
 (Kwanakutewa narimasen)  
 すう(Suu) → すわなくてはなりません  
 (Suwanakutewa narimasen)

おもう(Omou) → おもわなくてはなりません  
(Omowanakutewa narimasen)

Nhóm II : Chúng ta bỏ đuôi る(ru) sau cùng, rồi kết hợp với なく, てはならない / なくてはなりません (nakutewa naranai/nakutewa narimasen).

|          |                                |
|----------|--------------------------------|
| いる(i ru) | } + なくてはならない(nakutewa naranai) |
| える(e ru) |                                |

|          |                                   |
|----------|-----------------------------------|
| いる(i ru) | } + なくてはなりません(nakutewa narimasen) |
| える(e ru) |                                   |

みる(Miru) → みなくてはならない  
(Minakutewa naranai)

たべる(Taberu) → たべなくてはならない  
(Tabenakutewa naranai)

みる(Miru) → みなくてはなりません  
(Minakutewa narimasen)

たべる(Taberu) → たべなくてはなりません  
(Tabenakutewa narimasen)

Nhóm III : Chỉ có 2 động từ và cách chia như sau:

|          |                                     |
|----------|-------------------------------------|
| くる(Kuru) | → こなくてはならない<br>(Konakutewa naranai) |
|----------|-------------------------------------|

する(Suru) → しなくてはならない  
(Shinakutewa naranai)

くる(Kuru) → こなくてはなりません  
(Konakutewa narimasen)  
する(Suru) → しなくてはなりません  
(Shinakutewa narimasen)

\* Động từ ngoại lệ được chia giống như Nhóm I. Tức là hàng う (u) đưa sang hàng あ(a), rồi kết hợp với なくてはならない/なくてはなりません(nakutewa naranai/nakutewa narimasen).

\* Hàng う(u) → Hàng あ(a)+ なくてはならない = Phải ...  
(nakutewa naranai)

\* Hàng う(u) → Hàng あ(a)+ なくてはなりません = Phải ...  
(nakutewa narimasen)

かえる(Kaeru) → かえらなくてはならない  
(Kaeranakutewa naranai)

はいる(Hairu) → はいらなくてはならない  
(Hairanakutewa naranai)

はしる(Hashiru) → はしらなくてはならない  
(Hashiranakutewa naranai)

かえる(Kaeru) → かえらなくてはなりません  
(Kaeranakutewa narimasen)

- はいる(Hairu) → はいらなくてはなりません  
(Hairanakutewa narimasen)
- はしる(Hashiru) → はしらなくてはなりません  
(Hashiranakutewa narimasen)

Thí dụ:

—私は 来週 ビザが 切れるので、更新しなくては  
なりません。

Watashi wa raishuu biza ga kireru node, kooshjin  
shin**akutewa narimasen**.

Vì tuần tới visa nhập cảnh của tôi hết hạn nên tôi **phải** đổi  
cái mới.

・—私は 来月 結婚するので、アパートを 探さなくて  
はなりません。

Watashi wa raigetsu kekkon suru node, apaato o  
sagas**anakutewa narimasen**.

Vì tháng tới tôi sẽ kết hôn nên tôi **phải** tìm căn hộ cho thuê.

—私は 来月 国へ 帰るので、飛行機の切符を  
とらなくてはならない。

Watashi wa raigetsu kuni e kaeru node, hikooki no kippu o  
tor**anakutewa naranai**.

Vì tháng tới tôi sẽ về nước nên tôi **phải** lấy vé máy bay.

—明日は テストなので、今日は 勉強しなくてはなら  
ない。

Ashita wa tesuto nanode, kyoo wa benkyoo shin**akutewa**  
**naranai**.

Vì ngày mai có kỳ kiểm tra nên hôm nay tôi **phải** học bài.

- 高校や 大学へ行くときは、厳しい受験勉強をしなくてはならない。

Kookoo ya daigaku e iku toki wa, kibishii juken benkyoo o **shinakutewa naranai**.

*Khi lên trung học cấp 3 và đại học thì **phải** học thi nghiêm chỉnh.*

- 来月 北海道へ旅行に行くので、荷物を 準備しなくてはならない。

Raigetsu HOKKAIDOO e ryokoo ni iku node, nimotsu o junbishin**akutewa naranai**.

*Vì tháng tới tôi sẽ đi đến HOKKAIDŌ để du lịch nên tôi **phải** chuẩn bị hành lý.*

- 今日 大使館へ いかなくてはならない。

Kyoo wa Taishikan e ikan**akutewa naranai**.

*Hôm nay tôi **phải** đi đến Đại sứ quán.*

- ・ 今日 ちょっと 早く失礼します。新宿で 人に 会わなくてはならない。

Kyoo wa chotto hayaku shitsurei shimasu. SHINJUKU de hito ni awan**akutewa naranai**.

*Hôm nay tôi xin phép về sớm một chút. Tôi **phải** gặp một người ở SHINJUKU.*

- 6- Cách dùng trợ từ と(to): Trợ từ と(to) kết hợp với động từ ở nguyên mẫu.

**\* Động từ nguyên mẫu + と(to) = Nếu ... thì ..., khi ... thì ...**

- a- Để trình bày khi sự kiện, sự việc thứ nhất xảy ra tất nhiên sự kiện, sự việc thứ hai sẽ xảy ra.

Thí dụ:

- 日本の学校は 4 月に 入学式を します。日本では 4 月に なると、桜が 咲きますから、入学式の時には桜が きれいです。

Nihon no gakkoo wa yongatsu ni nyuugakushiki o shimasu.  
Nihon dewa yongatsu ni naru to, Sakura ga sakimasu kara,  
nyuugakushiki no toki niwa Sakura ga kirei desu.

*Trường học ở Nhật tổ chức kỳ thi nhập học vào tháng 4. Ở Nhật, nếu tháng 4 vì hoa Anh đào nở nên khi kỳ thi nhập học thì hoa Anh đào rất đẹp.*

- 日本は 夏に なると、とても 蒸し暑くなります。

Nihon wa natsu ni naru to, totemo mushi atsuku narimasu.  
*Ở Nhật, nếu mùa hè thì trở nên rất oi bức.*

- 日本の山は 秋になると、木の葉が 紅葉して、きれいです。

Nihon no yama wa aki ni naru to, ko no ha ga kooyoo shite,  
kirei desu.

*Những ngọn núi ở Nhật, nếu mùa thu thì lá cây đỏ nên rất đẹp.*

- 日本の北の方は 冬になると、スキーが できます。

Nihon no kita no hoo wa fuyu ni naru to, sukii ga dekimasu.  
*Ở phía bắc của Nhật, nếu mùa đông thì có thể trượt tuyết được.*

- この川は 大雨が 降ると、水が あふれます。

Kono kawa ooame ga furu to, mizu ga afuremasu.

*Con sông này nếu mưa lớn thì nước sẽ tràn.*

- 春に なると、いろいろな花が 咲きます。

Haru ni naru **to**, iroirona hana ga sakimasu.

**Nếu** mùa xuân **thì** có đủ thứ hoa sẽ nở.

— このボタンを 押すと、ベルが なります。

Kono botan o osu **to**, beru ga narimasu.

**Nếu** ấn cái nút này **thì** chuông sẽ reo lên.

**b-** Để trình bày một tập tính, tập quán, thói quen.

Thí dụ:

— お酒を 飲むと、すぐ 胸が ドキドキするんですよ。

Osake o nomu **to**, sugu mune ga dokidoki surun desu yo.

**Nếu** uống rượu **thì** ngực sẽ đập thành thịch ngay lập tức.

— 私は 高い所に 立つと、足が 震えます。

Watashi wa takai tokoro ni tatsu **to**, ashi ga furuemasu.

**Nếu** tôi đứng chỗ cao **thì** chân sẽ run.

— 主人は かぜを ひくと、いつも 熱が 出ます。

Shujin wa kaze o hiku **to**, itsumo netsu ga demasu.

**Chồng** tôi **nếu** bị cảm **thì** bao giờ cũng bị sốt.

— 日本では 男の子が 5歳になると、七五三のお祝いをします。

Nihon dewa otoko no ko ga gosai ni naru to, shichi go san no oiwai o shimasu.

Ở Nhật Bản, **nếu** những đứa bé trai 5 tuổi **thì** sẽ dự lễ chúc mừng "Shichi go san".

— 日本では お祝いを もらうと、お返しを します。

Nihon dewa oiwai o morau **to**, okashi o shimasu.

Ở Nhật Bản, **nếu** nhận sự chúc mừng **thì** sẽ đáp lời lại.

— 日本では 子供が 生まれると、仕事を やめる女性

が 多いです。

Nihon dewa kodomo ga umareru **to**, shigoto o yameru josei ga ooi desu.

Ở Nhật bản, **nếu** sinh con **thì** có nhiều người phụ nữ nghỉ làm việc.

- 夏に なると、たくさんの人は 海や 山へ 遊びに 行きます。

Natsu ni naru **to**, takusan no hito wa umi ya yama e asobi ni ikimasu.

**Nếu** mùa hè **thì** sẽ có nhiều người đi đến biển và núi chơi.

- 12 月に なると、クリスマス、ツリーを 飾ります。

Juunigatsu ni naru **to**, kurisumasu tsurii o kazarimasu.

**Nếu** tháng 12 **thì** trưng bày cây thông đón mừng giáng sinh.

- お腹が いっぱいになると、ねむくなります。

Onaka ga ippai ni naru **to**, nemuku narimasu.

**Nếu** no bụng **thì** sẽ trở nên buồn ngủ.

c- Để trình bày khi thuyết minh thứ tự, cách sử dụng máy móc, tác dụng, hiệu quả và tác dụng phụ của thuốc. Hay nói cách khác, để trình bày kết quả sẽ như thế nào khi động tác thứ nhất được tiến hành.

Thí dụ:

- この機械は ここを 押すと、ふたが 開きます。

Kono kikai wa koko o osu **to**, futa ga akimasu.

Cái máy này, **nếu** ấn chỗ này **thì** cái nắp sẽ mở ra.

- この薬を 飲むと、ねむくなります。

Kono kusuri o nomu **to**, nemuku narimasu.

**Nếu** uống thuốc này **thì** sẽ buồn ngủ.

- 郵便局は あの角を 右に 曲がると、左側に  
あります。

Yuubinkyoku wa ano kado o migi ni magaru **to**, hidarigawa ni arimasu.

**Nếu** quẹo góc kia về phía tay phải **thì** bưu điện sẽ có ở bên trái.

- 本屋は この道を まっすぐ 行くと、右側に  
あります。

Hon ya wa kono michi o massugu iku **to**, migigawa ni arimasu.

**Nếu** đi thẳng con đường này **thì** bên phải sẽ có tiệm sách.

- 駅を 出て、右に いくと、つきあたりに 学校が  
あります。

Eki o dete, migi ni iku **to**, tsuki atari ni gakkoo ga arimasu.

**Nếu** rời khỏi nhà ga, đi bên phải **thì** ở cuối đường sẽ có trường học.

- このつまみを 右に まわすと、音が 大きく  
なります。

Kono tsumami o migi ni mawasu **to**, oto ga ookiku narimasu.

**Nếu** xoay cái núm này về phía bên phải **thì** âm thanh sẽ trở nên lớn.

- このつまみを 左に まわすと、音が小さくなります。

Kono tsumami o hidari ni mawasu **to**, oto ga chiisaku narimasu.

**Nếu** xoay cái núm này về phía bên trái **thì** âm thanh sẽ trở

nên nhớ lại.

**7- Cách dùng mẫu câu:** Để trình bày sự mời rủ. Thường được kết hợp với いっしょに(isshoni) phía trước và động từ trong câu được kết hợp với ませんか(masen ka).

\* いっしょに ... + ... ませんか = Cùng nhau ... nhé!  
(isshoni) (masen ka)

Thí dụ:

— 今度の 夏 いっしょに 旅行を しませんか。

Kondo no natsu **isshoni** ryokoo o shi**masen ka!**

*Kỳ nghỉ hè lần này **chúng ta cùng nhau** đi du lịch **nhé!***

— いっしょに ちょっと ここで 休みませんか。

Isshoni chotto koko de yasumi**masen ka!**

***Chúng ta cùng nhau** nghỉ ngơi ở đây một chút **nhé!***

— いっしょに パーティーに 行きませんか。

**Isshoni** paatii ni i**kimasen ka!**

***Chúng ta cùng nhau** đi đến buổi tiệc **nhé!***

— いっしょに ちょっと コーヒーを 飲みに 行きませんか。

**Isshoni** chotto koohii o nomi ni i**kimasen ka!**

***Chúng ta cùng nhau** đi uống cà phê **nhé!***

— いっしょに 写真を 撮り**ませんか**。

**Isshoni** shashin o tori**masen ka!**

***Chúng ta** chụp hình **nhé!***

— 今晚、いっしょに 映画を 見に行き**ませんか**。

Konban, **isshoni** eiga o mi ni i**kimasen ka!**

*Tối nay **chúng ta cùng nhau** đi xem phim **nhé!***

8- Cách dùng phó từ **なかなか**(nakanaka):

a- **なかなか**...ない:

—忙しく、**なかなか** 旅行に 行けない。

Isogashiku, **nakanaka** ryokoo ni ikenai.

Vì bận rộn nên **mãi mà không** thể đi du lịch được.

—バスが **なかなか** 来ない。事故が あったのだから。

Basu ga **nakanaka** konai, jiko ga atta no daroo ka!

Xe buýt **mãi mà không** đến. Có lẽ đã xảy ra sự cố gì đó!

—手紙を 書いたのに返事が **なかなか**来ない。

Tegami o kaita noni henji ga **nakanaka** konai.

Mặc dù đã viết thư nhưng hồi âm **mãi mà không** thấy đến.

b- Ngoài ra **なかなか**(nakanaka) còn trình bày một sự việc nào đó qua suy nghĩ của mình là ở mức độ rất phi thường nhưng thực chất không phải thế.

—もっと 不便なところかと思っていたけど、ここは **なかなか** 便利な所ですね。

Motto fuben na tokoro ka to omotte ita kedo, koko wa

**nakanaka** benri na tokoro desu ne!

Đã nghĩ xem chỗ nào thuận tiện hơn nhưng chỗ này là nơi **rất** tiện lợi.

—**なかなか** 難しそうだ。すぐには解決しないだろう。

**Nakanaka** muzukashi sooda. Suguniwa kaiketsu shinai daroo.

Có vẻ **rất** khó khăn. Có lẽ sẽ không giải quyết ngay lập tức được.

**9- Cách dùng phó từ ぜひ(zehi):** Trình bày một sự việc chắc chắn sẽ xảy ra. Thường đi trong câu có mệnh cảm giác yêu cầu. Có nghĩa là: **Nhất định**.

—私の家に ぜひ 遊びに 来てください。待っています。

Watashi no uchi ni **zehi** asobi ni kite kudasai. Matte imasu.

*Xin hãy **nhất định** đến nhà tôi chơi. Tôi đợi đấy!*

—ぜひ 一度 ソウルへ 行ってみたいと思います。

**Zehi** ichido Souru e itte mitai to omoimasu. -

*Tôi nghĩ rằng **nhất định** muốn thử đi đến Seoul một lần.*

**10- Cách dùng phó từ そろそろ(sorosoro):** Trình bày thời gian vừa đúng để tiến hành một việc gì đó. Có nghĩa là: **Sắp sửa, ngay lập tức**

—もう 十時ですよ。そろそろ 帰りましょう。

Moo juuji desu yo! **Sorosoro** kaerimashoo.

*Đã 10 giờ rồi! Chúng ta hãy về **ngay** đi!*

—そろそろ 出発の時間です。みなさん、バスに 戻ってください。

**Sorosoro** shuppatsu no jikan desu. Minasan, basu ni modotte kudasai.

***Sắp sửa** đến giờ xuất phát. Xin tất cả mọi người hãy quay trở lại xe buýt.*

—A: 「そろそろ 結婚したいな。」

“**Sorosoro** kekkon shitai na!”

*“Tôi muốn kết hôn **ngay lập tức**!”*

B: 「だれと。」

“Dare to?”

“Kết hôn với ai?”

A: 「……」

“……”

E- 漢字 (Kanji): Chữ Hán

美

(Mỹ: Đẹp, cái đẹp)

ム

ミ

ミ

美

うつく\_ 美しい (うつくしい) (い) = Đẹp.

ビ 美 (び) (名) = Cái đẹp.

美 (い) (び) (名) = Cái đẹp..., vẻ đẹp...

→ 肉体美 (にくたいび) (名) = Vẻ đẹp thân thể.

→ 自然美 (しぜんび) (名) = Cái đẹp tự nhiên.

→ 形式美 (けいしきび) (名) = Vẻ đẹp hình thức.

→ 女性美 (じょせいび) (名) = Vẻ đẹp nữ tính.

美化 (びか) (する) = Sự làm cho đẹp.

美学 (びがく) (名) = Mỹ học.

美術 (びじゅつ) (名) = Mỹ thuật.

美人 (びじん) (名) = Người đẹp, mỹ nhân.

美男子 (びだんし) (名) = Người đẹp trai.

美点 (びてん) (名) = Giá trị khen ngợi,  
công đáng khen thưởng.

美德 (びとく) (名) = Đức hạnh, tiết nghĩa.

美容院 (びよういん) (名) = Thẩm mỹ viện.

# 術

(THUẬT: Nghệ thuật, kỹ thuật)

イ

休

休

術

ジュツ 術 (じゅつ) (名) = Thuật ..., nghệ thuật...

→ 催眠術 (さいみんじゅつ) (名) = Thuật thôi miên.

→ 処世術 (しよせいじゅつ) (名) = Thuật xử thế.

→ 占星術 (せんせいじゅつ) (名) = Thuật chiêm tinh

→ 速記術 (そっきじゅつ) (名) = Thuật đánh máy  
tốc ký.

→ 庭園術 (ていえんじゅつ) (名) = Nghệ thuật vườn  
cảnh.

→ 造刑美術 (ぞうけいびじゅつ) (名) = Nghệ thuật tạo  
hình.

技術 (ぎじゅつ) (名) = Kỹ thuật.

美術 (びじゅつ) (名) = Mỹ thuật.

医術 (いじゅつ) (名) = Y thuật.

芸術 (げいじゅつ) (名) = Nghệ thuật.

武術 (ぶじゅつ) (名) = Võ thuật.

手術 (しゅじゅつ) (する) = Sự phẫu thuật, sự giải  
phẫu.

戦術 (せんじゅつ) (名) = Chiến thuật.

館

(QUÁN: Tòa nhà)

食

飮

館

館

やかた 館 (やかた) (名)

= Tòa nhà, khu nhà.

カン 館 (かん) (名)

= Nhà..., phòng ...

→ 映画館 (えいがかん) (名)

= Nhà hát, rạp chiếu phim.

→ 水族館 (すいぞくかん) (名)

= Nhà trưng bày sinh vật biển.

→ 体育館 (たいいくかん) (名)

= Phòng tập thể dục, nhà thể dục.

→ 大使館 (たいしかん) (名)

= Đại sứ quán.

→ 図書館 (としょかん) (名)

= Thư viện.

→ 博物館 (はくぶつかん) (名)

= Viện bảo tàng.

→ 美術館 (びじゅつかん) (名)

= Viện mỹ thuật.

旅館 (りょかん) (名)

= Nhà trọ, lữ quán, khách sạn.

会館 (かいかん) (名)

= Hội quán.

通

(THÔNG: Đi qua, dẫn qua, thông qua, lui tới)

マ

𠂔

𠂔

𠂔

通

通

かよ\_ 通う (かよう) (動) = Lui tới, ghé lại đều đặn.

とお\_ 通す (とおす) (動) = Thông qua, xuyên qua, đi qua.

通ろ (とおる) (動) = Băng qua.

通り (とおり) (名) = Đường ...

→ Nguyễn Trãi 通り (Nguyễn Trãi 通り) (名) = Đường Nguyễn Trãi.

通り (とおり) (名) = Con đường.

ツウ 通じる (つうじろ) (動) = Dẫn đến, thông hiểu, thành thạo.

通行 (つうこう) (する) = Sự thông hành, sự đi qua.

通告 (つうこく) (する) = Sự thông báo.

通常 (つうじょう) (名) = Thông thường.

通用 (つうよう) (する) = Sự thông dụng, sự hiện hành.

通学 (つうがく) (する) = Sự đi học, sự đi đến trường.

通勤 (つうきん) (する) = Sự đi làm, sự đi tới công ty.

通訳 (つうやく) (する) = Sự thông dịch.

通信 (つうしん) (する) = Sự thông tin, sự quan hệ thư từ.

道

(ĐẠO: Con đường, phương tiện, nãi, báo, đạo lý)

首

道

- みち 道 (みち) (名) = Con đường, phương tiện, đạo nghĩa.  
 散歩道 (さんぽみち) (名) = Con đường để tản bộ, dạo chơi.  
 ドウ 道具 (どうぐ) (名) = Công cụ, dụng cụ.  
 道路 (どうろ) (名) = Con đường.  
 地下道 (ちかどう) (名) = Đường ngầm.  
 道義 (どうぎ) (名) = Đạo nghĩa.  
 道德 (どうとく) (名) = Đạo đức, luân lý.  
 報道 (ほうどう) (する) = Báo cáo, thông tin, tường thuật (báo chí).  
 武士道 (ぶしどう) (名) = Võ sĩ đạo.  
 柔道 (じゅうどう) (名) = Nhu đạo (võ thuật).  
 \* 神道 (しんとう) (名) = Thần đạo.

橋

(KIỂU: Cây cầu)

木

杵

杵

杵

橋

橋

- はし 橋 (はし) (名) = Cây cầu.  
 橋銭 (はしせん) (名) = Thuế cầu đường, lệ phí qua cầu.  
 浮橋 (うきはし) (名) = Cầu nổi, cầu phao.  
 石橋 (いしばし) (名) = Cây cầu bằng đá.

丸木橋 (まるきばし) (名) = Cầu khỉ.

船橋 (ふなばし) (名) = Cầu phao.

釣橋 (つりばし) (名) = Cầu treo.

キョウ 歩道橋 (ほどうきょう) (名) = Cầu dành cho người đi bộ.

橋頭 (きょうとう) (名) = Đầu cầu.

開橋 (かいきょう) (する) = Sự khánh thành cầu mới.

鉄橋 (てつきょう) (名) = Cầu sắt, cầu cho xe lửa đi.

可動橋 (かどうきょう) (名) = Cầu mở.

**係**

(HỆ: Liên quan, quan hệ, phụ trách)

イ    イ    伊    佗    係

かか 係り (かかり) (名) = Mỗi liên quan, mối quan hệ.

係員 (かかりいん) (名) = Nhân viên, người đảm nhận công việc.

係長 (かかりちょう) (名) = Tổ trưởng nhóm trưởng.

ケイ 係留 (けいりゅう) (する) = Sự thả neo.

係船 (けいせん) (名) = Sự neo tàu, sự thả neo.

関係 (かんけい) (する) = Sự quan hệ, sự liên hệ.

三角関係 (さんかくかんけい) (名) = Quan hệ tay ba.

ình tay ba.

注

( CHÚ : Ghi chép, chú thích, đổ, rót, trút)

し

注

- そそぐ 注ぐ (そそぐ) (動) = Rót, trút, đổ vào.  
チュウ 注射 (ちゅうしゃ) (する) = Sự chích, sự tiêm (thuốc).  
注意 (ちゅうい) (する) = Sự chú ý, sự chăm chú, sự lưu ý, sự để ý, sự cảnh cáo, sự cẩn trọng.  
注目 (ちゅうもく) (する) = Sự chú ý, sự để ý.  
注 (ちゅう) (名) = Lời ghi chú.  
注文 (ちゅうもん) (する) = Sự đặt hàng, sự yêu cầu.  
注文書 (ちゅうもんしょ) (名) = Đơn đặt hàng.  
注解 (ちゅうかい) (する) = Sự chú giải, lời chú giải.  
注視 (ちゅうし) (する) = Sự nhìn chăm chú, sự xem xét kỹ lưỡng.  
脚注 (ぎゃくちゅう) (名) = Cước chú, lời ghi chú cuối trang.  
頭注 (とうちゅう) (名) = Lời ghi chú đầu trang.  
補注 (ほちゅう) (する) = Sự ghi chú bổ sung.

意

(Ý: Ý tưởng, ý định)

音

意

意外 (な)

= Ngẫu ý muốn, không mong đợi.

意見 (いけん) (名)

= Ý kiến.

意識 (いしき) (する)

= Sự ý thức, sự hiểu biết.

意図 (いと) (する)

= Sự làm đồ án, sự phác thảo, sự dự định, sự lên kế hoạch, mục đích.

意欲 (いよく) (名)

= Tham vọng.

意味 (いみ) (名)

= Ý nghĩa, nghĩa là.

意気 (いき) (名)

= Sự hăng hái, khí thế, nhuệ khí, tâm hồn.

路

(LỘ: Con đường, lộ trình)

口

𠂇

𠂇

足

𠂇

路

じ

家路 (いえじ) (名) = Đường về nhà.

旅路 (たびじ) (名) = Chuyến hành trình, chặng đường đi.

- 大路 (おおじ) (名) = Đại lộ.  
 路上 (ろじょう) (名) = Ở trên đường, đang  
trên đường.  
 路線 (ろせん) (名) = Lộ trình, người  
đứng đầu, người chỉ huy.  
 路面 (ろめん) (名) = Mặt đường.  
 路傍 (ろぼう) (名) = Lê đường.  
 回路 (かいろ) (名) = Mạch điện.  
 通路 (つうろ) (名) = Lối đi (giữa các dây ghế),  
hành lang, đường hẻm.  
 進路 (しんろ) (名) = Đường đi, lối đi.  
 道路 (どうろ) (名) = Con đường, đường sá.  
 街路 (がいろ) (名) = Đường phố.  
 十字路 (じゅうじろ) (名) = Ngã tư.

**線**

(TUYẾN: Đường dây)

糸

紬

線

- セン 線 (せん) (名) = Đường, tuyến.  
 ... 線 (... せん) (名) = Tuyến ...  
 → 国際線 (こくさいせん) (名) = Tuyến bay quốc tế.  
 → 東海道線 (とうかいどうせん) (名) = Tuyến Tokyo -  
Hokkaido.  
 水平線 (すいへいせん) (名) = Đường chân trời.

地平線 (ちへいせん) (名) = Đường chân trời.

放射線 (ほうしゃせん) (名) = Tia phóng xạ.

線路 (せんろ) (名) = Đường ray.

**駅**

(DỊCH: Nhà ga, trạm xe)

**馬**

**駅**

エキ 駅 (えき) (名) = Nhà ga, trạm xe.

駅 ( えき) (名) = Ga ...

→ 東京駅 (とうきょうえき) (名) = Ga Tokyo.

駅長 (えきちょう) (名) = Trưởng ga.

駅弁 (えきべん) (名) = Cơm hộp bán tại ga.

駅前 (えきまえ) (名) = Trước nhà ga.

駅員 (えきいん) (名) = Nhân viên nhà ga.

各駅 (かくえき) (名) = Mỗi nhà ga.

発駅 (はつえき) (名) = Ga khởi hành, ga xuất phát.

**酒**

(TỬU: Rượu)

**シ**

**汨**

**汨**

**酒**

**酒**

さけ 酒 (さけ) (名) = Rượu.

|    |                  |                                    |
|----|------------------|------------------------------------|
|    | 酒飲み (さけのみ) (名)   | = Bọn nhậu, người thích uống rượu. |
|    | 白酒 (しろざけ) (名)    | = Rượu trắng.                      |
| さか | 酒場 (さかば) (名)     | = Quán rượu.                       |
|    | 酒屋 (さかや) (名)     | = Quán rượu.                       |
| シュ | 。。。酒 (しゅ。しゅ) (名) | = Rượu ...                         |
| →  | ぶどう酒 (ぶどうしゅ) (名) | = Rượu nho.                        |
| →  | 日本酒 (にほんしゅ) (名)  | = Rượu Nhật.                       |
| →  | 果実酒 (かじつしゅ) (名)  | = Rượu trái cây.                   |
|    | 酒毒 (しゅどく) (名)    | = Rượu độc.                        |
|    | 禁酒 (きんしゅ) (する)   | = Sự cấm uống rượu, sự bỏ rượu.    |

守

( THỦ: Giữ, bảo vệ, giữ trẻ)

宀

宀

守

守

|    |                 |                                 |
|----|-----------------|---------------------------------|
| まも | 守る (まもる) (動)    | = Giữ, bảo vệ.                  |
|    | お守り (おまもり) (名)  | = Bùa, bùa hộ mạng.             |
| もり | 子守 (こもり) (名)    | = Sự giữ trẻ, người giữ trẻ.    |
|    | 子守歌 (こもりうた) (名) | = Bài hát ru.                   |
| シュ | 守衛 (しゅえい) (名)   | = Người bảo vệ, người canh gác. |
|    | 守備 (しゅび) (する)   | = Sự bảo vệ, sự phòng thủ.      |
|    | 守勢 (しゅせい) (名)   | = Thế thủ, thế phòng ngự.       |

保守的 (ほしゅてき) (な) = Có tính bảo thủ.

ス 留守 (るす) (する) = Sự vắng nhà, sự đi vắng.

留守番 (るすばん) (名) = Người trông nom nhà  
cửa khi chủ nhà đi vắng.

留守番電話 (るすばんでんわ) (名) = Máy trả lời  
điện thoại.

春

( XUÂN : Mùa xuân, tuổi trẻ )

三

夫

春

はる 春 (はる) (名) = Mùa xuân.

春巻き (はるまき) (名) = Gỏi cuốn.

シュン 春季 (しゅんき) (名) = Tiết xuân.

春秋 (しゅんじゅう) (名) = Mùa xuân và mùa  
thu, năm tháng.

春分 (しゅんぶん) (名) = Xuân phân.

春情 (しゅんじょう) (名) = Xuân tình, tính dâm  
dãng, sự ham muốn.

春夏秋冬 (しゅんかしゅうとう) (名) = Xuân Hạ  
Thu Đông.

春色 (しゅんしよく) (名) = Cảnh mùa xuân.

立春 (りっしゅん) (名) = Ngày đầu tiên của  
mùa xuân.

早春 (そうしゅん) (名) = Đầu mùa xuân.

- 売春 (ばいしゅん) (する) = Sự bán dâm.  
 売春婦 (ばいしゅんふ) (名) = Gái mại dâm.  
 青春 (せいしゅん) (名) = Tuổi trẻ, tuổi thanh xuân.  
 思春期 (ししゅんき) (名) = Tuổi dậy thì.

冬

( ĐÔNG : Mùa đông)

夕

冬

- ふゆ 冬 (ふゆ) (名) = Mùa đông.  
 冬休み (ふゆやすみ) (名) = Sự nghỉ đông.  
 冬山 (ふゆやま) (名) = Núi mùa đông.  
 冬枯れ (ふゆがれ) (名) = Sự úa lá mùa đông, sự bán ế vào mùa đông (cửa hàng).  
 冬物 (ふゆもの) (名) = Áo quần mặc mùa đông (đồ dùng mùa đông).  
 トウ 冬季 (とうき) (名) = Mùa đông.  
 冬至 (とうじ) (名) = Đông chí.  
 冬眠 (とうみん) (する) = Sự ngủ đông.  
 初冬 (しとう) (名) = Đầu mùa đông.  
 立冬 (りっとう) (名) = Sự lập đông.  
 晩冬 (ばんとう) (名) = Cuối mùa đông.

夏

(HẠ: Mùa hè)

百

夏

- なつ 夏 (なつ) (名) = Mùa hè.  
夏休み (なつやすみ) (名) = Sự nghỉ hè, kỳ nghỉ hè.  
夏服 (なつふく) (名) = Quần áo mùa hè.  
真夏 (まなつ) (名) = Giữa mùa hè.  
力 夏季 (かき) (名) = Mùa hè.  
夏期 (かき) (名) = Thời gian hè.  
盛夏 (せいか) (名) = Giữa mùa hè.

秋

(THU: Mùa thu)

一

禾

秋

- あき 秋 (あき) (名) = Mùa thu.  
秋口 (あきぐち) (名) = Sự bắt đầu mùa thu.  
秋空 (あきぞら) (名) = Bầu trời mùa thu.  
秋風 (あきかぜ) (名) = Gió mùa thu.  
秋祭 (あきまつり) (名) = Lễ hội mùa thu.

- シュウ 秋季 (しゅうき) (名) = Mùa thu, tiết thu.  
 秋分 (しゅうぶん) (名) = Thu phân.  
 秋日 (しゅうじつ) (名) = Ngày thu.  
 秋気 (しゅうき) (名) = Không khí mùa thu.  
 中秋 (ちゅうしゅう) (名) = Tết Trung thu.  
 立秋 (りっしゅう) (名) = Lập thu, ngày đầu thu.

**実**

(THỰC: Sự thật, trái cây)

宀

宀

実

- み 実 (み) (名) = Trái cây.  
 みの\_ 実る (みのる) (動) = Trồng cây.  
 ジツ 実は (じつは) (副) = Thật ra, thật sự thì...  
 実演 (じつえん) (する) = Sự thực diễn, sự trình diễn, sự sống động.  
 実現 (じつげん) (する) = Sự thực hiện, sự thực hành.  
 実在 (じつざい) (する) = Sự thực tại, sự tồn tại, sự thực sự, sự hiện hữu.  
 実力 (じつりょく) (名) = Thực lực, khả năng thực sự, sức mạnh thực sự.  
 実物 (じつぶつ) (名) = Đồ thật, có thật ở thực tế.  
 実用 (じつよう) (名) = Sự thực dụng.  
 ジツ 実見 (じつけん) (する) = Sự thí nghiệm, sự thử nghiệm.

|                |                               |
|----------------|-------------------------------|
| 実行 (じっこう) (する) | = Sự thực hành, sự tiến hành. |
| 実際 (じっさい) (名)  | = Thực tế.                    |
| 実子 (じっし) (名)   | = Con ruột, con đẻ.           |
| 実質 (じっしつ) (名)  | = Thực chất, phẩm chất.       |
| 実績 (じっせき) (名)  | = Kết quả, thành tựu thực sự. |

***Xin mời xem tiếp tập 3***

## CÙNG MỘT TÁC GIẢ

### SÁCH ĐÃ XUẤT BẢN

|                                                   |            |
|---------------------------------------------------|------------|
| • Cách dùng trợ từ Nhật ngữ                       | NXB TP.HCM |
| • Tiếp vĩ ngữ & Tiếp đầu ngữ                      | NXB TP.HCM |
| • Ngữ Pháp Tiếng Nhật                             | NXB TP.HCM |
| • Nhật ngữ văn phòng                              | NXB TP.HCM |
| • Từ điển Hán - Nhật - Việt                       | NXB TP.HCM |
| • Từ điển Việt - Nhật                             | NXB TP.HCM |
| • 800 Câu Đàm Thoại Việt - Nhật                   | NXB TP.HCM |
| • 300 Câu Đàm Thoại Nhật - Việt                   | NXB Trẻ    |
| • Nhật ngữ căn bản (4 tập)                        | NXB Trẻ    |
| • Tiếng Nhật dành cho người bận rộn (3 tập)       | NXB Trẻ    |
| • Tiếng Nhật thực dụng (2 tập)                    | NXB Trẻ    |
| • Tài liệu luyện thi kiểm tra năng lực Tiếng Nhật | NXB Trẻ    |
| • Nhật ngữ thương mại thực dụng                   | NXB Trẻ    |
| • Tiếng Nhật dành cho nhân viên khách sạn         | NXB Trẻ    |
| • Tự học Tiếng Nhật                               | NXB Trẻ    |
| • Cách viết thư trong Tiếng Nhật                  | NXB Trẻ    |

### SÁCH SẼ XUẤT BẢN

- Từ điển Nhật - Việt
- Tiếng Nhật học từ trung cấp
- Tiếng Nhật kinh doanh
- Từ điển kinh tế thương mại (Nhật - Anh - Việt)
- Từ điển Nhật - Việt (Ngoại lai ngữ)
- Văn phạm Nhật ngữ (Trung cấp)
- 24 quy tắc học chữ Hán trong Tiếng Nhật

PHÁT HÀNH TẠI

Nhà sách An Dương Vương

286 An Dương Vương - F.4 - Q.5 - Tp.HCM

ĐT: 8351 939 - 8303 953

FAX: 8308 216

Giá: 36.000 đ